

CÙNG CÁC CỘNG ĐỒNG DUY TRÌ, GIỚI THIỆU VÀ BẢO TỒN SỰ ĐA DẠNG VĂN HÓA:

Những kinh nghiệm bước đầu của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

NGUYỄN DUY THIỆU- VŨ THỊ PHƯƠNG NGÀ*

01. Những con số ấn tượng

Làm thế nào để thu hút được khách, nhất là khách nội địa, đến với bảo tàng có lẽ là một câu hỏi quan trọng chung của giới làm công tác bảo tàng, nhất là giới làm bảo tàng ở khu vực Đông Nam Á. Trong bối cảnh chung như vừa đề cập, khi nhìn vào bảng thống kê về lượng khách tham quan Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam (BTDTHVN) trong 10 năm, từ 1998 đến 2008, như dưới đây thì có thể chúng ta sẽ có cảm nghĩ khác (xem bảng 1).

Bảng 1: Số lượng khách tới tham quan Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

Năm	Số khách	Năm	Số khách
1998	37.091	2004	132.550
1999	42.668	2005	163.635
2000	56.032	2006	207.517
2001	75.943	2007	337.232
2002	97.511	2008	400.580
2003	91.865		

Lý thú hơn là so với khách nước ngoài thì số lượng khách nội địa có tốc độ tăng nhanh hơn nhiều (xem bảng 2)

Qua bảng thống kê, chúng ta thấy rằng, số lượng khách tăng không phải chỉ đột xuất ở một số năm mà là tăng liên tục trong vòng 10 năm. Kể cả trong bối cảnh khủng hoảng và suy thoái kinh tế thế giới và dịch H1N1 bùng phát mạnh như hiện nay thì số lượng khách tới tham quan BTDTHVN- nhất là số lượng khách nội địa, vẫn có tốc độ tăng cao.

Đến đây chúng ta có thể đặt ra một câu hỏi

là BTDTHVN đã làm gì và làm như thế nào để

Bảng 2: Số lượng khách tới tham quan bảo tàng Dân tộc học Việt Nam (1998 - 2008) phân theo khách nội địa và khách quốc tế

Năm	Khách Việt Nam	Khách nước ngoài	Tổng cộng
1998	24.900	12.191	37.091
1999	25.113	17.555	42.668
2000	31.257	24.775	56.032
2001	41.656	34.287	75.943
2002	48.179	49.332	97.511
2003	55.240	36.625	91.865
2004	77.637	54.913	132.500
2005	82.092	81.543	163.635
2006	115.696	91.821	207.517
2007	192.925	144.307	337.232
2008	248.461	152.119	400.580

thu hút công chúng- nhất là công chúng nội địa đến với bảo tàng?

02. Dựa trên cơ sở cộng đồng và kết hợp với cộng đồng để hoạt động bảo tồn, bảo tàng

Hiện tại, ở Việt Nam đã và đang có những cuộc tranh luận về công tác bảo tồn: ai làm công tác bảo tồn? bảo tồn cái gì? bảo tồn ở đâu? và bảo tồn như thế nào? Trong phạm vi bài viết ngắn này chúng tôi không thể đi sâu lại khá nhiều quan niệm khác nhau xung quanh nội dung đang thảo luận, mà chỉ đề cập cách tiếp cận- đúng hơn, mong muốn của chúng tôi là hợp tác cùng với các cộng đồng để không chỉ bảo tồn các di sản văn hóa trong bảo tàng, trong các khu di tích, mà còn là "bảo tồn sống" các di sản văn hóa ngay tại cộng đồng. Nói

* PHÓ GIÁM ĐỐC
BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM

đúng hơn, BTĐTHVN mong muốn góp phần cùng các cộng đồng duy trì sự đa dạng văn hóa.

Như mọi người đều đã biết, cộng đồng là chủ thể của các nền văn hóa. Khi xem xét về từng nền văn hóa, thì cộng đồng - chủ thể của từng nền văn hóa cụ thể, chính là người trong cuộc (Insider). Khi mà cộng đồng được biểu đạt thông qua phản ánh ý kiến, sẽ hỗ trợ các nhà bảo tàng trong việc nhận diện các đặc trưng văn hóa của họ để sưu tầm, tổ chức trưng bày hay hoạt động biểu diễn văn nghệ dân gian, trình diễn các nghề thủ công truyền thống tại bảo tàng. Hơn thế, những nhận xét, những đánh giá từ cộng đồng về nội dung của các cuộc trưng bày, các chương trình trình diễn tại bảo tàng sẽ giúp cho bảo tàng nhận biết được sở thích của người tham gia, tham quan, nhờ đó mà bảo tàng có thể định hướng các chương trình tiếp theo gần gũi hơn với mong đợi của công chúng.

Những điều vừa đề cập tưởng chừng rất đơn giản, nhưng việc áp dụng chúng trong thực tiễn thì không phải dễ dàng. Không phải giữa những người làm công tác bảo tồn, bảo tàng và hoạt động trong ngành văn hóa nói chung lúc nào cũng thống nhất với nhau các tiêu chí để xác định "hiện vật văn hóa". Phần lớn mọi người vẫn quan niệm các hiện vật văn hóa phải là các hiện vật mang tính đặc trưng, có tuổi đời cao, đẹp, quý hiếm, đắt tiền, có khả năng để bảo quản lâu dài... Chỉ có một bộ phận ít người thuộc nhóm "đổi mới" mới cho rằng: ngoài các hiện vật có đầy đủ các tiêu chí như trên đây, thì các "hiện vật" đương đại và dung dị trong đời sống thường nhật của người dân vẫn là đối tượng có thể trưng bày, giới thiệu theo cách trưng bày chuyên đề trong các bảo tàng. BTĐTHVN quan niệm theo nhóm thứ hai và thực tế cho thấy, các gallery trưng bày chuyên đề theo quan niệm này rất thành công: số lượng công chúng, nhất là công chúng người địa phương đến với bảo tàng ngày càng đông.

Trở lại với câu chuyện "cộng đồng", có thể nói rằng, nếu các nhà bảo tàng học thiếu tôn trọng các "chủ thể văn hóa" thì nhiều khi họ thường có cái nhìn thiên lệch, thông thường là áp đặt nhãn quan văn hóa của "người ngoài cuộc" đối với các nền văn hóa không thuộc nền văn hóa của họ. Trong bối cảnh cơ cấu văn hóa- tộc người ở Đông Nam Á rất đa dạng,

nhưng trong mỗi quốc gia cụ thể thông thường chỉ một tộc người chủ thể, các nhà bảo tàng học thuộc tộc người chủ thể thường coi văn hóa của tộc người mình là "văn minh", còn các nền văn hóa của các tộc người thiểu số là lạc hậu. Cách nhìn thiên lệch, không công bằng ấy dễ dẫn đến việc bỏ qua các hoạt động tích cực của bảo tàng có khả năng hút được rất nhiều khách tham quan.

Đạo đức và trách nhiệm xã hội của các nhà bảo tàng bắt buộc chúng ta phải bình vực và tạo bối cảnh cho các cộng đồng, dù là thiểu số, có cơ hội để họ trình bày, giới thiệu các nền văn hóa của họ bằng chính giọng nói của họ. Có nhiều cách để thực hiện ý tưởng này ở bảo tàng.

Thứ nhất là cách "trao giọng nói cho người dân". Theo cách này, những người làm công tác bảo tàng tổ chức các cuộc phỏng vấn, lấy ý kiến của người dân về các vấn đề khác nhau. Các câu trích ý kiến của người dân sẽ được thể hiện trong các pano, còn giọng nói của họ được thu phát qua hệ thống audio- video. Thông qua cách làm này, cảm nghĩ, ý kiến của người dân/chủ thể văn hóa, từ trẻ em, thanh niên, phụ nữ, đến người già... đều được phản ánh trong trưng bày của bảo tàng. Mỗi câu trích, lời trích đều có tên tuổi, địa chỉ rõ ràng, đôi nơi còn có cả chân dung những người được phỏng vấn kèm theo.

Tiến thêm một bước, theo phương pháp Photovoi, bảo tàng mạnh dạn trao máy ảnh cho người dân, tùy thuộc vào ý thích, nhận thức của từng người mà họ tự lựa chọn các đặc trưng văn hóa (vật thể và phi vật thể) của cộng đồng mình rồi dùng máy ảnh ghi lại. Những bức ảnh có ý tưởng hay và chất lượng ảnh tốt được lựa chọn kèm theo lời dẫn của chính người chụp ảnh là chất liệu chính cho các cuộc trưng bày về văn hóa của các cộng đồng tại bảo tàng.

Tiến xa hơn nữa, BTĐTHVN đã không ngần ngại khi trao video camera cho người dân theo phương pháp "phim cộng đồng". Theo cách thức này, các bộ phim không có sẵn kịch bản mà từ chủ đề, kết cấu nội dung, hình ảnh, lời thoại, đến nhạc nền, tên phim... đều do cộng đồng tự trao đổi và quyết định. Tùy theo tính chất, quy mô của từng phim mà một nhóm tự nguyện hoặc được cộng đồng đề cử để làm phim. Số lượng người tham gia ít hay nhiều tùy thuộc vào từng phim, nhưng các nhóm thường

đa thành phần, bao gồm: nam, nữ, già, trẻ, khác nhau về nghề nghiệp, về vị thế xã hội... Những bộ phim được làm theo phương pháp này thể hiện được nguyện vọng và ý chí của cộng đồng, và chính cộng đồng đã mang thông điệp của họ đến với người xem...

Phải thừa nhận rằng, dựa trên cơ sở cộng đồng và kết hợp với cộng đồng để hoạt động bảo tồn, bảo tàng bằng các hình thức như vừa mô tả là các hoạt động thu được hiệu quả rất tích cực. Nhờ sự tham gia của cộng đồng mà nội dung các cuộc trưng bày, trình diễn của bảo tàng phản ánh một cách khách quan và sinh động đời sống xã hội hiện thực. Chính vì thế, bảo tàng có sức hút mạnh mẽ đối với công chúng.

Hơn thế, hiệu quả của các cách làm ấy đã thu được ngay trong quá trình thực hiện dự án do nó làm nảy sinh rất nhiều cuộc thảo luận về các đặc trưng văn hóa, về di sản văn hóa của cộng đồng ngay trong cộng đồng. Những người dân thường/những người sáng tạo ra các giá trị văn hóa, thường ngày do bận rộn với mưu sinh, nay có cơ hội để thảo luận và thông qua đó mà nhận diện một cách rõ ràng các giá trị văn hóa do chính họ và cha ông họ đã tạo tác nên, khơi dậy niềm tự hào về bản sắc văn hóa và vì thế mà họ biết quý trọng và gìn giữ chúng. Đây chính là cách hoạt động "Bảo tàng sống": các cộng đồng chủ động duy trì sự đa dạng văn hóa chính ngay tại các cộng đồng, bảo tàng chỉ làm chất xúc tác mà thôi.

03. Thường xuyên tổ chức các cuộc trưng bày chuyên đề và trình diễn, biểu diễn

Các số liệu điều tra khách tham quan tại BTĐTHVN cho thấy, cho dù bộ sưu tập của trưng bày thường xuyên tại bảo tàng được chăm sóc tốt và luôn được thay thế, bổ sung, thì số lượng khách quay trở lại để tham quan chúng cũng không nhiều. Nhu cầu của công chúng đến và quay lại bảo tàng là để được xem cái mới. Nhằm thỏa mãn nhu cầu này của công chúng, bảo tàng phải thường xuyên tổ chức trưng bày chuyên đề và các chương trình trình diễn. Nếu như Bảo tàng Văn minh châu Á của Singapore trong 11 năm từ khi mở cửa (1997) đã tổ chức 61 trưng bày chuyên đề thì trong hơn 10 năm qua kể từ lúc mở cửa, BTĐTHVN cũng đã tổ chức trên 60 cuộc trưng bày chuyên đề, hoạt động trình diễn và biểu diễn tại Bảo tàng.

Có thể nói, trưng bày chuyên đề, hoạt động trình diễn và biểu diễn tại bảo tàng được BTĐTHVN coi là một mảng công tác rất quan trọng trong các công tác chung mà bảo tàng đang theo đuổi.

Đây là mảng hoạt động rất đa dạng, được tổ chức một cách năng động và đòi hỏi hợp tác bền chặt với các cộng đồng. Có một số chương trình gần như là hoạt động thường xuyên, một số chương trình theo định kỳ và có một số chương trình khác có thể được tổ chức đột xuất. Về các chương trình trưng bày chuyên đề đã ít nhiều đề cập ở trên (trong phần 2), ở đây chúng tôi chỉ giới thiệu các hoạt động trình diễn, biểu diễn.

Xin bắt đầu từ "Rối nước". Trình diễn rối là một loại hình nghệ thuật dân gian đã từng tồn tại lâu đời ở Đông Nam Á và các khu vực khác, nhưng rối nước thì chỉ thấy ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ của Việt Nam. Vốn là cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, cuộc sống gắn bó với môi trường sông nước, trong truyền thống ở mỗi làng quê của người Việt thường có một ngôi đình. Đình vừa là nơi để thờ Thành hoàng (vị thần bảo hộ cho cộng đồng) làng, vừa là ngôi nhà công để sinh hoạt chung của dân làng. Trong không gian chung của đình có "cây đa, bến nước, sân đình", ở ao nước trước mặt đình, thường dựng một ngôi thủy đình- như là sân khấu để trình diễn rối nước trong các kỳ lễ hội của làng. Tới nay, khi Việt Nam bước vào con đường phát triển, quá trình hiện đại hóa đã làm thay đổi bộ mặt của các làng quê, cũng như nhiều loại hình nghệ thuật dân gian khác, rối nước đang đối diện với nguy cơ bị mai một. Hiện tại ở Bắc Bộ chỉ còn 16 phường rối nước dân gian, nhưng trong thời buổi bị các loại hình nghệ thuật hiện đại lấn át, họ có rất ít cơ hội để được trình diễn như trước đây.

Trong bối cảnh đó, để bảo tồn loại hình nghệ thuật dân gian độc đáo này, BTĐTHVN đã vào cuộc. Tại sân trước của ngôi nhà người Việt trong khuôn viên của bảo tàng, một ngôi thủy đình (sân khấu rối nước) được tạo dựng. Với sự hỗ trợ bước đầu của tổ chức UNESCO Việt Nam, BTĐTHVN đã tổ chức cho các phường rối luân phiên nhau về Bảo tàng trình diễn phục vụ cho công chúng.

Cách thức hợp tác này đưa lại hiệu quả tích cực cho nhiều bên. Đối với các phường rối, họ có địa điểm, có công chúng... để họ trình diễn

loại hình văn hóa mà họ yêu thích, có thu nhập (dù không lớn) tạm đủ để giúp cho họ có thể duy trì bộ môn rối nước. Đối với công chúng, khi đến tham quan bảo tàng, họ sẽ có cơ hội để thưởng thức loại hình nghệ thuật này. Đối với Bảo tàng, việc trình diễn rối nước sẽ làm cho hoạt động của Bảo tàng sinh động hơn, thu hút được công chúng hơn. Đối với toàn xã hội, nhờ cách thức hợp tác giữa Bảo tàng và cộng đồng như vừa đề cập, mà loại hình nghệ thuật dân gian rối nước được bảo tồn, đúng hơn là được duy trì và tiếp tục phát triển.

Nếu như biểu diễn rối nước được coi như là hoạt động thường xuyên, thì các chương trình Tết nguyên đán, Tết thiếu niên (1/6) và Tết Trung Thu (15/8 Âm lịch) là 3 chương trình mang tính chất định kỳ trong chương trình hoạt động hàng năm của BTĐTHVN.

Có thể nói rằng, vào các ngày lễ quan trọng trên, ở Hà Nội không chỉ riêng BTĐTHVN, mà còn nhiều tổ chức khác tổ chức vui chơi giải trí trong các công viên, tại các khu nhà chuyên dành để triển lãm, tại các khu vực văn hóa công cộng khác. Đương nhiên, do mục đích của các nhà tổ chức khác nhau nên cách thức tổ chức cũng khác nhau. Nếu như khi tổ chức các chương trình vui chơi giải trí trong các dịp này, các nhà tổ chức ngoài BTĐTHVN hướng tới mục đích du lịch thương mại, thì BTĐTHVN hướng tới đa mục tiêu: vừa tổ chức các chương trình vui chơi giải trí nhằm phục vụ cho công chúng trong các dịp lễ hội quan trọng, vừa thông qua đó để "hoạt động giáo dục" nhằm duy trì, bảo tồn các giá trị của văn hóa truyền thống của các dân tộc.

Để đạt được mục tiêu kép, trong các kỳ sự kiện, có nhiều hoạt động đồng thời được tổ chức:

Nhóm trình/biểu diễn

Các nghệ nhân dân gian từ các cộng đồng về Bảo tàng đảm nhận công việc trình diễn, biểu diễn các hình thức hoạt động nghệ thuật dân gian. Công chúng không chỉ được thưởng thức mà còn được các nghệ nhân hướng dẫn thực hành. Tới BTĐTHVN để tham gia các hoạt động trình/biểu diễn, công chúng có thể tự in cho mình được một bức tranh Đông Hồ hoặc có thể học múa khèn của người Mông, hoặc nhảy sạp của người Thái...

Nhóm đồ chơi dân gian

Các nghệ nhân dân gian cùng nhân viên

giáo dục và lực lượng tình nguyện viên của Bảo tàng hướng dẫn cho công chúng, đặc biệt là công chúng trong nhóm tuổi thiếu niên, nhi đồng,... chơi và làm các đồ chơi để chơi các trò chơi dân gian.

Nhóm trò chơi dân gian

Nhiệm vụ của Bảo tàng là tạo ra không gian và cung cấp các dụng cụ để công chúng đến Bảo tàng có thể tự tổ chức chơi, hoặc được các nhân viên và lực lượng tình nguyện viên của Bảo tàng hướng dẫn cách chơi. Trong việc tổ chức cho công chúng tham gia các trò chơi dân gian này, các "hoạt náo viên" (thông thường là do lực lượng tình nguyện viên của Bảo tàng đảm nhận) đóng vai trò rất quan trọng.

Các trò chơi dân gian

- Ném còn (người Thái)
- Ném Pao (người Mông)
- Nhảy dây
- Kéo co
- Cướp cờ
- Ô ăn quan
- Đi cà kheo
- Kia- Nọ
- Chơi chuyển
- Thả diều
- Đẩy lưng, đẩy cây, chọi trâu
- Rồng rắn lên mây
- Lò cò
- Chơi quay
- Trò chơi sỏi đá
- Trò chơi sắc màu
- Đánh cầu lông gà
- Nhảy bao bố
- Bịt mắt đánh trống...

Nhóm trò/đồ chơi sáng tạo

Nhóm trò chơi, đồ chơi dân gian, mang đậm tính chất văn hóa truyền thống, tổ chức cho công chúng vui chơi sinh hoạt trong Bảo tàng, các nhà tổ chức kỳ vọng thông qua các hoạt động cụ thể, các trò chơi và đồ chơi dân gian truyền thống không bị quên lãng mà có bối cảnh để tiếp tục "sống". Nhưng với mong muốn góp phần giúp cho giới trẻ lớn lên trong sự năng động của trí tuệ, bên cạnh nhóm trò/đồ chơi dân gian, BTĐTHVN cũng tạo điều kiện để giới trẻ có điều kiện chơi nhóm trò/đồ chơi sáng tạo. Theo đó trẻ em đến tham gia hoạt động ở Bảo tàng sẽ được hướng dẫn để có thể tự làm các loại đồ chơi từ các loại nguyên liệu gần gũi, có sẵn trong môi trường sống như lá dừa, lá tre,

bèo, rơm; các nguyên liệu phế thải như báo cũ, giấy bạc...

- Các loại đồ chơi bằng nguyên liệu phế thải: làm con giống bằng giấy bạc, báo cũ,
- Các loại đồ chơi bằng lá dừa, lá tre, bèo, rơm,
- Gấp các con giống bằng giấy,
- Làm đánh dấu sách theo trang phục dân tộc...

Trong những năm gần đây, bên cạnh các trò chơi, đồ chơi, các loại hình văn hóa, văn nghệ dân gian ở Việt Nam, các nội dung tương ứng có nguồn gốc ngoài Việt Nam như Hàn Quốc, Nhật Bản, Indonesia, Trung Quốc, Thái Lan, Iran... cũng đã được kết hợp giới thiệu và tổ chức tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Thông qua các hoạt động như đã trình bày, BTĐTHVN không chỉ tạo bối cảnh để các chủ thể văn hóa có cơ hội được trình diễn, biểu diễn các sắc thái văn hóa đặc sắc của mình tại không gian rộng lớn hơn không gian vốn có của cộng đồng; tạo cơ hội cho công chúng không chỉ được thưởng thức sự đa dạng văn hóa của nhiều cộng đồng người khác nhau, mà công chúng còn có cơ hội để trực tiếp tạo tác ra các loại đồ chơi hoặc thực hành các trò chơi, học và "thử sức" biểu diễn các loại hình văn nghệ dân gian đặc sắc của nhiều dân tộc.

Việc BTĐTHVN đã thu hút được một lực lượng đông đảo công chúng đặc biệt là giới trẻ, đến bảo tàng say mê tự tạo tác đồ chơi và thực hành các trò chơi dân gian truyền thống, đã làm dấy lên ở Việt Nam những cuộc tranh luận xung quanh vấn đề: tại sao ngày nay trẻ em lại có xu hướng rời bỏ các trò chơi, đồ chơi dân gian truyền thống mà lại bị cuốn hút theo các đồ chơi, trò chơi "độc hại" nhập ngoại theo khuynh hướng bạo lực, ít thân thiện với môi trường và tách rời truyền thống văn hóa...

Câu trả lời bước đầu là, tại vì lỗi của "người lớn", người lớn chưa tạo bối cảnh, môi trường và các điều kiện cần thiết khác để trẻ em có cơ hội được biết, được tiếp nối các thế hệ trước tiếp tục duy trì và phát triển trò chơi, đồ chơi dân gian đậm tính văn hóa, tính nhân văn...

04. Làm cho không gian của bảo tàng gắn gũi với không gian văn hóa của các cộng đồng

Văn hóa phải sống trong bối cảnh cụ thể, và chỉ có ý nghĩa trong điều kiện môi trường cụ thể. Khác với trình diễn kỹ thuật, muốn

trình/biểu diễn văn hóa, các nghệ nhân phải có "cảm hứng", mà cảm hứng thì chỉ xuất hiện trong những bối cảnh thích ứng. Vấn đề là phải làm như thế nào để bảo tàng có thể tạo ra được một không gian gắn gũi với nhiều loại không gian văn hóa của các cộng đồng khác nhau? Không dễ dàng đưa lời đáp cho câu hỏi vừa nêu, nhưng có thể nói được rằng: một trong những thành công lớn của BTĐTHVN là tạo ra được một khuôn viên sinh động về các công trình kiến trúc dân gian, tái tạo được một không gian văn hóa khá gắn gũi với không gian văn hóa của nhiều nền hóa của các dân tộc ở Việt Nam.

Ngay từ khi thành lập, BTĐTHVN đã tính tới việc xây dựng khu "bảo tàng ngoài trời". Các công trình kiến trúc dân gian đương đại của một số dân tộc được lựa chọn lần lượt được chuyển về trong khu bảo tàng ngoài trời.

Trước tiên cần phải nói rằng, đây là các công trình kiến trúc dân gian đích thực của các cộng đồng chứ không phải là những thứ được tái tạo. Bảo tàng chỉ đóng vai trò cùng các cộng đồng lựa chọn, các cộng đồng sẽ tháo dỡ, đưa chúng về dựng lại trong Bảo tàng. Cả việc kiến trúc và bài trí sắp xếp đồ dùng, vật dụng, nơi sinh hoạt... ở trong từng ngôi nhà đều được người bản địa thực hiện đúng như khi ngôi nhà còn tọa lạc trong không gian của cộng đồng. Khi các bộ phận của các công trình bị hư hỏng, xuống cấp thì chính người dân từ các cộng đồng lại đưa nguyên vật liệu từ các địa phương đến để tu sửa lại chúng đúng như cách mà họ vẫn làm tại các vùng quê. Việc tuân thủ các tập quán không chỉ ở mặt kỹ thuật, mà ở cả các nghi lễ kèm theo hoạt động kỹ thuật trong quá trình dựng lại hoặc tu sửa các ngôi nhà. Bởi vậy, không chỉ các hiện vật trong từng ngôi nhà, mà cả chính bản thân ngôi nhà, cũng đã là "hiện vật" quý giá cần bảo tồn.

Điều lý thú là, quá trình dựng lại các công trình như vừa đề cập trong Bảo tàng, cũng như quá trình tu bổ, sửa chữa từng ngôi nhà, chính là những đợt trình diễn văn hóa rất hấp dẫn, thu hút được rất nhiều công chúng, nhất là giới nghiên cứu, những người hoạt động trong lĩnh vực bảo tồn văn hóa.

Có thể nói, ở Việt Nam không chỉ có BTĐTHVN, mà một số cơ quan khác cũng đã và đang tái xây dựng các công trình kiến trúc dân gian. Ví dụ các cơ quan của nhà nước đã

từng làm Nhà Rông văn hóa cho các tộc thiểu số ở Tây Nguyên, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam ở Thái Nguyên và Làng Văn hóa các dân tộc Việt Nam ở Đồng Mô... đang tái tạo lại các công trình kiến trúc dân gian của các dân tộc. Điều đáng nói ở đây là cách làm của các tổ chức vừa nêu khác với cách làm của BTĐTHVN: Họ cử các nhà nghiên cứu văn hóa, các nhà bảo tàng, các kiến trúc sư đi nghiên cứu, tìm hiểu kinh nghiệm của người dân, rồi tự mình tổ chức triển khai, thuê thợ ở đâu đó để thực hiện, chứ không phải như cách của BTĐTHVN: "Bảo tàng dựa vào cộng đồng, bảo tàng trao cho cộng đồng quyền tự giới thiệu nền văn hóa của mình"...

Cách làm mà BTĐTHVN theo đuổi trong nhiều năm qua đã đem lại những kết quả rất tích cực trên nhiều lĩnh vực và rất hữu ích cho công tác bảo tồn, duy trì sự đa dạng văn hóa của các dân tộc. Một trong các thành công mà chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là: từ cách làm như trên đây mà BTĐTHVN đã xây dựng được một không gian văn hóa đặc biệt ngay giữa lòng thủ đô Hà Nội, nhưng lại rất thân quen, rất gần gũi với không gian văn hóa của các cộng đồng khác nhau ở khắp mọi miền đất nước. Chính trong không gian văn hóa ấy, các cộng đồng người khác nhau đã cùng nhau vẽ trình diễn, biểu diễn, giới thiệu những truyền thống văn hóa đặc sắc và đa dạng, và theo đó, thu hút công chúng, đặc biệt là công chúng ở Thủ đô Hà Nội, đến với Bảo tàng ngày càng đông đảo hơn.

05. Tổ chức tốt hoạt động giáo dục

Như đã đề cập, muốn thu hút công chúng đến với bảo tàng, thì các bảo tàng phải thường xuyên thay đổi trưng bày, thường xuyên tổ chức trưng bày chuyên đề. Nhưng trong từng cuộc trưng bày chuyên đề cụ thể, nếu chỉ có hiện vật đẹp, thiết kế trưng bày khéo và tổ chức trưng bày tốt là chưa đủ. Muốn thu hút công chúng thì, bên cạnh những gì như vừa đề cập, còn cần tổ chức tốt hoạt động giáo dục.

Đối tượng mục tiêu của các chương trình giáo dục tại BTĐTHVN là công chúng ở Hà Nội, đặc biệt là lực lượng trẻ: sinh viên, học sinh phổ thông trung học, tiểu học... Vấn đề đặt ra là làm như thế nào để thu hút được lực lượng này thường xuyên đến với Bảo tàng. Đây là một câu chuyện dài. Chúng tôi chỉ xin nêu một ví dụ về nội dung chương trình giáo dục của cuộc trưng

bày chuyên đề đang diễn ra tại BTĐTHVN: "Đường 9- Cơ hội và Thách thức" (9/6-11/10-2009), cụ thể:

Đối với công chúng Hà Nội nói chung, nhóm hoạt động giáo dục của BTĐTHVN đã xây dựng một tài liệu "Hướng dẫn khám phá trưng bày (dành cho trẻ em và gia đình)". Tài liệu này được xây dựng rất công phu, hướng dẫn cho trẻ em và các gia đình ở Hà Nội khám phá cuộc trưng bày theo các chủ đề. Theo hướng dẫn của tài liệu, công chúng có thể ngồi ngay ở nhà mình, dựa vào các nguồn tài liệu có được (sách, báo, truyền hình...) để khám phá các nội dung của cuộc trưng bày. Có thể những cuộc "khám phá" ở các gia đình như vậy sẽ thúc đẩy các thành viên trong gia đình đến Bảo tàng tham quan cuộc trưng bày để tiếp tục "khám phá" nó ở chiều sâu hơn.

Để gắn kết nhóm công chúng trẻ (học sinh, sinh viên...) với Bảo tàng trong từng cuộc trưng bày chuyên đề cụ thể, nhóm cán bộ giáo dục phải đầu tư trí tuệ và công sức nhiều hơn. Ví dụ, dựa theo nội dung các chủ đề trong cuộc trưng bày: "Đường 9- Cơ hội và Thách thức" (Dẫn nhập; Lịch sử; Từ kinh tế truyền thống đến kinh tế thị trường; Đô thị hóa; Thôn bản thời hội nhập; Tương lai), nhóm hoạt động giáo dục bỏ ra rất nhiều thời gian để đọc sách giáo khoa (sách cho học sinh tiểu học, trung học) và giáo trình (sách cho sinh viên các trường đại học) để xem xét nội dung sách giáo khoa của lớp nào hoặc giáo trình đại học ở những bộ môn nào có liên quan đến các nội dung trong cuộc trưng bày. Khi đã xác định rõ đối tượng, nhóm hoạt động giáo dục mới biên soạn tài liệu hướng dẫn và mời các thầy cô giáo hoặc các giảng viên đại học giảng dạy các bộ môn liên quan về Bảo tàng tập huấn. Thông qua các cuộc tập huấn, các thầy, cô giáo được cung cấp các kiến thức cụ thể từ cuộc trưng bày, và khi trở về trường giảng dạy học sinh của mình, họ sẽ lồng ghép những kiến thức thu nhận được từ các cuộc tập huấn tại Bảo tàng. Và dĩ nhiên, một số thầy cô giáo trong nhóm tham gia tập huấn sẽ dẫn học sinh, sinh viên của họ đến tham quan trưng bày tại Bảo tàng. Và, chính các thầy cô giáo ấy là người hướng dẫn cho học sinh sinh viên.

Ví dụ vừa mô tả trên đây chỉ là một trong rất nhiều phương pháp hoạt động giáo dục khác nhau tại BTĐTHVN. Chính nhờ cách thức hoạt động ấy mà BTĐTHVN đã tự mình hội nhập

vào hệ thống giáo dục nói chung của xã hội, làm cho Bảo tàng trở thành một "trường học" hữu ích và thân thiết của học sinh, sinh viên.

06. Thay cho lời kết

Có thể nói, ngày nay chúng ta đang sống trong một bối cảnh quốc tế luôn biến động và có nhiều thay đổi. Nhiều nước, nhiều khu vực đang trong quá trình chuyển đổi từ xã hội chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang xã hội bán công nghiệp và xã hội công nghệ. Quá trình đi tới cuộc sống thịnh vượng ấy đang làm mất đi sự đa dạng văn hóa mà các cộng đồng người đã sáng tạo và gìn giữ trong hàng triệu năm qua. Đối mặt với những thay đổi về văn hóa đang diễn ra rộng khắp, hệ thống các bảo tàng, đặc biệt là các bảo tàng dân tộc học, đang định hướng lại những mục tiêu và vai trò hiện tại của mình để thích ứng.

Ở Việt Nam, thực tế là, BTĐTHVN là một trong số không nhiều các bảo tàng đã đi tiên phong trong đổi mới hoạt động của bảo tàng. Mạnh dạn thay đổi các quan niệm hoạt động bảo tàng truyền thống, BTĐTHVN đã tập trung vào văn hóa đương đại và dựa vào các cộng đồng, cùng các cộng đồng duy trì sự đa dạng văn hóa và bảo tồn các di sản văn hóa. Với cách thức đổi mới ấy, BTĐTHVN đã và đang gặt hái được những kết quả bước đầu, được công chúng mến mộ. Đương nhiên, bên cạnh những thành công, BTĐTHVN cũng đang phải đối diện với rất nhiều thách thức./

N.D.T

Chú thích:

1- Kenson Kwok, *Sự cần thiết và rủi ro của những trưng bày chuyên đề*, Bài trình bày tại Hội thảo quốc tế "Bảo tàng và Nhân học đô thị - Gặp gỡ các giám đốc bảo tàng và các nhà nhân học Đông Nam Á". Hà Nội, 17- 20/11/2008.

Tài liệu tham khảo

1- Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam (2006), *Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam 10 năm xây dựng và phát*

triển (1995- 2005), Hà Nội.

2- Nguyễn Văn Huy, *Những tiếp cận nhân học đô thị trong trưng bày tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam*, Bài trình bày tại Hội thảo quốc tế "Bảo tàng và Nhân học đô thị- Gặp gỡ các giám đốc bảo tàng và các nhà nhân học Đông Nam Á", Hà Nội, 17- 20/11/2008.

3- Nguyễn Văn Huy (2008), *Faces, Voices and Lives: Experience of a Director in Building a Museum for Communities* [Những gương mặt, giọng nói, và cuộc đời- Kinh nghiệm của một giám đốc trong việc xây dựng bảo tàng vì cộng đồng], Nxb. Thế giới, Hà Nội.

4- Nguyễn Văn Huy (2005), *Từ Dân tộc học đến Bảo tàng Dân tộc học, con đường học tập và nghiên cứu*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

5- Nguyễn Văn Huy (2005), *Từ Dân tộc học đến Bảo tàng Dân tộc học, con đường học tập và nghiên cứu*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

6- Xie Mohua (Chủ biên) (2006), *Gặp mặt các giám đốc bảo tàng châu Á và các nhà dân tộc học lần 2*, Nxb. Giáo dục Văn Nam, Côn Minh, Trung Quốc.

7- Kenson Kwok, *Sự cần thiết và rủi ro của những trưng bày chuyên đề*, Bài trình bày tại Hội thảo quốc tế "Bảo tàng và Nhân học đô thị- Gặp gỡ các giám đốc bảo tàng và các nhà nhân học Đông Nam Á". Hà Nội, 17- 20/11/2008.

8-Rosalina Sciortino- Alan Feinstein, *Phác họa các nền văn hóa trong một khu vực đang chuyển biến: các bảo tàng dân tộc học ở tiểu vùng sông Me Kong mở rộng*, Bài trình bày tại Hội thảo quốc tế "Bảo tàng và Nhân học đô thị- Gặp gỡ các giám đốc bảo tàng và các nhà nhân học Đông Nam Á", Hà Nội, 17- 20/11/2008.

9- Amareswar Galla, *Cảnh quan đô thị và các bảo tàng*, Bài trình bày tại Hội thảo quốc tế "Bảo tàng và Nhân học đô thị- Gặp gỡ các giám đốc bảo tàng và các nhà nhân học Đông Nam Á". Hà Nội, 17- 20/11/2008.

NGUYỄN DUY THIỆU- VŨ THỊ PHƯƠNG NGÀ: TOGETHER WITH COMMUNITY PARTICIPATING IN THE PERPETUATION, PRESENTATION AND PRESERVATION OF CULTURAL DIVERSITY: FIRST-HAND EXPERIENCES FROM THE VIETNAM MUSEUM OF ETHNOLOGY

The paper presents understanding and practical experiences of the Vietnam Museum of Ethnology in carrying out its activities. Based on community and together with community, the museum organizes its temporary exhibitions, creates spaces which are similar to those of ethnic groups, and holds educational programs. The museum takes an innovative approach to present contemporary culture, and together with community, the museum participates in perpetuating, presenting cultural diversity, and preserving and promoting cultural heritage value.

KHẢO CỔ HỌC

với việc bảo tồn, tôn tạo và tu bổ di tích ở Việt Nam

NGUYỄN VIỆT CƯỜNG *

1. Mục đích của việc nghiên cứu khảo cổ học

Trước hết cần nhắc lại một định nghĩa: "Khảo cổ học là ngành khoa học nghiên cứu sử liệu vật chất để tìm hiểu lịch sử và lối sống của con người trong quá khứ". Như vậy là, mặc dù khảo cổ học cũng nghiên cứu những cộng đồng người trong lịch sử như những khoa học lịch sử khác nhưng lựa chọn di vật, di tích của thời đã qua làm đối tượng.

Những năm gần đây, công tác nghiên cứu, khai quật khảo cổ học ở Việt Nam đã được xã hội quan tâm hơn, hoạt động khai quật khảo cổ học diễn ra ngày càng nhiều, không gian trải dài khắp từ miền Bắc tới miền Nam, từ miền núi tới miền xuôi, vùng biển và hải đảo. Khảo cổ học giờ đây không chỉ là bộ môn nghiên cứu khoa học đơn thuần mà ngày càng gắn bó với cuộc sống, phục vụ tích cực cho sự phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Công tác nghiên cứu khảo cổ học được thực hiện với các mục đích chính sau:

+ Phát hiện, nghiên cứu những địa điểm khảo cổ, di tích và di vật của quá khứ ở trong lòng đất, ở dưới nước để tìm hiểu mọi mặt của đời sống tự nhiên và xã hội trong các giai đoạn khác nhau của lịch sử nhằm phục vụ lợi ích

của cộng đồng.

+ Làm phong phú thêm kho tàng di sản văn hóa của đất nước; bổ sung tài liệu, hiện vật cho các bảo tàng của trung ương và địa phương nhằm lưu giữ, trưng bày giới thiệu về truyền thống lịch sử - văn hóa dân tộc, phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa của công chúng.

+ Phục vụ việc bảo quản, tu bổ và tôn tạo di tích. Công việc bảo tồn, tu bổ di tích theo GS.TS.KTS. Hoàng Đạo Kính là "Gia cố di tích kiến trúc và các thành phần, đảm bảo cho nó tồn tại lâu dài và bộc lộ, khẳng định những đặc điểm lịch sử, đặc điểm kiến trúc- kỹ thuật, những giá trị mỹ thuật của công trình...". Rõ ràng, đây không phải là công việc sửa chữa nhà cửa đơn thuần, yêu cầu tiên quyết là phải đảm bảo tính nguyên gốc lịch sử của di tích. Do đó, công tác này nhất thiết phải có sự tham gia của khảo cổ học, đặc biệt là khảo cổ học lịch sử, khảo cổ học kiến trúc và khảo cổ học trùng tu.

2. Bảo tồn, tôn tạo và tu bổ di tích ở Việt Nam hiện nay

Để đáp ứng yêu cầu phát triển chung của xã hội về vấn đề văn hóa và để bảo tồn những di sản văn hóa đặc sắc mà các thế hệ đi trước để lại nhằm phát huy những giá trị lịch sử, văn hóa của chúng, thì yêu cầu bảo tồn, tôn tạo và

tu bổ các di tích là vô cùng cần thiết.

Ở Việt Nam, các di tích, công trình văn hóa vật thể bao gồm đình, đền, chùa, miếu mạo, thành quách, lăng mộ, đền tháp, cung điện, nhà cổ... với chất liệu đa dạng như gạch, đá, gỗ, tranh, tre, nứa, lá... nhiều khi đã bị hủy hoại do các nguyên nhân chủ quan, khách quan khác nhau, như:

- Do khí hậu của Việt Nam là khí hậu nóng ẩm nên các di tích lịch sử đều ở tình trạng bị xâm hại, xuống cấp nhanh chóng.

- Do điều kiện chiến tranh, chống giặc ngoại xâm kéo dài trong lịch sử, nên rất nhiều công trình văn hóa của đất nước đã bị phá hủy.

- Do tu bổ, tôn tạo di tích không đúng với nguyên tắc khoa học nên một số di tích bị biến dạng.

Trước tình hình đó, việc bảo tồn, tôn tạo và tu bổ di tích sao cho sát thực, càng gần với nguyên gốc lịch sử càng tốt, phản ánh đúng tinh thần, bản chất gốc của nó là một vấn đề cực kỳ khó khăn đối với những người làm công tác này.

Để bảo tồn, tôn tạo và tu bổ các di tích lịch sử một cách khoa học và chân xác, chúng ta dựa vào nhiều nguồn tư liệu khác nhau, như tư liệu hiện trạng của di tích, tư liệu chữ viết ghi chép về di tích và một nguồn tư liệu không thể thiếu được là tư liệu khảo cổ học. Ngay từ năm 1931, trong Hiến chương Athens về trùng tu các di tích lịch sử đã ghi nhận: "Việc bảo tồn các di tích cổ cần phải có sự hợp tác chặt chẽ giữa các nhà khảo cổ và các kiến trúc sư". Điều 9 về Phục hồi di tích trong hiến chương Venice 1964 đã viết: "Trong bất cứ trường hợp nào, việc phục hồi chỉ được tiến hành sau khi có những nghiên cứu về khảo cổ học và lịch sử của di tích".

Có thể thấy, trong những năm gần đây khảo cổ học đã có nhiều đóng góp đáng ghi nhận cho công tác bảo tồn, tôn tạo, tu bổ di tích. Và, khảo cổ học luôn đóng vai trò đi trước một bước trước khi tiến hành các công việc này.

3. Một số cuộc khai quật khảo cổ học tiêu biểu phục vụ công tác bảo tồn, tôn tạo và tu bổ di tích

3.1. Năm 1996, để phục vụ cho công việc tu bổ, tôn tạo, phục hồi di tích Lam Kinh,

Thanh Hóa, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đã tiến hành điều tra, thám sát và khai quật di tích này. Từ đó đến nay hàng nghìn mét vuông mặt bằng liên quan đã được thám sát và khai quật, làm xuất lộ các dấu tích kiến trúc, di vật, trên cơ sở đó lý giải quá trình tồn tại của di tích Lam Kinh. Công việc này đến nay vẫn đang được tiếp tục thực hiện. Bước đầu đã góp được nhiều ý kiến xác đáng cho việc thiết kế, tu bổ, tôn tạo di tích này.

Di tích Lam Kinh được các vua Lê xây dựng vào đầu thế kỷ XV. Trong thời gian dài, Lam Kinh được sự quan tâm đặc biệt của triều đình và trở thành vùng đất "thiêng". Nơi đây trở thành nơi ăn, ở mỗi lần các vua về bái yết Sơn Lãng, vì vậy, có rất nhiều công trình kiến trúc, lăng mộ được xây dựng ở đây. Tuy nhiên, lần tìm trong sử sách, chúng ta chỉ thấy Lam Kinh được ghi chép rất sơ lược. Trải qua thời gian tồn tại, hầu hết các di tích trên mặt đất ở Lam Kinh đã bị hủy hoại, đến nay chúng ta thật khó có thể hình dung về diện mạo toàn cảnh của Lam Kinh xưa.

Nhờ có khảo cổ học, từ 1996 đến nay, mặt bằng của di tích Lam Kinh đã được phác dựng khá đầy đủ, thông qua đó đã có thể lý giải được quá trình tồn tại của di tích suốt từ thế kỷ XV đến XVII, XVIII và cả thời gian sau đó nữa.

Nếu như trước đây người ta chỉ biết đến các kiến trúc chính như nghi môn, chính điện, lăng mộ... thì nay rất nhiều đơn nguyên kiến trúc đã được bổ sung, với các thông tin, dữ liệu khá đầy đủ. Năm 2002, các nhà khảo cổ học ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đã tìm thấy nhiều phế tích kiến trúc ở hai khu vực Đông và Tây khu di tích. Hiện nay, việc nghiên cứu về các phế tích này vẫn đang được tiếp tục.

Từ thực tế nêu trên có thể thấy, khi lập dự án thiết kế, tu bổ, tôn tạo di tích Lam Kinh, ngay từ năm 1995 công việc nghiên cứu khảo cổ học đã được chú trọng, nhằm tìm ra phương pháp và cách làm tốt nhất cho di tích quan trọng này.

3.2. Cũng tương tự, từ năm 1999 đến nay, công việc nghiên cứu khảo cổ học đã được đẩy mạnh ở di tích Cố đô Huế. Một số cuộc khai quật đã được triển khai, như: thăm dò, khai quật Cung Diên Thọ, Duyệt Thị Đường, Lầu Tứ phương Vô sự, Vườn Thiệu Phương, di

tích Trường Lang, Cung Trường Sinh, Cung An Định, Lăng Gia Long, Minh Mạng...

Thực tế đã cho thấy, các công trình cần tu bổ, tôn tạo ở đây có quá nhiều lớp kiến trúc chồng lên nhau, do đó, đặc trưng, đặc điểm của từng giai đoạn, từng thời kỳ thông qua diễn biến địa tầng chỉ có thể được giải mã bằng nghiên cứu thông qua khảo cổ học. Và trong 10 năm trở lại đây, công tác khảo cổ học ở di tích Cố đô Huế đã được thực hiện khá qui mô, hệ thống và theo kế hoạch thống nhất. Giai đoạn đầu, khảo cổ học triển khai song song với việc tu bổ, tôn tạo. Sau đó, khi vai trò của khảo cổ học đã được ý thức rõ, khảo cổ học đã thực sự đi trước một bước, đem lại hiệu quả rõ rệt. Đa phần các công trình khi được tu bổ, tôn tạo đều có đủ dữ liệu khoa học cần thiết, nên chất lượng tu bổ công trình được dư luận đánh giá cao.

Xin lấy dẫn chứng về khu di tích Duyệt Thị Đường đã được nghiên cứu khảo cổ học làm tư liệu đắc lực cho việc trùng tu, tôn tạo. Duyệt Thị Đường- một nhà hát cung đình, được vua Minh Mạng cho dựng năm 1826. Đây là nơi diễn ra các sinh hoạt văn hóa nghệ thuật, tổ chức các lễ hội đặc biệt, như nhân dịp tứ tuần các vua Minh Mạng, Tự Đức, Khải Định... mà đối tượng tham dự là các Hoàng tử, Hoàng Đệ, quan văn, võ... Theo sử sách ghi chép lại, cùng với thời điểm dựng Duyệt Thị Đường, vua Minh Mạng cho dựng thêm nhiều công trình kiến trúc quan trọng khác trong khu vực này, như Thượng Thiện Sở (nơi phục vụ ăn uống cho nhà vua), Thái Y Viện (nơi bốc thuốc và chăm sóc sức khỏe cho vua quan), Dưỡng Chánh Đường (nơi ở và học tập của các hoàng tử chưa xuất phủ). Ngoài ra, còn có Thị Vệ Trục Phòng, Cẩn Tín Ty và Tiên Trượng Khố- là nơi túc trực của thị vệ và lưu giữ "phù hiệu" của vua đem biểu dương trong những kỳ đại lễ. Tuy nhiên, cho đến cuối những năm 50 của thế kỷ XX, nhiều công trình kiến trúc trong khu vực này đã bị tàn phá và hư hại nặng. Đến đầu những năm 60, chính quyền miền Nam đã sửa chữa và cải tạo Duyệt Thị Đường thành trường Quốc gia Âm nhạc Huế. Hầu hết các công trình kiến trúc trong khu vực đều không còn, các dấu tích nền móng còn lại đều bị vùi lấp trong lòng đất.

Trong năm 2001, các nhà khảo cổ học đã đào thám sát trên diện tích 3.000m², cùng với việc khảo sát thực địa ở đây, đã làm xuất lộ nhiều dấu tích nền móng kiến trúc quan trọng, góp phần thiết thực cho công tác trùng tu, tôn tạo khu di tích Duyệt Thị Đường, đồng thời, làm sáng tỏ nhiều vấn đề lịch sử, văn hóa, kiến trúc có liên quan.

3.3. Từ tháng 12 - 2003 đến tháng 3 - 2004, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đã tiến hành khai quật di tích thành cổ Sơn Tây, thuộc thị xã Sơn Tây, Hà Nội, với diện tích trên 1.000m². Thành cổ Sơn Tây ở vị trí hiện nay được xây dựng vào thời Nguyễn (thế kỷ XIX), thành có mặt bằng hình vuông, mỗi cạnh dài gần 330m, tường xây gạch đá ong, để mộc. Hầu hết các đoạn tường thành và cổng đều bị sạt lở và xuống cấp nghiêm trọng, hoặc chỉ còn lại phế tích. Các công trình kiến trúc trong thành hầu như không còn dấu vết trên mặt đất, nên rất khó khăn cho việc xác định vị trí từng tồn tại của các công trình đó. Cuộc khai quật lần này nhằm bổ xung những hiểu biết về các di tích trong khu vực thành cổ đã bị đổ nát, để làm cơ sở cho việc bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích được tốt hơn. Sau 3 tháng tiến hành khai quật, đã làm xuất lộ hoàn toàn vết tích nền móng kiến trúc của cổng Đông, Vọng Cung và một số dấu tích kiến trúc còn lại ở khu vực trung tâm thành. Kết quả đã cung cấp được nhiều cứ liệu về quy mô, kết cấu, vật liệu xây dựng kiến trúc trong di tích. Điều đó cho thấy, quyết định khai quật khảo cổ học khu vực này trước khi hoàn chỉnh dự án, thiết kế các hạng mục là hoàn toàn đúng đắn.

3.4. Trong thời gian vừa qua, việc tu bổ, tôn tạo các đền tháp Chămpa đã đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết. Thực tế là, các di sản văn hóa Chămpa ở Việt Nam đã tồn tại từ hàng vài trăm tới hơn ngàn năm, đều bị xuống cấp, hư hỏng nặng. Ở đây, tôi xin lấy Mỹ Sơn- một di sản văn hóa Chămpa đã được UNESCO công nhận là di sản Văn hóa Thế giới làm ví dụ trong việc tiến hành khai quật khảo cổ học phục vụ công tác bảo tồn, tu bổ, tôn tạo.

Trong các công trình kiến trúc Chămpa hiện còn ở Việt Nam, các kiến trúc tháp ở Mỹ Sơn được xây dựng trên địa hình hiểm trở nhất, có niên đại trải đều trong suốt 6 thế kỷ

(thế kỷ VII- thế kỷ XIII), với số lượng tháp được tập trung đậm đặc nhất, khắc/tạc trang trí mỹ thuật đẹp nhất. Nhưng, sau chiến tranh, các di tích ở Mỹ Sơn đa phần nằm trong tình trạng phế tích, đặc biệt là các khu bị bom đạn tàn phá, mà hậu quả của nó cho đến nay chưa khắc phục được. Một số công trình kiến trúc bị hủy hoại hoàn toàn, hoặc trong tình trạng xấu, các thành phần kết cấu, điêu khắc bị gãy vỡ, vương vãi, bị vùi lấp,... các hiện vật lộn xộn chưa được kiểm kê, đánh giá chính xác. Chính vì thế, việc cấp thiết là phải tổ chức khai quật khảo cổ học để đánh giá mức độ hư hại của mỗi kiến trúc, nhằm góp phần định hướng cho kế hoạch gìn giữ, bảo quản lâu dài di sản văn hóa này.

Thực hiện Dự án "Bảo tồn di sản văn hóa thế giới Mỹ Sơn- thuyết trình và đào tạo việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về bảo tồn tại nhóm tháp G Mỹ Sơn" trong chương trình hợp tác giữa UNESCO với Chính phủ Italia và Việt Nam, các nhà khảo cổ học Việt Nam và Italia đã tiến hành khai quật khảo cổ học ở đây. Trong ba năm 2004- 2006, kết quả khai quật nhóm tháp G làm phát lộ và tìm thấy nhiều dấu vết kiến trúc và hiện vật của khu tháp, đã cho phép chúng ta nhận thức một cách tương đối đầy đủ về khu tháp này. Các nhà khảo cổ học và các chuyên gia kỹ thuật tu bổ đã cùng làm việc, cùng trao đổi với nhau về những vấn đề mới phát hiện, tất cả chỉ với mục đích bảo tồn tốt nhất cho khu di tích, nhằm phản ánh trung thực giá trị lịch sử của chúng. Nguyên tắc cơ bản của khai quật khảo cổ học tại nhóm tháp G (Mỹ Sơn) là khảo cổ học định vị. Mọi hiện vật dù nhỏ cũng được ghi nhận, lập hồ sơ đúng hiện trạng khi mới phát hiện, đó là một trong những cơ sở khoa học quan trọng để có thể tái sử dụng trong tu bổ di tích, trả lại hiện vật vào vị trí cũ trên kiến trúc.

Ngoài nhóm tháp G, hầu hết các nhóm đền tháp Chăm ở miền Trung nước ta, khi bắt đầu lập dự án tu bổ, chúng ta đều đã tiến hành khai quật khảo cổ học (Dương Long, Bình Lâm, Cánh Tiên- Bình Định, Khương Mỹ- Quảng Nam). Kết quả khai quật thực sự có ích cho các nhà bảo tồn, tu bổ nhưng có một hạn chế là công việc khai quật khảo cổ và trùng tu lại do hai đơn vị hoàn toàn khác nhau thực

hiện, kết quả bàn giao cho nhau nhiều khi không được đầy đủ hoặc khảo cổ học đã kết thúc nhưng công tác tu bổ lại chưa bắt đầu...

Trên đây là một vài dẫn chứng từ công việc nghiên cứu khảo cổ học phục vụ cho các dự án, bảo tồn, tôn tạo và tu bổ di tích ở Việt Nam. Bên cạnh đó còn một số di tích, trước khi nghiên cứu khảo cổ không có kế hoạch trùng tu, tôn tạo vì giá trị di tích chưa được đánh giá đúng. Khi khai quật xong, sau đề xuất của các nhà khoa học, di tích đã được trùng tu, xếp hạng hoặc trở thành di tích được bảo tồn ngoài trời, ví dụ như: cuộc khai quật khảo cổ học di tích 18 Hoàng Diệu, Hà Nội; hay như chùa Phật Tích (Bắc Ninh), với việc tìm ra dấu tích nền móng ngôi tháp thời Lý khi người ta hạ giải tòa Tam bảo để tu bổ trong thời gian vừa qua... Điều đó cũng chứng tỏ vai trò tiên phong của khảo cổ học đối với công tác bảo tồn, tôn tạo và tu bổ di tích.

4. Đề xuất

Trên thế giới, khảo cổ học nghệ thuật là chuyên ngành gắn gũi nhất với trùng tu di tích, thậm chí ở Ba Lan còn có chuyên ngành khảo cổ học trùng tu. Ở Việt Nam, mặc dù chưa xây dựng được các chuyên ngành khảo cổ học kiểu này nhưng chúng ta đã có khảo cổ học lịch sử- cũng là một chuyên ngành có quan hệ mật thiết với trùng tu di tích. Từ việc dẫn chứng một số cuộc khai quật tiêu biểu phục vụ cho công tác tu bổ, tôn tạo di tích ở Việt Nam trong thời gian qua, chúng tôi nhận thấy, ngay từ bây giờ, đối với các dự án tu bổ, tôn tạo và phục hồi di tích cần thống nhất theo qui trình:

- 1, Nghiên cứu, thăm dò, khai quật khảo cổ học
- 2, So sánh, nghiên cứu, chỉnh lý di tích, di vật
- 3, Lập dự án, thiết kế bảo tồn, tôn tạo, tu bổ và phục hồi di tích.

Qui trình này cho thấy, để đi đến việc bảo tồn, tôn tạo và tu bổ một di tích thì việc nghiên cứu khảo cổ học phải được ưu tiên, đi trước một bước sau đó mới chỉnh lý và lập thiết kế.

N.V.C

DI SẢN VĂN HÓA HÀ NỘI MỘT THIÊN NIÊN KỶ- Những dấu ấn văn hóa và thách thức

PGS.TS. NGUYỄN QUỐC HÙNG *

Thời gian thấm thoát thoi đưa, chẳng mấy chốc đã sắp đến ngày Hà Nội kỷ niệm 1000 năm trở thành quốc đô của nước Đại Việt xưa, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày nay. Mới ngày nào Lý Công Uẩn từ Hoa Lư lý giải cho quần thần về việc cần thiết phải tìm nơi đất tốt để định đô lâu dài cho đất nước. Ông đã chỉ ra rằng, đất Đại La (Hà Nội bây giờ): "ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa Nam, Bắc, Tây, Đông, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ vì thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh. Xem khắp nước Việt, đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời". Tầm nhìn của vua Lý Thái Tổ ngót ngàn năm trước về vị thế của đất Thăng Long đã được thực tế lịch sử khẳng định. Do vị thế quan yếu mà vùng đất này luôn được các triều đại kế tiếp chọn là kinh đô của đất nước. Cho dù đã có lúc kinh đô của đất nước được dịch chuyển

đến một vài nơi khác như: cuối thế kỷ XIV Hồ Quý Ly dời đô về An Tôn (Thanh Hóa), Tây Sơn định đô ở Phú Xuân, từ 1802 đến 1945 nhà Nguyễn neo đô tại Huế. Thì sau năm 1945 cho đến bây giờ Hà Nội lại trở về vị thế là thủ đô- trái tim của cả nước.

Những điều mô tả của Lý Công Uẩn về vùng đất ông chọn làm đế đô, hiện nay vẫn còn nguyên giá trị, vùng này nằm ở trung tâm hệ thống đồng bằng sông Hồng, sông Thái Bình, tương đối bằng phẳng, được bao quanh và chia cắt bởi hệ thống sông hồ, đầm vũng. Sông Hồng bao lấy mạn Bắc và Đông. Sông Tô Lịch là một nhánh của sông Hồng có một cửa ở khu vực chợ Gạo (cửa Thanh Hà) chảy xuôi xuống phía Tây rồi thẳng dòng xuôi về Nam, uốn về phía Đông làm thành những con hào thiên nhiên bao bọc kinh thành. Những con sông không chỉ chuyên chở phù sa màu mỡ, tạo nên đồng ruộng phì nhiêu, cấp nước cho lao động sản xuất và sinh hoạt hàng ngày. Sông ngòi còn là những con đường giao thông nổi kinh thành với những vùng miền trong nước. Xa hơn một chút về phía Tây có các ngọn núi Ba Vì, Tam Đảo nhấp nhô trên các

* PHÓ CỤC TRƯỞNG
CỤC DI SẢN VĂN HÓA

dãy núi điệp trùng, tạo thành bức tường thành thiên nhiên, tô đẹp cảnh quan của chốn kinh kỳ. Núi sông kỳ vĩ, đồng bằng tươi tốt được con người khai phá, chăm sóc từ nhiều thế kỷ đã tạo nên một cảnh quan văn hóa mang đậm giá trị truyền thống nhân văn phương Đông, với đặc trưng các công trình kiến trúc do con người tạo ra hòa nhập với thiên nhiên, tô điểm cho thiên nhiên.

Những lời bộc bạch của Lý Thái Tổ về những "giá trị" tiềm ẩn, vị thế quan yếu của nơi đây cho thấy, những người đi trước đã khéo chọn nơi đóng đô/trị sở cho xứ này cách đó cả ngàn năm, từ Cổ Loa, Đại La đến Thăng Long. Như vậy, có thể nói, hình thế núi sông do thiên nhiên xấp đặt sẵn cho con người, vẻ đẹp ẩn tàng sự thịnh vượng, tạo nên cảnh quan văn hóa kết hợp giữa vẻ đẹp thiên nhiên và sự tô điểm của bàn tay, khối óc và tâm linh con người Việt Nam đã góp phần hun đúc linh khí ngàn năm nơi đế đô thêm hưng thịnh. Cảnh quan thiên nhiên đó cho dù đã trải qua/chứng kiến nhiều phen hưng phế của các vương triều, nhiều lần bị chiến tranh bom đạn tàn phá, nhưng vẫn trường tồn đến ngày nay.

Bên cạnh khí thiêng sông núi người xưa thường quen gọi là "địa linh" mà cái linh ở nơi này là linh địa đứng đầu cả nước. Hà Nội còn là nơi hội tụ những tinh anh "nhân kiệt" của quốc gia. Mở đầu cho truyền thống phòng chống thiên tai là cuộc chiến giữa "Sơn Tinh và Thủy Tinh"; Mở đầu cuộc chiến chống giặc ngoại xâm là Phù Đổng Thiên Vương. Những người anh hùng huyền thoại xuất thân khác thường như những tấm gương/những bức thông điệp người xưa gửi gắm cho các thế hệ mai sau luôn luôn đề cao cảnh giác bảo vệ quê hương, xóm làng. Một đất nước hàng năm chịu hàng chục cơn bão lớn nhỏ, thường xuyên bị lân bang nhòm ngó, tìm cách đồng hóa thì dù một đứa trẻ mới lên ba cũng phải hóa thân đứng dậy để bảo vệ cuộc sống bình yên cho quê hương, đất nước. Cũng trên đất Hà Nội vào đầu Công nguyên, hai bà Trưng Trắc, Trưng Nhị đã lãnh đạo nhân dân đứng lên đánh đuổi ngoại xâm. Những địa danh liên quan đến thân thế, sự nghiệp của Hai Bà,

những nơi thờ Hai Bà Trưng và tướng lĩnh của Hai Bà tụ lại cả ở Hà Nội như nơi sinh (Mê Linh), nơi hóa (Hát Môn), nơi hiển linh (Đồng Nhân châu). Đó là những bài học lịch sử nhập môn về truyền thống đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trong suốt một ngàn năm đấu tranh giành độc lập dân tộc hồi đầu Công nguyên, Hà Nội còn gắn bó với sự nghiệp của các anh hùng: Lý Bí (thế kỷ VI), hai chàng trai Đường Lâm (Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng- thế kỷ VII và Ngô Quyền thế kỷ X) cùng các danh tướng Phạm Tu, Lý Thường Kiệt, Nguyễn Trung Ngạn... thân thế, sự nghiệp của các vị ấy đã làm rạng danh cho đất kinh kỳ.

Thăng Long không chỉ là quê hương của một số anh hùng dân tộc, danh nhân tiêu biểu của đất nước mà do là kinh đô, trung tâm quyền lực chính trị lớn nhất của đất nước kéo dài cả ngàn năm nên Thăng Long đã là nơi sống và làm việc của hầu hết các tài năng xuất chúng, từ các vị hoàng đế, những người trong hoàng tộc, các vị tướng lĩnh tài ba, những nhà hoạch định chính sách, kinh bang tế thế, những nhà văn hóa, nhà giáo lớn...

Tại vùng đất đế đô, các triều đại nối tiếp nhau dựng nên các thể chế chính trị, các công trình xây dựng phục vụ cho vương quyền, tôn giáo, tín ngưỡng và các hoạt động chốn đế đô. Những thành quách, lâu đài, cung điện, chùa, quán, được xây dựng từ thời Bắc thuộc, tòa thành ở cửa sông Tô thời nước Vạn Xuân khi Lý Bí phát cờ dựng nghiệp. Đại La thành hồi thế kỷ VIII- X, rồi những công trình do các triều đại Lý, Trần, Lê (Trịnh) dựng lên, được ghi trong sử sách cho đến nay hầu như đã mai một hết. Sự mai một của các công trình kiến trúc chốn kinh đô phần do hầu hết kiến trúc đều có bộ khung làm bằng vật liệu gỗ không thể trường tồn với thời gian và thiên nhiên khắc nghiệt, phần do con người tàn phá trong chiến tranh và trong quá trình xây dựng các công trình mới. Chưa bao giờ sự phá hủy các công trình kiến trúc truyền thống lại diễn ra nhanh chóng, quyết liệt như trong quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa hiện đại hóa ngày nay. Do máy móc ngày càng hiện đại, việc đào

bởi bằng tay đã được thay bằng máy xúc hàng chục tấn, việc phá đá bằng phương pháp thủ công được thay thế bằng mìn công nghiệp. Cách xây dựng công trình giờ đây cũng khác hẳn xưa kia. Nếu như trước kia, mỗi lần xây dựng công trình mới trên nền cũ, người ta thường đổ đất tôn nền cao hơn nền cũ rồi dựng công trình lên đó, thì bây giờ với việc xây dựng công trình cao ốc có tầng hầm làm nơi để xe, máy móc, người ta vét sạch nền móng, lại còn đào sâu xuống để đóng cọc bê tông. Cách xây dựng của người xưa đã để lại cho chúng ta nhiều dấu vết nền móng kiến trúc của các thời đại trước, còn với cách xây dựng hiện nay thì mọi dấu tích trong lòng đất đều bị hót bỏ, thay vào đó là những lớp cọc móng bê tông.

Đơn cử một ví dụ về thành Thăng Long: Thành Đại La được bắt đầu xây dựng từ năm 767², đến năm 824 Lý Nguyên Gia dời đến sông Tô Lịch³, năm 866 Cao Biền cho xây dựng mở rộng quy mô bề thế⁴. Từ khi nhà Lý về định đô cho đến thế kỷ XIX, tòa thành liên tục được xây đắp, tu sửa, cho đến ngày nhà Nguyễn cho thu hẹp quy mô thành, rồi sau đó người Tây cho phá dỡ đi, chỉ còn lại một số hạng mục như: Cửa Bắc, Hậu Lâu, Đoan Môn, Điện Kính Thiên, Cột Cờ. Những di tích trên mặt đất của thành Thăng Long cơ bản đã bị phá hủy, nhưng khi giải phóng mặt bằng xây dựng các công trình mới, các nhà khảo cổ vẫn còn phát hiện được dấu vết kiến trúc của các thời kỳ trước đây. Tỉ dụ tại khu vực số 18 Hoàng Diệu trong khu vực khoảng hơn 4 vạn mét vuông đã phát hiện dấu vết kiến trúc của các thời từ Đại La cho đến Lý- Trần- Lê- Nguyễn, chìm sâu dưới đất khoảng 5m. Những dấu tích tìm được bao gồm nền móng kiến trúc cung điện, dinh thự; Bờ kè, tường bao, cổng, rãnh thoát nước; Gỗ và đá kê chân cột; Cột gỗ; Các loại móng trụ bằng đất trộn sỏi, ngói, cuội; Một số giếng cổ cung cấp nước sinh hoạt trong khu vực; Một khối lượng lớn kiến trúc vật và di vật mang phong cách và dấu vết từ thời kỳ Đại La, Đinh, Tiền Lê, Lý Trần, (hậu) Lê, Nguyễn như: đồ đất nung- bao gồm gạch xây, gạch lát, gạch bó vỉa, ngói lợp, ngói trang trí,

các loại con giống trang trí; Kiến trúc vật bằng đá có các loại như chân tảng, đá chạm hình linh vật. Những di vật bằng đất nung, gốm, sành, sứ, kim loại, gỗ, xương, với nhiều loại hình khác nhau, có nguồn gốc Việt Nam và nước ngoài, phản ánh đời sống sinh hoạt của chủ nhân trong khu vực di tích. Đặc biệt, trong khu vực này còn phát hiện cả một số bộ xương người, cho thấy sự phức tạp, những giá trị đa chiều của khu di tích.

Đó là những di sản do người xưa để lại do cách xây dựng thủ công, còn với cách thức xây dựng hiện nay chẳng còn gì để lại, trừ những tòa nhà kiên cố bằng bê tông cốt thép.

Nói đến di sản văn hóa của Thăng Long-Hà Nội, ngoài khu "thành" đã bị phá như nêu trên, khu vực "thị" của chốn kinh kỳ, địa bàn sinh tụ của tầng lớp thị dân bao quanh thành, tập trung đông hơn cả ở khu vực cửa Đông, trong suốt ngàn năm tồn tại tuy có một số biến động về địa lý, dân cư, nhưng cho đến nay cơ bản vẫn ổn định, tạo nên một khu phố cổ không yên tĩnh, trầm lắng như nó vẫn hoạt động cả ngàn năm, có sự cuốn hút kỳ diệu đối với những ai quan tâm đến nếp sống thanh lịch của người Hà Nội.

Khu vực nội đô trước đây được đánh dấu bằng Thăng Long tứ trấn (đền Bạch Mã phía Đông, đền Voi Phục phía Tây, đền Trấn Vũ phía Bắc và đình Kim Liên phía Nam). Về sự xuất hiện câu nói "Thăng Long tứ trấn" từ bao giờ chưa có nhà nghiên cứu nào để tâm tìm hiểu. Tất cả hầu như đều mặc nhiên công nhận như là nó đã có từ lâu lắm rồi, gắn chặt với sự ra đời của kinh đô Thăng Long, chẳng ai bận tâm tìm hiểu xem câu nói đó xuất phát từ đâu? Trong quan niệm dân gian hay của một nhà thông thái nào đó nêu ra. Mà bận tâm để làm gì khi Thăng Long tứ trấn phản ánh bốn phía Đông- Bắc- Tây- Nam của Thăng Long. Ở đó có 4 vị thần trấn giữ, ba vị thần Cao Sơn (Kim Liên), Linh Lang (Voi Phục), Long Đỗ (Bạch Mã) đều có nguồn gốc bản địa, sự tích của các vị Cao Sơn, Long Đỗ còn có trước cả khi Thăng Long trở thành kinh đô của đất nước.

Nếu như việc xác định niên điểm ra đời của

các ngôi đền Trấn Vũ, Kim Liên, Voi Phục còn nhiều điểm trống thì đền Bạch Mã lại là ngôi đền gắn chặt với sự tồn tại của Đại La- Thăng Long và khu phố cổ Hà Nội. Bạch Mã, một ngôi đền thờ mà sự linh dị và sự cổ kính của nó đã được ghi lại trong thư tịch thời Trần, sách xưa viết về đền này như sau: "Đền Long Đỗ tại phường Hà Khẩu huyện Thọ Xương, đền thờ vị Long Đỗ Thần Quân Quảng Lợi Bạch Mã Đại Vương, người đời truyền rằng, khi Cao Biền xây thành Đại La (Cao Biền ở nước ta 866- 874), có lúc ông ra chơi ở cửa Đông bỗng thấy trời tối sầm lại, vân vũ mờ mịt, có luồng mây ngũ sắc từ một khu đất phát ra làm chói cả mắt, trong luồng mây ấy có một người ăn mặc dị thường cười rống xuất hiện, tay cầm kim giản đứng sừng sững giữa mây hồi lâu mới tan. Biền sợ quá, muốn dùng ma thuật để yểm nhưng đêm ấy Biền lại chiêm bao thấy vị thần ấy nói rằng: ta là tinh Long Đỗ ở đây đã lâu, nghe ông xây thành ở đây mới đến gặp để xem ông muốn yểm ra sao. Biền càng sợ hãi mới than rằng: Ta không có khả năng chinh phục được cõi xa, làm sao mà xây được thành kiên cố. Do đó, Biền ra lệnh chôn vàng và đồng để yểm, tức thì đêm đó bỗng dưng mưa to và sấm sét dữ dội, sáng ra thấy các vật vàng và đồng mà Biền cho chôn hôm qua bị quật lên cả. Biền lấy làm lạ nên cho lập đền thờ (ngay tại chỗ ấy), phong làm thần Long Đỗ. Đến đời Lý Thái tổ dời kinh đô đến Thăng Long, vì đô thành hễ đắp lại lở, liền sai người đến đền cầu đảo, chợt thấy con ngựa trắng đi từ trong đền ra, qua thành một vòng, đi đến đâu có dấu vết đến đấy, rồi vào trong đền thì biến mất. Sau theo dấu vết ngựa đi để đắp thành, thì thành không lở nữa, bèn thờ làm Thành Hoàng Thăng Long. Các triều sau cũng theo đấy phong làm Quảng Lợi Bạch Mã tối linh thượng đẳng thần."⁵. Trong hơn một nghìn năm tồn tại, Thăng Long có nhiều biến động, thiên tai, hỏa hoạn nhưng đền vẫn được bảo tồn cho đến ngày nay. Đền trở thành một dấu mốc lịch sử văn hóa sừng sững giữa khu Thị của kinh thành Thăng Long xưa, khu phố cổ Hà Nội ngày nay, chứng tích về sự bền vững, trường tồn của non sông, đất nước.

Những tòa thành vững chắc gắn liền với các triều đại phong kiến xưa kia đã ra đi không còn tồn tại cùng núi Nùng- sông Nhị do những biến cố lịch sử và những sự tàn phá của các triều đại quân chủ và thực dân đế quốc. Ngược trở lại khu Thị, không có những công trình kiên cố vững chắc nhưng do đặc tính "mềm" của khu phố phường sản xuất buôn bán, nên dần được mở rộng theo đà phát triển mở rộng của kinh đô, quy mô dân số tăng dần theo năm tháng. Người trong hoàng tộc, tầng lớp quan lại về kinh mang theo gia đình họ hàng. Thương nhân, thợ thủ công ra chốn thị thành tìm kiếm việc làm, hoặc chỉ đơn giản là tìm nơi để thở hơn chốn làng quê ngột ngạt với bao luật tục khắt khe. Cũng có khi vì loạn lạc, giặc giã liên miên mà chạy ra Thăng Long tha phương cầu thực.

Từ khi đất Đại La được chọn là trị sở của chính quyền đô hộ, nơi đây đã bắt đầu là điểm tụ cư đông đúc. Sau khi trở thành kinh đô của nước Đại Việt, cơ hội gia tăng dân số càng thấy rõ, khu Thị đã nổi danh với "36 sáu phố phường", được coi là chốn phồn hoa thứ nhất của đất nước. Ở đó hội tụ tất cả những tinh hoa tài năng của đất nước, thông qua các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, các đồ tạo tác, những nhóm/đoàn/phường kịch nghệ nổi tiếng nhất cũng tụ hội về kinh đô. Ở đó, những món ẩm thực đặc sắc, độc đáo, tinh tế, lịch lãm được thể hiện. Những lễ hội hoành tráng, trang nghiêm nhất gắn với sinh hoạt cung đình, tôn giáo, được thực thi.

Ngay từ thời Lý, khu vực Thị của Thăng Long đã sầm uất với chợ cửa Đông (Bạch Mã), bên ngoài cửa Đông và sát với khu vực ngã ba sông Nhị- sông Tô tạo nên cảnh chợ- búa (bến) náo nhiệt nơi kinh thành. Thời kỳ này, nơi đây cũng đã hình thành các phường thợ thủ công⁶.

Công việc làm ăn ở Kẻ chợ có lúc thăng, lúc trầm, nhưng cơ bản vẫn phát triển theo sự lớn lên của kinh thành. Cùng với thời gian, và sự mở rộng diện tích đất đai của khu phố cổ, nhiều ngành nghề thủ công truyền thống đã được đưa đến kinh thành, tạo nên những phố phường chuyên kinh doanh một hoặc một số

mặt hàng.

Thương nhân và thợ thủ công người Việt chiếm vai trò chủ đạo trong khu phố cổ suốt gần cả ngàn năm qua, những người thuộc thành phần khác sống trong khu phố cổ không nhiều và cũng không làm thay đổi đặc trưng của khu phố cổ vốn là khu đô thị thương mại gắn với kinh thành Thăng Long. Các thương nhân và thợ thủ công này từ các miền quê trên đồng bằng châu thổ Bắc Bộ tụ hội về. Đa số họ từ các miền quê đem nghề của quê hương mình ra kinh đô làm ăn, có một số ít được triều đình huy động như trường hợp dân nghề bạc Châu Khê (Hưng Yên) được điều ra Thăng Long để đúc bạc từ thế kỷ XV, và dân đúc đồng ở tổng Đẽ Cẩu được huy động ra bán đảo Ngũ Xá phục vụ yêu cầu đúc tiền của triều đình vào thế kỷ XVIII⁷.

Khu phố cổ Hà Nội nói riêng, khu vực Hà Nội cổ nói chung, kể từ khi Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về đây, đã qua nhiều lần phân chia địa giới, thời Lý, Trần chia làm 61 phường⁸. Vào thời Lê Trung hưng chia lại thành 36 phường,⁹ thời Nguyễn khu phố cổ Hà Nội nằm trong một phần đất của hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận phủ Hoài Đức gồm có 36 phường, mỗi huyện có 18 phường¹⁰. Từ sau năm 1954 đến nay, khu phố cổ Hà Nội lại trải qua nhiều biến động phân chia địa vực hành chính lúc là tiểu khu, khu rồi lại phường, quận.

Bên cạnh sự biến động về việc phân chia địa vực hành chính, khu phố cổ Hà Nội còn có những thay đổi về địa hình, dân cư, nghề nghiệp, tín ngưỡng, tôn giáo, những yếu tố tác động không nhỏ vào các giá trị di tích trong khu phố cổ.

Về địa hình, vào thời Lý- Trần, khu phố cổ Hà Nội với trục chính là khu vực các phố Đồng Xuân, Hàng Đường, Hàng Ngang, Hàng Đào tỏa ra phía Đông bám vào ngã ba sông Tô- sông Nhị ở quãng bờ Tây của sông Tô Lịch và bờ Nam sông Hồng (các phố Hàng Buồm, Chợ Gạo) để phát triển thương mại.

Đến năm 1274 Đời vua Trần Thánh Tông, người Tống ở mé Giang Nam, đem 30 chiếc thuyền biển chở đầy của cải và vợ con, vượt biển đến qui phục, nhà vua cho an trí ở

phường Nhai Tuấn, (khu vực Hòe Nhại). Họ sinh sống và mở phố buôn bán ở khu vực này.¹¹

Tới thời Lê Trung hưng, khu ngã ba sông Hồng - sông Tô hay bị lở, hàng năm vào mùa mưa, nước sông Hồng lên to, khu vực này bị nước sông xói vào không thể giữ cho khỏi bị lở. Vì vậy, triều đình đã để cho các hiệu khách của Hoa kiều ở khu vực này tải đá làm mỏ hàn chắn phía thượng lưu. Do đó bớt được nạn xói lở hàng năm, việc này dẫn đến một hệ quả là ven sông về phía Nam dần dần nổi lên bãi phù sa. Rồi người ta kéo đến tụ họp đông đúc, hình thành nên những dãy phố hai bên phường Thái Cực, Đông Hà, Đông Các đến vạn Hàng Mắm, vạn Hàng Bè, bến Tây Long (khu vực Nhà hát lớn hiện nay) men theo bờ sông Hồng¹².

Một biến động đáng kể đối với diện tích khu phố cổ Hà Nội đó là sự kiện triều Nguyễn chọn kinh đô tại Huế, do đó, vị thế của thành Thăng Long bị hạ thấp dần, lúc đầu là việc xây lại thành Hà Nội với quy mô thành của một tỉnh theo kiểu Vô bang (Vauban) diện tích chỉ còn khoảng 1km² vào năm Gia long 4 (1805), sau đó, đến năm thứ 16 niên hiệu Minh Mệnh (1835) lại cho rằng thân thành quá cao hạ thấp đi 1 thước 8 tấc.¹³

Sự thu hẹp lại của thành Hà Nội lại tạo điều kiện cho việc mở rộng khu đô thị thương mại về phía Tây. Cửa Đông trước đây ở đoạn giữa phố Hàng Cân và Hàng Đường nay lùi xa về phía Tây sau phố Hàng Gà- Hàng Điều hiện nay¹⁴. Đến khoảng năm 1895, chính quyền thực dân Pháp cho đầu thầu phá thành Hà Nội, quân Pháp phá điện Kính Thiên để xây trụ sở Bộ Tư lệnh pháo binh Pháp¹⁵.

Cùng với quá trình lấp sông Tô Lịch, đoạn từ sông Hồng chảy xuống qua phố Cầu Gỗ, Phan Đình Phùng, một số hồ ao trong khu vực khu phố cổ cũng đã được san lấp biến thành nhà dân hoặc lấy chỗ cho các công trình hạ tầng cơ sở, như khu vực quán Huyền Thiên- phố Hàng Khoai hiện nay vốn nằm trên một bán đảo, hồ bao quanh đảo hình vành khuyên, nên được gọi là hồ Tay Ngai. Đến khi Pháp xây cầu Long Biên (khánh thành năm

1902) cho lấp hồ, diện tích quán bị thu hẹp lại, phần hồ bị lấp sau này hình thành một phần các phố Gầm Cầu, Nguyễn Thiếp và một phần các phố Hàng Giấy, Hàng Khoai ở phía Đông Bắc khu phố cổ.

Như vậy, đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, về cơ bản mặt bằng khu phố cổ Hà Nội đã có hình dáng như hiện nay. Sau khi Hà Nội được quy hoạch lại vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, những con đường nhỏ trong khu vực 36 phố phường cũng được nắn lại, chỉnh trang, lát gạch, làm cống rãnh, và dựng cột điện cho thích ứng với một thành phố thời kỳ cận hiện đại. Sự ra đời của cây cầu Long Biên và đường sắt kéo theo sự gia tăng các hoạt động thương mại dịch vụ của đô thành. Không còn bị dò giang cách trở, dân cư trở nên đông đúc hơn. Cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XX, diện mạo khu phố cổ Hà Nội đã bắt đầu định hình với việc những ngôi nhà lợp tranh, tường trát vôi rơm được thay thế bằng tường gạch, mái ngói "san sát như bát úp"¹⁶. Sự chuyển đổi về chất liệu xây dựng đã tạo cho khu phố cổ giảm bớt được nguy cơ hỏa hoạn, vốn là một tai họa thường trực của khu vực này¹⁷. Cùng với sự chỉnh trang nhà cửa, đường phố, hoạt động của các ngành nghề thủ công truyền thống của cư dân đô thị ngày càng ổn định. Diện mạo các tuyến phố trong khu phố cổ đã được nâng cấp một bước. Đến những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, trong khu phố cổ, bên cạnh những ngôi nhà hình ống một tầng có gác lửng hoặc hai tầng có cửa sổ nhỏ mở trông ra phố, lợp ngói truyền thống, đã bắt đầu xuất hiện những ngôi nhà xây theo kiểu Tây, kiến trúc cao hai, ba tầng, sử dụng vật liệu hiện đại, phong cách kiến trúc, trang trí theo kiểu châu Âu ở mặt tiền. Các kiến trúc mới được xây dựng với quy mô vừa phải, hình dáng kiến trúc cũng tương đối phù hợp với các kiến trúc trong khu phố cổ.

Các con phố trong khu phố cổ Hà Nội hầu hết là phố buôn bán, hoạt động thương mại, thủ công nghiệp ở đó diễn ra khá đa dạng. Có phố chỉ chuyên lấy hàng ở các nơi về bày bán, cũng có phố, mỗi gia đình vừa là nơi sản xuất vừa là nơi bán hàng. Ở những phố này, các

thương nhân kiêm luôn thợ thủ công.

Những ngôi nhà ở/thờ cúng kiêm cửa hiệu và xưởng sản xuất tạo thành một mô hình khép kín từ khâu sản xuất đến tiêu thụ, tạo nên một sức hấp dẫn đối với khách hàng. Người ta có thể chọn mẫu mã để được phục vụ ngay tại chỗ. Vừa chọn được mẫu mã, mặt hàng vừa ý, vừa được thưởng thức quá trình làm ra sản phẩm ngay trước mắt mình, nếu bạn là người tò mò, mong muốn trải nghiệm thực tiễn. Sản phẩm của các lò thủ công này được bày bán tại cửa hàng, đồng thời được sản xuất theo mẫu mã và số lượng theo yêu cầu của khách.

Các con phố trong khu phố cổ vì thế là nơi tụ cư của các cửa hàng, cửa hiệu, nơi giao dịch và buôn bán, từ xa xưa đã tạo nên sự sầm uất ở kinh thành. Do đặc điểm mỗi con phố chỉ chuyên buôn bán hoặc sản xuất và buôn bán một loại mặt hàng nên người xưa đã lấy tên sản phẩm đặt tên cho phố. Cách đặt tên phố như vậy, vô hình chung giúp người mua rất dễ tìm kiếm, mua những mặt hàng mình cần mà không phải tìm kiếm vất vả. Điều này đã được người phương Tây ghi nhận từ rất sớm¹⁸.

Vì mỗi phố gần như chỉ chuyên vào một loại mặt hàng chủ yếu nên cư dân ở mỗi phố hầu hết là những người chuyên sản xuất và kinh doanh một loại sản phẩm nhất định. Đặc điểm đó đã tạo nên tình hình dân cư ở mỗi phố thường bao gồm những nhóm người có cùng quê quán và nghề nghiệp. Cư trú trong những tuyến phố, nhà cửa của mỗi gia đình đều cần có một mặt tiền để làm chỗ buôn bán, phía sau làm chỗ sản xuất và cất trữ hàng hóa và ăn ở sinh hoạt của gia chủ. Vì thế, một cách rất tự nhiên, khuôn viên của các gia đình đều có mặt bằng hình chữ nhật với mặt tiền nhỏ hẹp, còn chiều sâu thì rất dài, tạo nên kiểu nhà hình ống trong khu phố cổ.

Phương thức lao động, địa bàn sống đô thị của cư dân trong khu phố cổ tạo nên phong cách sống khá đa dạng của người dân thị thành.

Tình hình dân cư trong khu phố cổ Hà Nội từ thời Lý cho đến trước năm 1945 cho thấy,

đây là địa bàn tụ hội của những người thợ thủ công và thương nhân có nguồn gốc rất đa dạng, bên cạnh những người Việt còn có người Hoa và những người đến từ châu Âu, Ấn Độ.

Con người, nhất là người Việt vốn rất ưa thờ cúng các bậc thần linh, tổ tiên để mong được sự phù hộ cho cuộc sống tốt đẹp. Vì vậy, bên cạnh việc xây dựng nhà cửa, tu bổ đường xá, người ta còn xây dựng các công trình kiến trúc tôn giáo- tín ngưỡng để tôn vinh các vị thần linh. Vì thế, nay vào khu phố cổ, chúng ta còn gặp rất nhiều di tích kiến trúc tôn giáo- tín ngưỡng, cả các tín ngưỡng bản địa và các tôn giáo lớn trên thế giới.

Ở đó hội tụ cả những ngôi chùa thờ Phật, Quán đạo giáo (Huyền Thiên), nhà thờ Ki Tô giáo, nhà thờ Hồi giáo và những đình thờ Thành hoàng làng, đền thờ các vị có công với dân, với nước, với thủ đô. Ở đó có cả các thiết chế văn hóa phản ánh quá trình tụ cư của người Hoa như Hội quán Phúc Kiến.

Có thể nói, những dãy phố với những ngôi nhà kiềng cửa hiệu, nơi sản xuất và nơi trưng bày các sản phẩm văn hóa, các nghệ thuật trình diễn, những hoạt động tôn giáo- tín ngưỡng thông qua lễ nghi, hội hè, lối sống, nếp sống của người Thăng Long xưa- Hà Nội nay đã làm nên vẻ đẹp trường tồn của văn hóa Thăng Long- Hà Nội

Nói đến di sản văn hóa Thăng Long- Hà Nội, ngoài khu Thành và Thị không thể nhắc đến các công trình kiến trúc tín ngưỡng- tôn giáo được khởi dựng từ ngàn năm trước như: đình, chùa, đền, miếu (Văn Miếu- Quốc Tử Giám, cái nôi đào tạo nhân tài đất nước từ thời Lý). Hệ thống sông ngòi, hồ nước tô đẹp cho chốn kinh kỳ (Hồ Gươm- Đền Ngọc Sơn, Hồ Tây), những khu nhà kiến trúc phương Tây cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX... tô đậm vẻ đẹp cảnh quan thiên nhiên và các giá trị nhân văn trong sáng của đất đế đô.

Những giá trị tiêu biểu của văn hóa Thăng Long- Hà Nội dù cho có trải qua những biến động về chính trị, những sự thay triều đổi đại, những công trình của con người xây dựng làm thay đổi diện mạo của mảnh đất này. Vị trí địa lý, diện mạo cảnh quan, môi trường thiên

nhiên và các di sản vật thể và phi vật thể trong khu phố cổ Hà Nội vẫn mãi mãi giữ cho nó có vị trí quan trọng, là nơi để đô muôn đời của đất nước.

Từ ngàn xưa, đến ngàn sau, nơi này vẫn sẽ là trung tâm quyền lực lớn nhất của đất nước, là nơi hội nhân, hội thủy; nơi hội tụ nhân tài đất nước; nơi tập trung, phát triển các ngành nghề kinh tế hàng đầu của đất nước mọi thời đại; nơi giao lưu, gặp gỡ, trao đổi của các dòng văn hóa trong và ngoài nước; nơi đại diện cho văn hóa đất nước, cửa mở nhìn ra thế giới, giới thiệu văn hóa đất nước với bạn bè quốc tế không đâu có thể thay thế được.

Chuẩn bị bước vào thiên niên kỷ mới, từ tháng 8 năm 2008 Hà Nội được mở rộng về quy mô bao gồm: thành phố Hà Nội, toàn bộ tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh (Vĩnh Phúc) và 4 xã của huyện Lương Sơn (Hòa Bình). Tổng diện tích của thủ đô mới hơn 3.300 km², dân số hơn 6 triệu người. Về di sản văn hóa có 1164 di tích và danh lam thắng cảnh được xếp hạng di tích cấp quốc gia; 931 di tích danh thắng được xếp hạng cấp tỉnh (thành phố), trong tổng số 5175 di tích được ghi vào sổ kiểm kê của thành phố Hà Nội (kể cả Hà Tây cũ). Hà Nội đã có hai di tích quốc gia được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt là Khu di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ chủ tịch và Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long tại Quyết định số 1272/QĐ-TTG ngày 12/8/2009.

Đó là di sản văn hóa vật thể, còn vô số di sản văn hóa phi vật thể như: các phong tục, tập quán, các biểu đạt văn hóa truyền thống, nghệ thuật trình diễn (ca trù, rối nước, chèo tàu), lễ hội (làng Gióng, bơi Đám, rước Giá-hội Thày...), làng nghề nổi tiếng (gốm Bát Tràng, lụa Vạn Phúc, khảm trai Chuyên Mỹ, thêu Quất Động, tượng Sơn Đồng, mộc Chàng Sơn...) đang cần được quan tâm bảo tồn và phát huy giá trị cho xứng đáng với công lao sáng tạo, gìn giữ, trao truyền của các thế hệ tiền nhân, tạo nên sự đa dạng văn hóa của thủ đô, đất nước.

Nhận diện các giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên của thủ đô ngàn năm văn hiến,

thấy được sự mong manh, dễ vỡ của các di sản văn hóa và thiên nhiên trước các tác động của thiên nhiên và xã hội. Càng trân trọng những di sản ít ỏi còn sót lại sau 1000 năm, mỗi người chúng ta trong những hành động của mình đều nên hướng tới giữ gìn di sản văn hóa của thủ đô, nhất là trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa đang diễn ra rất mạnh mẽ hiện nay. Sự hủy diệt thiên nhiên, môi trường văn hóa xã hội của sự phát triển và đô thị hóa hiện nay rất ghê gớm. Sức tàn phá của nó gấp cả ngàn năm cộng lại nếu không có ý thức bảo tồn di sản văn hóa thì không thể nào cứu vãn được khi đã bị mất đi.

Hà Nội kỷ niệm 1000 năm với bao nhiêu giằng xé giữa bảo tồn và phát triển, sự đô thị hóa, hiện đại hóa, những toan tính phát triển kinh tế không kịp để con người có thời gian suy ngẫm về tác động trái chiều của nó đến môi trường thiên nhiên, đời sống văn hóa xã hội. Nạn ô nhiễm môi trường trên đường phố, trong các làng nghề. Những tòa nhà cao ốc, siêu thị mọc lên bên trong và bao quanh khu phố cổ, những dự án cải tạo nâng cấp cầu Long Biên rộng hơn, cao hơn, các đầu cầu mở rộng thoáng hơn, rồi các dự án đường sắt trên cao, đường tàu điện ngầm đi trên và trong lòng khu phố cổ đang dần dần trở thành hiện thực trong những năm sắp đến. Các làng xóm đang trở thành đô thị, phố phường.

Đón thiên niên kỷ mới, Khu Trung tâm hoàng thành Thăng Long được xếp hạng di tích cấp quốc gia đặc biệt, kỳ vọng sẽ trở thành di sản văn hóa thế giới vào đúng dịp đại lễ 1000 năm. Ca trù, trong đó có Ca trù Hà nội đã được vinh danh di sản văn hóa thế giới.

Bảo tồn và phát triển, mâu thuẫn vẫn luôn tồn tại đặt ra trước mắt các nhà hoạch định chính sách của Hà Nội không dễ gì giải quyết nếu không có tâm và tầm hiểu biết thấu đáo về các giá trị văn hóa nhân văn và cảnh quan văn hóa của Hà Nội, để Hà Nội xứng đáng là mẫu mực của sự phát triển kinh tế và bảo tồn di sản văn hóa của cả nước. Mong rằng một thiên niên kỷ nữa Hà Nội không chỉ còn lại những di sản được tạo ra sau thế kỷ XXI.

N.Q.H

Tài liệu tham khảo

- 1- *Đại Việt sử ký toàn thư* (ĐVSKTT), tập I, dịch theo bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697), Viện khoa học xã hội Việt Nam. Nxb.KHXX, H.1998. tr. 241.
- 2- *ĐVSKTT*, tập I, tr. 190.
- 3- *ĐVSKTT*, Sđd, tập 1, tr. 193.
- 4- Khuyết danh, *Đại Việt sử lược*, thế kỷ 14 (1337-1338), Viện đại học Huế, 1961, tr. 20.
- 5- Lý Tế Xuyên, *Việt Điện U Linh*, Nxb.VH, H. 2001, tr. 98- 100.
- 6- *Nguyễn Trãi toàn tập*, tập thượng, Nxb. Văn hóa- Thông tin, H.2001, tr. 745-746.
- 7- Xem thêm Lê Văn Lan, *Ảnh hưởng của nông thôn đối với các thành thị phong kiến ở Việt Nam*, *Nông thôn Việt Nam Trong lịch sử*, Nxb.KHXX, H. 1977, tr. 195-196.
- 8- *ĐVSKTT*, Sđd, tập 2, tr.12.
- 9- Phạm Đình Hổ, *Vũ Trung tùy bút*, tr. 13-14.
- 10- *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, tr. 199.
- 11- *ĐĐVSKTT*, Sđd, tập 2, tr. 39.
- 12- Phạm Đình Hổ, *Vũ trung tùy bút*, Nxb. Trẻ, Hội Nghiên cứu giảng dạy văn học TP. Hồ Chí Minh, 1989, tr. 18-19.
- 13- *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, tr. 174- 175;
- 14- *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, UBKHNVN, Ban Hán Nôm sưu tầm dịch và giới thiệu. Nxb. KHXX, H. 1978, tập II, tr. 106.
- 15- Hoàng Đạo Thúy, *Phố phường Hà Nội xưa*, Sở VH TT Hà Nội, 1974, tr.14.
- 16- Dẫn theo Nguyễn Bá Đăng, *Lịch sử khu phố cổ Hà Nội*, Ban chỉ đạo quốc gia kỷ niệm 1000 năm Thăng Long- Hà Nội, Ủy Ban nhân dân quận Hoàn Kiếm, Di tích lịch sử - văn hóa trong khu phố cổ và xung quanh Hồ Hoàn Kiếm, Nxb. H. 2002, tr.23.
- 17- William Dampier, *Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688*, Nxb.Thế giới, H.2006, tr. 64
- 18- *Hồ sơ di tích khu phố cổ Hà Nội*, tài liệu lưu trữ tại Cục Di sản văn hóa.

CÔNG TÁC BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY

giá trị di sản văn hoá Hải Phòng

LÊ TẤT VINH *

Hải Phòng- mảnh đất ngàn năm văn hiến, có một vị thế quan trọng về chính trị, kinh tế, quân sự, giao thông vận tải và văn hoá đối với cả nước. Tên Hải Phòng tuy mới xuất hiện, đến nay khoảng trên một thế kỷ, nhưng mảnh đất thân thương này đã đi vào lịch sử không riêng gì của Tổ quốc Việt Nam mà còn của cả bốn biển năm châu, nơi tàng lưu nhiều chứng tích huy hoàng của biết bao thế hệ trong các thời kỳ cổ, trung, cận, hiện và đương đại. Người Hải Phòng cương trực, thẳng thắn, có nghĩa khí, dám đương đầu với cái khó, năng động, nhạy bén tiếp thu cái mới, cần cù trong lao động, thông minh, cởi mở, bao dung, độ lượng đã sáng tạo nên biết bao giá trị văn hoá và truyền thống tốt đẹp. Di tích lịch sử - văn hoá Hải Phòng là một bộ phận quan trọng của di sản văn hoá dân tộc. Di sản văn hoá là những nguồn sử liệu trực tiếp, tin cậy để cho chúng ta khôi phục các trang sử hào hùng của dân tộc, của con người và mảnh đất Hải Phòng. Qua di tích lịch sử văn hoá, các thế hệ nối tiếp nhau có điều kiện hiểu biết sâu sắc hơn về bản lĩnh, bản sắc văn hoá dân tộc, để mỗi người chúng ta vững vàng hơn, mạnh mẽ hơn trên con đường xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Cũng như các địa phương khác trên cả nước, di sản văn hoá Hải Phòng có lịch sử hình thành và phát triển từ rất lâu đời. Với các di chỉ khảo cổ như Cái Bèo thuộc huyện đảo Cát Hải, di chỉ Tràng Kênh, các khu mộ thuyền Việt Khê, Dục Liễn ở huyện Thủy Nguyên là những đại

* GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH HẢI PHÒNG

diện tiêu biểu cho các nền văn hóa, văn minh thời cổ đại. Thời kỳ ngàn năm chống Bắc thuộc, Hải Phòng là nơi lưu trữ bảo tồn số lượng mộ Hán lớn nhất vùng Đông Bắc của Tổ quốc, được phân bố trên các đồi núi ở 8 xã thuộc huyện Thủy Nguyên. Giai đoạn đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc từ thế kỷ thứ 10 đến đến cuối thế kỷ 19, mảnh đất Hải Phòng thực sự sôi động với các cuộc kháng chiến oai hùng: 3 lần đánh thắng giặc ngoại xâm trên sông Bạch Đằng mà dấu tích hiện còn để lại rất rõ nét ở các khu vực Từ Lương Xâm thuộc quận Hải An, Tràng Kênh Bạch Đằng thuộc thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên. Đặc biệt, vào thế kỷ 16, Hải Phòng là vùng đất phát tích của vương triều Mạc, một vương triều được coi là có nhiều tiến bộ trong xu hướng phát triển kinh tế thương mại với một cái nhìn hướng về biển. Những di sản văn hóa của vương triều này hiện còn được bảo tồn khá nhiều tại quê hương nhà Mạc thuộc huyện Kiến Thụy và các vùng phụ cận. Trong đó, có một điểm sáng văn hóa rực rỡ nhất xuất hiện ở thời kỳ này chính là danh nhân văn hóa Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trên khắp các làng xã thuộc các quận huyện Hải Phòng, làng nào cũng có các công trình kiến trúc cổ là các đình, chùa, đền, miếu, các địa điểm lịch sử cùng các lễ hội, phản ánh truyền thống văn hóa, truyền thống yêu nước, đấu tranh chống giặc ngoại xâm mang đậm nét bản sắc dân tộc của các thế hệ người dân Hải Phòng trong lịch sử.

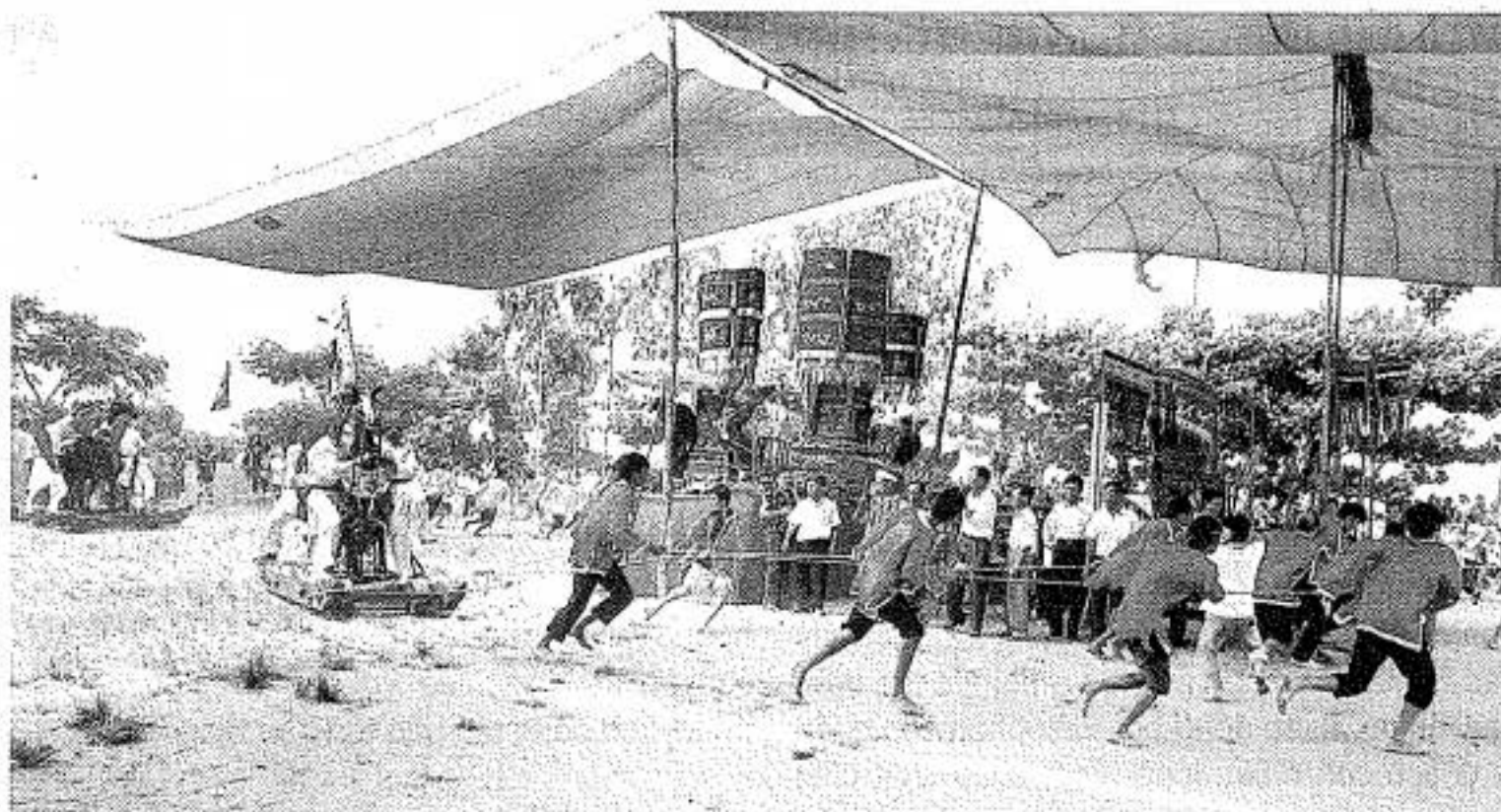
Nhận thức rõ điều ấy, nhiều năm qua, thông qua chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nhất là từ khi có Nghị quyết

Trung ương 5 (khoá VIII) về xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, Kết luận Hội nghị Trung ương 10 (khoá IX) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 và từ khi Luật di sản văn hoá có hiệu lực thi hành, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá ở Hải Phòng đã thu được những thành tựu rất quan trọng. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, trên địa bàn Hải Phòng hiện có gần 1000 di tích, gồm 537 ngôi chùa, 107 nhà thờ, còn lại là đình, đền, miếu, phủ. Trong đó, có 110 di tích được Bộ Văn hoá Thông tin (nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) xếp hạng cấp quốc gia, 198 di tích được UBND Thành phố công nhận là di tích lịch sử - văn hoá cấp thành phố. Đặc biệt, Hải Phòng còn có quần đảo Cát Bà được tổ chức UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thiên nhiên thế giới và ba khu danh lam thắng cảnh nổi tiếng là Tràng Kênh- Bạch Đằng, Núi Voi và vùng non nước Đồ Sơn. Ngoài ra, Hải Phòng còn có 5 bảo tàng, 21 phòng truyền thống, 15 địa điểm khảo cổ học, 252 lễ hội truyền thống; trong đó, có một lễ hội cấp quốc gia (hội chọi trâu Đồ Sơn), 5 lễ hội cấp vùng, 91 lễ hội cấp huyện, xã và 156 lễ hội làng. Trong những năm qua, hệ thống di tích lịch sử văn hoá của Hải Phòng đã được Nhà nước và nhân dân quan tâm đầu tư tu bổ, tôn tạo, nâng cấp, phục dựng. Đáng phấn khởi là nhân dân đã đóng góp hàng trăm tỷ đồng để nâng cấp, trùng tu, sửa chữa 216 ngôi chùa và nhà thờ. Ngân sách Trung ương thông qua chương trình chống xuống cấp di tích

đã đầu tư cho việc sửa chữa, tôn tạo, nâng cấp các di tích cấp quốc gia có giá trị quan trọng như: đình Hàng Kênh, đình Kiến Bái, đình Kinh Dao, Từ Lương Xâm, đền Nghè, đền Hang (Núi Voi), khu di tích Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Thực hiện phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm, Trung ương và địa phương cùng làm", Thành phố đã huy động được hàng chục tỷ đồng cho việc tu bổ, nâng cấp Nhà hát Thành phố, di tích lưu niệm Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh tại nhà cụ Sáu ở xóm Nam- Dư Hàng Kênh, xây dựng khu di tích Bến tàu không số ở Đồ Sơn, xây dựng khu di tích tưởng niệm trạng nguyên Lê Ích Mộc, trạng nguyên Trần Tất Văn, đền thờ Trần Quốc Bảo, xây dựng tượng đài nữ tướng Lê Chân, tượng danh nhân văn hoá Nguyễn Bỉnh Khiêm, tượng đài Ngô Quyền, tượng đài chiến thắng Cát Bi... Nhờ làm tốt công tác bảo tồn và phát huy các giá trị của hệ thống di tích lịch sử - văn hoá mà hàng chục lễ hội dân gian được phục hồi. Tinh thần hướng về cội nguồn dân tộc lan toả rộng trong các tầng lớp nhân dân. Nhiều bộ môn nghệ thuật dân gian như ca trù, hát đúm, biểu diễn rối cạn, rối nước, đua thuyền rồng trên biển, các ngành nghề thủ công đặc sắc như trồng hoa, cây cảnh, tạc tượng, tranh thêu, tranh ghép tre, sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ được phổ cập, khơi gợi niềm tự hào về bản sắc văn hoá dân tộc ở Hải Phòng.

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập và giao lưu quốc tế hiện nay, di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật

Hội Chạy ngựa- Cát Hải- 2009- Ảnh: T.L



thể rất dễ bị tổn thương, bị xoá nhòa, triệt tiêu. Chính vì vậy, những định hướng lớn, hoạch định toàn diện cho chiến lược bảo tồn và phát huy vốn di sản văn hoá dân tộc trên địa bàn Hải Phòng đã được quan tâm đề ra. Trước mắt, tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Cục Di sản văn hoá để đầu tư tu bổ một số công trình văn hoá còn dang dở, như Nhà hát Thành phố, các dự án trong chương trình mục tiêu quốc gia đã được phê duyệt, hoàn thành các đề án quy hoạch phục dựng di sản văn hoá thời Lý (tháp Tường Long-Đổ Sơn), khu di tích Dương Kinh nhà Mạc (Kiến Thụy), khu di tích Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm ở xã Lý Học (Vĩnh Bảo) và xã Kiến Thiết (Tiên Lãng); đề án quy hoạch bảo tồn khu di tích lịch sử và danh thắng Tràng Kênh- Bạch Đằng, các khu di tích cổ sinh và danh thắng trên quần đảo Cát Bà, chuẩn bị các điều kiện để khởi công xây dựng quảng trường và tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh, cụm tượng đài chiến thắng Cát Bi, dự án cải tạo nâng cấp và đổi mới trưng bày Bảo tàng Hải Phòng. Đồng thời, Thành phố sẽ dành kinh phí hợp lý và tập trung chỉ đạo triển khai các công trình nghiên cứu, sưu tầm có chất lượng khoa học về lễ hội truyền thống, các bộ môn nghệ thuật dân gian, các công trình kiến trúc- nghệ thuật tiêu biểu. Dưới sự chỉ đạo của UBNDTP, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hải Phòng tiếp tục chỉ đạo các cơ quan hữu trách đẩy mạnh việc hướng dẫn nhân dân chủ động giữ gìn, phát huy giá trị các công trình văn hoá trong lịch sử; khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia bảo vệ môi trường thiên nhiên và cảnh quan thiên nhiên xung quanh các di tích lịch sử văn hoá; gắn kết công tác bảo tồn di sản văn hoá với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đơn vị.

Là một địa phương giàu về di sản văn hoá, trong những năm qua, bên cạnh những thành tích đã đạt được, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá của Hải Phòng cũng còn bộc lộ một số thiếu sót, hạn chế. Đó là, công tác kiểm kê phổ thông các di tích lịch sử- văn hoá, cách mạng và kháng chiến chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục; nhiều chương trình nghiên cứu, sưu tầm, phục dựng và phát huy các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể triển khai chậm, thiếu đồng bộ. Việc phân cấp quản lý di tích còn nhiều lúng túng, chưa chặt chẽ;

Lê Tất Vinh: Công tác bảo tồn và phát huy...

các cấp, các ngành chưa có sự chủ động và tích cực tham gia quản lý và phát huy tác dụng của di sản văn hoá, mà coi lĩnh vực hoạt động này là chỉ của riêng ngành văn hoá. Trình độ cán bộ chuyên ngành quản lý Nhà nước về bảo tồn, bảo tàng nói riêng và văn hoá- thông tin nói chung có nhiều tiến bộ so với trước đây, song so với yêu cầu còn bị hẫng hụt, nhất là cán bộ cấp quận, huyện và cấp xã, phường, thị trấn. Ngân sách dành cho hoạt động tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử- văn hoá vẫn chưa đáp ứng nhu cầu; tình trạng vi phạm di tích và các hoạt động tự phát, mê tín dị đoan trong một số lễ hội chưa được ngăn chặn kịp thời.

Từ thái độ có trách nhiệm với di sản văn hoá dân tộc, trong thời gian tới, thành phố Hải Phòng sẽ tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa công tác quản lý, bảo vệ có hiệu lực, hiệu quả các di sản văn hoá nhằm đáp ứng nhu cầu hưởng thụ về văn hoá ngày càng cao của nhân dân. Để công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá ở Hải Phòng đi vào nề nếp, chúng ta cần hoàn tất một số nhiệm vụ trọng yếu sau:

- Đẩy mạnh tuyên truyền pháp luật về di sản văn hoá để nâng cao ý thức của toàn dân, của các ngành, các cấp đối với sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá, kiên quyết xử lý các vi phạm làm tổn hại đến di sản văn hoá.

- Xây dựng kế hoạch nghiên cứu, khảo sát nhằm đánh giá đúng thực trạng các di sản văn hoá, trên cơ sở đó lập quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá một cách khoa học, thiết thực, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội của Thành phố; chú trọng xây dựng và nhân rộng mô hình quần chúng tham gia vào các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá theo hướng xã hội sâu rộng.

- Sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí đầu tư của Nhà nước và sự đóng góp của nhân dân để từng bước tu bổ, tôn tạo các di sản văn hoá hiện tồn.

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo tồn, giới thiệu di sản văn hoá, ứng dụng các thành tựu khoa học- kỹ thuật và công nghệ vào việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; hợp tác đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ những người làm công tác bảo tồn bảo tàng./.

L.T.V

ĐỒNG NAI VỚI SỰ NGHIỆP bảo tồn, phát huy giá trị di tích và danh thắng

LÊ TRÍ DŨNG *

Đồng Nai có trên 15.000 di tích, 400 căn nhà truyền thống, hàng trăm ngôi mộ cổ, di chỉ khảo cổ học và địa điểm danh thắng. 39 di tích- danh thắng được xếp hạng (gồm 24 di tích cấp quốc gia, 15 di tích cấp tỉnh) theo quy hoạch giai đoạn từ (2010- 2015) sẽ lập hồ sơ để nghị xếp hạng cấp quốc gia và cấp tỉnh.

Là một trong những tỉnh, thành thuộc vùng kinh tế trọng điểm, đang từng ngày, từng giờ nảy sinh nhiều mối quan hệ phức tạp giữa việc bảo tồn các giá trị di sản văn hóa nói chung, giá trị di tích lịch sử- văn hóa và danh lam thắng cảnh nói riêng, với mục tiêu phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Làm thế nào để công tác bảo tồn di sản thiên nhiên và văn hóa cộng hưởng, hòa nhập với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nhưng không làm xói mòn bản sắc văn hóa, hòa nhập nhưng không "hòa tan" là câu hỏi lớn, thường xuyên được đặt ra, đòi hỏi phải có lời giải chính xác. Nhận thức được tầm quan trọng đó, trong những năm qua, được sự quan tâm hỗ trợ thiết thực, hiệu quả của các Bộ, Ngành TW, đặc biệt là sự quan tâm chỉ đạo sâu sắc, kịp thời của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Đồng Nai và sự phối hợp, hỗ trợ nhiệt tình của các Sở, Ngành, các địa phương trong tỉnh, sự tham gia tích cực của

nhân dân, các tổ chức quốc tế và các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa nói chung, quản lý, bảo quản, tu bổ, phục hồi, phát huy giá trị di tích lịch sử- văn hóa và danh lam thắng cảnh nói riêng, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, bước đầu đạt được một số thành tựu quan trọng.

1- Tổ chức bộ máy

1.1- Ban Quản lý Di tích- Danh thắng tỉnh

Năm 2005, trong khi một số tỉnh, thành phải sáp nhập Ban Quản lý Di tích- Danh thắng trở lại với Bảo tàng, thì ở Đồng Nai UBND tỉnh cho thành lập Ban Quản lý Di tích- Danh thắng. Sau 04 năm hoạt động, trên cơ sở đề án tổ chức bộ máy đã được phê duyệt và hiệu quả công tác đã đạt được, hàng năm đội ngũ CB, CCVC, bộ máy được bổ sung hoàn thiện, gồm 04 phòng (Phòng Hành chính tổng hợp; Phòng Nghiệp vụ; Phòng Bảo quản Tuyên truyền và Phòng Khai thác di tích), với số biên chế và hợp đồng lao động là 30 người, trong đó 20 người có trình độ cao đẳng đến đại học, phần lớn tuổi đời, tuổi nghề còn trẻ nhưng đều có trách nhiệm và có tâm với công việc.

1.2- Khu Bảo tồn thiên nhiên và di tích Vĩnh Cửu

Do địa điểm 03 di tích cấp quốc gia (TW Cục miền Nam; Khu ủy miền Đông; Địa đạo Suối Linh) nằm trong Khu Bảo tồn thiên nhiên

* GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DI TÍCH- DANH THẮNG ĐỒNG NAI



Tập huấn về bảo tồn DSVH phi vật thể tại Đồng Nai- 2009- Ảnh: Đạt Thúc

Vinh Cửu, cần có sự thống nhất về quản lý và khai thác nên UBND tỉnh đã cho sáp nhập và thành lập Khu Bảo tồn thiên nhiên và di tích Vinh Cửu. Đây là đơn vị trực thuộc UBND tỉnh với đội ngũ CB, CCVC trên 300 người. Được Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đánh giá là một mô hình quản lý có hiệu quả, phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương và đất nước. Sự gắn kết giữa bảo tồn thiên nhiên với bảo tồn di tích đã giải quyết được những bất cập trong công tác quản lý. Trong tương lai gần, Khu Bảo tồn thiên nhiên và di tích Vinh Cửu sẽ trở thành khu du lịch sinh thái- văn hóa- lịch sử có tầm vóc quốc gia và quốc tế.

1.3- Tổ chức bộ máy quản lý di tích ở cấp huyện

Căn cứ Quyết định số 1706/2001/QĐ-BVHTT ngày 24/7/2001 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh đến năm 2020, UBND tỉnh Đồng Nai đã cho phép một số đơn vị cấp huyện có nhiều di tích- danh thắng thành lập Ban Quản lý Di tích - Danh thắng, các di tích có

quy mô lớn, giá trị lịch sử- văn hóa cao thành lập các Ban Quản lý Di tích - Danh thắng trực thuộc UBND các huyện. Năm 2008, thành lập Ban Quản lý Di tích- Danh thắng huyện Nhơn Trạch, Ban Quản lý di tích lịch sử danh thắng núi Chứa Chan, trực thuộc UBND huyện Xuân Lộc. Các ban quản lý di tích này hiện đang hoạt động rất hiệu quả. Dự kiến, năm 2010 sẽ thành lập Ban Quản lý Di tích- Danh thắng huyện Long Thành, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

1.4- Ban Quản lý Di tích và các công trình tín ngưỡng tôn giáo

Xác định vai trò quan trọng của cơ sở trong công tác quản lý di tích là các công trình tín ngưỡng tôn giáo, trong những năm vừa qua, Ban Quản lý Di tích - Danh thắng tỉnh Đồng Nai đã hướng dẫn và tham mưu cho các xã, phường, thị trấn thành lập Ban Quản lý di tích nằm trên địa bàn các địa phương. Trong đó, đồng chí Phó chủ tịch phụ trách công tác văn hóa xã hội làm trưởng ban. Do vậy, các di tích là công trình tín ngưỡng tôn giáo được quản lý, bảo vệ và hoạt động đúng theo các quy định của Luật di sản văn hóa và Quy chế bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử- văn hóa và danh

lam thắng cảnh của Bộ VHTT (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

2- Công tác tham mưu

Cùng với việc hướng dẫn thực hiện Luật di sản văn hóa, các quy định của Nhà nước, Chính phủ và của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong việc quản lý, bảo quản, tu bổ, phục hồi, phát huy giá trị di tích lịch sử- văn hóa và danh lam thắng cảnh, Ban Quản lý Di tích- Danh thắng Đồng Nai đã kịp thời tham mưu cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND tỉnh Đồng Nai ban hành một số văn bản sau:

2.1- Đề án phân cấp quản lý di tích- danh thắng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, được ban hành kèm theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 16/9/2009, theo đó phân cấp cho:

+ Ban Quản lý Di tích - Danh thắng tỉnh trực tiếp quản lý 08 di tích: Nơi diễn ra cuộc nổi dậy phá khám Tân Hiệp (ngày 02/12/1956); Nhà Xanh; Mộ Nguyễn Đức Ứng và 27 nghĩa binh chống Pháp; Lăng mộ Trịnh Hoài Đức; Mộ đền thờ Đoàn Văn Cự và 16 Nghĩa binh Thiên Địa Hội; Mộ Cự thạch Hàng Gòn; danh thắng Bửu Long; Thành Biên Hòa.

+ Khu Bảo tồn thiên nhiên và di tích Vindhya quản lý 03 di tích: Căn cứ Trung ương Cục miền Nam; Căn cứ Khu ủy miền Đông; Địa đạo Suối Linh.

+ Tổng Công ty cao su Đồng Nai quản lý di tích Vườn Cao su đầu tiên, sân điểm đồn điền Cao su Dầu Giây.

+ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm quản lý di tích danh thắng Bửu Long.

+ UBND thành phố Biên Hòa quản lý các di tích: Đài Chiến sĩ; Quảng trường Sông Phố; Nhà hội Bình Trước; Nhà cổ Trần Ngọc Du.

+ UBND thị xã Long Khánh quản lý di tích Tòa Hành chánh Long Khánh.

+ UBND huyện Nhơn Trạch quản lý các di tích Địa đạo Nhơn Trạch; Địa điểm Ngã ba Giồng Sắn.

+ UBND huyện Long Thành quản lý di tích Căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (xã Bình Sơn, huyện Long Thành).

+ UBND huyện Trảng Bom quản lý di tích Căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom).

+ UBND huyện Xuân Lộc quản lý di tích lịch

sử danh thắng núi Chứa Chan.

+ UBND huyện Định Quán quản lý các di tích: Địa điểm Chiến thắng La Ngà; Danh thắng Đá Chông Định Quán.

+ Các di tích là công trình tín ngưỡng tôn giáo giao cho UBND các phường, xã, thị trấn, Ban Quý tế các đình, Ban Trị sự các chùa quản lý.

Để án phân cấp quản lý di tích- danh thắng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được ban hành thể hiện quyết tâm và trách nhiệm cao của tỉnh Đồng Nai trong việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa, các đơn vị; các địa phương được phân công đã nhận thức cao hơn vai trò và trách nhiệm của mình, góp phần tạo nên sự phát triển bền vững giữa phát triển kinh tế- xã hội và bảo tồn văn hóa, tạo điều kiện cho các ngành, các cấp và các địa phương chủ động trong việc quản lý, bảo quản, tu bổ phục hồi và khai thác di tích- danh thắng.

2.2- Đề án thu phí và lệ phí tham quan di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh

Việc thu phí và lệ phí tham quan di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh, tuy được xác định là không nhiều, nhưng cần được thực hiện vì qua đó, sẽ không ngừng nâng cao ý thức trách nhiệm của người tham quan di tích. Mặt khác, thu phí tham quan di tích sẽ góp phần làm giảm bớt áp lực cho di tích và nhân viên phục vụ. Một di tích có lượng người tham quan quá đông sẽ không có lợi đối với các di tích gốc và cảnh quan môi trường của di tích. Tại Đồng Nai hiện có 04 di tích thu phí tham quan: danh thắng Bửu Long; danh thắng núi Chứa Chan; di tích Trung ương Cục miền Nam; di tích Căn cứ Khu ủy miền Đông. Việc thu phí tham quan ở các di tích này, tuy mới thực hiện và nguồn thu không cao, nhưng bước đầu đã tạo nên những nhận thức mới về trách nhiệm, nghĩa vụ của người tham quan di tích và người phục vụ tham quan di tích (đã thu phí tham quan thì đòi hỏi chất lượng phục vụ phải tốt hơn, ý thức người phục vụ phải cao hơn vì "khách hàng là thượng đế").

2.3- Danh mục di tích đề nghị xếp hạng giai đoạn 2010- 2015

Việc lập danh mục di tích đề nghị xếp hạng đã được Đồng Nai thực hiện từ nhiều năm trước, nhưng chỉ là danh mục (kế hoạch) theo

từng năm, đây là một hạn chế dẫn đến việc lập hồ sơ chậm, chất lượng hồ sơ không cao, do không có sự chuẩn bị trước. Năm 2009, thực hiện sự chỉ đạo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ban Quản lý Di tích- Danh thắng đã rà soát lại hồ sơ kiểm kê di tích, khảo sát và thống nhất với các địa phương lập danh mục di tích dự kiến lập hồ sơ để nghị xếp hạng trong giai đoạn 2010- 2015. Việc này đã nhận được sự đồng tình của các di tích và các địa phương, tạo cơ sở cho quy hoạch và chiến lược phát triển kinh tế văn hóa xã hội của địa phương.

2.4- Quy chế quản lý, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Thực hiện sự chỉ đạo của UBND tỉnh Đồng Nai về việc xây dựng quy chế quản lý, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử- văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; căn cứ Quy chế bảo quản, tu bổ phục hồi di tích lịch sử- văn hóa và danh lam thắng cảnh của Bộ VH TT (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch), trên cơ sở đề án phân cấp quản lý di tích- danh thắng đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến tháng 10/2009, Ban Quản lý Di tích- Danh thắng đã cơ bản hoàn thành dự thảo Quy chế, đang xin ý kiến đóng góp của các ngành và các địa phương. Dự kiến Quy chế sẽ được hoàn chỉnh và trình UBND tỉnh quyết định ban hành vào cuối tháng 12/2009.

3- Công tác nghiên cứu khoa học và tuyên truyền, giới thiệu di tích- danh thắng

3.1- Các công trình nghiên cứu đã thực hiện

- Khảo cổ học Đồng Nai (đề tài cấp tỉnh), đã xuất bản;
- Đồng Nai thời tiền sử (đề tài cấp tỉnh), đã xuất bản;
- Đồng Nai thời sơ sử (đề tài cấp tỉnh), đã xuất bản;
- Đền đá Bình Đa (đề tài cấp Sở), đã xuất bản;
- Mộ cổ Cù lao Phố (đề tài cấp Sở), dự kiến sẽ xuất bản vào đầu năm 2010;
- Người Đồng Nai (đề tài cấp Sở), đã xuất bản sách;
- Đồng Nai di tích- danh thắng (đề tài cấp Sở), đã xuất bản sách;
- Làng cổ Phú Hội (đề tài cấp Sở), dự kiến

Lê Trí Dũng: Đồng Nai với sự nghiệp bảo tồn...

nghiệm thu vào tháng 12/2009;

- Di tích Danh thắng Đồng Nai với việc phát triển Văn hóa và Du lịch (đề tài cấp tỉnh) nghiệm thu tháng 8/2009, sẽ được Sở Khoa học- Công nghệ tỉnh giới thiệu trên Website khoa học của tỉnh bằng các tư liệu và hình ảnh.

3.2- Công tác tuyên truyền giới thiệu

- Phối hợp với báo, đài TW và địa phương thường xuyên đưa tin, bài, gửi phim tư liệu tuyên truyền, giới thiệu đất nước và người Đồng Nai nói chung, Di tích - Danh thắng Đồng Nai nói riêng.

- Tổ chức thi tìm hiểu danh nhân Đồng Nai, di tích Đồng Nai cho học sinh các trường THCS, THPT trên phạm vi toàn tỉnh. Kết quả, đã có hàng chục ngàn thầy cô giáo và các em học sinh dự thi, góp phần tích cực trong phong trào thi đua "Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực", nâng cao nhận thức, kiến thức lịch sử, văn hóa cho học sinh.

- Phối hợp với các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông đưa học sinh đến tham quan học tập tại các di tích, đặc biệt là các di tích lưu niệm các danh nhân và di tích cách mạng. Hoạt động này đã nhận được sự đồng tình, hưởng ứng của các Hội phụ huynh học sinh, các thầy cô giáo và các em học sinh.

3.3- Phát hành tài liệu, ấn phẩm giới thiệu di tích- danh thắng

- Thực hiện phim tư liệu giới thiệu các di tích: Nguyễn Hữu Cảnh; Quảng trường Sông Phố; Nhà hội Bình Trước; chùa Bửu Hưng; Đồng Nai danh lam cổ tự; Cù lao Phố; Làng cổ Phú Hội.

- Biên tập, xuất bản một số tập sách: Làng Bến Cá; Làng Bến Gỗ; Đồng Nai di tích- danh thắng; Những ngôi chùa Đồng Nai; Người Đồng Nai; Di tích chùa Đại Giác; Di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh; Di tích miếu Tổ Sư; Di tích đình Tân Lâm; Di tích Trung ương Cục miền Nam; Văn miếu Trấn Biên...

- Bộ ảnh 39 di tích danh thắng được xếp hạng in trên đĩa bằng đá với 03 kích thước 20 cm, 25 cm và 30 cm. Dự kiến sẽ được trưng bày triển lãm nhân kỷ niệm Ngày Di sản văn hóa Việt Nam 23/11 (năm 2009) tại di tích lịch sử Thành Biên Hòa.

4- Công tác bảo quản, tu bổ, tôn tạo di tích

4.1- Công tác bảo quản

Bảo quản di tích được xác định là nhiệm vụ cấp bách, thường xuyên vì nó đảm bảo tốt nhất cho sự tồn tại lâu dài của các di tích gốc. Dân gian có câu "phòng bệnh hơn chữa bệnh". Ở đây là việc không để cho nấm mốc, mối mọt, côn trùng xâm thực, hủy hoại di tích rồi mới đầu tư tiền của, công sức vào tu bổ, tôn tạo. Từ năm 2006 đến nay, Đồng Nai đã đầu tư xử lý mối mọt, nấm mốc, côn trùng bảo quản và gia cố cho 22/39 di tích, với kinh phí hàng tỉ đồng (bằng 02 nguồn vốn ngân sách và xã hội hóa).

4.2. Công tác tu bổ, tôn tạo di tích

Từ năm 2008 đến nay, ngoài sự hỗ trợ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia, Đồng Nai đã dành một nguồn ngân sách khá lớn để đầu tư tu bổ, tôn tạo di tích, nhất là các di tích lịch sử, cách mạng, trong đó:

- Công trình tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ khu ủy miền Đông Nam Bộ (huyện Vĩnh Cửu): Do Ban quản lý dự án Chiến khu Đ làm chủ đầu tư với tổng kinh phí gần 10 tỷ đồng cho các hạng mục: nạo vét gia cố 600m địa đạo, gần 1.000m giao thông hào, hội trường Khu ủy, nhà đồng chí Bí thư, Phó Bí thư Khu ủy, nhà các ban thuộc Khu ủy, nhà trưng bày... Công trình đã hoàn thành và đưa vào phục vụ tham quan năm 2000, nhân kỷ niệm 55 năm Chiến khu Đ và 32 năm cuộc tổng tiến công nổi dậy xuân Mậu Thân năm 1968. Sau gần 10 năm, di tích đã đón hàng vạn cán bộ, chiến sĩ đồng bào, du khách trong và ngoài nước đến tham quan, học tập. Xuất phát từ ý tưởng, mong muốn thiết thực của Cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt, Đồng Nai đã cho xây dựng khu Trung tâm sinh thái, văn hóa-lịch sử Chiến khu Đ, trên một khu đất rộng gần 16 ha, gồm nhiều hạng mục công trình, trong đó có Tháp biểu tượng (dự kiến cao khoảng 70m) với tổng mức đầu tư giai đoạn một trên 60 tỷ đồng. Công trình dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2010, chào mừng 1000 năm Thăng Long- Hà Nội.

- Công trình tu bổ, tôn tạo di tích Trung ương cục miền Nam thời kỳ 1961 - 1962 (huyện Vĩnh Cửu): giai đoạn một do Ban Quản lý dự án Chiến khu Đ làm chủ đầu tư, giai đoạn hai do Khu Bảo tồn thiên nhiên và di tích huyện Vĩnh Cửu làm chủ đầu tư, với tổng mức đầu tư cả 2

giai đoạn trên 20 tỷ đồng, cho các hạng mục: nạo vét- gia cố hệ thống giao thông hào, phục hồi cáp treo qua sông Mã Đà, đường giao liên, Nhà bia Trung ương cục, nhà trưng bày, đặt bia tại địa điểm các ban thuộc Trung ương cục, nhà tiếp đón, hội trường Trung ương cục, tái hiện khu rừng bị chất độc da cam... Công trình đã hoàn thành và đưa vào phục vụ khách tham quan năm 2005, hàng năm đã đón hàng 100.000 học sinh các tỉnh miền Đông và miền Tây đến học tập và tham quan. Đặc biệt, trong quá trình tu bổ, tôn tạo và từ khi mở cửa đón khách tham quan đến nay, khu di tích đã vinh dự được đón hầu hết các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước, Chính phủ về thăm.

- Công trình tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ tỉnh ủy Biên Hòa: Trong kháng chiến chống Mỹ, Tỉnh ủy Biên Hòa có hai căn cứ: Bàu 17 (xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom) và Suối Cả Bình Sơn (huyện Long Thành). Cả hai căn cứ đều có vị trí chiến lược quan trọng, là cơ quan đầu não của tỉnh ủy Biên Hòa. Với ý nghĩa đó, tỉnh Đồng Nai đã cho tu bổ, tôn tạo, khôi phục lại hai Căn cứ quan trọng này, với tổng kinh phí lên trên 20 tỷ đồng, cho các hạng mục: nhà bia, đài tưởng niệm, tượng đài, hội trường tỉnh ủy, nhà trưng bày...

- Công trình xây dựng đài tưởng niệm, nhà bia di tích ngã ba Giồng Sắn (huyện Nhơn Trạch): Ngã ba Giồng Sắn là nơi chứng kiến trận thảm sát đẫm máu của Mỹ- Ngụy đối với trên 500 đồng bào ta ở ba tỉnh, thành (thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu). Để tưởng nhớ những chiến sĩ đồng bào đã hy sinh trong trận thảm sát này và tố cáo tội ác dã man mà Mỹ- Ngụy, nhằm giáo dục thế hệ mai sau, Đồng Nai đã đầu tư trên 10 tỷ đồng xây dựng đài tưởng niệm, nhà bia và khôi phục lại cảnh quan di tích Ngã ba Giồng Sắn.

- Công trình tu bổ, tôn tạo di tích Địa đạo Nhơn Trạch (huyện Nhơn Trạch): do UBND huyện Nhơn Trạch làm chủ đầu tư, với tổng kinh phí trên 10 tỷ đồng, đã tiến hành nạo vét, gia cố hệ thống địa đạo, nhà làm việc của văn phòng huyện ủy, nhà trưng bày, cây xanh, thảm cỏ, sân đường, hàng rào... Công trình đã hoàn thành năm 2007.

- Công trình tu bổ, tôn tạo di tích đình An Hòa: được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hỗ

trợ 700 triệu đồng từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia. Tỉnh Đồng Nai cũng đã chi từ nguồn ngân sách của tỉnh trên 4 tỷ đồng và vận động xã hội hóa 500 triệu đồng để trùng tu, tôn tạo. Công trình được hoàn thành vào ngày 30/09/2009, thiết thực chào mừng Kỷ niệm 54 năm ngày Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9.

Các công trình tu bổ, tôn tạo di tích khác như: đình Bình Quan với tổng kinh phí khoảng 1,7 tỷ đồng; đình Tân Lâm khoảng 350 triệu đồng; chùa Đại Giác khoảng 400 triệu đồng; chùa Bửu Phong khoảng 350 triệu đồng (bằng nguồn vốn của TW, của tỉnh và xã hội hóa), dự kiến các công trình trên sẽ hoàn thành vào tháng 12/2009.

Đánh giá kết quả công tác bảo tồn, phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh của Đồng Nai trong thời gian qua, trong chương trình làm việc kiểm tra công tác thực hiện Luật di sản văn hóa (ngày 18/7/2009), Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Trần Chiến Thắng đã nhận định: "Đồng Nai đã thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh: các công trình trùng tu- tôn tạo di tích được thực hiện theo đúng các quy định của Luật di sản

Lê Trí Dũng: Đồng Nai với sự nghiệp bảo tồn...

văn hóa và Quy chế bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh của Bộ VHTT (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch); đã chọn được đơn vị thi công có uy tín, kinh nghiệm và tay nghề cao; bảo quản tu bổ di tích đúng quy trình, công tác trùng tu khoa học, đạt chất lượng và đảm bảo các yếu tố kỹ thuật, mỹ thuật. Sử dụng nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia chống xuống cấp đúng hạng mục, đúng địa chỉ. Hoạt động bảo tồn di tích ở Đồng Nai đã có những bước đi vững chắc, đội ngũ cán bộ có năng lực và kinh nghiệm, nhiệt tình, tâm huyết, gắn bó với nghề nghiệp. Sự đầu tư có hiệu quả cho công tác bảo tồn, phát huy giá trị di tích- danh thắng của tỉnh trong những năm qua đã khẳng định sự quan tâm sâu sắc, chỉ đạo kịp thời và đầu tư đúng mức của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Đồng Nai. Đồng Nai sẽ gặt hái được nhiều thành tựu trong sự nghiệp bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa nói chung và bảo tồn, phát huy giá trị di tích- danh thắng nói riêng, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đi đôi với bảo tồn giá trị văn hóa, lịch sử quá khứ làm hành trang đi vào tương lai./.

L.T.D

TIN: DÂN CA QUAN HỌ BẮC NINH VÀ HÁT CA TRÙ ĐƯỢC UNESCO GHI DANH

Từ ngày 28/9 đến ngày 2/10/2009, tại Abu Dhabi, thủ đô của Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất, đã diễn ra kỳ họp lần thứ 4 của Ủy ban Liên chính phủ Công ước UNESCO Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể. Với vị trí là thành viên của Ủy ban Liên chính phủ Công ước UNESCO 2003, Cục Di sản văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cùng với Ủy ban quốc gia UNESCO Việt Nam đã tham gia kỳ họp này và được quyền lựa chọn, ghi nhận các di sản nói trên. Kỳ họp đã công bố Danh sách các Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và Danh sách các Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp.

Ngày 30/9/2009, Ủy ban đã long trọng công bố Dân ca Quan họ Bắc Ninh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại (Dân ca Quan họ Bắc Ninh là một trong 76 di sản được công nhận trong tổng số 111 hồ sơ để cử từ 34 quốc gia). Tiếp đó, ngày 1/10/2009 Ủy ban đã ghi danh Hát Ca trù Việt Nam vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp (với 15 hồ sơ của 9 quốc gia đăng ký vào danh sách này, 12 hồ sơ đã được công nhận).

Như vậy, danh sách các di sản thế giới tại Việt Nam được nối dài với sự góp mặt của hai di sản văn hóa phi vật thể: Dân ca Quan họ Bắc Ninh và Hát Ca trù. Việc hai di sản văn hóa đặc sắc này được ghi nhận và tôn vinh đã góp phần quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam đến cộng đồng thế giới./.

DƯƠNG ANH

TRƯNG BÀY

LÀ NGÔN NGỮ ĐẶC TRƯNG CỦA BẢO TÀNG

TS. DẶNG VĂN BÀI *

1. Một câu hỏi gây nhiều băn khoăn cho giới bảo tàng học quốc tế là: Trong xu thế toàn cầu hóa về kinh tế, quốc tế hóa về văn hóa, với nhịp độ phát triển khoa học, công nghệ tin học ngày càng nhanh, với sự xuất hiện của vô vàn phương tiện thông tin đại chúng, hình thức vui chơi giải trí hấp dẫn khác, liệu bảo tàng còn có vai trò lớn trong xã hội ở thế kỷ 21 và, với đặc trưng riêng, các bảo tàng có khả năng đặt di sản văn hóa vào trung tâm của các mô hình phát triển xã hội trong thế kỷ 21 hay không? Để khẳng định được chức năng xã hội quan trọng của mình, các bảo tàng cùng một lúc phải nhằm tới những mục tiêu cơ bản là:

- Mở rộng cửa cho công chúng và các nhà nghiên cứu được tiếp xúc với nguồn thông tin nguyên gốc, chân thực, hàm chứa trong các bộ sưu tập hiện vật gốc, làm cơ sở cho họ sáng tạo ra những giá trị văn hóa mới, bổ sung cho kho tàng di sản văn hóa dân tộc ngày càng phong phú, đa dạng.

- Bảo quản và chuyển giao nguyên vẹn các bộ sưu tập hiện vật gốc cho các thế hệ tương lai được tiếp thu, kế thừa những mặt giá trị văn hóa tiêu biểu của dân tộc.

- Đóng vai trò là nhịp cầu văn hóa gắn bó cộng đồng các dân tộc trong cùng một quốc gia, tạo cơ hội cho sự giao lưu văn hóa trong

phạm vi toàn thế giới.

- Bằng nhiều hình thức hoạt động đa dạng, biến di sản văn hóa thành hệ thống tri thức có khả năng phục vụ rộng rãi công chúng trong toàn xã hội, thành loại "hàng hóa đặc biệt" có thể bán và cạnh tranh với các loại hình dịch vụ văn hóa khác.

Các kết quả nghiên cứu đều khẳng định:

- Cùng với thư viện và nhà hát, bảo tàng sẽ là những thiết chế văn hóa đặc thù tồn tại xuyên suốt chiều dài lịch sử nhân loại, bất chấp sự thay đổi của các thể chế chính trị ở các quốc gia.

- Bảo tàng, thư viện, nhà hát là những yếu tố quan trọng cấu thành diện mạo văn hóa của nhân loại, của từng quốc gia và từng vùng dân cư cụ thể.

- Là một thiết chế văn hóa đặc thù, có kho bảo quản và phần trưng bày hiện vật gốc, các bộ sưu tập hiện vật gốc đã được hệ thống hóa và nhờ có công nghệ thông tin, bảo tàng có khả năng cung cấp thông tin, tri thức nguyên gốc, giúp con người tự nâng cao năng lực tư duy của bộ não/sản phẩm tuyệt vời của tự nhiên và xã hội.

- Hiện vật gốc, các bộ sưu tập hiện vật gốc trong phần trưng bày của bảo tàng không tồn tại đơn lẻ, tách biệt, mà được tổ hợp theo một hệ thống logic khoa học dưới dạng những hình tượng nghệ thuật điển hình, cộng với các

* NGUYÊN CỤC TRƯỞNG
CỤC DI SẢN VĂN HÓA

phương tiện âm thanh, ánh sáng và nghe nhìn hiện đại, chắc chắn sẽ là một loại hình công cụ giáo dục có khả năng thỏa mãn những nhu cầu thật đa dạng của nhân loại ở thế kỷ 21. Và vì thế, chắc chắn là ở thế kỷ thứ 21, vai trò của bảo tàng sẽ càng được nâng cao cùng với đà phát triển kinh tế- xã hội và khoa học công nghệ.

2. Từ quan điểm, nhận thức nêu trên, các nhà bảo tàng học cũng tương đối thống nhất về hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động của một bảo tàng.

Tiêu chí thứ nhất: Một bảo tàng lớn hay nhỏ được xác định không chỉ căn cứ vào quy mô, mức độ hoành tráng của ngôi nhà và sân vườn của bảo tàng, mà trước hết là căn cứ vào số lượng hiện vật gốc và các bộ sưu tập hiện vật gốc đang được lưu giữ trong kho bảo quản và giới thiệu trong phần trưng bày của bảo tàng.

Tiêu chí thứ hai: Chất lượng của một bảo tàng được xác định ở khả năng cập nhật những vấn đề do xã hội đương đại đặt ra và nội dung trưng bày có thích nghi và thay đổi kịp thời để phản ánh đúng những thành tựu nghiên cứu của các bộ môn khoa học hữu quan hay không. Bởi vì, yêu cầu đặt ra đối với trưng bày bảo tàng là không chỉ nhằm giới thiệu quá khứ mà còn phải có cách tiếp cận đúng đắn những vấn đề của hiện tại, đồng thời dự báo tương đối chính xác các vấn đề của tương lai để tổ chức những hoạt động thiết thực vì một tương lai tốt đẹp của quốc gia và nhân loại.

Tiêu chí thứ ba: Chất lượng hoạt động của một bảo tàng phụ thuộc vào trình độ nghiệp vụ, khả năng tác nghiệp cũng như đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ cán bộ khoa học, đặc biệt là người đứng đầu bảo tàng. Theo quan niệm bảo tàng học hiện đại, giám đốc bảo tàng trước hết phải là người quản lý giỏi, nghĩa là người đó phải có khả năng tập hợp và tiếp thu được tri thức của các nhà khoa học ở các bộ môn khoa học hữu quan và hướng họ vào mục tiêu nghiên cứu phục vụ đúng những nhu cầu hoạt động của bảo tàng. Người ta đòi hỏi ở giám đốc bảo tàng không phải là khả năng nghiên cứu chuyên sâu mà là khả năng tổ chức nghiên cứu chuyên sâu, khả năng đưa ra những ý tưởng đầy sáng tạo, biết cách thuyết phục cấp trên và đồng nghiệp ủng hộ để biến các ý tưởng sáng tạo của mình thành hiện thực.

Tiêu chí thứ tư: Công chúng là tiêu chí quan trọng nhất để xác định chất lượng của bảo tàng. Hoạt động của Bảo tàng là nhằm phục vụ con người nên đòi hỏi nội dung trưng bày phải hấp dẫn và thực sự có ích cho khách tham quan. Điều đó có nghĩa là, thông điệp mà bảo tàng muốn chuyển tải cho công chúng phải có hàm lượng thông tin đa chiều, đáp ứng tốt nhất nhu cầu và thị hiếu của người xem ở cả hai mặt khoa học và thẩm mỹ.

Những tiêu chí nói trên đồng thời cũng sẽ là định hướng để chúng ta xây dựng phần trưng bày có chất lượng cao về khoa học và có sức hấp dẫn về mặt nghệ thuật nhằm hướng tới công chúng, phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa lành mạnh của công chúng ở thời đại "nền kinh tế tri thức".

3. Trong tham luận đọc tại hội thảo khoa học do Cục Di sản văn hóa và Bảo tàng Cách mạng Việt Nam tổ chức năm 2004, dưới tiêu đề "Bảo tàng cho tương lai và tương lai cho bảo tàng", chúng tôi đã khẳng định: công chúng với tư cách là người sử dụng sản phẩm và dịch vụ của bảo tàng từ chỗ thụ động tiếp thu những thông tin được bảo tàng cung cấp đã dần chuyển sang xu hướng hoàn toàn mới là: muốn được tự mình khám phá và khai thác nguồn thông tin chân xác, khách quan từ các bộ sưu tập hiện vật gốc và các hình thức dịch vụ khác do bảo tàng tổ chức. Đây chính là xu hướng tích cực mang hơi thở của thời đại "nền kinh tế tri thức". Đó chính là nền kinh tế được tạo dựng trên cơ sở khoa học và công nghệ tiên tiến cộng với tinh hoa văn hóa nhân loại. Nội dung chủ yếu của nền kinh tế tri thức là sản xuất và dịch vụ phân phối, tiêu thụ tri thức, trong đó thông tin, tri thức và lao động có tri thức là yếu tố sản xuất quan trọng nhất.

Trong bản gợi ý các hoạt động kỷ niệm ngày Quốc tế bảo tàng 18/5/2005 gửi các quốc gia thành viên, ICOM cũng đưa ra ý tưởng là: "cho trẻ em tự do phát triển khả năng khám phá của mình đối với các hiện vật trưng bày tại bảo tàng và bày tỏ cảm xúc về những điều đã quan sát và tập làm hướng dẫn viên bảo tàng giới thiệu cho người lớn xem hệ thống trưng bày". Như vậy, cùng một lúc khách tham quan bảo tàng có thể đóng vai trò "người được giáo dục", "người tiếp nhận thông tin" và "người làm chức năng giáo dục", người truyền thụ thông tin".

Vấn đề là phải để cho công chúng tự do lựa chọn phương pháp học hỏi: Học bằng nhận thức, học bằng lý trí và học bằng cảm xúc. Phương pháp dễ học, dễ nhớ nhất là cách học trải nghiệm cá nhân chứ không phải là nghe thuyết trình và đọc các bản trích dẫn. Xu hướng tiếp cận hiện đại nói trên đang đặt ra cho các bảo tàng những thách thức không nhỏ. Ngày nay, công chúng của bảo tàng gồm nhiều tầng lớp xã hội khác nhau với trình độ nhận thức và nhu cầu hưởng thụ không giống nhau. Mỗi khách tham quan tới bảo tàng bao giờ cũng mang theo một khối lượng thông tin cá nhân mà họ đã trải nghiệm và nhận thức từ trước cũng như những khát vọng và mong muốn rất riêng tư.

Con người có ba phương thức cơ bản nhất để thu nhận thông tin là đọc, nghe và nhìn, trong đó 80% thông tin mà bộ não thu nạp được là qua kênh thị giác. Chúng ta cần nhận rõ đặc thù đó để tổ hợp các chủ đề trưng bày sao cho nội dung trưng bày có sức lôi cuốn và tác động cùng một lúc tới nhiều loại cảm giác khác nhau, làm cho tất cả các loại giác quan của con người được vận hành đồng bộ để cảm nhận thông tin. Càng có nhiều giác quan được vận hành thì việc hình thành ký ức càng nhanh chóng và bền vững. Và do đó, nội dung các chủ đề trưng bày sẽ ăn sâu vào tâm trí khách tham quan.

Như chúng ta đã biết, thế giới quan cá nhân là màng lọc, qua đó thông tin được chuyển hóa cho phù hợp với cấu trúc sẵn có trong từng con người. Mà thế giới quan là những quan điểm nhận thức của cá nhân về bản chất của hiện thực, về các hiện tượng và sự kiện trong tự nhiên và xã hội. Đó cũng là cách đánh giá, suy xét giá trị thông tin, giải thích thông tin theo ý mình. Do đó, nếu thông tin mà bảo tàng cung cấp thực sự gần gũi, dễ hiểu và dễ nhớ, dễ tiếp thu thì trưng bày bảo tàng mới thực sự hấp dẫn công chúng. Vì thế, trước khi xây dựng phần trưng bày mới cho bảo tàng, chúng ta phải tiến hành khảo nghiệm về công chúng, hiểu rõ nhu cầu của họ cũng như nắm bắt được sự đánh giá và phản ứng của họ đối với phần trưng bày đã có trong bảo tàng.

4. Trên nguyên tắc, tất cả các cơ quan thuộc hệ thống thiết chế văn hóa đều phải thực hành chức năng giáo dục của văn hóa. Nhưng mỗi loại thiết chế văn hóa lại có những phương thức

khác nhau để tiếp cận công chúng của mình. Do đó, các bảo tàng cần phải nhận thức đúng và khai thác với hiệu quả cao nhất đặc trưng và thế mạnh cơ bản của mình là khả năng cung cấp thông tin trực quan sinh động qua hệ thống trưng bày các tổ hợp hiện vật gốc theo những chủ đề đã xác định. Cho nên, khi bàn về trưng bày bảo tàng nhất thiết phải trao đổi kỹ lưỡng khái niệm "đặc trưng" của bảo tàng. Theo tôi, có ba yếu tố cơ bản xác định đặc trưng của một bảo tàng:

- Hiện vật gốc và các bộ sưu tập hiện vật gốc;
- Kho bảo quản các sưu tập hiện vật gốc;
- Phần trưng bày dựa trên cơ sở hiện vật gốc.

Bảo tàng được công nhận là thiết chế văn hóa đặc thù vì nó lưu giữ trong kho bảo quản và giới thiệu trong phần trưng bày những bộ sưu tập hiện vật gốc- những vật chứng quan trọng nhất mang giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học. Các bộ sưu tập hiện vật gốc sau khi được nghiên cứu, xác minh, thẩm định khoa học sẽ cung cấp những tri thức, hiểu biết mới giúp cho con người hiểu sâu sắc về quá khứ, nhận thức hiện tại và vạch ra những định hướng đúng đắn cho tương lai. Bằng cách tổ chức các hoạt động và dịch vụ phục vụ công chúng, trao đổi các cuộc triển lãm giữa các bảo tàng thuộc nhiều quốc gia khác nhau, các bảo tàng ở thế kỷ 21 sẽ là nhịp cầu giao lưu văn hóa giúp cho nhân dân các nước xích lại gần nhau, hiểu biết lẫn nhau trong một nỗ lực chung xây dựng kỷ nguyên văn hóa hòa bình, khoan dung và không có bạo lực- yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển bền vững của nhân loại.

Những thay đổi lớn lao đang diễn ra hàng ngày trong mọi mặt đời sống xã hội đòi hỏi cán bộ bảo tàng phải năng động và sáng tạo, cung cấp cho xã hội nhiều sản phẩm đặc thù và nhiều dạng dịch vụ bổ ích. Mặt khác, sự sáng tạo đó chỉ thực sự có ích và hấp dẫn khi nó được bám sát đặc trưng của bảo tàng là: các hoạt động bảo tàng phải dựa trên cơ sở hiện vật gốc là chính.

5. Trong các tài liệu bảo tàng học, chúng ta vẫn thường gặp các ý kiến và quan niệm khác nhau về hiện vật gốc và phần trưng bày hiện vật gốc. Đó là câu hỏi phần trưng bày hiện vật gốc hay chính hiện vật gốc là ngôn ngữ của

bảo tàng? Để trả lời một cách thỏa đáng câu hỏi đó phải nhận thức rõ bản chất mà nhờ nó hiện vật gốc có thể trở thành cơ sở cho mọi hoạt động của bảo tàng. Trước hết, cần tiếp cận hiện vật gốc với tư cách là nhân tố quan trọng cấu thành di sản văn hóa của mỗi quốc gia. Thứ hai, hiện vật gốc bao giờ cũng là sự thể hiện vật chất của các mặt giá trị văn hóa. Thứ ba, hiện vật gốc hàm chứa những kiến thức, hiểu biết và kinh nghiệm sống được tích lũy trong quá trình hoạt động văn hóa của con người và trở thành nguồn tư liệu đầu tiên của tri thức. Thứ tư, hiện vật gốc là đối tượng trực tiếp của nhận thức có khả năng cung cấp những thông tin nguyên gốc- cơ sở cho nhận thức khách quan. Từ sự phân tích ở trên, có thể rút ra một số mặt đặc trưng của một hiện vật gốc như sau:

- Là vật chứng trung thực của các hiện tượng, sự kiện diễn ra trong tự nhiên và xã hội.
- Hàm chứa lượng thông tin khoa học, chính xác, chân thực và hàm xúc về các hiện tượng và sự kiện mà hiện vật là vật chứng.

Theo nhận thức của chúng tôi, dù có vai trò quan trọng đến đâu thì hiện vật bảo tàng cũng chỉ có thể là các "ký tự" và "chất liệu" để từ đó các cán bộ bảo tàng tổ hợp lại thành thứ ngôn ngữ đặc trưng của bảo tàng, là phần trưng bày các bộ sưu tập hiện vật gốc. Bởi vì hiện vật bảo tàng khi chưa được tổ hợp lại theo một chủ đề trưng bày đã xác định, mới chỉ tồn tại dưới hình thức là những tín hiệu thông tin đơn lẻ, thì chưa có khả năng phản ánh những khái niệm khoa học. Trong phần trưng bày của bảo tàng thường có hai loại thông tin. Một là, những thông tin nguyên gốc, chân thực được phản ánh qua các bộ sưu tập hiện vật gốc. Hai là, những thông tin hình thành trong quá trình nghiên cứu của cán bộ bảo tàng mà kết quả là những số liệu khoa học có tính chất bổ trợ, giúp người xem hiểu rõ hiện vật gốc, tiếp thu sâu sắc lượng thông tin nguyên gốc, chân thực được phản ánh qua hiện vật gốc.

Vấn đề đặt ra là phải xử lý hài hòa mối quan hệ giữa tính chân thực lịch sử và tính minh họa lịch sử trong từng chủ đề trưng bày. Điều đó lại phụ thuộc trình độ chuyên môn của cán bộ bảo tàng. Bằng tư duy khoa học cũng như khả năng sáng tạo nghệ thuật, các cán bộ khoa học và họa sĩ của bảo tàng phải lắp ráp, tổ hợp các

hiện vật gốc từ những "ký tự thông tin" đơn lẻ thành thứ ngôn ngữ đặc trưng của bảo tàng là những tổ hợp để tài trưng bày có khả năng giới thiệu hiện thực khách quan là các sự kiện, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội với tất cả các sắc thái đa dạng của chúng.

6. Phần trưng bày bảo tàng là công trình khoa học hay tác phẩm nghệ thuật cũng là câu hỏi thú vị cần được trao đổi kỹ càng để quán triệt trong các bước chuẩn bị xây dựng phần trưng bày của bảo tàng.

Như đã trình bày, khách tham quan bảo tàng gồm nhiều đối tượng khác nhau, nhưng bao giờ cũng có một mục tiêu chung là: được khám phá, được sáng tạo, tìm hiểu để bồi bổ thêm những tri thức mà mình còn thiếu hụt hoặc phát hiện thêm những thông tin, tư liệu mới để giải đáp những vấn đề, những hiện tượng tự nhiên và xã hội mà mình còn băn khoăn, thắc mắc hoặc nghi ngờ. Từ trước đến nay chưa có nhiều người biết rõ những thông tin chi tiết về "Chiếc gậy Trường Sơn" mặc dù bài hát "Chiếc gậy Trường Sơn" của nhạc sĩ Phạm Tuyên đã nổi tiếng khắp cả nước trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ngày đó, "Chiếc gậy Trường Sơn" đã trở thành biểu tượng văn hóa của tuổi trẻ Việt Nam, gắn liền với hình ảnh anh giải phóng quân trên đường hành quân giải phóng Miền Nam. Ngày nay, muốn có những thông tin chính xác về một hiện tượng xã hội đặc sắc đó chỉ có hai cách: Một là, đến gặp ông Phùng Văn Quán- người xã Hòa Xá, huyện Ứng Hòa, Hà Nội, một trong ba tác giả đầu tiên làm ra Chiếc gậy Trường Sơn đó; hai là, đến thăm Bảo tàng Quân khu III hoặc kho bảo quản của Bảo tàng Hà Nội, nơi hiện đang trưng bày và lưu giữ các hiện vật đó. Năm 1967, ông Quán trên đường ra mặt trận đã gặp hai người bạn cùng làng là các ông Đỗ Tít và Lưu Tiến Long tại một binh trạm trên đất Lào, đã nhờ chuyển cho gia đình 3 cây gậy có khắc tên tuổi, ngày nhập ngũ với dòng chữ "Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh". Ít lâu sau, tại chiến trường Quảng Trị, ông Quán đã được nghe qua đài phát thanh tiếng nói Việt Nam bài hát "Chiếc gậy Trường Sơn". Sau này ông Đỗ Tít đã hy sinh ngoài mặt trận, ông Lưu Tiến Long bị nhiễm chất độc màu da cam, sinh được 4 con thì 2 cháu bị dị tật bẩm sinh. Từ một cây gậy giản đơn, một vật rất thông dụng trong đời sống

xã hội, qua bước xử lý khoa học của cán bộ bảo tàng, đã trở thành một hiện vật có giá trị có thể cung cấp cho công chúng lượng thông tin chân xác và tác động tới giác quan, tạo cho họ những xúc cảm chân thành. Những thông tin chân xác như thế chỉ có thể đạt được thông qua công tác nghiên cứu khoa học của bảo tàng.

Yêu cầu phải phản ánh các hiện tượng, sự kiện trong tự nhiên và xã hội một cách khách quan, chân thật là nguyên tắc hàng đầu của một phần trưng bày bảo tàng. Phải cố gắng chọn lọc giới thiệu những sự kiện, hiện tượng tiêu biểu, những nhân vật lỗi lạc, giới thiệu những người thực, việc thực chứ không phải là sự minh họa lịch sử một cách giản đơn. Việc thực hiện yêu cầu có tính nguyên tắc đó làm cho bảo tàng khác hẳn với một cuốn sách giáo khoa về lịch sử. Trong một phần trưng bày như thế, công chúng sẽ có điều kiện cùng một lúc tiếp cận với các loại tài liệu gốc, các hồi ký, lời kể của nhân chứng lịch sử, đồng thời còn được đối thoại trực tiếp với những người làm nên lịch sử, những nhân chứng sống đã từng tham gia vào sự kiện. Đó cũng chính là thế mạnh độc đáo của ngôn ngữ trưng bày.

Nguyên tắc thứ hai là, các hiện tượng, sự kiện nhất thiết phải được giới thiệu theo một tiến trình phát triển và thay đổi theo biên niên sử và theo những chủ đề thật cụ thể, chi tiết. Và do đó, việc xác định nội dung cho từng chủ đề trưng bày cụ thể cũng như ý tưởng cho phần trưng bày bảo tàng là nhiệm vụ quan trọng và phức tạp đối với các cán bộ trưng bày. Nguyên tắc này đòi hỏi họ phải có sự sáng tạo để tìm ra con đường ngắn nhất và phù hợp nhất đến với trái tim và khối óc của công chúng. Vấn đề đặt ra là các sự kiện, hiện tượng và các nhân vật được lựa chọn giới thiệu trong phần trưng bày phải có ý nghĩa và tác dụng thúc đẩy sự phát triển của lịch sử- cũng do đó, chúng cần được

hiện diện trong phần trưng bày bảo tàng. Xin được nêu ra một số dẫn chứng minh họa cho quan điểm nói trên.

Hiện tại, các bạn đồng nghiệp ở Bảo tàng Chứng tích chiến tranh, (thành phố Hồ Chí Minh) đang gấp rút hoàn thiện những khâu cuối cùng của kịch bản trưng bày. Mục tiêu mà họ đặt ra là phần trưng bày bảo tàng phải giới thiệu những sưu tập hiện vật- chứng tích về các cuộc chiến tranh khốc liệt, những tội ác và hậu quả nặng nề do chiến tranh để lại, nhằm hướng công chúng tới khát vọng hòa bình, có những hành động thiết thực ngăn chặn khả năng, những âm mưu có thể là ngòi nổ xung đột vũ trang, đồng thời chứng tỏ tính nhân văn cao cả của dân tộc Việt Nam luôn khao khát hòa bình nhưng phải bắt buộc cầm súng cũng là vì nền độc lập tự chủ và hòa bình của quốc gia.

Với chủ đề trưng bày "Cuộc chiến trong lòng nước Mỹ" giới thiệu phong trào phản chiến và chống chiến tranh ngay tại quốc gia đã đưa quân đi xâm lược một quốc gia có chủ quyền khác hoặc chủ đề "Phong trào quốc tế ủng hộ Việt Nam chống Mỹ cứu nước", chắc chắn sẽ là sự lý giải thuyết phục nhất về tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh mà Hoa Kỳ đã phát động tại Việt Nam. Bên cạnh các chủ đề trưng bày về tội ác hủy diệt sự sống do chiến tranh gây ra, các chủ đề trưng bày về "Nghĩa tình đồng đội", "Phong trào đền ơn đáp nghĩa", "Nỗi đau chất độc màu da cam" cũng là những nội dung trưng bày vừa sâu sắc, vừa có tính chất thời sự, thu hút được sự quan tâm của rộng rãi công chúng trong toàn xã hội. Việc sáng tạo tổ hợp chủ đề trưng bày có sức thuyết phục như vậy cũng là kết quả của công tác nghiên cứu khoa học của bảo tàng.

(Xem tiếp trang 72...)

DẶNG VĂN BÀI: EXHIBITION – CHARACTERISTIC LANGUAGE OF MUSEUM

From affirming the important social function of museum in the 21st century and proposing criteria for evaluating quality of museum activity, the author emphasizes the necessity, task and resolution for renovating and upgrading the quality of exhibition, characteristic language of museum, in order to produce harmony between the scientific content and artistic appearance of exhibition, creating friendliness and attraction to the public.

khi đến đây chiêm ngưỡng một vẻ đẹp đột ngột, hiếm có này đã phải ghi lại: "Sự "lao xao" của đất trời đã xô đẩy những hòn đá thiêng từ trong lòng "mẹ" trôi lên để tạo thành một miền thánh thiện! Nơi đây, một mảnh trời thiên quốc lạc xuống trần gian. Đã bao đời lòng người lưu luyến tạo nên những huyền tích, huyền thoại truyền lại cho thế nhân. Những quả núi như trục vũ trụ đem sinh lực của trời cha truyền vào lòng đất mẹ cho muôn loài sinh sôi"

Với sức mạnh của tạo hóa và sự chăm chút của con người, quần thể Đá Chông từng làm say lòng không biết bao du khách, trở thành điểm dừng chân lý thú, mang đầy những cảm giác mới lạ, hấp dẫn. Mặc cho sự tàn phá khắc nghiệt của thời gian, những cụm núi đá hoa cương vẫn đứng đó như thi gan, vươn mình kiêu hãnh với đất trời, tô điểm thêm sức sống mãnh liệt, chất phong trần của đá. Về với khu danh thắng Đá Chông là về với khung cảnh thiên nhiên hữu tình, với sự tĩnh lặng và linh thiêng của miền đất Phật để tận hưởng không gian của đá, của thế giới vô tri đã được người dân thổi vào đó một linh hồn để đá như được nhân hóa mà thì thấm với những câu chuyện muôn thuở với thế gian. Khu Đá Chông Định Quán đã được Bộ Văn hóa công nhận là di tích danh thắng Quốc gia theo Quyết định số

Nguyễn Trí Nghị: *Danh thắng Đá chông Định Quán*

1288/VH-QĐ, ngày 16 tháng 11 năm 1988.

Danh thắng Đá Chông Định Quán với nét riêng, vốn ngay từ đầu đã được coi trọng và có định hướng đầu tư phát triển tiềm năng du lịch. Tuy nhiên, hướng khai thác du lịch còn mang tính tự phát, chưa khai thác được những tiềm năng vốn có, độc đáo. Cùng với quá trình phát triển kinh tế của đất nước và quá trình hội nhập toàn cầu, nhu cầu hưởng thụ, tìm về thiên nhiên, cội nguồn ngày càng được ưa thích. Danh thắng Đá Chông Định Quán cũng cần có sự đầu tư mạnh mẽ để xây dựng cơ sở hạ tầng, tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng, bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị di sản văn hóa theo đúng quy định của *Luật di sản văn hóa và Quy chế bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh* của Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)./.

N.T.N

Chú thích:

1- Dẫn theo Bảng chỉ dẫn tại chùa Thiên Chơn, ghi rõ chùa được xây dựng 1952.

2- Theo Từ điển Phật học Hán- Việt (HN. 2004), Tam thế Phật tượng trưng cho quá khứ, hiện tại, vị lai.

Tiếp theo trang 35...

Một bảo tàng thường có những phần trưng bày cơ bản là: Trưng bày thường xuyên (thường trực), trưng bày chuyên đề, trưng bày ngoài trời, triển lãm định kỳ và triển lãm lưu động. Tùy vào nội dung và đặc điểm của các bộ sưu tập mà chúng ta có thể sử dụng các phương pháp trưng bày khác nhau: phương pháp trưng bày theo đề cương, phương pháp trưng bày theo sưu tập và phương pháp trưng bày cảnh tượng lịch sử,...

Một phần trưng bày xây dựng theo những nguyên tắc khoa học đã được xác định và các phương pháp trưng bày mang tính đặc thù, nhất thiết phải là một công trình khoa học.

Mặt khác, ưu thế nổi trội của bảo tàng so với các thiết chế văn hóa khác là ở chỗ, phần trưng bày bảo tàng bao giờ cũng giới thiệu các sự kiện, hiện tượng lịch sử một cách trực quan sinh động. Đặc thù này đặt ra yêu cầu rất cao

về mặt nghệ thuật đối với công tác trưng bày bảo tàng. Chúng ta cần xây dựng phần trưng bày với chất lượng khoa học và nghệ thuật cao, có nghĩa là phải tạo ra cho công chúng một không gian văn hóa- nghệ thuật tiện ích nhất cho việc khám phá lịch sử. Sự khám phá đó sẽ có hiệu quả cao khi các sự kiện, hiện tượng lịch sử được nhận thức một cách trực quan qua tài liệu, hình ảnh, văn bản, hiện vật thể khối với độ tin cậy cao. Ở đây, phải nhấn mạnh vai trò của họa sĩ thiết kế trưng bày bảo tàng.

Tóm lại, phần trưng bày chỉ thực sự hấp dẫn đối với công chúng khi nó được xây dựng trên cơ sở khoa học sâu sắc, với hình tượng nghệ thuật điển hình. Đó chính là sự hài hòa giữa nội dung khoa học và hình thức nghệ thuật trưng bày, làm cho nội dung tư tưởng của phần trưng bày trở nên dễ hiểu, dễ nhớ cho công chúng./.

D.V.B

BẢO TÀNG HẢI PHÒNG

50 năm xây dựng và phát triển

NGUYỄN PHÚC THỌ *

Bảo tàng Hải Phòng là bảo tàng khảo cứu địa phương ra đời sớm nhất ở nước ta. Việc xây dựng Bảo tàng được chuẩn bị từ ngay sau ngày giải phóng Hải Phòng (13/5/1955). Ngày 20/12/1959 Bảo tàng được khánh thành- kể từ đó, ngày 20/12/1959 cũng được xác định chính thức là ngày thành lập Bảo tàng.

Năm mươi năm qua, Bảo tàng Hải Phòng không ngừng phấn đấu vươn lên, tích cực đóng góp vào việc phục vụ nhiệm vụ chính trị, văn hoá, xã hội của thành phố, giới thiệu với nhân dân Hải Phòng, các tỉnh bạn, khách quốc tế về truyền thống lịch sử- cách mạng, truyền thống và bản sắc văn hoá của vùng đất và người Hải Phòng. Thành tựu ấy được thể hiện ở những mặt hoạt động nổi bật mang tính truyền thống và đều in dấu ấn phát triển về nghiệp vụ chuyên môn của đội ngũ những người làm công tác bảo tàng cũng như sự đóng góp của nhân dân thành phố, của nhiều nhà khoa học trong và ngoài thành phố. Đó là việc tổ chức tốt các hoạt động nghiệp vụ bảo tàng: nghiên cứu- sưu tầm, kiểm kê- bảo quản, trưng bày- truyền truyền và nghiệp vụ bảo vệ, phát huy giá trị di tích. Bảo tàng Hải Phòng đã tổ chức nghiên cứu về vùng khí hậu, đất đai, thổ nhưỡng, các di tích khảo cổ, các di tích lịch sử văn hoá và cách mạng ở Hải Phòng. 50 năm

qua, các thế hệ cán bộ Bảo tàng Hải Phòng đã tận tụy sưu tầm gần 20 nghìn hiện vật, đặc biệt là những hiện vật về lịch sử, những di vật khảo cổ chứng minh nền văn hoá lâu đời của Hải Phòng, giúp việc nghiên cứu khoa học và giáo dục khoa học có hiệu quả. Các hiện vật này được kiểm kê, bảo quản đảm bảo tính pháp lý và khoa học: Bảo tàng Hải Phòng đã vào sổ kiểm kê bước đầu 154.497 tư liệu, 29.381 phim ảnh phản ánh về nhiều giai đoạn lịch sử, chứa đựng nhiều nội dung phong phú và đa dạng, phục vụ công tác trưng bày, nghiên cứu khoa học, cung cấp nhiều tư liệu, hình ảnh cho sinh viên, nghiên cứu sinh bảo vệ thành công nhiều luận văn, luận án khoa học. Cùng đó, với 17 phòng trưng bày cố định, Bảo tàng đã giới thiệu một cách khái quát nhất về thiên nhiên, lịch sử văn hoá- xã hội của Hải Phòng. Bên cạnh đó, Bảo tàng Hải Phòng còn trưng bày các chuyên đề nhằm giới thiệu với nhân dân một số đề tài của Trung ương và tỉnh bạn, giúp người xem hiểu rõ hơn về truyền thống lịch sử- văn hoá, truyền thống cách mạng của quê hương, đất nước.

Trong những năm gần đây, Bảo tàng Hải Phòng phối hợp với các bảo tàng Trung ương và địa phương (Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam- Thành phố Hồ Chí Minh...) trưng bày một số chuyên đề với các bộ sưu tập

* GIÁM ĐỐC BẢO TÀNG HẢI PHÒNG

hiện vật độc đáo, đặc sắc, thu hút nhiều nhà khoa học, đông đảo quần chúng nhân dân và học sinh đến tham quan, nghiên cứu, học tập, đem lại cho người xem những kiến thức bổ ích.

Năm 2003, Bảo tàng Hải Phòng tham gia trưng bày chuyên đề "Một số di vật khảo cổ Hải Phòng" tại Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam, giới thiệu với đồng bào các dân tộc các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Cạn và một số tỉnh lân cận, thu hút được hơn 40 nghìn lượt khách tham quan, đem lại hiệu quả cao trong công tác nghiên cứu và giáo dục, giúp nhân dân tỉnh bạn hiểu hơn về Hải Phòng, một thành phố có lịch sử và văn hoá lâu đời, với nhiều mốc lịch sử, nhiều di tích thời tiền sử và các thời kỳ sau này, tiêu biểu cho các giai đoạn phát triển quan trọng của đất nước.

Đặc biệt, năm 2007 Bảo tàng Hải Phòng đã phối hợp với Bảo tàng Incheon (Hàn Quốc) tổ chức cuộc triển lãm giới thiệu lịch sử và các di sản văn hoá Hải Phòng tại Incheon. Tại cuộc triển lãm này, Bảo tàng Hải Phòng đã giới thiệu với du khách Hàn Quốc hơn 200 hình ảnh, 182 hiện vật và sưu tập hiện vật gốc quý hiếm về cảnh quan thiên nhiên, tiềm năng xã hội- nhân văn, truyền thống văn hoá đặc sắc của con người và mảnh đất Hải Phòng. Thành công của đợt triển lãm di sản văn hoá Hải Phòng tại Incheon không chỉ góp phần tăng cường tình hữu nghị, hiểu biết lẫn nhau giữa hai thành phố kết nghĩa Hải Phòng- Incheon và hai dân tộc Việt- Hàn, mà còn mở ra khả năng hợp tác trao đổi, giao lưu văn hoá và phát triển du lịch sinh thái, nhân văn giữa Hải Phòng và Incheon.

Công tác trưng bày- tuyên truyền của Bảo tàng luôn chú trọng tới các hoạt động củng cố, bổ sung, chỉnh lý hệ thống trưng bày, trưng bày lưu động, trưng bày chuyên đề, giúp các địa phương trưng bày nhà truyền thống. Những hoạt động này đã đóng góp một phần quan trọng để cơ quan hoàn thành tốt các nhiệm vụ chính trị, tư tưởng, văn hoá cũng như thực hiện tốt các chức năng nghiên cứu và giáo dục khoa học, cung cấp thông tin cho đối tượng công chúng.

Hoạt động nghiệp vụ bảo vệ và phát huy giá trị di tích của Bảo tàng cũng là một lĩnh vực

thu được những kết quả tích cực. Những năm qua, Bảo tàng đã hết sức chú trọng nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác khảo sát, lập hồ sơ khoa học để xếp hạng di tích, công tác tu bổ, tôn tạo và quản lý phát huy tác dụng các di tích. Đến nay, Hải Phòng đã có trên 100 di tích lịch sử văn hoá, kiến trúc nghệ thuật, danh lam thắng cảnh được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xếp hạng cấp quốc gia, hơn 200 di tích cấp thành phố. Công tác lập hồ sơ khoa học di tích của Bảo tàng được các cơ quan quản lý chuyên ngành cấp trên đánh giá là một trong những đơn vị làm khá nghiêm túc, khoa học. Bảo tàng Hải Phòng là một trong những bảo tàng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đầu tiên trong cả nước hoàn thành tổng kiểm kê hiện vật tại các di tích xếp hạng cấp quốc gia và cấp thành phố, làm cơ sở cho việc quản lý, giữ gìn và phát huy giá trị các di sản văn hóa trên địa bàn thành phố. Bảo tàng đặc biệt quan tâm tới việc quản lý, tu bổ, tôn tạo và phát huy tác dụng các di tích đã được xếp hạng, góp phần gìn giữ, bảo vệ tốt các di sản văn hoá của cha ông để lại. Nhiều di tích của Thành phố đã được Nhà nước quan tâm đầu tư kinh phí hàng chục tỉ đồng để tu bổ như đình Kiến Bái, đình Hàng Kênh, đình Kinh Giao, từ Lương Xâm...

Cùng với quá trình đổi mới, phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước, Hải Phòng đang chuyển mình trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá để trở thành một trung tâm công nghiệp, thương nghiệp, cảng biển hiện đại. Trước yêu cầu phát triển của thành phố, các lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch, trong đó có lĩnh vực bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội của thành phố.

Với kinh nghiệm/truyền thống 50 năm xây dựng và trưởng thành, trước yêu cầu mở cửa về kinh tế của thành phố, trong những năm tới, trên cơ sở bám sát nghị quyết IX của Thành uỷ (khoá 11) "Nâng cao và đẩy mạnh hoạt động của bảo tàng thành phố, góp phần giáo dục truyền thống cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ", thực hiện tốt nghị quyết 32 của

Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng, bám sát chương trình hành động của Đảng bộ thành phố thực hiện kết luận Hội nghị Trung ương X (khoá IX), tiếp tục thực hiện nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) về "Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc", Bảo tàng Hải Phòng xác định, định hướng hoạt động tập trung vào các hướng chính: tăng cường quản lý và đầu tư cho công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá trên địa bàn thành phố bằng việc xây dựng dự án tổng thể quy hoạch bảo tồn tu bổ, trùng tu, tôn tạo, khai thác phát huy di tích vật thể và các giá trị văn hoá phi vật thể; tăng cường ứng dụng công nghệ mới trong các hoạt động của các di tích và bảo tàng, triển khai tư liệu hoá các sự kiện lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội bằng các bộ sưu tập hiện vật gốc, triển khai ứng dụng công nghệ tin học, quản lý hiện vật trong công tác kiểm kê, bảo quản. Đặc biệt, Bảo tàng sẽ tập trung xây dựng và triển khai dự án "Cải tạo, nâng cấp, đổi mới hệ thống trưng bày Bảo tàng Hải Phòng". Để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, Bảo tàng nhất thiết phải đổi mới nội dung

và các hình thức hoạt động để tăng sức thu hút đối với mọi tầng lớp nhân dân, với các thiết chế văn hoá khác; thực hiện tốt chủ trương xã hội hoá các hoạt động bảo tồn, bảo tàng theo hướng tạo ra những sản phẩm văn hoá có giá trị phục vụ nhu cầu lành mạnh của toàn xã hội, đưa các sản phẩm bảo tàng đến công chúng. Đó cũng là cơ sở để Bảo tàng tiếp nhận được sự ủng hộ về nhân lực, trí tuệ, kinh phí của các tầng lớp nhân dân cho việc đổi mới, nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của bảo tàng, tăng cường các hoạt động hợp tác để đáp ứng yêu cầu của sự phát triển bền vững.

Tự hào với những thành tích đạt được trên chặng đường đã qua, đội ngũ cán bộ công chức Bảo tàng Hải Phòng chắc chắn sẽ toàn tâm, toàn ý với sự nghiệp, định ra những bước đi thích hợp, phát huy nội lực để thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, đưa sự nghiệp bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá không ngừng phát triển, xứng đáng với những phần thưởng cao quý mà Đảng và Chính phủ đã trao tặng./.

N.D.T



Lễ hội đền Lương Xâm, Hải Phòng - Ảnh: Trần Phương

TRƯNG BÀY BẢO TÀNG HẢI PHÒNG - một cách nhìn

LÊ THỊ KIM THUY *

Những hiện vật gốc được lưu giữ và trưng bày trong bảo tàng là nguồn nhận thức trực tiếp giúp khách tham quan, các nhà nghiên cứu nhận biết được lịch sử - văn hoá quá khứ một cách chân thực, chính xác. Trưng bày là ngôn ngữ của bảo tàng, thông qua công tác trưng bày, các bảo tàng thực hiện các chức năng nghiên cứu khoa học và giáo dục khoa học.

Với đại đa số công chúng, bảo tàng nhiều khi được hiểu đồng nghĩa với các phần trưng bày. Cho dù bảo tàng sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để hướng tới công chúng thì phương pháp duy nhất và hiệu quả nhất vẫn là trưng bày. Công chúng đánh giá một bảo tàng có đổi mới các hoạt động hay không thường chỉ thông qua trưng bày. Đó là một trong những lý do quan trọng nhất khiến cho các bảo tàng phải quan tâm đến lĩnh vực hoạt động trưng bày. Trưng bày chính là bộ mặt của bảo tàng.

Trải qua 50 năm nỗ lực phấn đấu, Bảo tàng Hải Phòng đã có một hệ thống trưng bày phục vụ mọi đối tượng tham quan. Cho đến nay, hệ thống trưng bày của Bảo tàng Hải Phòng mới chỉ được đổi mới một số phần. Tuy vậy, Bảo tàng Hải Phòng đã rất chú trọng đến việc trưng bày các hiện vật gốc, các bộ sưu tập hiện vật gốc có giá trị về lịch sử, văn hoá, mỹ thuật,... và coi các hiện vật đó là linh hồn của Bảo tàng.

Bước vào gian tiền sảnh của Bảo tàng Hải Phòng là một không gian trưng bày khoáng đạt, nơi trân trọng nhất đặt tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh, phía trên là lời căn dặn giản dị nhưng sâu

sắc của Người với nhân dân Hải Phòng nhân dịp lần đầu tiên Bác đến thăm Thành phố Hải Phòng ngày 20 tháng 10 năm 1946.

Đã hơn 60 năm qua, lời dặn của Bác "Nhờ các cụ đi trước làm gương, anh chị em đồng tâm hợp lực thì chắc chắn Thành phố Hải Phòng sẽ trở nên thành phố gương mẫu của nước ta. Đây là trách nhiệm của các cụ, các anh chị em, tôi chắc chắn là đồng bào sẽ thành công" vẫn in sâu vào tâm khảm của mọi thế hệ người Hải Phòng về bài học đoàn kết và nêu cao tấm gương sáng tinh thần làm việc hết mình để xây dựng quê hương, xây dựng thành phố ngày càng tươi đẹp. Hình ảnh Bác hoà quyện với thiên nhiên, rừng, biển, núi đồi, thành phố...- những sinh cảnh đặc trưng của Hải Phòng, làm cho phần trưng bày thiên nhiên trở nên hấp dẫn cùng vẻ đẹp đặc biệt của vùng đất Hải Phòng.

Bức tranh tiền sử Hải Phòng được mở ra với những bộ sưu tập hiện vật độc đáo và phong phú như sưu tập dụng cụ lao động, săn bắt cá, làm đồ gốm... của cư dân Cái Bèo, có niên đại cách ngày nay gần 7000 năm. Di chỉ Tràng Kênh- một di chỉ xưởng quan trọng trong việc chế tác đồ trang sức bằng đá quý, có lẽ là phong phú nhất và hoàn hảo nhất ở Việt Nam giai đoạn sơ kỳ kim khí, cách ngày nay khoảng 3500 năm.

Mộ cổ Việt Khê đã hướng khảo cổ học Việt Nam chú ý đến một loại hình di tích mới- mộ thuyền. Những di chỉ khảo cổ học nổi tiếng của Hải Phòng cũng là những di chỉ nổi tiếng của vùng Đông Bắc Việt Nam, đã từng níu kéo tâm hồn và lòng mê say của biết bao du khách, của những nhà nghiên cứu khoa học trong và ngoài

* PHÓ GIÁM ĐỐC BẢO TÀNG HẢI PHÒNG

nước. Những nhà nghiên cứu khoa học Hồng Kông, Nhật Bản, Hàn Quốc... trầm trồ thán phục trước bộ sưu tập dụng cụ làm sơn mài của cha ông ta đã có từ rất xưa, cách ngày nay đến 2500 năm, nằm trong các quan tài hình thuyền độc mộc. Các di chỉ khảo cổ in dấu những chặng đường phát triển của người Việt tại vùng Duyên Hải. Bộ sưu tập rìu đá, rìu đồng là những công cụ lao động, những công cụ nhỏ, chứng tỏ sự phát triển tinh xảo về sản phẩm do con người sản xuất ra, nhằm tạo lập cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn. Một cổ Việt Khê là sự hội tụ của các dòng chảy văn hoá, bởi các hiện vật có dáng dấp bắt nguồn từ di sản văn hoá bản địa, thấp thoáng bóng dáng tín ngưỡng cổ truyền mang yếu tố Shaman giáo hay gần gũi với Shaman giáo. Chiếc chuông, nhạc cụ dùng khi múa của người xưa, đã đưa con người nhập về cõi tâm linh, chìm đắm trong âm thanh huyền diệu, quyến rũ của thế giới thiêng liêng mà xuất thần để hoà nhập với thần linh nói về cương vị của những kiếp đời đã qua.

Tiến trình lịch sử Việt Nam nói chung và tiến trình lịch sử Hải Phòng nói riêng được thể hiện qua những hiện vật được trưng bày tại Bảo tàng Hải Phòng. Sau hơn một thế kỷ dành được độc lập, nghệ thuật thời Lý đã tiến một bước dài, với nhiều thành tựu mới, chứng tỏ tinh thần dân tộc mạnh mẽ và trí thông minh sáng tạo của nhân dân ta. Thời Lý là lúc bắt đầu một giai đoạn phát triển rực rỡ của nền văn hoá dân tộc, là giai đoạn thịnh đạt của Phật giáo ở Việt Nam.

Những di vật của chùa, Tháp Tường Long-Đổ Sơn có liên quan đến dấu tích thời Lý ở Hải Phòng. Mảng phù điêu rồng, đầu rồng bằng đất nung là những con rồng đích thực thời Lý làm quá tỹ mỹ, chau chuốt từng nét, đều như sự thao diễn của tư duy đương thời. Chính kỹ thuật đã giúp cho tư duy ấy đạt đến đỉnh cao của tâm linh. Hiện vật, con người, tâm linh hoà quyện với nhau thành một chỉnh thể. Rồng thời Lý là một hình tượng nghệ thuật độc đáo và phổ biến, được thể hiện là một con vật mình dài, trơn như rắn, cuốn quanh nhiều vòng rất uyển chuyển, mềm mại với từng thành phần cấu tạo (tượng trưng cho nguồn nước và mây mưa), mang niềm mơ ước của cư dân trồng lúa nước. Những đôi rồng nâng lá đề, nằm gọn trong chiếc lá đề bằng đất nung tượng trưng cho trí tuệ. Thời Lý, rồng gắn với vua, với trí tuệ. Phật giáo giữ vai trò chi phối mọi mặt hệ tư tưởng

Lê Thị Kim Thúy: Trưng bày Bảo tàng Hải Phòng...

bao trùm xã hội đương thời, đạo và đời hoà quyện với nhau. Tinh thần tốt đời, đẹp đạo có từ xưa, truyền lại từ đời Lý. Chim uyên ương đất nung xuất hiện trong nhiều chùa, tháp thời Lý, Trần... Chim uyên ương đất nung tìm thấy tại tháp Tường Long dùng để trang trí trên các viên ngói bờ lợp mái tháp, chùa, vẫn gợi lên đâu đó khung cảnh Phật pháp không chia lìa. Đặc biệt, hiện vật mảnh tháp thờ bằng sành trắng tìm thấy trong tháp Tường Long là một hiện vật độc đáo, trang trí các vũ nữ thiên thần, bên cạnh có một con rồng nằm trong nửa lá đề, đối xứng bên kia là một con rồng nữa, hội lại là hình tượng một lá đề. Đi vào cửa tháp là vào với tâm đạo, với trí tuệ, diệt trừ sự ngu tối- mầm mống của tội ác, hướng con người tới thiện tâm. Những hiện vật như bát, đĩa, âu, liễn, đài sen bằng gốm sứ thời Lý đã chứng tỏ nghệ thuật điêu khắc trên đá và trên gốm với một phong cách đặc sắc và trình độ kỹ thuật cao. Để tài chạm khắc thời Lý thường mô tả thiên nhiên, với những họa tiết như mây, sóng nước, hoa sen, hoa cúc cách điệu, hình các con vật như rồng, voi, trâu, sư tử, sấu... hoặc mô tả con người, với hình nhạc công, vũ nữ ca múa. Bố cục gọn đẹp và nói chung là cân xứng nhưng không trùng lặp, đơn điệu. Nét chạm trở chú ý đến từng chi tiết nhưng thanh thoát, với những đường cong cấu tạo mềm mại, có nhiều giá trị gợi tả, sinh động. Mỹ thuật thời Lý phản ánh nét tinh tế, ưu nhã và trang nghiêm của một thời kỳ mỹ thuật Phật giáo thịnh đạt.

Tiếp đó, những hiện vật được Bảo tàng trưng bày cho thấy nghệ thuật điêu khắc thời Trần đã kế tục truyền thống thời Lý nhưng mang tính chất phóng khoáng, khoẻ và hiện thực hơn. Sang nửa sau thế kỷ XV, nghệ thuật thời Lê biến đổi dần và chuyển sang phong cách mới, nghệ thuật dân tộc vẫn giữ được tính chắc, khoẻ, với những đặc điểm độc đáo và một kỹ thuật điêu luyện. Nhưng giai cấp phong kiến có xu hướng đưa nghệ thuật vào con đường chính thống, hạn chế sự sáng tạo tự do của nghệ sĩ và muốn rập theo một số "mẫu mực" của phong kiến phương Bắc. Con rồng thời Lê Thánh Tông đã chuyển hoá thành hình rồng khoẻ, đầu to, có sừng và lông gáy tua tủa, có chân năm móng quặp vào. Hình rồng đó có những nét ảnh hưởng của hình rồng đời Minh (Trung Quốc) và trở thành hình ảnh tượng trưng của uy quyền phong kiến.

Phòng trưng bày cổ vật của Bảo tàng Hải Phòng còn trưng bày nhiều hiện vật gốc đẹp, tinh tế, thể hiện bàn tay khéo léo, óc sáng tạo của nghệ nhân Hải Phòng thời Lê- Mạc, thời Nguyễn. Qua những hiện vật đó, du khách cũng nhìn thấy những biến động về xã hội của từng thời kỳ. Vào thế kỷ XVI, đất nước ta có nhiều biến động về lịch sử và xã hội, đã tác động mạnh mẽ đến đời sống tinh thần và vật chất của con người. Khi mà tư tưởng chính thống của nhà nước phong kiến không còn chi phối được người dân thì tinh thần tự do dân chủ trong nhân dân có điều kiện bộc lộ mạnh. Thợ thủ công các ngành nghề cũng được tự do thoải mái trong sáng tạo nghệ thuật. Họ không còn bị gò bó, ràng buộc vào những khuôn thức quy định cứng nhắc trước đây của nhà nước phong kiến. Vì vậy, thợ gốm đã tạo ra nhiều sản phẩm gốm độc đáo, nhất là gốm thương mại, từ cách tạo dáng đến đề tài trang trí, biểu hiện tinh thần tự do phóng khoáng với xu hướng dân gian hoá sinh động và hiện thực, gần gũi với cuộc sống con người. Đồ gốm làm ra ngày càng giàu tính độc lập. Tiêu biểu cho những đồ gốm thời Mạc là những cây đèn gốm. Nhìn bề ngoài, cây đèn gốm giống như những chiếc bình thường dùng để cắm hoa, nhưng thực tế lại dùng để đặt đĩa đèn dầu lạc hay đĩa hoa trên miệng để cúng lễ trong những ngày rằm, mồng một. Cây đèn tạo dáng theo hình "con tiện" cân đối, vững chắc, cốt vuốt dầy dặn, cứng rắn, lớp men phủ ngoài xương gốm chảy đều, láng bóng do nhiệt độ nung cao. Riêng thể thức trang trí, mỗi chiếc bình lại có những chi tiết khác nhau. Đặc biệt, đồ án rồng trang trí trên các đồ gốm thời Mạc, dù vẽ màu hay đắp nổi, đều thể hiện theo một phong cách nhất quán, dáng hình uốn lượn, mềm mại như bay trong mây, thân hình lẳn chắc, có vẩy và vây, khúc uốn thân rồng có chiều hướng doãng ra, riêng khúc giữa mình uốn cong lưng tựa hình yên ngựa. Đầu rồng nhỏ, có sừng và có hai sợi râu mép dài, uốn lượn. Trên cây đèn thờ trưng bày ở Bảo tàng trang trí rồng theo kiểu dân nổi, làm nền cho nó là những hoa văn mây lửa vẽ màu xanh lưu loát, nhẹ nhàng bay cùng chiều hướng với rồng, tạo nên một ấn tượng chuyển động của con rồng bay trong tầng mây. Rồng Mạc đẹp và gần gũi với rồng Lý về hình thức cũng như tinh thần thể hiện. Nó thoát ly khỏi biểu tượng của vương quyền để trở về với ý nghĩa quyền lực huyền bí

khởi nguồn của nó. Rồng đi vào cuộc sống tâm linh bình dị của người dân. Đồng thời, rồng chủ yếu là sản phẩm của tư duy liên tưởng của nhân dân lao động, nên người ta đã tạo ra khá nhiều rồng khác nhau, trong đó có nhiều con đậm chất dân gian hoặc ít nhiều phản ánh đôi nét có tính chất xã hội.

Phòng trưng bày văn hoá cổ Hải Phòng còn trưng bày nhiều hiện vật với nhiều loại chất liệu khác nhau. Song nổi bật có bức chạm điêu khắc gỗ thời Lê, thế kỷ XVII, được thể hiện đặc kín với những biểu tượng thiêng liêng gắn lên bầu trời. Đó là những vân xoắn và đao mác, trung tâm mảng chạm là con rồng cuộn thân nằm trong lá đề, hai bên là phượng vũ ngậm các búp sen. Chim phượng gắn với Phật triết và mang những ý nghĩa linh thiêng khác để biểu tượng bầu trời, tầng trên, thánh nhân, người tài. Vì phượng đầu đội công lý, mắt là mặt trời, mặt trăng, cánh là gió, chân là đất, lông là cây cỏ, hiện thân của vũ trụ, giang rộng cánh bay công cả không gian, thời gian, bầu trời, mặt đất chuyển động. Phượng ngậm búp sen- đó là lấy chủ thể đạo Phật làm trọng. Bông sen thể hiện rõ cuống sen là một dòng sinh lực, dòng nước cam lồ thanh lọc bầu trời và mặt đất trong sạch. Hai con phượng đối xứng nhau, trung tâm là con rồng biểu tượng cho hạnh phúc, sự trường tồn của đất trời và thế giới được nuôi dưỡng trong lá đề, trong trí tuệ, hội tụ mọi trí tuệ người Việt đã được định hình trong quá khứ.

Bức chạm chim phượng- điêu khắc gỗ thời Lê thế kỷ XVII là một bức chạm đẹp, tinh tế. Thân chim thon nhỏ, cổ cao, chân dài, lông đuôi dài, hai cánh xoè rộng và uốn cong lên, mềm mại như bay, như múa. Phượng đã vượt qua tư cách con chim thiêng của đất Phật, biết giảng đạo lý, để tiến dần về với cuộc đời thế nhân hơn.

Thanh long đao sơn son thếp vàng thế kỷ XVII biểu tượng cho uy quyền. Chuôi đao là con rồng lửa hiện thân của sấm chớp, đánh thủy quái. Thủy quái gây lụt lội, làm hại đến đời sống nhân dân. Người thợ thủ công gửi gắm những sáng tạo, với ý tưởng vua thương dân như con, gần gũi với nhân dân, hỗ trợ nhân dân trong sản xuất nông nghiệp.

Pho tượng "Tuyết Sơn", điêu khắc gỗ, trưng bày tại Bảo tàng Hải Phòng là pho tượng Tuyết Sơn ngự trên núi cao. Đây là pho tượng đẹp, độc đáo và có giá trị, với dáng ngồi thư thái, tay

trái chạy thẳng có khúc gãy, dáng tỳ tay gần với thực tế hơn rất nhiều so với tượng ở chùa Tây Phương. Vẻ đẹp của pho tượng gần với cuộc đời hơn, khuôn mặt có nhiều nét chân dung của một cụ già đang trầm tư suy nghĩ, không chịu sự chi phối xung quanh, dải áo được buộc lên vai. Pho tượng này có niên đại thế kỷ XIX.

Bảo tàng Hải Phòng dành một diện tích lớn gần 200m² trưng bày chuyên đề "Bác Hồ với Hải Phòng- Nhân dân Hải Phòng làm theo lời Bác". Với vị thế là cái nôi của phong trào công nhân, trung tâm công nghiệp và đầu mối giao thông quan trọng của cả nước, Hải Phòng đã 9 lần vinh dự được đón Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm, trực tiếp chỉ đạo Đảng bộ, quân và dân Thành phố trong hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc. Với hơn 300 tài liệu, hình ảnh, hiện vật gốc có giá trị, là những kỷ vật thiêng liêng gắn liền với hoạt động của Hồ Chủ tịch mà cán bộ, nhân dân Thành phố đã cẩn trọng thu thập, gìn giữ và đang được trưng bày, đã thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh với Đảng bộ, quân và dân Thành phố Hải Phòng, lòng biết ơn vô hạn của nhân dân Hải Phòng đối với Bác. Chẳng hạn, sưu tập ảnh ghi lại đầy đủ những hoạt động của Người trong 9 lần về thăm đất Cảng kiên cường, những lá thư, bức điện thăm hỏi và chỉ thị của Bác gửi cho quân và dân Hải Phòng. Đó là chiếc bọc gỗ đơn sơ, là bản thảo bài nói chuyện do tự tay Bác đánh máy bằng máy chữ riêng của Người và chiếc ô che nắng cho Người trong buổi nói chuyện với đồng bào Kiến An ngày 18/1/1960. Sự ân cần chăm lo của Bác dành cho Hải Phòng còn được thể hiện hết sức cụ thể qua "Bản góp ý" của Người cho báo cáo của đồng chí Bí thư Tỉnh uỷ Kiến An. Bức chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh bên dưới có dòng chữ tự tay Người ghi và ký gửi tặng Trường phổ thông cấp II Vĩnh Niệm (An Hải) ngày 1/6/1969. Ngày ghi trong tấm ảnh này gợi nhớ về những ngày tháng cuối cùng của Bác Hồ kính yêu. Bác đang ốm nặng, cả nước lo lắng cho sức khỏe của Người. Và lúc này, cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đang bước vào giai đoạn quyết liệt, gay go nhất, đang cần Bác đến nhường nào, thế mà trái tim yêu thương của Bác vẫn dành cho ngôi trường nhỏ bé của Hải Phòng một tình cảm lớn lao, một sự quan tâm sâu sắc đến như vậy.

Bảo tàng Hải Phòng dành toàn bộ tầng 2

trưng bày về lịch sử Hải Phòng, từ những năm 40 - 43 thế kỷ I, với việc nữ tướng Lê Chân lập nên trang An Biên, tiền thân của Thành phố Hải Phòng ngày nay, cho đến các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm phương Bắc. Đặc biệt, nội dung trưng bày về cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ (1946- 1975) đã được đầu tư kinh phí đổi mới trưng bày. Những hình ảnh, tư liệu, hiện vật đã tái tạo lại một giai đoạn lịch sử hùng tráng về cuộc kháng chiến thần thánh chống Thực dân Pháp xâm lược (1946- 1954) và sự kiên cường, dũng cảm, mưu trí, sáng tạo của quân và dân Hải Phòng đã đánh thắng chiến tranh phá hoại của Đế quốc Mỹ giai đoạn 1965- 1972.

Chủ động thực hiện và vận dụng sáng tạo đường lối đổi mới của Đảng, toàn Đảng bộ, quân và dân Thành phố từng bước vượt lên khó khăn, xây dựng thành phố mở về kinh tế, Hải Phòng đã đạt được những thành tựu quan trọng, tạo bước chuyển biến tích cực, sâu sắc trên nhiều lĩnh vực, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp đổi mới của đất nước.

Xác định được vị trí quan trọng của Bảo tàng Hải Phòng đối với xã hội, những người làm công tác ở Bảo tàng đã không ngừng tìm những giải pháp mới, sáng tạo, kết hợp hài hoà giữa tính truyền thống với tính hiện đại cho các phần trưng bày, nội dung trưng bày đa dạng và phong phú, nhằm cung cấp nhiều thông tin, tư liệu quý giá cho người xem.

Cùng với đà phát triển kinh tế, văn hoá của đất nước, một Thành phố lớn như Hải Phòng- một đô thị loại I cấp Quốc gia phải đặt ra việc khai thác có hiệu quả cao nhất đặc trưng và thế mạnh của Bảo tàng là khả năng cung cấp thông tin trực quan sinh động thông qua hệ thống trưng bày các tổ hợp hiện vật gốc, khẳng định Bảo tàng là cầu nối giữa con người với tri thức khoa học. Hy vọng rằng, trong những năm tới, được sự quan tâm của các cấp, các ngành, dự án "Cải tạo, nâng cấp, đổi mới hệ thống trưng bày Bảo tàng Hải Phòng" được thực thi. Bảo tàng Hải Phòng sẽ là nơi giới thiệu rộng rãi với nhân dân Thành phố, khách tham quan trong và ngoài nước về lịch sử, truyền thống văn hoá, điều kiện tự nhiên của đất Cảng, góp phần nâng cao dân trí, đáp ứng nhu cầu giao lưu văn hoá giữa Thành Phố với khu vực và Quốc tế./.

L.T.K.T

Nhân Ngày Di sản văn hóa

NHÌN LẠI HẢI DƯƠNG VỚI MỘT NHẬN THỨC VỀ DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA

KHÚC HÀ LINH

Người xưa từng nói: Chùa có bia như nước có sử. Còn bây giờ làng có di tích Lịch sử văn hoá (LSVH) như con người đeo những tấm huân chương.

Những di tích LSVH ấy như ngọn lửa mùa giá lạnh, như trận gió mát thổi vào tâm hồn, là niềm tự hào, có sức mạnh tinh thần, giúp con người vượt qua những chông gai trên đường đời.

Trong lịch sử xếp hạng di tích LSVH ở Hải Dương, ngày 28 - 4 - 1962 được coi là mốc son. Nó mở đầu cho chặng đường nửa thế kỷ của những người làm công tác bảo tàng và thông sử.

Ngày 28- 4- 1962, tại quyết định số 313/VH/QĐ, Bộ Văn hoá nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã công nhận Đền Kiếp Bạc, Chùa Côn Sơn (huyện Chí Linh) và Động Kinh Chủ ở Kinh Môn là 3 di tích LSVH cấp quốc gia. Trong đó, Đền Kiếp Bạc, Chùa Côn Sơn là 2 di tích đặc biệt quan trọng.

Đây không chỉ là 3 danh thắng nổi tiếng, là niềm tự hào của quê hương, của khu vực mà còn là địa chỉ thu hút khách thập phương ở miền Bắc tới tham quan du lịch, thỏa mãn tâm linh, đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân.

Sau Hiệp nghị Giơnevơ năm 1954, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, hoà bình lập lại trên một nửa nước. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và

Chính phủ, nhân dân tỉnh Hải Dương tiến vào mặt trận sản xuất, khôi phục kinh tế, ổn định tình hình chính trị, xây dựng đời sống văn hoá, nhưng phải mất 8 năm sau đó mới có 3 di tích LSVH được công nhận ở một vùng quê văn hiến, mở đầu cho chặng đường xếp hạng di tích LSVH sau này.

Diễn tiến của công tác xét duyệt và công nhận di tích

Nếu coi năm 1962 là mốc mở đầu, thì phải 7 năm sau mới có lần xét duyệt di tích thứ 2. Ngày 10- 6- 1969, Bộ Văn hoá có quyết định số 16 VH/QĐ công nhận thêm một di tích nữa. Đây là chùa Nghiêm Quang xã Cẩm Sơn (Cẩm Giàng) với diện tích được luật pháp bảo hộ là 8807 m². Thời gian này, Đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh leo thang, bắn phá miền Bắc diễn ra rất ác liệt. Các cơ quan, trường học, nhà máy, xí nghiệp đều về vùng rừng núi, hoặc nông thôn sơ tán để bảo đảm cuộc sống và sinh hoạt. Toàn Đảng, toàn quân, toàn dân cả nước nêu khẩu hiệu "Tất cả vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, tất cả cho tiền tuyến", đã lôi cuốn sức người sức của vào đó. Vì thế, công tác xét duyệt, công nhận di tích LSVH bị chững lại.

Lại phải 5 năm tiếp theo (tức năm 1974) mới đến lần thứ 3, Hải Dương có thêm 4 di tích được công nhận: Chùa Động Ngộ (Thanh Hà), đình Huế Trì (Kinh Môn) đến Quát (Gia Lộc), Chùa

Đông Cao (Ninh Giang).

Từ sau năm 1975, tuy đất nước đã thống nhất, nhưng công tác xếp hạng vẫn nhỏ giọt. Năm thì có một di tích (1980, 1988), năm thì có hai di tích xếp hạng (1989).

Bước sang thời kỳ đổi mới, do có nhiều điều kiện thuận lợi hơn, trước yêu cầu nhịp sống của xã hội, số di tích LSVH ở Hải Dương được xếp hạng nhiều lên đáng kể:

Ví như, năm 1992 có 17 di tích... và đỉnh cao là 22 di tích được xếp hạng trong năm 2001.

Số di tích được công nhận qua các năm không theo quy luật nào. Có lần vài chục, có lần chỉ có 1, 2 di tích...

Thập niên 60 thế kỷ 20, qua 2 lần xét được 4 di tích (vào năm 1962 và 1969). Thập niên 70 duy nhất một lần xét vào năm 1974 được 4 di tích.

Thập niên 80 có 3 lần, mở đầu vào năm 1980, rồi băng đi 7 năm liền không xét, cho đến 1988 lại đều đặn cho đến năm 1989.

Thập niên 90 có thể coi là thời vàng son của công tác xếp hạng di tích ở Hải Dương. Suốt 10 năm có 10 lần xét, tổng số được 85 di tích, chiếm 87,52 % tổng di tích được công nhận cả tỉnh đến thời điểm bấy giờ.

Cũng chưa rõ nguyên nhân, bước vào thiên niên kỷ mới, năm 2000 không thấy xét. Và qua 9 năm trong thập niên đầu của thế kỷ 21, Hải Dương đã xét được 51 di tích, qua 7 lần xét duyệt.

Tính ra, trong 47 năm (từ năm 1962 đến 2009), qua 23 lần xét công nhận, có 4 lần được 1 di tích, 3 lần 3 di tích, 2 lần 4 di tích, 3 lần 5, 3 lần 6, 2 lần 7, và 2 lần có tới 17 di tích. Ngoài ra còn 4 lần khác mà mỗi lần có 2, 10, 12 và 22 di tích được xếp hạng. Kết quả là tỉnh Hải Dương đã có 148 di tích LSVH cấp quốc gia.

Loại hình di tích LSVH được xếp hạng

Hải Dương là đất văn hiến có truyền thống hiếu học, khoa bảng nhiều đời. Những thuần phong mỹ tục, tập quán xuất hiện trong quá trình hình thành làng Việt cổ gắn liền với loại hình văn hoá vật thể. Những đình, chùa, nghề, đền, miếu, cầu đá, từ đường, lăng mộ, văn miếu, văn chỉ đời xưa và những cơ sở cách mạng, kháng chiến... đã trở thành di tích lịch sử văn hoá... Cảnh trí Hải Dương đa dạng, sơn thủy hữu tình. Trong quá trình tiến hành kiểm kê, chúng ta đã xác định được hơn một nghìn

danh mục đăng ký cần bảo vệ theo quy định của pháp luật

Trong 47 năm (từ năm 1962 đến 2009), qua 23 lần xét, Hải Dương có 148 di tích LSVH được xếp hạng quốc gia với các loại hình sau: Đình (79), Chùa (26), Đền (24), Miếu (6), Khu di tích (4), Hang/động (3), Cữu phẩm liên hoa (2) và nhà thờ, nghề, mộ, từ vũ (mỗi loại đều có 1).

Đình là trung tâm chính trị, văn hoá, và tín ngưỡng, là ngôi nhà chung của một làng xã Việt Nam. Đây còn là nơi thờ Thành hoàng làng, biểu thị lòng tôn kính với người có công với dân với nước sau khi họ đã hóa Thánh, hóa Thần. Cá biệt có người còn sống đã được phong làm Thành hoàng như vị danh tướng Đình Văn Tả (thành phố Hải Dương). Và đặc biệt, Đình Đẩu (Nam Sách) là di tích lịch sử Cách mạng và Kháng chiến, nơi diễn ra nhiều hội nghị quan trọng của Ban cán sự liên tỉnh B và Tỉnh uỷ Hải Dương vào những năm 40- 41 của thế kỷ 20

Chùa là cơ sở hành đạo của Phật giáo, thường thờ Phật nhưng cũng có khi thờ cả Thánh, Thần và Mẫu. Lại có một vài chùa có Cữu phẩm liên hoa bằng gỗ, hoặc bằng đá bằng gạch...

Từ xa xưa Hải Dương có hàng ngàn ngôi chùa, nhưng do chiến tranh, biến cố lịch sử mà nay nhiều chùa đã thành phế tích. Bù lại vẫn còn những ngôi chùa cổ kính như Chùa Động Ngộ- Thanh Hà; chùa Quang Khánh ở Kim Thành; chùa An Ninh ở huyện Nam Sách... Đặc biệt chùa Côn Sơn, có lịch sử gắn liền với ba vị tổ của thiền phái Trúc Lâm (Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang) đã từng tu hành và thuyết pháp tại đây.

Đền chủ yếu thờ Thánh/Thần. Hải Dương có đền Kiếp Bạc nổi tiếng linh thiêng, non xanh nước biếc, nơi thờ Đức Thánh Trần Hưng Đạo, người có đức dày, công lớn, đã lãnh đạo quân dân nhà Trần ba lần đánh thắng giặc Mông Nguyên bảo vệ tổ quốc dưới triều đại nhà Trần, thế kỷ thứ 13.

Trong các miếu thờ ở Hải Dương, Văn Miếu Mao Điền là một địa chỉ rất nổi tiếng. Đó là nơi thờ Khổng Tử và các bậc tiên hiền, nhất là những bậc trí thức Nho học từng nổi tiếng khoa danh, mang tài đức ra phụng sự quốc gia, giúp vua an dân trị quốc, xây dựng giang sơn bền



Kiến trúc thành phần tại chùa Đông Ngộ- Hải Dương - Ảnh: C.T.V

vững.

Những đình, chùa, đền, miếu... gắn liền với thần tích, giai thoại chuyện kể dân gian, mang màu sắc tự tôn dân tộc, có ý thức giáo dục truyền thống yêu nước, thương nòi, ăn quả nhớ người trồng cây, phù hợp đạo lý của người Việt Nam trung hiếu tiết nghĩa. Những thiên thần, nhân thần hoặc anh hùng dân tộc được tôn thờ, chiêm ngưỡng, là điểm tựa tinh thần của nhiều thế hệ nhân dân trong lao động sản xuất, chống thiên nhiên và chống giặc ngoại xâm.

Sự hình thành và phân bố các vùng di tích

Thời Lê sơ, Hải Dương được gọi là Thừa tuyên Hải Dương. Năm Minh Mạng 12 (1831) mới gọi là đơn vị tỉnh. Trải qua nhiều thay đổi địa giới hành chính, hiện nay diện tích của Hải Dương chỉ bằng khoảng một nửa so với đơn vị hành chính thừa tuyên Hải Dương xưa. Và như thế, những di tích lịch sử, đền đài miếu mạo, lăng tẩm và cổ vật cũng chịu những biến động theo.

Hải Dương có 12 huyện, thành phố, với 264 xã phường, các di tích LSVH được phân bố tương đối đều ở khắp địa bàn. Phải chăng mỗi thước đất, mỗi tên đất, tên làng đều gắn bó với những nhân vật, sự kiện và truyền thuyết anh hùng oanh liệt, xứng danh là vùng đất nhân kiệt

địa linh?

Địa danh và số di tích được công nhận (tính đến năm 2009)

- Huyện Cẩm Giàng: 20 di tích
- Huyện Gia Lộc: 19 di tích
- Huyện Kinh Môn: 16 di tích
- Huyện Nam Sách: 14 di tích
- Huyện Thanh Miện: 14 di tích
- Huyện Thanh Hà: 14 di tích
- Huyện Bình Giang: 12 di tích
- Huyện Chí Linh: 09 di tích
- Huyện Tứ Kỳ: 09 di tích
- Huyện Ninh Giang: 09 di tích
- Huyện Kim Thành: 06 di tích
- Thành phố Hải Dương: 06 di tích

Tại thời điểm này, địa phương có ít nhất là 6, nhiều nhất là 20 di tích. Vùng quê có mật độ dân cư đông đúc, sản vật dồi dào trù phú như Cẩm Giàng, Gia Lộc, Thanh Miện, Thanh Hà, Nam Sách, Ninh Giang, Bình Giang; vùng đất cổ Kinh Môn, Chí Linh hiện đang có nhiều di tích hơn cả.

Hải Dương có 264 xã phường, trong số 148 di tích được công nhận, gần như rải đều mỗi xã có một di tích. Cá biệt một vài địa phương có số di tích nhiều hơn. Chỉ một xã Cẩm Văn huyện Cẩm Giàng có tới 3 di tích: Chùa Văn Thai, đình

Trạm Nội và có Đền Bia, thờ vị tổ thuốc Nam, đại thiếp y Nguyễn Bá Tĩnh- Tuệ Tĩnh.

Ở một số huyện như Gia Lộc, Thanh Miện, Bình Giang, Nam Sách, Thanh Hà, Tứ Kỳ... cũng có xã được công nhận 2 di tích.

Ví như huyện Gia Lộc: Xã Gia Xuyên có đình Đồng Bào, đền Vàng; Xã Thống Nhất có đình Vô Lượng, đền Đuôi.

Huyện Bình Giang: Xã Nhân Quyền có miếu Đan Loan, có mộ danh nhân Phạm Đình Hổ; Xã Thái Học có chùa Phú Khê, có nhà thờ họ Nhữ.

Huyện Tứ Kỳ: Xã Ngọc Sơn có đình Mỹ Xá và đình Ngọc Lạc; Huyện Thanh Hà ở xã Tân An có chùa Cỏ, đình Lôi Động.

Huyện Nam Sách chỉ 2 xã Nam Hồng và thị trấn đã có 4 di tích v.v.

Cũng cần nói thêm, trong 1098 di tích LSVH của Hải Dương đã được kiểm kê đăng ký bảo vệ, thì từ năm 2005 trở lại đây còn tổ chức xét xếp hạng di tích cấp tỉnh, đến nay đã có 73 di tích được công nhận, trong đó chủ yếu là đình, đền, chùa...

Ngày đón bằng di tích LSVH ở các địa phương được coi là ngày hội lớn, được tổ chức long trọng. Sau khi có thông báo chính thức đã được nhà nước cấp bằng, chính quyền nghĩ tới công tác chuẩn bị trước đó vài ba tháng. Lập ban tổ chức, chọn ngày phù hợp để có thể huy động được đông đảo quần chúng nhân dân đến dự, thành lập các ban khánh tiết, chuẩn bị nội dung và lên kế hoạch ngân sách, các nguồn kinh phí tài trợ, tìm địa chỉ các công dân đi làm ăn nơi xa để gửi giấy mời về dự ngày hội của dân làng. Các đoàn thể, quần chúng được huy động tham gia vào ngày lễ hội. Các cụ mặt trận TQVN xã, thôn; các chi hội phụ nữ, chi đoàn thanh niên, các đội dân quân tự vệ, các cháu thiếu niên... đều may sắm đồng phục để điều hành trong ngày hội lớn. Đồng thời biên soạn sự tích, thần tích nhân vật được suy tôn trong di tích LSVH, dựng kỳ đài, luyện tập tiết mục văn nghệ, cờ quạt, long, tán, tàn, kiệu rước Thành hoàng...

Ngày ấy trở thành ngày Hội quần chúng rất náo nhiệt, sôi động hào sảng trong tiếng hát, tiếng trống vang lừng suốt ba bốn ngày liền. Tất cả phải theo nghi thức tế lễ của phong tục ở địa phương, đồng thời tổ chức hội vui chơi, với các trò bơi lội, đấu vật, đánh đu, ca hát.

Khúc Hà Linh: *Nhân Ngày Di sản văn hóa...*

Hải Dương thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ, nằm phía Đông- Bắc tổ quốc, được thiên nhiên ưu đãi, được trời ban tặng đủ cả sông, núi, suối, rừng, hang động và đồng ruộng màu mỡ. Vùng Chí Linh núi đồi điệp trùng xen kẽ những cánh đồng mỡ màu. Huyện Kinh Môn lại xuất hiện một tập đoàn núi đá vôi với nhiều hang động kỳ thú, vẫn còn lưu lại dấu tích của con người từ thời đồ đá.

Dầu núi không cao, sông không sâu, nhưng Hải Dương là đất thiêng và nổi tiếng. Từ ngàn xưa nhiều nhiều bậc anh hùng, nhà hiền triết, đức cao vọng trọng của đất Việt đã tìm về đây dựng nghiệp, lập danh, lập ngôn. Những anh hùng vô danh, hoặc hữu danh từ trong cuộc vật lộn với thiên nhiên, địch họa để sinh tồn, đã tạo nên phẩm giá con người, tạo thành kỳ tích và trở thành giá trị tinh thần truyền lại muôn đời sau.

Để có những con số trên, tuy chưa phải là cuối cùng, suốt nửa thế kỷ qua (từ khi hoà bình 1954 đến nay) các thế hệ cán bộ Bảo tàng Hải Dương đã tốn bao nhiêu công sức cho công việc bảo tồn giá trị văn hoá lịch sử. Họ đã kiên trì gian khổ tiến hành hơn bốn chục cuộc khai quật khảo cổ học; điền dã, nghiên cứu gần một trăm làng nghề truyền thống; khảo sát tìm hiểu những nhà thờ Thiên chúa, các đô thị và chợ cổ trên phạm vi toàn tỉnh. Có thể nói họ đã làm việc gian nan vất vả thậm chí hiểm nguy đến tính mạng trong thời kỳ chiến tranh dưới làn bom đạn. Những cố gắng của họ đã được bù đắp xứng đáng. Hàng nghìn cổ vật thất lạc được thu gom về khu di tích bảo quản. Nhiều di tích được xếp hạng, trùng tu bằng kinh phí nhà nước và tiền công đức của nhân dân. Ngoài ra còn nghiên cứu gần 4500 đơn vị tư liệu Hán Nôm, trong đó có khoảng hai nghìn bia ký các loại...

Nhờ đó, ngay từ thế kỷ trước, tỉnh Hải Dương đã hoàn thành tổng kiểm kê di tích lịch sử sớm nhất miền Bắc.

Trong thời kỳ đổi mới, Hải Dương đã xuất bản những tập sách chuyên đề: "Hải Dương di tích và danh thắng", có ý nghĩa tuyên truyền, gìn giữ, phát huy giá trị tinh thần, nhằm giáo dục truyền thống yêu nước, tự hào dân tộc cho các thế hệ sau./.

K.H.L.

Về một số lễ thức

GẮN VỚI NƯỚC Ở LỄ HỘI THUỘC CHÂU THỎ BẮC BỘ

VÕ THỊ HOÀNG LAN *

Cũng như nhiều cư dân ở vùng Đông Nam Á, đối với người Việt ở châu thổ Bắc Bộ, nguồn nước luôn có một vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống vật chất cũng như tinh thần của họ, đã được biểu hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau, từ tín ngưỡng, tôn giáo cho đến phong tục, lễ tết, hội hè... Không chỉ dừng lại ở những hệ thống thủy lợi nhân tạo, ước mong về việc điều hòa nguồn nước của người Việt ở Bắc Bộ còn được thể hiện rất rõ qua lễ hội mà trong đó không thể thiếu những lễ thức gắn với nước. Sau đây, chúng tôi tạm đề cập tới một số trò diễn được coi là tiêu biểu.

1. Trò cướp cầu

Cướp cầu là một trò rất phổ biến trong các lễ hội ở làng quê Bắc Bộ, tuy mỗi nơi có một cách gọi tên khác nhau (như vật cầu, vật lấu, tung cầu, vật cù, đánh phết...) và cách chơi không hoàn toàn giống nhau (về số người tham gia, về thể thức chơi...), nhưng về bản chất cướp cầu chính là một lễ thức cầu "sinh lực tăng trên" và cầu mưa. Người ta có thể nhìn thấy trong trò chơi/lễ thức này nhiều lớp ý nghĩa khác nhau, nhưng đều liên quan đến mặt trời và nước, hai yếu tố quan trọng có tính quyết định đến thành quả lao động của người trồng lúa nước.

Tùy theo điều kiện thực tế của từng địa phương mà vật liệu dùng để làm quả cầu có thể khác nhau (bằng gỗ, củ chuối hoặc gốc tre...), nhưng hầu như quả cầu nào cũng được sơn đỏ

(hoặc sơn hai màu đen, đỏ). Màu sắc của quả cầu, trang phục bắt buộc (nếu có) của những người chơi (thường là một bên khố đỏ, một bên khố xanh)... luật chơi phổ biến của trò này (thường được cướp bởi hai nhóm người đại diện cho hai hướng Đông- Tây, hoặc cướp để thả vào hai lỗ Đông- Tây. Ở đây cần nói thêm một điều, khác với các trò chơi có gắn với quả cầu/quả bóng mang tính thể thao thông thường, các trò cướp cầu có gắn với tín ngưỡng thì phe nào hoặc người nào cũng phải cố giành được quả cầu để thả vào lỗ của phe mình hay mang về nhà mình chứ không phải để thả vào lỗ của đối phương. Bởi quả cầu sơn đỏ trong quan niệm dân gian có chứa sinh khí của mặt trời, mà con người luôn muốn giành được nguồn sinh khí ấy để phục vụ cho việc làm ăn của mình, về sau thì quả cầu đỏ trở thành một biểu tượng của sự may mắn, tốt đẹp được tặng trời ban xuống. Do vậy, nếu là cướp cầu gắn với tín ngưỡng thì người ta ai cũng phải cướp cho mình hoặc phe của mình), đã khiến cho nhiều nhà nghiên cứu (cố GS. Từ Chi, cố GS. Trần Quốc Vượng) cho rằng, đó chính là một biểu hiện còn sót lại của tín ngưỡng thờ mặt trời. Hành động tranh cướp hay đánh vào quả cầu thể hiện một ước vọng của con người muốn "tác động" đến mặt trời (bằng những hành vi có tính chất ma thuật), cụ thể hơn là muốn tác động đến hành trình chuyển động của mặt trời trên bầu trời, để qua đó mong cho lượng mưa nắng được điều hòa theo đúng nhu cầu của thời vụ sản xuất.

Từ ý nghĩa ban đầu như vậy, có thể theo thời

gian trò diễn này đã "hút" thêm vào mình nhiều lớp ý nghĩa mới, mà trong đó có ý nghĩa cướp cầu để cầu mưa. Cơ sở để chúng tôi đưa ra giả thiết làm việc này, đầu tiên là dựa trên những quan sát còn nhiều chủ quan của mình. Đó là, ngoài những lễ hội thường niên được tổ chức theo chu kỳ có trò này (như hội Bạch Hạc ở I.Bạch Hạc, tp.Việt Trì, t.Phú Thọ; hội Đức Bác ở Phong Châu, Phú Thọ; hội Hiền Quan ở Tam Thanh, Phú Thọ; hội Lũ Phú ở x.Xuân Phú, h.Yên Dũng, t.Bắc Giang; hội Yên ở I.Yên Mãn, tp.Bắc Ninh, t.Bắc Ninh; hội đền Đồng Tranh ở x.Minh Cương, h.Thường Tín, t.Hà Tây cũ; hội đền Hét ở I.Bích Du, x.Thái Thượng, h.Thái Thụy, t.Thái Bình; hội I.Gừa, x.Liêm Thuận, h.Thanh Liêm, t.Hà Nam...), thì trò cướp cầu còn có mặt ở nhiều lễ đảo vũ/cầu mưa. Ví dụ như ở làng Động Phí (x.Phương Tú, h.Ứng Hòa, t.Hà Tây cũ), năm nào sang đến tháng 3 Âm lịch mà trời vẫn chưa có mưa thì dân làng sẽ tổ chức lễ đảo vũ. Sau khi các cỗ kiệu Thánh được rước tới trước cửa một ngôi miếu (còn gọi là quán) của làng, các bô lão trong làng sẽ vào miếu cầu mưa, rồi mỗi thôn cử hai cụ ra vật lão, hay còn gọi là vật thờ chầu Thánh. Buổi chiều cùng ngày kiệu Thánh được rước trở về đình. Trong khi các cụ già tế đảo vũ ở cửa đình thì dân làng tổ chức cướp cầu ở sân trong và sân ngoài đình (ranh giới giữa hai sân này là nghi môn đình). Trò cướp cầu được ấn định sẽ diễn ra trong 3 ngày, đồng thời các bô lão trong làng sẽ cúng tế tới khi có mưa mới thôi. Quả cầu được làm bằng củ chuối lột vỏ tròn bôi phẩm đỏ, đường kính khoảng 0,40m, quân tham gia cướp cầu chia làm hai bên tụ tập ở hai sân. Trước tiên, mỗi bên sẽ cử một người đến trước cửa đình để "vật thờ" trước nhà Thánh, bên thắng sẽ cướp cầu bỏ vào hố phía Tây, bên thua sẽ cướp cầu bỏ vào hố phía Đông, mỗi ngày hai bên sẽ phải tranh cướp cầu trong 3 keo. Sau khi đã cướp cầu đủ 9 keo, 3 ngày, người ta tin rằng mặt trời đã bị "đánh động" nên sẽ cho bầu trời mưa xuống để mặt đất không còn bị nắng hạn nữa. Cũng có khi mới cướp cầu chưa đủ 3 ngày mà trời đã mưa thì dân làng cho rằng Thành hoàng làng mình linh ứng đã phù hộ cho dân được như ý, nên dân làng sẽ lễ tạ Thánh¹. Hoặc như ở làng Viêm Xá/Diêm (x.Hòa Long, h.Yên Phong, t.Bắc Ninh) những lúc hạn hán kéo dài dân làng sẽ làm lễ cầu mưa tại đền Vua Bà, sau các nghi thức khẩn lễ trong đền,

Võ Thị Hoàng Lan: Về một số lễ thức gắn với...

khi trời bắt đầu tối, người ta mới tổ chức trò cướp cầu. Khai cuộc là lễ tế để xin rước quả cầu, rồi hai ông "quan đám" rước quả cầu vào được thờ trong hậu cung ra ngoài sân (trước đây trò cướp cầu diễn ra ngay tại một cái sân rộng trước cửa đền). Đây là quả cầu được làm bằng gỗ, sơn đỏ, có đường kính khoảng 25cm. Trai làng đã xếp thành hai hàng, ở giữa trải sẵn một chiếc chiếu đỏ. Quan đám hô lên một tiếng và hú tiếp ba tiếng rồi lăn cầu xuống chiếu, trai làng xông vào cướp cầu. Họ tin rằng, ai cướp được cầu thì bản thân người đó và cả gia đình sẽ có một năm làm ăn vô cùng may mắn. Cướp được cầu rồi lại phải tiếp tục bỏ cầu vào các lỗ đào sẵn trên sân, và đó thực sự là một công việc vô cùng khó khăn, bởi ở cả hai lỗ này (một lỗ bên Đông và một lỗ bên Tây, có hình vuông) đều đã có những người được phân công để giữ cho không ai bỏ được cầu vào lỗ. Do vậy, cuộc tranh giành giữa hai bên (một bên giữ lỗ và một bên bỏ cầu) sẽ diễn ra vô cùng quyết liệt, và chỉ kết thúc khi cầu đã nằm trong lỗ. Tuy ở trong đền vẫn thờ 3 quả cầu (2 quả cầu con và một quả cái) nhưng mỗi ngày chỉ cướp một quả cầu, sau lần cướp đầu tiên nếu trời chưa mưa thì mới tổ chức cướp tiếp quả thứ hai vào hôm sau, nếu trời vẫn chưa mưa thì mới phải cướp đến quả cầu cái (ngày thứ ba). Nhưng trong hồi ức của các bậc cao niên làng Diêm thì không mấy khi làng phải cướp cả ba quả cầu, bởi cứ cầu đảo thì trời nhất định sẽ mưa và thường là có mưa ngay sau cuộc cướp cầu đầu tiên. Không những thế, mỗi khi làng Diêm làm lễ cầu mưa mà dân các làng xung quanh không sửa lễ sang đến Vua Bà thì sẽ chỉ riêng làng Diêm có mưa mà thôi, các vùng lân cận vẫn phải chịu hạn. Người dân ở đây tin rằng, khi đã bỏ được quả cầu (tượng trưng cho mặt trời, trời, mang dương tính) vào lỗ vuông (tượng trưng cho đất, mang âm tính) thì trời đất sẽ giao hòa, âm-dương đối đãi, sinh ra nguồn nước mưa nuôi sống con người và vạn vật.

Tuy nhiên, ý nghĩa cầu mưa, cầu nước của trò cướp cầu có lẽ được thể hiện rõ ràng hơn khi có những địa phương đã dùng những loại quả chứa nhiều nước như quả bưởi hay quả dứa để làm quả cầu, theo quan niệm "cướp bưởi cầu mưa, cướp dứa cầu nước". Hội Dóng Chi Nam (I.Sen Hồ, x.Lệ Chi, h.Gia Lâm, Hà Nội) mở hội trước hội Dóng/Phù Đổng một ngày, nên còn được gọi là hội phù Dóng với ý suy tôn hội

Dóng/Phù Đổng, trong hội có trò "cướp dừa cầu may". Sau khi tế lễ ở đình, trai làng sẽ chia làm hai phe: một phe là quân ta mặc khố đỏ, bao vàng, phe kia là giặc Ân mặc khố xanh, bao trắng. Hai phe cùng lễ Thánh rồi đấu vật và đấu gậy, kết thúc những cuộc đấu này, ông Đám sẽ từ hậu cung đội mâm sơn son đựng một quả dừa ra sân và đặt dừa lên một ngọn tre đã chẻ làm bốn (để giữ cho quả dừa không bị rơi). Phe quân ta sẽ lay cây tre cho quả dừa rơi xuống đất rồi cùng lao vào cướp, ai cướp được dừa thì gọi là "tông" (may mắn) và được ngồi ăn cỗ tại đình cùng các bậc tiên chỉ². Nếu như theo sự giải mã của cố GS.Trần Quốc Vượng, hội Dóng là tết mưa đông, là sự thực hiện nghi thức cầu mưa, thì hội phù Dóng Chi Nam chắc chắn cũng nằm trong ý thức này, và trò cướp dừa chính là một sự khẳng định ý nghĩa cơ bản của hội. Ở xã Thạch Trục (h.Lập Thạch, t.Vĩnh Phúc) sau mỗi cuộc tế đảo vũ những khi đại hạn, người ta chơi trò cướp cầu mà quả cầu chính là một quả dừa đã được cúng lễ. Tương tự như cướp dừa là trò cướp bưởi. Ở làng Quy Mông (x.Phú Sơn, h.Ba Vì, t.Hà Tây cũ), sau khi tế lễ xong, trai làng chia làm hai phe lao vào cướp bưởi để bỏ vào một cái hố nhỏ, sâu ở giữa sân đình. Ai cướp được bưởi thả lọt vào hố là phe ấy thắng... Như vậy, quả bưởi hay quả dừa trong con mắt dân gian đã tượng trưng cho nguồn nước, nên người ta tin rằng, khi cướp được dừa hay bưởi cũng đồng nghĩa với việc họ sẽ giành được nguồn nước, dù chỉ là trong ý thức ma thuật cảm ứng.

2- Thi đua thuyền hay bơi chải

Đua thuyền, bơi thuyền hay bơi chải là một trò diễn/lễ thức rất hay gặp trong các lễ hội của người Việt, nhất là ở những vùng ven biển, gần sông hay nơi có nhiều ao hồ rộng lớn. Tuy vậy, đối với những cư dân biển thì đua thuyền luôn gắn với những lễ hội cầu ngư hoặc tạ ngư, theo từng thời điểm nhất định trong năm: "Xuân cầu thụ tạ". Với những lễ hội này, đối tượng mà ngư dân hướng tới là nguồn cá và "cầu trời yên biển lặng" chứ không chỉ là nguồn nước, mặc dù yếu tố nước cũng góp phần quan trọng vào thành quả lao động của họ, nhưng đó không phải là đối tượng cầu cúng chính của họ ở đây. Do đó, trong đề tài này chúng tôi chỉ quan tâm tới trò đua thuyền của người Việt ở trong đồng thuộc châu thổ sông Hồng mà thôi.

Một ý nghĩa cơ bản nhất và cũng dễ nhìn

thấy nhất ở những hội đua thuyền, đó là trò diễn này gắn với tục cầu nước. Bằng việc khuấy động nước (chèo thuyền) con người đã chuyển thông điệp tới thần nước mong ngài không quên điều hòa nguồn nước theo đúng nhu cầu của họ, tức là sao cho lượng nước luôn vừa đủ, không thừa và không thiếu. Với mục đích này, chỉ bằng cùng một hành vi chèo thuyền, con người đã biểu đạt được những mong muốn khác nhau, không những thế còn đối lập nhau, tùy theo nhu cầu về nước của từng thời điểm nhất định trong vụ gieo trồng. Vào đầu vụ gieo trồng là lúc cần có nước để cày cấy, người ta tổ chức hội đua thuyền nhằm "nhắc nhở, kích động" thần nước phải tuôn nước ra cho "mưa thuận gió hòa", nhưng đến khi chuẩn bị thu hoạch, cần thời tiết nắng ráo người ta cũng mở hội đua thuyền để tạ ơn thần nước, đồng thời "mua vui, lấy lòng" ngài cho ngài "ngươi giận" mà tạm lánh đi, để nước rút. Chúng tôi cho rằng, bên cạnh ý nghĩa cầu được nước/cầu mưa của hội đua thuyền, thì còn một ý nghĩa nữa không kém phần quan trọng của lễ thức này, đó là đua thuyền cầu lui nước/cầu tạnh. Có thể ý nghĩa nguyên thủy của hội đua thuyền là để cầu mưa, nhưng cùng với thời gian, theo sự phát triển của tư duy liên tưởng của con người mà nảy sinh thêm nhiều lớp nghĩa mới, trong đó có cả những ý nghĩa đối lập hẳn với lớp nghĩa ban đầu: từ cầu được nước chuyển sang cầu lui nước.

Đua thuyền là hiện tượng phổ biến không chỉ ở châu thổ sông Hồng, với người Việt, mà chúng ta còn gặp trò này ở nhiều tộc người khác thuộc không gian văn hóa lúa nước Đông Nam Á, bởi:

"Lễ hội đua thuyền thờ nước như vậy là một sản phẩm văn hóa dân gian điển hình đồng bộ, cho cả miền Đông Nam Á, như là một hệ quả tất yếu của một miền khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiều sông nước và kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước cổ truyền"³.

Do vậy, để giải mã được ý nghĩa của hội đua thuyền của người Việt cũng cần phải đặt nó trong bối cảnh chung các hội đua thuyền của vùng Đông Nam Á. Nếu căn cứ vào lịch lễ hội của người Lào, người Khơme... chúng ta sẽ thấy lễ hội cầu nước, đón mưa của họ thường được tổ chức trong khoảng tháng 4 Dương lịch, đây là thời điểm chuyển tiếp từ mùa khô sang mùa mưa (khoảng từ giữa tháng 4 đến tháng 5

Dương lịch), nhưng trong các lễ hội này, trò đua thuyền xuất hiện không nhiều. Người Khơme ở Campuchia có tổ chức thi bơi thuyền vào dịp này, tuy nhiên lại kết thúc cuộc đua bằng một lễ thức nhằm "ra lệnh cho nước rút ra biển để người dân bắt đầu yên tâm cày cấy làm ăn trong tiết đầu năm"⁴. Địa bàn sinh sống của người Khơme trước đây thường hay bị đe dọa bởi sự xâm thực của nước biển, nên việc họ thực hiện lễ thức này vào đầu mỗi chu kỳ sản xuất mới là điều dễ hiểu, vấn đề cần lưu ý ở đây là hội bơi thuyền của người Khơme lúc này đã đồng thời mang cả hai ý nghĩa: vừa cầu được nước (cầu mưa) lại vừa cầu lui nước (nước biển). Thời gian diễn ra hội đua thuyền của người Lào, người Khơme thường tập trung vào khoảng từ tháng 10 Dương lịch năm nay đến tháng 2 năm sau. Đây là thời gian vào cuối mùa mưa, người ta tổ chức hội đua thuyền để tống tiễn nước và cầu ánh sáng mặt trời:

"Hội đua thuyền thường gắn liền với hội thả đèn và lễ chào trăng. Đèn kết trên những bè chuối nhỏ, trên đựng lễ phẩm thả trôi trên sông nước để cầu cuộc sống ấm no cho người đã khuất ở thế giới bên dưới, dưới nước, dưới âm cung, thủy cung; đồng thời cũng để cảm ơn thần tối, thần nước đã đem lại tốt tươi cho mùa màng và tống tiễn các vị thần đó đi để nhường chỗ cho thần ánh sáng, thần khô"⁵.

"Trong lễ cầu mưa của người Khơme Nam Bộ cũng có nghi thức chèo thuyền, nhưng lại là chèo thuyền trên cạn chứ không phải dưới nước: "Người ta bắt những thanh niên khỏe mạnh ngồi trên một chiếc xuồng nhỏ đặt trên cạn ở giữa đồng trống hoặc ở giữa phum, bơi thật mạnh, thật nhanh trong cái nắng oi bức của buổi trưa cho đến khi mệt nhoài"⁶.

Như vậy, có thể tin rằng, đối với một số tộc người ở Đông Nam Á, hội đua thuyền/đua ghe ngo trên sông nước cũng là một lễ thức cầu lui nước.

Nằm trong một không gian chung như vậy, hội đua thuyền của người Việt ở châu thổ Bắc Bộ ngoài những nét dị biệt trong hình thức, chắc chắn cũng mang những nét tương đồng về mặt ý nghĩa với hội đua thuyền của cư dân Đông Nam Á. Điều này thể hiện tương đối rõ trong lịch lễ hội đua thuyền của người Việt, nhất là những lễ hội nằm ở ven sông Hồng.

Theo quan sát bước đầu còn chủ quan của chúng tôi, hội bơi chải rất phổ biến ở những

làng ven sông Hồng, thời điểm diễn ra hội bơi chải tập trung nhất trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 9 Âm lịch (chỉ ở một số ít nơi có hoạt động này vào tháng giêng, tháng hai Âm lịch), như: hội Bạch Hạc (p.Bạch Hạc, tp.Việt Trì, t.Phú Thọ) thi bơi chải hình rồng trên sông Hồng từ ngày 10 đến 13/3 Âm lịch; hội Cự Ấp (Liên Châu, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc) đua chải vào 10/5 Âm lịch; hội làng Me (Yên Lập, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc) đua chải từ 25 đến 27/5 Âm lịch; hội làng Bổng Diên (x.Tân Lập, h.Vũ Thư, t.Thái Bình) đua chải vượt sông Hồng vào ngày 14/3 Âm lịch; hội đền Chèm (Tứ Liêm, Hà Nội) bơi chải trên sông Hồng vào ngày 15/5 Âm lịch; hội làng Đăm (Tây Tựu, Tứ Liêm, Hà Nội) đua chải từ ngày 9 đến 11/3 Âm lịch; hội Đào Xá (x.Đào Xá, h.Tam Thanh, t.Phú Thọ) bơi chải từ ngày 9 đến 15/7 Âm lịch; hội chùa Keo (Thái Bình) đua chải trên sông Hồng vào ngày 13/9 Âm lịch; hội làng Thượng Cát (Thượng Cát, Tứ Liêm, Hà Nội) bơi chải ở hồ Bảy Mẫu trước đình vào ngày 10/3 Âm lịch; hội Yên Duyên (x.Yên Duyên, h.Thanh Trì, Hà Nội) đua thuyền rồng trên sông Hồng từ ngày 13 đến ngày 15/8 Âm lịch; hội đền Đồng Bằng (x.An Lễ, h.Quỳnh Phụ, t.Thái Bình) bơi chải vào ngày 22/8 Âm lịch; hội Hào Xá (x.Thanh Xá, h.Nam Thanh, t.Thái Bình) đua thuyền vào ngày 5 tháng giêng... Cho dù dân gian luôn có cách giải thích về thời điểm mở hội của làng mình, và đó luôn là những lý giải mang màu sắc huyền thoại, nhưng chúng tôi cho rằng, dù thế nào nó cũng bắt nguồn từ những điều kiện thực tế lịch sử nhất định. Căn cứ vào thủy chế sông Hồng có thể hiểu được vì sao các hội đua thuyền lại tập trung trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 9 Âm lịch: tháng 3 Âm lịch là thời điểm đầu mùa mưa, cũng bắt đầu bước vào mùa nước lên của sông Hồng, nên có thể phỏng đoán rằng, những hội đua thuyền diễn ra vào dịp này mang ý nghĩa trấn an/cầu an vào đầu mùa nước; tháng 5, tháng 6 nước sông Hồng lên cao và đến tháng 7 thì đạt mức đỉnh lũ, sang đến tháng 8, tháng 9 nước sông vẫn còn ở mức cao, do vậy các hội đua thuyền diễn ra trong khoảng thời gian này có lẽ chính là những lễ thức cầu nước xuống/cầu lui nước. Nếu đi sâu vào một số hội đua thuyền cụ thể chúng ta sẽ thấy tương đối rõ điều này.

Hiện nay, hội đua chải Bạch Hạc (p.Bạch Hạc, tp.Việt Trì, t.Phú Thọ) thường được tổ

chức từ mồng 10 đến 13/3 Âm lịch trên dòng sông Lô, chải đua có đầu uốn thành đầu rồng và đuôi cũng lượn khúc như đuôi rồng. Theo các bậc cao niên ở địa phương, trước đây (không rõ thời gian cụ thể, nhưng chúng tôi cho rằng phải trước năm 1945 một thời gian), hội đua chải mở vào ngày 20/5 Âm lịch. Thời điểm này, nước sông đang lên rất to, một năm đã làm chìm mất hai chải của hai giáp Đông và Tiên, mất cả người, từ đó dân làng mới quyết định đổi hội đua chải vào thời gian như chúng ta biết. Vùng ngã ba Bạch Hạc, nơi gặp nhau của 3 con sông Lô - Đà - Thao/Hồng, có rất nhiều hội bơi chải nổi tiếng, đã được dân gian ghi nhận qua câu ca:

Rau gác, Hạc bơi

Hạc gác, Me bơi

Me gác, Đức Bác bơi

Đức Bác gác, Rạng bơi.

Nếu dựa vào câu ca này có thể khẳng định thời gian đua chải của Bạch Hạc xưa phải vào khoảng 20/5 Âm lịch, như thế lịch bơi chải của 5 làng trên sẽ diễn ra theo thứ tự, như sau:

- Đầu tiên là làng Rau (th.Nhật Chiêu, x.Liên Châu, h.Yên Lạc, t.Vĩnh Phúc), bơi chải cướp kén tằm để cầu may, vào ngày 10/5 Âm lịch hàng năm.

- Bạch Hạc bơi vào 20/5 Âm lịch hàng năm.

- Làng Me (x.Yên Lập, h.Vĩnh Tường, t.Vĩnh Phúc) bơi chải từ ngày 24 đến 26/5 Âm lịch hàng năm. Chải của làng Me có hình rồng, đầu và đuôi sơn đỏ, thân giữa sơn màu đen.

- Làng Đức Bác (x.Đức Bác, h.Lập Thạch, t.Vĩnh Phúc) bơi chải vào ngày 10 đến 12/6 Âm lịch hàng năm.

- Làng Rạng (x.Tứ Yên, h.Lập Thạch, t.Vĩnh Phúc) bơi chải vào các ngày 25 và 26/6 Âm lịch hàng năm.

Có thể thấy, thời điểm diễn ra hội bơi chải Bạch Hạc (và cả 4 làng còn lại ở xung quanh Bạch Hạc) vào lúc mà nước sông đang lên cao, thậm chí còn rất cao, đe dọa đến cuộc sống của dân cư ở hai bên bờ sông, nên mục đích của những hội bơi chải này chỉ có thể là cầu nước xuống. Hội đình Chèm hàng năm được mở từ ngày 14 đến 16/5 Âm lịch hàng năm, đình thờ Lý Ông Trọng (Đức Ông) và vợ là Bạch Tính cung công chúa (Đức Bà). Sau những nghi thức tế lễ là các cuộc thi bơi chải trên sông Hồng và thi thả chim bồ câu. Từ việc vị thần linh được thờ ở đình là một thần trị thủy ven

sông Hồng, cùng trò thi thả chim bồ câu, trò bơi chải trên sông Hồng vào đúng thời điểm "bắt đầu đã có nước từ nguồn chảy về. Nước sông ở giai đoạn tiểu mãn nên dòng chảy đã bắt đầu mạnh...", chúng tôi cho rằng, đó chính là những nghi lễ cầu tạnh, cầu lui nước xa xưa. Thời gian trôi đi, ý nghĩa khởi nguyên của những nghi lễ ấy mờ nhạt dần, nhưng đồng thời lại có sự bồi phủ thêm nhiều lớp ý nghĩa khác, để giờ đây nổi lên là sự ngưỡng mộ, tôn kính, biết ơn với Đức Ông và cuộc thi bơi chải nhằm biểu hiện tinh thần thượng võ và thi thả chim bồ câu là một thú chơi tao nhã của người dân sở tại. Đến Lảnh Giang (th.Yên Lạc, x.Mộc Nam, h.Duy Tiên, t.Hà Nam) nằm ở ngoài đê, sát bờ sông Hồng. Theo thần tích đang lưu giữ tại đền thì đền thờ ba vị tướng/thủy thần thời Hùng Vương và vợ chồng công chúa Tiên Dung - Chử Đồng Tử. Ba vị tướng này là ba anh em và là con của Bát Hải Long Vương. Hội bơi chải trên sông Hồng ở đền Lảnh được tổ chức vào tháng 8 Âm lịch. Theo suy nghĩ bước đầu còn nhiều chủ quan của chúng tôi thì đền Lảnh là một ngôi đền thờ thần nước như nhiều đền miếu khác ở ven sông Hồng, nhưng hội bơi chải lại diễn ra vào mùa nước lên, do vậy, có thể đặt giả thiết làm việc là để cầu nước xuống, cầu tạnh hơn là cầu nước về, cầu mưa.

Có thể thấy, hội đua thuyền cầu nước luôn mang trong nó hai ý nghĩa chủ yếu là cầu được nước và cầu lui nước, nhưng tùy vào điều kiện tự nhiên của từng vùng đất cụ thể mà ý nghĩa nào được đẩy lên. Đối với những hội đua thuyền ở khu vực ven sông Hồng, chúng tôi cho rằng, mục đích chính của các hoạt động này là để cầu lui nước. Như chúng ta đã biết, thời gian mở hội của người Việt ở châu thổ Bắc Bộ tập trung vào hai mùa xuân, thu (xuân thu nhị kỳ), thời kỳ đầu (khoảng 6, 7 thế kỷ trước Công nguyên) hội được mở vào mùa thu, đến thời kỳ Bắc thuộc, thời gian mở hội đã chuyển dần từ mùa thu sang mùa xuân nhưng hội thu không mất hẳn, và đến năm 1945 thì hội mùa xuân nhiều hơn hội mùa thu⁸. Tuy nhiên, rất nhiều hội đua thuyền lại được tổ chức vào mùa hè, theo Nông lịch của người Việt ở châu thổ sông Hồng, thời gian này không phải lúc nông nhàn, vậy thì chỉ có thể nhìn những hội đua thuyền ấy dưới góc độ là những lễ thức cầu lui nước mới hiểu được lý do mở hội vào mùa hè, mùa mà những cư dân ở ven sông luôn phải

hứng chịu những cơn "thịnh nộ" của sông Hồng.

3- Thi thả diều hay thả chim bồ câu

Cũng như hội đua thuyền, hội thi thả diều cũng là một lễ thức điển hình cho cư dân Đông Nam Á. Theo Evelyne Porée Maspéro, một trong những đặc trưng của nền văn hóa hội nước, là:

"Tục thả diều mang tính chất nghi lễ và tượng trưng cho sự đối lập giữa khô ráo và ẩm ướt. Thả diều là để cầu tạnh mưa. Ở Đông Nam Á, diều có nghĩa là loài chim chuyên ăn rắn, cá... và có cách phát âm gần với tên gọi ca lang (diều hâu)".

Trong tư duy của nhiều tộc người ở Đông Nam Á, "chim diều là biểu tượng của mặt trời-nắng; rắn, cá, các loài thủy tộc là biểu tượng của mặt trăng-mưa"¹⁰. Từ tư duy này mà trò thi thả diều đã được một số tộc người ở Đông Nam Á thực hiện như một lễ thức cầu tạnh mưa. Người Khơme thường thả diều vào khoảng tháng 10 Âm lịch, đây là lúc sắp bước vào vụ thu hoạch lúa nên người ta cần có nhiều nắng để lúa chắc hạt và nhanh chín, do vậy, họ thả diều với mong muốn mặt trời xuất hiện xua tan mây mù, đem lại một vụ mùa bội thu. Cũng với ý thức này mà các trò thi thả diều, rồi thả chim bồ câu được người Việt ở châu thổ sông Hồng thực hiện, dù càng về sau ý nghĩa nguyên thủy của nó càng bị mờ nhạt, ẩn sâu trong những ý nghĩa mới. Tuy nhiên, có một điều mà chúng tôi còn băn khoăn, đó là, phần lớn các hội thả diều, thả chim của người Việt ở châu thổ sông Hồng thường được tổ chức vào khoảng thời gian cuối xuân sang hè (làng Bá Giang- x.Hồng Hà, h.Đan Phượng, Hà Nội- thả diều vào 15/3 Âm lịch; làng Đăm- Tây Tựu, Từ Liêm, Hà Nội- thi thả chim từ mùng 9 đến 11/3 Âm lịch; làng Lộng Khê- An Khê, Quỳnh Phụ, Thái Bình- thi thả diều từ 21/3 đến 1/4 Âm lịch; làng Dương Xá- Tiến Đức, Hưng Hà, Thái Bình- thi thả diều

vào 24/4 Âm lịch...), theo Nông lịch cổ, đây chính là lúc mà người nông dân cần mưa nhất để bắt đầu bước vào một vụ trồng cấy mới, vậy thì tại sao họ lại thực hiện lễ thức cầu tạnh? Phải chăng đã có một sự xê dịch của lịch sử, dẫn tới những thay đổi trong quan niệm của người Việt ở châu thổ sông Hồng về lễ thức này, và thời gian diễn ra hội thả diều như ngày nay chúng ta thấy chính là hệ quả của những xê dịch và thay đổi trên?

V.T.H.L

Chú thích:

- 1- Nhiều tác giả (2000), *Kho tàng lễ hội cổ truyền Việt Nam*, Nxb. VHDT- Tạp chí VHNT, tr.477- 482.
- 2- Lê Trung Vũ (chủ biên) (1992), *Lễ hội cổ truyền*, Nxb. KHXH, H, tr.168- 169.
- 3- Lê Thị Nhâm Tuyết (1986), *Hội lễ đua thuyền ở Việt Nam và Đông Nam Á*, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 4, tr.53.
- 4- Hà Sim (2001), Tết và phong tục đón năm mới của một số nước trên thế giới, *Tạp chí Việt Nam & Đông Nam Á ngày nay*, số đặc biệt, tr.55.
- 5- Trung tâm KHXH & NVQG (1994), *Lễ hội truyền thống trong đời sống xã hội hiện đại*, Nxb. KHXH, H.
- 6- Theo tài liệu của Ths. Hứa Sa Ni, bản đánh máy vi tính.
- 7- Lê Trung Vũ- Lê Hồng Lý (đồng chủ biên) (2005), *Lễ hội Việt Nam*, Nxb. VHTT, tr.204.
- 8- Nguyễn Xuân Kính (1991), Năm thời kỳ lễ hội của người Việt, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 4.
- 9- Lê Minh Hạnh và Lê Văn Lan, ý nghĩa dân tộc học của trống đồng và ý niệm về một nền văn minh cổ Đông Nam Á (Nhân đọc một công trình nghiên cứu của bà Ê.Po-rê Ma-xpê-rô), *Tạp chí Khảo cổ học*, tr.58.
- 10- Cao Xuân Phổ (2008), *Di sản văn hóa phi vật thể của người Khơme Nam Bộ nhìn từ nghề thủ công truyền thống của họ*, trong "Một con đường tiếp cận di sản văn hóa" (tập 4), Cục Di sản văn hóa, H, tr.306.

VÕ THỊ HOÀNG LAN: ABOUT SOME RITUAL CEREMONIES RELATED TO WATER IN FESTIVALS IN THE NORTHERN DELTA

Water is an important element that is closely related to the livelihood of Vietnamese farming community. Behavior toward water has been expressed in many festivals along the history. In this paper, the author describes a rite of robbing the bridge to express the wish to "integrate" in the cosmos to petition for water; a rite of boat rowing, kite playing and bird releasing as suggestions for the Sky and the Earth to bring rain and wind to the world.

Làng Phú Hội

PHẠM CHU MINH *

Tiếp sau di sản làng cổ Đường Lâm ở Hà Nội và Phước Tích ở Huế, một yêu cầu đặt ra với công tác nghiên cứu, xếp hạng là giới thiệu và bảo tồn một làng cổ có những đặc trưng văn hóa của vùng đất phương Nam. Thời gian vừa qua, Cục Di sản văn hóa, Tổ chức Hợp tác văn hóa Việt- Nhật (JICA) và Ban Quản lý Di tích- Danh thắng tỉnh Đồng Nai đã có nhiều chuyến đi thực địa tại làng Phú Hội (xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai). Qua đó, Cục Di sản Văn hóa- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã thỏa thuận lý lịch trích ngang và cho phép lập hồ sơ khoa học xếp hạng di sản làng cổ Phú Hội. Đây là ngôi làng có khoảng 200 năm tuổi, còn lưu giữ được cảnh quan thiên nhiên êm đềm, trữ tình cùng một kho tàng di sản văn hóa vật thể, phi vật thể đa dạng và phong phú.

Phú Hội nằm cách Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 35km về hướng Đông, cách trung tâm thành phố Biên Hòa 40km về hướng Nam; có thể đến Phú Hội bằng đường thủy- theo sông Đồng Môn, đường bộ- theo quốc lộ 51, hoặc tỉnh lộ 769, từ phà Cát Lái đều rất thuận tiện. Làng có chiều dài trung bình từ Bắc đến Nam là 4,13km, chiều rộng trung bình từ Đông sang Tây là 3,71km. Địa hình làng đặc trưng với hai

dạng chính là vùng đất bán sơn địa gò đồi và vùng trũng thấp với hệ thống kênh rạch chằng chịt ven sông Đồng Môn, như rạch Ông Hương, rạch Bàu Cá, rạch Cát, rạch Miếu Bà...

1- Lịch sử hình thành làng

Ngược dòng lịch sử, từ cuộc hôn nhân giữa công chúa Ngọc Vạn và vua Chân Lạp Chey Chetta II, vào năm 1620, thì người Việt đã từ miền Trung, miền Bắc tiến hành di dân vào khẩn hoang vùng đất phương Nam mênh mông, khi đó còn hoang vu. Sử sách ghi nhận Đồng Môn- Nhơn Trạch là quê của bà Bùi Thị Lãm, phu nhân Tổng trấn Hà Tiên Mạc Cửu, mẹ đẻ Mạc Thiên Tích (1706- 1780). Điều đó chứng tỏ khoảng cuối thế kỷ 17 vùng Đồng Môn đã có các làng xóm của người Việt làm ăn, sinh sống.

Trong quá trình di dân tại Phú Hội, chúng tôi được các cụ già cho biết, làng Phú Hội hình thành trên cơ sở sáp nhập hai làng Phú Mỹ và Mỹ Hội; đồng thời cũng sưu tầm được gia phả của 3 dòng họ lớn ở Phú Hội là họ Đặng, họ Nguyễn và họ Lê, có thể coi đây là những bậc tiền nhân khai khẩn vùng đất này. Gia phả dòng họ Đặng (do ông Đặng Văn Tiêu- cháu nội đời thứ năm cung cấp) cho biết, họ Đặng đến sinh sống ở vùng đất Phú Hội từ thời điểm cách nay trên 200 năm, ba anh em ruột ở làng Ngoài chạy loạn chiến tranh vào làng Trong

* BAN QUẢN LÝ DI TÍCH- DANH THẮNG ĐỒNG NAI

sinh sống. Người anh cả tên Đặng Văn Trước đến lập nghiệp ở Trảng Bàng- Tây Ninh, một người (không nhớ tên) về Rạch Giá khai hoang và người còn lại tên Đặng Văn Đức đến vùng Dĩ An (Thủ Đức- Gia Định) định cư. Một thời gian, ông Đức và vợ là Thị Hột chuyển đến làng Phước Kiểng- Long Thành (nay là xã Phước Thiển) khai hoang, lập nghiệp. Khi ông Đức qua đời, bà Hột cùng với các con, cháu chuyển đến khai phá vùng đất xóm Vườn, Đất Mới làng Mỹ Hội (Phú Hội ngày nay). Hiện nay, ở hai ấp này con cháu họ Đặng sinh sống khá đông.

Theo ông Nguyễn Văn Ngọc, cháu ngoại đời thứ bảy dòng họ Nguyễn kể lại thì họ Nguyễn đến định cư, lập nghiệp ở Phú Hội cách nay cũng trên 200 năm. Gia phả họ Nguyễn cho biết, ông tổ bảy đời là Nguyễn Văn Miên, người Thanh Hóa đi lính cho triều đình nhà Nguyễn. Vào thời chúa Nguyễn Phúc Thuần (1765- 1775), ông giữ chức Quản đốc chỉ huy đoàn thuyền buồm thường xuyên vào Nam chuyên chở lương thực về Huế. Một lần nọ, gặp chiến tranh nông dân Tây Sơn, Chúa Nguyễn cho giải ngũ đoàn thuyền, đội quân của ông phải ở lại đàng Trong khẩn đất lập nghiệp, rồi cùng một số dòng tộc khác lập nên làng Phú Mỹ. Có thể xem đây là truyền thuyết đầu tiên kể về việc hình thành ngôi làng này.

Theo *Gia định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức: Ngày 12 tháng Giêng năm Mậu Thìn 1808, thì tổng Thành Tuy, huyện Long Thành, trấn Biên Hòa có 29 thôn ấp, trong đó có thôn Phú Mỹ và ấp Phước Lộc (sau đổi thành Mỹ Hội). Điều này chứng minh khoảng thời gian thành lập hai làng Phú Mỹ và Mỹ Hội vào cuối thế kỷ 18 là chính xác. Đến ngày 01/01/1928 chính quyền thuộc địa quyết định sáp nhập hai làng Phú Mỹ, Mỹ Hội thành Phú Hội và tên gọi này ổn định cho đến ngày nay.

2- Môi trường và cảnh quan thiên nhiên Phú Hội

Do đặc điểm địa hình cơ bản Phú Hội có hai dạng chính là vùng bán sơn địa gò đồi và vùng trũng thấp nên đến mùa thường bị ngập nước sông Đồng Môn khiến cư dân Phú Hội hình thành nền nông nghiệp với hai hình thái riêng biệt là lập vườn và trồng lúa nước. Điều này cũng khiến thiên nhiên Phú Hội có hai nét

chính là cảnh quan vườn- rừng và cảnh quan sông nước.

Với địa hình nhiều gò đồi, Phú Hội còn giữ gìn được nhiều cánh rừng với những loại cây gỗ quý như sao, dầu và một hệ thống động thực vật đa dạng. Bên cạnh đó, Phú Hội là làng miệt vườn nổi tiếng về các loại cây trái và cây trà. Dân gian có câu "nước Mạch Bà, trà Phú Hội" để tôn vinh một ưu đãi của thiên nhiên dành cho vùng đất này. Mạch Bà thực chất là một hệ thống mạch nước ngầm chảy qua làng Phú Hội, phun trào lên nhiều chỗ. Chính quyền địa phương đã mời cơ quan chức năng lấy mẫu kiểm nghiệm, đã xác nhận nguồn nước này có rất nhiều khoáng chất quý. Có lẽ chính vì thế mà càng gần với suối Mạch Bà, cây trà càng tốt tươi, lá xanh bóng mượt. Trà Phú Hội pha bằng nước Mạch Bà có màu vàng nâu như mật ong, có vị đắng đắng của trà, thơm ngát hương lá dứa và lá trà Phật, để lại dư vị khó quên cho người thưởng thức.

Cảnh quan cư trú chủ yếu của làng Phú Hội gắn liền với hình thức nhà vườn. Những ngôi nhà nhỏ nép mình dưới bóng những vườn cau, vườn cây ăn trái dọc theo các dòng kênh. Khung cảnh mát mẻ, êm ả của miền quê dễ khơi gợi lòng người nhiều cảm xúc. Phong cảnh đẹp như tranh vẽ tạo cho con người một sự thanh thản, cảm giác rất êm đềm, yên tĩnh, dễ hòa nhập vào môi trường tự nhiên mang phong thái làng Nam Bộ.

Phú Hội có một đoạn sông Đồng Môn chảy qua, nên cảnh quan sông nước, kênh rạch là một phần gắn liền với làng. Một số kênh, rạch mang chức năng vừa là đường thủy vừa cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất và nuôi trồng thủy sản. Trước kia, đường thủy là giao thông chủ yếu trong việc vận chuyển mua bán, trao đổi hàng hóa giữa miền xuôi với mạn ngược, giữa miền Đông Nam Bộ với Tây Nam Bộ. Do vậy, nơi đây sớm hình thành một vùng dân cư sông nước "trên bến dưới thuyền", trao đổi, buôn bán hàng nông, lâm sản. Phú Hội hiện nay vẫn còn địa danh bến đò ông Tư Chón (ấp Phú Mỹ II), hai bến ghe (ấp Phú Mỹ I) và một bến ghe ở Nồng Giang Lò (ấp Xóm Hố). Từ các điểm cao của làng, phóng tầm mắt ra xa là ngút ngàn phong cảnh trời cao, sông rộng, ghe thuyền

tấp nập, đồng lúa tốt tươi, thỉnh thoảng điểm tuyết vài hồ sen nở rộ... Có thể nói, cảnh quan sông nước không những đem lại cho Phú Hội nét đặc trưng thi vị riêng mà còn là nguồn dự trữ sinh thái quan trọng của vùng đất này.

3- Di sản văn hóa vật thể và phi vật thể

Làng Phú Hội với hàng trăm năm lịch sử còn lưu giữ nhiều di tích lịch sử- văn hóa, nhiều công trình tín ngưỡng, kiến trúc nghệ thuật có giá trị. Đó là đình Phú Mỹ, đình Mỹ Hội, miếu Giang Lò, miếu Dinh Ông, nhà thờ Phú Hội. Đặc biệt là đình Phú Mỹ đã được xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật cấp tỉnh. Đình được xây dựng khoảng đầu thế kỷ XIX. Sau nhiều lần trùng tu, đến những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX thì xây dựng lại và mang dáng dấp kiến trúc như ngày nay. Đình có kiến trúc kiểu tứ trụ, mái lợp ngói móc, hệ thống cột, vì kèo làm bằng các loài danh mộc của địa phương như gỗ, cẩm xe... Nội thất chánh điện đình Phú Mỹ bày nhiều hoành phi, câu đối, hương án nội ngoại mấy lớp. Vào năm 1969, khi hay tin Chủ tịch Hồ Chí Minh đi xa, các bô lão trong vùng đã ngắm thờ Bác với bình hoa đỏ nhụy vàng trên bàn thờ Hội đồng (tượng trưng cho cờ Tổ quốc) và ba bức hoành phi treo bên trên "quán thủ" ba chữ Hồ Chí Minh: Hồ nhiên nhi thiên (than ôi bằng trời rộng), Chí tại cao sơn (chí tại núi cao), Minh hoài hậu đức (nhớ rõ đức dầy). Các câu chữ này lấy trong *Kinh Thi*, chứng tỏ tài học của các bô lão rất uyên bác và có lòng yêu nước, yêu kính Bác nồng nàn.

Về di sản nhà cổ, làng Phú Hội hiện còn khoảng 16 ngôi nhà có niên đại trên dưới 100 năm. Trong đó có 5 ngôi nhà nằm trong tổng số 25 ngôi nhà cổ tiêu biểu của tỉnh Đồng Nai đã được Cục Di sản văn hóa Việt Nam phối hợp với Cục Tài sản văn hóa Nhật Bản tiến hành kiểm kê, đo vẽ kiến trúc. Những ngôi nhà cổ này được làm bằng các loại danh mộc như gỗ, cẩm lai, trắc... Tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh kinh tế của từng chủ nhân mà nội thất ngôi nhà được trang trí hoành phi, liễn đối; bài trí các vật dụng quý hay thường. Đặc biệt trên những gian cửa, cột của một số ngôi nhà cổ này còn chạm khắc các đề tài quen thuộc như mai đĩnh, tùng lộc, trúc tước... đây là điểm

nhấn về mặt nghệ thuật trang trí nhà cổ. Việc bố trí và sắp xếp không gian nhà hài hòa trong khuôn viên vườn cây ăn trái xanh tươi như dâu da, sầu riêng, bưởi, chuối... Bao quanh khu vườn là hàng rào với các loại cây quýt dai, chè the, dâm bụt đã tôn thêm nét đẹp cho ngôi nhà truyền thống của một vùng quê bình dị, yên ả.

Đặc sắc nhất trong số nhà cổ ở Phú Hội phải kể đến từ đường họ Đào, dân gian thường gọi là nhà cổ Hội đồng Liêu. Đây là ngôi nhà có kiến trúc mang phong cách nhà rường miền Trung, với kết cấu gồm ba gian chính và hai chái lớn, theo lối vì kèo xuyên trính, hệ thống cột bằng gỗ gõ, cẩm xe; mái lợp ngói vẩy cá, vách bằng ván bổ kho... Điểm đặc biệt nhất của ngôi nhà là hệ thống mảng chạm vô cùng phong phú, đa dạng và tinh xảo. Nghệ thuật chạm trổ chủ yếu được tập trung vào hệ thống cửa, bao lam tức là y môn ở ba gian giữa và hai chái nằm ở hệ thống cột cái trong của gian thờ, với hàng loạt đề tài, như: ngũ phúc lâm môn, sen cúc, bát tiên, mai đĩnh, mây hoa lá. Ngoài ra còn có các mảng chạm thể hiện đề tài đời sống dân gian như cày ruộng, chăn trâu, câu cá... Tất cả đều được thể hiện một cách tinh tế, tỉ mỉ qua bàn tay tài hoa của các nghệ nhân.

Ngoài kinh tế nông nghiệp, Phú Hội còn bảo lưu được các nghề thủ công truyền thống, nổi danh là nghề làm trà. Theo các cụ bô lão kể lại thì nghề làm trà ở Phú Hội đã có trên 100 năm. Đây là nghề gắn liền với người dân trong làng và mang tính phổ biến, hầu như hộ gia đình nào cũng có vườn trồng cây trà, nhà nào neo người thì tự chế biến để dùng trong gia đình, ai có điều kiện thì mới làm quy mô lớn hơn để gửi ra chợ bán làm quà. Ngoài ra, người làng Phú Hội còn nấu rượu, làm cau khô, làm mộc và đặc biệt là làm bánh tráng. Bánh tráng Phú Hội mỏng, dai, thường được dùng làm món bánh tráng cuốn có hương vị đậm đà, chân chất của vùng quê Nam Bộ.

Ngoài những di sản vật thể đặc sắc, hệ thống di sản phi vật thể của Phú Hội phong phú và đa dạng với những câu ca dao xưa, những câu hò, điệu lý, bài vè, đồng dao của trẻ nhỏ. Dừng chân trước ngõ một ngôi nhà ba gian trăm mặc, du khách có thể nghe điệu hò ru con nhẹ nhàng sâu lắng vang trong buổi

trưa tĩnh lặng. Trên cánh đồng ngày mùa, gái trai làng Phú Hội còn trao nhau những câu hò "trêu ghẹo" giữa những tiếng cười rộn rã. Nét đẹp văn hóa của dân tộc vẫn còn được gìn giữ và phát huy qua các lễ hội được tổ chức tại đình, miếu với những chiếc áo dài, khăn đóng của các cụ bà, cụ ông; với nghi thức cúng cổ truyền, những lễ hội đậm truyền thống dân tộc... Hệ thống văn tự chữ Hán qua các bài văn tế, hoành phi, liễn đối ở các đình miếu trong làng một phần khái quát lược sử của vùng đất, quá trình khai hoang lập ấp; một mặt thể hiện tình cảm, ý chí của con người đối với vùng đất mới; đây là một nguồn tư liệu quý báu góp phần nghiên cứu, tìm hiểu làng Phú Hội.

Có thể nói, không gian văn hóa Phú Hội là sự kết hợp giữa hệ thống di sản vật thể và phi vật thể đặc sắc, gắn liền với những hình ảnh truyền thống của một làng Việt cổ như mái đình, cây đa, bến nước, bến sông, con đò, vườn cây ăn trái, cây cổ thụ... tất cả góp phần bảo tồn những giá trị văn hóa của làng truyền thống Nam Bộ mà ít địa phương còn giữ được.

4- Định hướng giữ gìn và phát triển làng Phú Hội

Trong những năm vừa qua, một số di tích trên địa bàn Phú Hội đã được đầu tư tu bổ tôn tạo như đình Phú Mỹ. Một số di tích khác đã được nghiên cứu, tìm hiểu và có kế hoạch xếp hạng như miếu Giang Lò... Từ năm 2000 đến nay, thực hiện chương trình hợp tác được ký kết giữa Việt Nam và Nhật Bản, Cục Di sản văn hóa, Viện Nghiên cứu Kiến trúc Việt Nam cùng với Cục Tài sản văn hóa, Trường đại học Nữ Chiêu Hòa Nhật Bản đã tiến hành khảo sát, nghiên cứu, thống kê được gần 20 ngôi nhà cổ ở Phú Hội, trong đó đã đo vẽ 5 ngôi nhà tiêu biểu nhất. Ban Quản lý Di tích- Danh thắng tỉnh Đồng Nai cũng tiến hành nhiều đợt điều tra, khảo sát thực địa, thực hiện đề tài nghiên cứu làng Phú Hội để tạo cơ sở cho việc lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích quốc gia làng cổ Phú Hội. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, sưu tầm một cách có hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể ở Phú Hội của các chương trình trên, cần dựng lại đời sống văn hóa tinh thần xuyên suốt các thời kỳ lịch sử ở Phú Hội, tái hiện phong tục tập quán, tổ chức lễ hội, các

hình thức sinh hoạt văn hóa dân gian, văn hóa ẩm thực đặc trưng truyền thống của Phú Hội. Trước mắt, việc biên soạn, xuất bản các công trình nghiên cứu, sưu tầm, băng đĩa hình thuộc nhiều lĩnh vực, để làm tài liệu nghiên cứu, bảo tồn và lưu giữ lâu dài cũng đã được đầu tư xứng đáng, có vị trí quan trọng như bảo tồn di sản văn hóa.

Cùng với việc bảo tồn văn hóa vật thể, phi vật thể để tiến tới xếp hạng làng cổ, chúng tôi cho rằng, phải tiến hành bảo tồn cảnh quan, môi trường sinh thái. Bảo tồn nghiêm ngặt nguồn nước Mạch Bà quý hiếm và các loài gien quý như trà Phú Hội, các cây cổ thụ ở địa phương. Song song là việc bảo tồn cảnh quan rừng, đồng thời trồng mới các loài cây nội sinh phù hợp, phục vụ cho việc giữ gìn môi trường sinh thái ở Phú Hội. Hướng phát triển của Phú Hội phải gắn liền với việc giữ gìn, tôn tạo các vườn cây ăn trái, vườn trà, vườn cau... nhằm xây dựng mô hình du lịch sinh thái nhà vườn gắn với đặc trưng cảnh quan cư trú của làng. Đây cũng là việc cần được tiến hành một cách đồng bộ với công tác bảo tồn di sản văn hóa.

Việc xây dựng một số công trình văn hóa mới nhằm phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân và phát triển du lịch là cần thiết. Song, vấn đề đặt ra là, việc xây dựng những công trình mới cần được nghiên cứu một cách nghiêm túc, khoa học, bảo đảm sự hài hòa giữa các giá trị văn hóa truyền thống và hiện đại, giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển. Để tổ chức thực hiện bảo tồn, phát huy giá trị của làng cổ Phú Hội, cần lập Ban quản lý gồm những chuyên viên, cán bộ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ thuộc các lĩnh vực có liên quan. Nhiệm vụ trước mắt là phối hợp giữa các ngành hữu quan để sớm hoàn thành quy hoạch bảo tồn, tôn tạo tổng thể làng cổ Phú Hội trong giai đoạn 2010-2020. Trên cơ sở đó, tranh thủ các nguồn lực, bao gồm đầu tư của Nhà nước, thực hiện xã hội hóa, huy động nguồn lực của nhân dân và các nhà đầu tư ở trong và ngoài nước cho ngôi làng cổ đất Nam Bộ này./.

P.C.M

Tài liệu tham khảo:

- 1- *Gia đình Thành thông chí*, Nxb. Đồng Nai, tr. 139.

NGHỀ SƠN MÀI Ở BÌNH DƯƠNG

NGUYỄN VĂN MINH *

Nghề sơn mài đã xuất hiện từ lâu và lưu truyền qua nhiều thế hệ ở nhiều nơi trên đất nước ta, từ Phú Thọ, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định đến Quảng Bình, Thuận Hoá,... và đặc biệt là Bình Dương, nơi tập trung nhiều làng nghề sơn mài ở phía Nam. Với bề dày truyền thống và lịch sử phát triển gần 300 năm, nghề sơn mài ở đất Bình Dương là vốn quý về mỹ thuật, thể hiện bản sắc văn hoá của địa phương, đồng thời là một di sản văn hoá đáng trân trọng.

1. Bình Dương là một tỉnh thuộc miền Đông Nam Bộ, nằm ở vị trí giao thông thuận lợi, được bao bọc bởi 3 con sông lớn là sông Sài Gòn ở phía Tây, sông Bé ở phía Bắc và sông Đồng Nai ở phía Đông. Điều kiện giao thông thuận lợi này đã khiến cho Bình Dương có thể dễ dàng nối với các cảng biển lớn ở phía Nam. Theo "Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức, trên địa bàn tỉnh Bình Dương, từ thế kỷ XVII trở về trước đã có các dân tộc S'tiêng, Mạ, Khmer sinh sống. Người Việt đến định cư đông đảo nhất kể từ năm 1698 trở đi, sau cuộc khai hoang lập ấp của Lễ Thành Hầu- Nguyễn Hữu Cảnh. Họ là những người dân của đồng bằng sông Hồng, của Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh hay từ khu vực miền Trung của tỉnh Quảng Bình, Thuận Hoá, Quảng Nam. Một số ít là những quan lại, binh lính được triều đình phong kiến phái đi đồn trú phía Nam...

Nghề sơn trên đất Bình Dương xưa bắt nguồn từ những lớp lưu dân đã vượt qua bao

nỗ gian lao khó nhọc để trụ được và phát triển trên vùng đất mới. Thích ứng và tận dụng môi trường tự nhiên, sử dụng các vật liệu sẵn có cùng với kinh nghiệm mang theo trong hành trang, họ đã gây dựng, mở mang nghề sơn mài tại quê mới Bình Dương để tạo nên các vật dụng thiết yếu phục vụ cho cuộc sống...

2. Có thể phác hoạ một số "con đường" đã dẫn tới sự ra đời và phát triển của nghề sơn mài ở Bình Dương như sau:

- Những khu rừng bạt ngàn, dày đặc ở Bình Dương chính là nguồn nguyên liệu cần thiết để phát triển nghề sơn mài. Gỗ quý của Bình Dương xưa được xếp vào hàng quý giá bậc nhất trong cả nước.

- Đồng Nai- Gia Định xưa là vùng đất trù phú, đất đai màu mỡ, rất thích hợp cho nghề trồng lúa nước. Vì thế, tuy quá trình người Việt khai phá vùng đất Nam Bộ diễn ra khá muộn màng, nhưng nền nông nghiệp ở đây đã phát triển rất đa dạng và rất nhanh chóng. Nhịp độ phát triển của nền nông nghiệp phần nào đã thúc đẩy sự phân công lao động xã hội, tạo điều kiện cho nghề sơn mài dần tách khỏi nông nghiệp và có một bộ phận đi vào chuyên môn hoá.

- Song hành với quá trình lao động khai hoang, lập ấp, ổn định đời sống vật chất là những nhu cầu về đời sống tinh thần, tín ngưỡng của người Việt cũng như các tộc người khác trên đất Bình Dương xưa. Do đó, bên cạnh các khu vực làng bản, thôn ấp làm nơi cư trú, canh tác, ở mỗi làng, mỗi xã, người dân đều tiến hành xây dựng các công trình kiến

* TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

trúc công cộng: đình, chùa, đền, miếu, chợ... để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, giao lưu, nhu cầu về tín ngưỡng.

Xuất phát từ việc xây dựng các công trình kiến trúc này, sơn mài đã hiện diện như là một thành tố không thể thiếu được nhằm tôn thêm vẻ đẹp của công trình kiến trúc và các đồ thờ tự. Nghề sơn mài truyền thống trên đất Bình Dương chủ yếu là sơn mài kỹ nghệ với chức năng trang trí cho các công trình kiến trúc đình, chùa, là chất liệu chính để phủ lên các đồ gia dụng được tạo dáng và chạm khắc công phu, cần trọng nhằm tôn tạo vẻ đẹp và giữ độ bền, đồng thời cũng để tạo ra bức tranh trang trí nội thất phù hợp với thị hiếu thẩm mỹ rộng rãi của quần chúng. Có thể thấy những dấu ấn của nghề sơn truyền thống qua những công trình nổi tiếng từ thời xa xưa của Bình Dương và vùng phụ cận như: đình Bà Lụa (Thủ Dầu Một), những mảng hoa văn ghép bằng sơn mài màu hồng. Chùa Hội Sơn (thành phố Hồ Chí Minh), chùa Hội Khánh (Bình Dương), chùa Châu Thới (Thuận An- Bình Dương), đình Bình Hoà (TP.HCM), đình Mỹ Trà (Cao Lãnh- Đồng Tháp)... và nhiều công trình nhà cổ, mộ cổ rải rác khắp khu vực Đồng Nai, Gia Định.

- Ngoài việc đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng, sơn mài Bình Dương do từng là một thú tiêu khiển lúc nông nhàn của cư dân xưa, nên sớm định hình với phong cách nghệ thuật thật phóng khoáng, phong phú và đa dạng với nhiều chủng loại, thể loại và đề tài.

Vốn xuất thân từ những người thợ- nông dân nên phần lớn các nghệ nhân làm tranh sơn mài luôn bị lôi cuốn, hấp dẫn bởi hiện thực sinh động của thiên nhiên và đời sống, sinh hoạt của con người nơi thôn dã. Các mô típ dân gian thường thấy trong các sản phẩm/tác phẩm sơn mài là: Tứ thời: mai, lan, cúc, trúc; Tứ hữu: liên áp (vịt bơi bên hoa sen), cúc điệp (bướm và hoa), mai diều (chim đậu cành mai), tùng hạc; long, lân, quy, phụng; cảnh sinh hoạt phong tục tập quán và thiên nhiên: ngư- tiểu- canh- mục, bái tổ vinh quy, làm ruộng, gặt lúa, câu cá, chèo ghe, cây đa đầu làng, mục đồng thả diều, chăn trâu, thổi sáo, bờ tre, thác nước; những cảnh đẹp của đất nước như: hồ Hoàn Kiếm, vịnh Hạ Long, kinh thành Huế, sông Hương núi Ngự, Văn Miếu...; các đề tài lịch sử: Hai Bà Trưng, Bác Hồ, Quảng trường Ba Đình

(Hà Nội)...; các đề tài xã hội, gia đình: mẹ con, thiếu nữ, tuổi thơ, chân dung những người già...; các đề tài tôn giáo (nhằm trang trí cho các công trình kiến trúc đình, chùa, miếu)...

- Trong quá trình tổ chức bộ máy cai trị ở Việt Nam nói chung và ở Bình Dương nói riêng, người Pháp luôn tận dụng những điều kiện thuận lợi có được nhằm khai thác triệt để các thế mạnh chủ yếu ở các địa phương. Bình Dương một vùng đất có nhiều gỗ quý và có nhiều ngành nghề truyền thống đã được phát triển từ trước, người Pháp cho mở trường Bá nghệ Thủ Dầu Một - Bình Dương vào năm 1901 (nay là Trường Mỹ thuật Bình Dương), tạo sự chuyển hoá của mỹ thuật Bình Dương từ đầu thế kỷ XX đến nay. Trường đã góp phần đào tạo cho xã hội nói chung, Bình Dương nói riêng nhiều thế hệ nghệ nhân, họa sĩ, điêu khắc gia, nhà giáo và những nhà kinh doanh mỹ nghệ.

Bên cạnh đó, một số họa sĩ tốt nghiệp từ các Trường mỹ thuật khác như: Trường Mỹ thuật Gia Định (thành lập năm 1913, nay là Trường đại học Mỹ thuật TP.HCM); Trường Trang trí mỹ nghệ Biên Hoà (thành lập năm 1905, nay là Trường Cao đẳng Trang trí Mỹ thuật Đồng Nai); Trường Mỹ thuật Đông Dương (thành lập năm 1925, nay là Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam)... được bổ sung cho lực lượng tại chỗ thành đội ngũ họa sĩ, điêu khắc gia chuyên nghiệp để giảng dạy, truyền bá kỹ thuật chế tác các tác phẩm nghệ thuật bằng chất liệu sơn mài. Đây là đội ngũ chuyên môn đã góp phần giữ gìn và phát huy vốn nghệ thuật sơn mài Bình Dương và tạo nên sự phong phú, dồi dào và đa dạng về mẫu mã, chủng loại của sơn mài Bình Dương so với các địa phương khác trong cả nước.

3. Từ vốn kỹ thuật sơn mài truyền thống đã qua nhiều thế kỷ, hiện nay trên đất Bình Dương không chỉ tồn tại kỹ thuật sơn son thếp vàng, sơn then mà còn xuất hiện nhiều thể loại tranh sơn mài với kỹ thuật khá độc đáo, được các nghệ nhân, họa sĩ dày công nghiên cứu và thể hiện:

- Sơn lộng: Đây là loại sơn mài cổ, tồn tại cách đây vài trăm năm với kỹ thuật đơn giản: dùng sơn đen phủ một lớp màu nền trên mặt gỗ, rồi dùng dao khoét những chỗ có định hình trang trí, phủ sơn lên, lộng màu rồi mài phẳng

và đánh bóng. Những sản phẩm thực hiện theo phương pháp này thường đơn giản, ít chi tiết, như bình hoa, hộp đựng nữ trang...

- Vẽ chìm: Mặt gỗ được làm bằng phẳng, vẽ hình tượng của đề tài lên mặt gỗ, sau đó dùng sơn phủ lên nền, rồi cho màu, cuối cùng đánh cho thật bóng mặt tranh. Loại tranh này gần giống như tranh vẽ với chất liệu bột màu hay lụa, nên phổ biến và thông dụng.

- Vẽ mỏng: Ở loại tranh này người thợ phải phủ một lớp sơn quang, rồi mài bóng nước sơn quang, sau đó in màu. Kế đó, dùng phấn keo vẽ đề tài trang trí, dùng màu in thật mỏng các phần nền như bầu trời, ruộng lúa, sông nước.... Đến khi sơn khô, rửa phần phấn keo cho trôi hết để lộ ra lớp sơn quang đã phủ lúc ban đầu, cuối cùng đánh bóng mặt tranh.

- Khoét trống: Phương pháp này còn được gọi là sơn mài khoét trống. Sau khi phủ sơn quang, người thợ đánh bóng mặt tranh, in màu, rồi dùng dao trổ, khoét những phần có màu (độ sâu từ 1 đến 2mm). Tiếp theo là cho màu vào những chỗ trống và cuối cùng là đánh bóng.

- Đắp nổi: Lúc đầu người thợ phải phong nền, đánh bóng và in màu. Sau đó, muốn có hình nổi phải dùng thạch cao trộn với sơn đắp lên trên. Để cho tranh thật khô rồi dùng một lớp màu đồng mỏng dát lên phần đắp nổi.

- Cẩn xà cừ: Trước hết cẩn chuẩn bị công đoạn in màu nền và mài bóng mặt gỗ. Ốc xà cừ được cưa thành từng miếng nhỏ, mài nhẵn, mỏng cho đến khi lộ ra màu sáng bóng, rồi ghép thành các hình đã định. Với lối làm tranh này phải thực hiện tối thiểu là 20 nước sơn để độ dày được ngang bằng với độ dày của ốc xà cừ.

- Cẩn vỏ trứng: Có 2 cách cẩn vỏ trứng:

+ Cẩn lấp đầy theo hình khối.

+ Cẩn điểm: Lệ thuộc vào cảm xúc, ý đồ của người thợ để phục vụ cho từng chủ đề, đề tài của bức tranh.

Theo các nghệ nhân sơn mài dày dặn kinh nghiệm của Bình Dương, để có một tấm tranh sơn mài đạt hiệu quả về giá trị nghệ thuật, trong quá trình thực hiện tác phẩm, người làm tranh cẩn phải tuân thủ đúng trình tự 25 công đoạn (1. Mài nhám gỗ; 2. Trét, trám lỗ thủng (các lỗ đinh trên ván, trên gỗ tạo mặt phẳng láng); 3. Lót sớ gỗ; 4. Phất vải (bọc vải lên gỗ găng các đoạn vải mỏng, hút nước, có độ mịn

màng, bền chắc); 5. Mài nhám vải; 6. Hom sớ vải; 7. Hom chu I; 8. Mài hom chu; 9. Hom chu II; 10. Mài hom chu II; 11. Hom chu III; 12. Mài hom chu III; 13. Lót I; 14. Mài lót I; 15. Lót II; 16. Mài lót II; 17. Lót III; 18. Mài lót III; 19. Quang Chu: Phần này tùy theo người vẽ cho phong màu gì; 20. Mài quang chu; 21. Vẽ hình (từ 5- 7 lớp); 22. Phủ sơn cánh gián; 23. Mài phủ và sửa chữa; 24. Mài sửa chữa đợt II; 25. Đánh bóng).

4. Ngoài nền tảng kỹ thuật truyền thống như kể trên, sơn mài Bình Dương còn có những cải tiến, cách tân nhằm đáp ứng yêu cầu cạnh tranh của thị trường, trước tiên là ở khâu chế biến nhựa sơn. Để tồn tại và phát triển cơ sở sản xuất của mình, nghệ nhân phải tìm mọi cách để có những sản phẩm vừa đẹp vừa phải rẻ, sản xuất được thật nhanh, xuất hàng được thật nhiều. Nếu sử dụng chất liệu sơn ta truyền thống sẽ rất lâu khô, hàng càng nhiều nước sơn thì thời gian càng dài, không bảo đảm được tiến độ, giá thành lại đắt. Còn như chỉ sử dụng sơn Nam Vang thì rẻ và mau khô nhưng loãng, non, độ kết dính không bằng sơn ta, khi dùng dễ bị vỡ. Do đó, việc kết hợp pha trộn hai loại sơn cùng gốc thảo mộc này lại với nhau theo một tỷ lệ nhất định đã đáp ứng được yêu cầu của thị trường mà vẫn giữ được chất lượng của sơn ta truyền thống.

Từ đặc điểm nghệ thuật và kỹ thuật, sơn mài Bình Dương quá nhiều thử nghiệm, cuối cùng cũng khẳng định được thế mạnh khi làm sơn mài ứng dụng có quy mô và kích thước lớn với nhiều chất liệu sơn mới, (loại sơn pha hoá chất vào sơn ta theo tỷ lệ thích hợp), mạnh dạn thay đổi một vài công đoạn mài và phủ sơn, cải tiến mẫu mã..., giúp cho việc sản xuất rút ngắn được thời gian và giảm bớt nhiều thao tác, mà sản phẩm lại phần nào bóng đẹp hơn, được chấp nhận trên thị trường trong nước và nước ngoài.

Mặt khác, đội ngũ họa sĩ trẻ ngày càng quan tâm và sáng tác nhiều tranh sơn mài theo kỹ thuật truyền thống đã góp phần làm phong phú đời sống thẩm mỹ, đóng góp cho nền mỹ thuật đương đại Việt Nam nhiều tác phẩm có giá trị qua các triển lãm mỹ thuật khu vực và toàn quốc...

Và do vậy, có thể khẳng định rằng, nghề sơn mài ở Bình Dương đã tồn tại và truyền từ

đời này qua đời khác bằng bàn tay, khối óc và tâm huyết của biết bao thế hệ, đã để lại biết bao sản phẩm- những tác phẩm có giá trị nghệ thuật đặc sắc, góp phần làm phong phú kho tàng di sản văn hoá Việt Nam.

N.V.M

Tài liệu tham khảo

- 1- Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thống chí*, Nxb. Giáo dục, TP.HCM, 1998.
- 2- Hội Văn nghệ Dân gian (2002), *Xóm nghề và Nghề thủ công truyền thống Nam Bộ*, Nxb. Trẻ. TP.HCM.
- 3- Thái Hà (2002), "Khôi phục và phát triển ngành sơn mài mỹ nghệ dân tộc tỉnh Bình Dương và làng Tương Bình Hiệp" *Hội thảo mỹ thuật ứng dụng toàn quốc lần II*, 12/2002.

TIN: BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH HOÀNG TUẤN ANH THĂM VÀ LÀM VIỆC TẠI HAI TỈNH BẮC NINH VÀ HẢI DƯƠNG

Ngày 22 tháng 9 năm 2009, đồng chí Hoàng Tuấn Anh, Ủy viên trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã đi thăm và làm việc tại hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương; cùng đi với Bộ trưởng còn có một số đơn vị chức năng của Bộ. Trong chuyến công tác này, Bộ trưởng tập trung kiểm tra, trao đổi với các địa phương về hai nội dung chính là: công tác tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích và cơ sở vật chất chuẩn bị cho Đại hội Thể thao Châu Á trong nhà lần thứ 3 (ASIAN Indoor Games III).

Về công tác tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích, Bộ trưởng cùng đoàn đã kiểm tra tại di tích đền Đô, đình Đình Bảng ở tỉnh Bắc Ninh, Khu di tích Côn Sơn- Kiếp Bạc, đền thờ Nguyễn Trãi, đền Long Động (đền thờ Mạc Đĩnh Chi) ở tỉnh Hải Dương. Sau khi kiểm tra thực tế, Bộ trưởng lưu ý, các tỉnh cần tập trung chỉ đạo việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích một cách đồng bộ; việc tu bổ, tôn tạo phải được tiến hành trong quy hoạch chung và phải được tập trung dứt điểm, không nên đầu tư nhỏ nhặt, kéo dài làm ảnh hưởng đến di tích, đồng thời, cần tăng cường gắn kết hoạt động này với việc thực hiện kế hoạch liên ngành triển khai Phong trào thi đua Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực. Bộ trưởng cũng đề nghị hai Sở

Nguyễn Văn Minh: *Nghề sơn mài ở Bình Dương*

- 4- Lê Huyền (2003), *Nghề sơn cổ truyền Việt Nam*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội.
- 5- Huỳnh Lứa, *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam Bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, TP.HCM, 2000, tr. 140.
- 6- *Mỹ thuật Bình Dương xưa và nay*, Hội văn học nghệ thuật Bình Dương, 1998.
- 7- Cao Xuân Phách (2005), "một vài tư liệu về nghề sơn mài Bình Dương", *Tạp san Khoa học Lịch sử Bình Dương* (16/12/2005, số 1, tr. 37 - 39).
- 8- Vũ Từ Trang (2001), *Nghề cổ nước Việt*, Nxb. Văn hoá Dân tộc, tr. 246- 261.
- 9- Trường Đại học Mỹ thuật Hà Nội - Viện Mỹ thuật (2002), *Kỷ yếu hội thảo "Sơn ta và nghề sơn truyền thống Việt Nam"*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội.
- 10- Bùi Văn Vượng (2000), *Di sản thủ công mỹ nghệ Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, tr. 953- 1007.

Văn hóa, Thể thao và Du lịch Bắc Ninh và Hải Dương tăng cường việc kiểm tra tu bổ di tích, hạn chế việc nhân dân tự động tu bổ di tích mà không có sự hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn. Tại di tích đền thờ Mạc Đĩnh Chi, Bộ trưởng đề nghị tỉnh Hải Dương sớm lập quỹ học bổng Mạc Đĩnh Chi để khuyến khích, khen thưởng các học sinh có thành tích tốt trong học tập và thi cử.

Về kiểm tra cơ sở vật chất chuẩn bị cho Đại hội Thể thao Châu Á trong nhà lần thứ 3 (ASIAN Indoor Games III), Bộ trưởng và đoàn đã kiểm tra nhà thi đấu tỉnh Bắc Ninh (tổ chức môn Boxing nữ) và nhà thi đấu tỉnh Hải Dương (tổ chức môn Pencak Silat). Qua kiểm tra, Bộ trưởng đánh giá rất cao công tác chuẩn bị và ghi nhận những nỗ lực của hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương trong công tác chuẩn bị cơ sở vật chất cho Đại hội. Bộ trưởng cũng lưu ý, hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương cần tạo điều kiện tốt nhất về cơ sở vật chất cho các đoàn vận động viên tham gia thi đấu; đẩy mạnh công tác tuyên truyền quảng bá về Đại hội; chuẩn bị chu đáo từ khâu tổ chức đón tiếp, thi đấu đến việc ăn, ở, đi lại của các đoàn vận động viên. Bộ trưởng nhấn mạnh: chúng ta phải làm cho bạn bè quốc tế thấy được một Việt Nam không chỉ có tinh thần thượng võ, mà còn hết sức thân thiện, thân ái. Đại hội cũng là dịp thuận lợi để chúng ta quảng bá về hình ảnh đất nước và con người Việt Nam vì một châu Á phát triển, trong đó có phần đóng góp của nhân dân Việt Nam./

LÊ QUỐC VỤ

Kinh đô Huế

và các lễ hội cung đình mùa xuân

TS. PHAN THANH HẢI *

Dối với người Việt, mùa xuân là mùa của các lễ tiết, hội hè; khởi đầu bằng các hoạt động đón tết Nguyên đán (đón năm mới tính theo Âm lịch/Nông lịch), sau đó là các lễ hội kéo dài đến hết tháng 3 đầu tháng 4 Âm lịch. Về các hoạt động lễ hội thì trong chốn cung đình có những đặc trưng riêng do các lễ tiết chính đều được quy định chặt chẽ, được nâng lên thành điển lệ. Chính vì vậy, phần lễ thức bao giờ cũng chiếm phần chính, phần vui của hội hè đôi khi khá mờ nhạt.

1. Các lễ hội trong dịp tết Nguyên đán

Thời Nguyễn, các hoạt động lễ tiết trước và sau tết Nguyên đán luôn được tổ chức rất trang trọng và chu đáo. Nhìn chung, lễ tiết của triều Nguyễn gồm 2 phần, trước và sau tết.

1.1. Các nghi lễ trước tết

1. Lễ Ban sóc

Tức lễ ban lịch năm mới. Lễ này được tổ chức vào ngày mùng 1 tháng 12 Âm lịch. Đầu thời Nguyễn tổ chức tại điện Thái Hòa, từ năm 1840 trở về sau thì tổ chức tại Ngọ Môn. Ngày này, Khâm Thiên Giám đặt triều nghi và dâng lịch của năm sau đã được soạn xong. Sau đó, Nội Các Tuyên chỉ của nhà vua ban lịch cho

bách quan và các địa phương. Các quan làm lễ tạ ơn rồi về nhận lịch tại viện Đãi Lậu (ở phía trước, hai bên điện Thái Hòa); các địa phương thì đến nhận lịch tại hành cung của tỉnh.

2. Lễ Tiến xuân- Nghênh xuân

Đây là nghi lễ quan trọng, được tổ chức vào tiết Lập xuân, nhưng từ năm 1829, nó mới được tiến hành một cách bài bản theo nghi lễ.

Theo sách *Hội điển*, lễ Tiến xuân được chuẩn bị như sau: Hàng năm, sau ngày Đông chí, gặp ngày Thìn, hai cơ quan là Khâm Thiên giám và Võ khố sẽ lấy nước và đất ở phương thần Tuế đất, làm ra 3 con trâu đất và 3 vị Mang thần, dùng cây dâu làm thai cốt tượng; coi xem can chi năm ấy cùng hướng đuôi của sao Đẩu vào ngày Lập xuân để tính màu sắc của Mang thần, trâu đất...

Trước 2 ngày của tiết Lập xuân, phủ Thừa Thiên sẽ đặt đàn tế ở bên ngoài tường thành cửa Chánh Đông, đàn hướng về phía Đông. Binh dịch thuộc phủ được cử đến ty Võ khố nhận lĩnh các án để trâu đất và Mang thần khiêng về phủ thự chuẩn bị. Sáng sớm trước lễ Tiến xuân 1 ngày, họ sẽ đặt bày kỷ, án, hương, nến lễ phẩm ở đàn tế. Các quan Đề đốc, Phủ doãn, Phủ thừa đốc suất thuộc viên đều mặc áo có bỏ tử rước các án trâu đất, Mang thần,

nghi trượng, tàn, lọng cùng nhã nhạc đi trước, đến đàn tế làm lễ Nghênh xuân (dùng một tuần hiến lễ, không có chúc văn). Khi làm lễ xong, rước 2 cái án Mang thần và trâu đất tới nhà bộ Lễ để yên đấy. Còn 1 án nữa đưa về phủ thự phủ Thừa Thiên.

Sáng sớm ngày Lập xuân, quan chức bộ Lễ cùng phủ Thừa Thiên và Khâm Thiên Giám đều mặc triều phục rước 2 án trâu đất và Mang thần, đều đủ nghi trượng, tàn, lọng cùng nhã nhạc, đi vào Hoàng thành qua cửa Tả Đoan Môn rồi chia ra đến cửa Thiên Thọ và ngoài cửa Hưng Khánh đứng đợi. Đến giờ, Nội Giám tiếp nhận đưa tiến lên nhà vua rồi đem ra. Xong việc, các quan đều lui ra. Quan phủ Thừa Thiên về phủ thự đưa trâu đất ra đánh 3 roi để tỏ ý khuyến việc cày cấy, khuyến khích nông nghiệp. Từ đó về sau, hàng năm làm lễ Tiến xuân xong, cứ bưng trâu đất và Mang thần lần trước ra giao Võ khố nhận lưu trữ.

Theo Phan Khoang, người ta làm thân trâu cao 4 thước để tượng trưng 4 mùa; cái cốt từ đầu đến đuôi dài 8 thước để tượng trưng 8 tiết, đuôi dài 1 thước 2 tấc để tượng trưng cho 12 tháng. Mang thần cao 3 thước, 6 tấc, 5 phân để tượng trưng cho 365 ngày; cái roi làm bằng cành liễu, dài 2 thước 4 tấc để tượng trưng cho 24 khí.

3. Lễ Phất thức

Vào hạ tuần tháng Chạp (thường là vào ngày 20/12) triều đình tổ chức lễ "Phất thức (tức là lễ quét dọn). Vào ngày này, các quan văn võ hàm nhất nhị phẩm trở lên cùng các nhân viên của Nội Các, Cơ Mật Viện đều mặc thường triều đến chầu tại điện Cần Chánh. Tại đây có 6 chiếc tủ gỗ tinh xảo chứa các ấn vàng, ấn ngọc của vương triều. Sau khi nhà vua ngự ra, các tủ chứa ấn đều mở cửa. Người ta rửa bằng nước sông Hương múc ở ngã ba sông và chứa trong một cái bình đầy hoa thơm, sau đó lau bằng khăn màu đỏ. Rửa xong các quan cho ấn vào tủ và khóa lại, bên ngoài niêm hai chữ "Hoàng phong". Sau lễ này, vua và các quan nghỉ việc không dùng ấn nữa, cho đến đầu năm mới, sau khi làm lễ "khai ấn", các công việc mới được tiếp tục trở lại.

4. Lễ Cáp hưởng

Là lễ tế cuối năm tại các miếu. Ban đầu cử

hành vào ngày 30 tháng Chạp, từ năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) thì lấy ngày 22 tháng Chạp làm ngày tế hưởng. Lễ "Cáp hưởng" tức là làm lễ mời các vị tiên đế về ăn tết. Vua ngự ra Thái Miếu hoặc Thế Miếu làm chủ lễ. Triều Nguyễn quy định, những năm Sửu, Mão, Ty, Mùi, Hợi thì nhà vua thân đến Thái Miếu; những năm Tý, Dần, Ngọ, Thân, Tuất thì nhà vua thân đến Thế Miếu làm chủ lễ.

Trong lễ tế này, ngoài các phẩm vật, đồ xiêm mào giấy, vàng mã, trên mỗi bàn thờ còn có một cây lúa trắng gọi là chế bạch.

Cũng từ ngày này, vua sai các thân công, hoàng tử hoặc các quan đại thần thay mặt mình đi tế cúng ở các lăng tẩm, đền miếu, chùa quán ở kinh đô.

5. Lễ Thương tiêu

Ngày 30 tháng chạp làm lễ "Thương tiêu" (tức là lễ dựng cây nêu). Vua ngự ra điện Thái Hòa dựng nêu trước rồi sau đó thiên hạ mới dựng tại nhà mình. Thời Nguyễn, cây nêu được làm bằng cây tre để nguyên một chùm lá ở phần ngọn. Nhà vua chỉ huy việc dựng nêu ở điện Thái Hòa, còn thân công, hoàng tử, đại thần lo việc dựng nêu ở các miếu điện, đền thờ tại kinh đô.

1.2. Các nghi lễ trong và sau Tết

1. Lễ mừng nhà vua và các thành viên chính của hoàng gia

Đây là nghi lễ quan trọng nhất trong dịp Tết ở chốn cung đình. Đối với nhà vua thì không gian tổ chức nghi lễ chủ yếu diễn ra ở khu vực từ điện Cần Chánh đến Ngọ Môn, tức khu nghi lễ trong hoàng cung Huế. Đối với Hoàng thái hậu, Hoàng quý phi, Hoàng tử thì không gian tổ chức chủ yếu là nơi họ sinh sống. Trong lễ mừng đầu xuân này, từ các nghi thức từ lễ bộ nghi trượng, cờ quạt, âm nhạc, triều phục đến trình tự tổ chức đều được chuẩn bị rất công phu.

- Lễ mừng nhà vua được tổ chức như một lễ đại triều, có sự tham dự của bách quan văn võ trong triều và bộ lão đại diện của địa phương. Lễ được tổ chức vào sáng ngày mừng 1. Theo quy định, tất cả thân công và văn võ bách quan tham dự đều mặc lễ phục, tay cầm hốt. Thân công đứng hai hàng bên trong điện Thái Hòa, quan văn võ từ tam phẩm trở lên đứng hai hàng trên tầng sân rồng thứ nhất theo phẩm (tả văn,

hữu võ); từ tứ phẩm đến cửu phẩm đứng hai hàng ở tầng sân thứ hai; tầng sân dưới dành cho kỳ lão ở địa phương, ngoài nữa, trên cầu Trung Đạo ra đến hồ ngoại Kim Thủy là binh lính, voi ngựa. Nhã nhạc tấu trong lễ đều là các bài có chữ Bình (Lý bình, Túc bình, Khánh bình, Di bình và Hòa bình). Nội dung chủ yếu của lễ là phần đọc biểu mừng nhà vua của bách quan và các địa phương. Sau lễ vua đều có ban yến cho những người tham dự (Thân phiến, hoàng thân, quan văn ngũ phẩm, quan võ từ tứ phẩm trở lên và các chức tước trong họ thì ngày mồng 1 ăn yến ở điện Cần Chánh và hành lang 2 bên; quan văn lục phẩm, quan võ ngũ phẩm và ủy viên các tỉnh thì ngày mồng 2 ăn yến ở 2 viện Đãi Lậu (phía trước 2 bên điện Thái Hòa).

- Nghi lễ mừng Thái hậu của triều Nguyễn trong ngày Tết được thực hiện rất trang trọng, do các vua Nguyễn đều đề cao chữ hiếu. Không gian tổ chức chủ yếu diễn ra tại cung Trường Thọ (nay là Diên Thọ cung), nằm ở phía Tây của Hoàng thành. Tham dự lễ, ngoài nhà vua, bách quan văn võ còn có gia đình bên ngoại của Thái hậu.

- Lễ mừng Hoàng thái phi diễn ra tại điện Khôn Đức thuộc cung Khôn Đức (sau đổi thành Khôn Thái cung). Từ năm Gia Long thứ 2 (1803), triều Nguyễn đã quy định, hàng năm gặp tết mừng vương hậu trong dịp Nguyên đán, bách quan văn võ trong ngoài kinh và các tỉnh và các trang ở huyện Tống Sơn, họ Lê, họ Trịnh đều dâng lễ trầu cau, đến ngày tết thì dâng đủ bản kê đồ lễ, tờ mừng để làm lễ khánh hạ.

- Lễ mừng Hoàng thái tử diễn ra ở Thanh Cung (điện Thanh Hòa). Năm Gia Long thứ 7 (1808), triều Nguyễn có lệ định, vào lễ mừng tết Nguyên đán Hoàng thái tử, phủ Tôn Nhân, cung tần, ban văn võ các thành, doanh, trấn kính dâng lễ trầu cau. Đến ngày Tết đều phải dâng đủ tờ mừng, bản kê lễ vật để làm lễ khánh hạ.

Sau các lễ mừng của ngày mồng Một, ngày mồng 2, nhà vua cùng thân công vào bái lạy tại điện Phụng Tiên (miếu riêng của hoàng gia, nơi thờ tất cả các vua Nguyễn đời trước); ngày mồng 3 thì vua và bách quan đều đi thăm thầy dạy, sư trưởng của mình; ngày mồng 5 đi du xuân, thăm viếng lăng tẩm, chùa đền bên ngoài

Kinh thành; ngày mồng 7 làm lễ Khai hạ (bỏ nêu), ngày này các viên quan giữ ấn tín làm lễ Khai ấn, mở các hòm ấn tượng trưng năm làm việc mới bắt đầu.

2. Lễ tế hưởng ở các miếu

Trong hệ thống tế lễ chia 3 bậc của triều Nguyễn (Đại tự, Trung tự và Quán tự), lễ Tế hưởng ở các miếu trong Hoàng thành được xếp ở bậc cao nhất. Mỗi năm tế hưởng tại các miếu có 5 lần thì 2 lần cấp tế (tế cuối năm) và tế đầu năm là quan trọng hơn cả. Lễ tế đầu năm được tổ chức vào ngày 8 tháng Giêng. Nhà vua thường đích thân chủ lễ tế ở Thái Miếu hoặc Thế Miếu; các miếu còn lại thì cử thân công phụng mệnh đứng thay. Triều Nguyễn quy định các nghi thức tế hưởng ở các miếu rất trang trọng. Trình tự buổi lễ được quy định rất chi tiết trong Hội điển.

Khi làm lễ tế hưởng đều dùng nhạc 9 khúc tấu, múa dùng "Bát dật" (lễ hưởng ở Thái Miếu, Thế Miếu đều dùng nhạc múa).

Trước lễ tế hưởng đầu năm, trong 3 ngày Tết tại các miếu chính trong Hoàng thành đều có duy trì hoạt động dâng hương. Tại đây, đèn nến thấp sáng, hương khói suốt cả ngày lẫn đêm. Lễ vật cúng tế cũng được quy định rất cụ thể.

Triều Nguyễn còn quy định, trong 3 ngày Tết, ở Thái Miếu và Thế Miếu thì thắp 6 cây đèn đỏ hạng lớn rất sáng, còn ở Triệu Miếu và Hưng Miếu thì dùng 3 cây đèn đỏ lớn loại như trên. Trong khi làm lễ còn có lệ đốt pháo. Ở gian giữa của Thái Miếu và Thế Miếu còn đặt mỗi gian 2 con thú hình kỳ lân bằng đồng để khi gặp các lễ tiết, cúng tế thì đốt các thứ hương trầm đàn trong đó để tỏ ý kính trọng.

3. Lễ tế cờ

Theo sách *Hội điển*, năm 1829, vua Minh Mạng chuẩn y lời nghị để từ đó trở đi hàng năm vào tháng 11, Khâm Thiên Giám chọn ngày tốt để sang năm thì tổ chức lễ tế cờ, tức tổ chức lễ xuất quân đầu năm.

Ngày 7 tháng Giêng, bộ Lễ xin chỉ vua chọn một viên đại thần hàm nhất phẩm về võ ban, sung chức chánh hiến (chủ lễ), 2 viên quan nhị phẩm sung chức phân hiến, vâng mệnh làm lễ. Được chỉ rồi thì quan Khâm mệnh phải trai giới. Ngày 11 lúc buổi sáng bày nghi vệ thường triều

ở sân điện Cần Chánh. Các quan Khâm mệnh mặc mũ áo đại triều làm lễ bái mệnh trước lễ tế cờ một ngày, các phần việc đặt tế ở ngoài đồng bên phía Nam Kinh thành. Ấn chính giữa đặt 1 bài vị để là: "Kỳ độc thần". Ấn bên tả đặt 3 bài vị là: "Kỳ đầu đại tướng", "Lục độc đại tướng", "Ngũ phương kỳ". Ấn bên hữu đặt 4 bài vị là: "Chủ tế chiến thuyền chính thần", "Kim cổ giao súng pháo", "Cung nỗ phi thương phi thạch chi thần", "Trận tiền trận hậu thần kỳ". Các bài vị đều quay về hướng Nam. Lễ vật tế có tam sinh (trâu, dê, lợn). Bộ Binh phái 300 lính cầm súng, voi chầu 10 thớt, đại bác 3 cỗ, đều bày ở đàn sở. Đến buổi sáng hôm ấy, các quan Khâm mạng mặc triều phục vào tế dâng 3 tuần rượu. Tế xong bắn 3 tiếng súng to.

Người ta cho rằng, tiếng súng thần công bắn vào dịp tế thần Đạo kỳ có nghĩa đuổi tà ma ác quỷ. Cho nên những nhà gần kinh thành mọi người đều sẵn sàng chuẩn bị trống mõ, thùng sắt, roi dùi để khi nghe tiếng súng nổ là mọi nhà đều đánh trống, đánh mõ vang lừng, lấy roi dùi vụt tả, vụt hữu, đập mạnh vào cửa, vào sân nhà, phản ngựa để gây thêm cảnh huyền ảo nhằm xua đuổi tà ma.

4. Du xuân

Việc du xuân đầu năm mới vốn là truyền thống của người Việt. Thường thì các vua Nguyễn bắt đầu du xuân từ ngày 5/1 Âm lịch. Tuy nhiên, việc này không ghi thành điển lễ. Chỉ từ triều Đồng Khánh về sau, các vua nhà Nguyễn mới có lệ "du xuân" ngay trong ngày mồng Một tết.

Triều vua Đồng Khánh, sau lễ Khánh hạ ở điện Thái Hòa và điện Cần Chánh, đúng vào giờ tốt trong ngày (đã được Khâm Thiên Giám xem quẻ chọn giờ trước), nhà vua lên kiệu cho quân lính cáng đi. Các quan văn, võ cùng một số lính tráng mang gươm giáo, cờ quạt theo sau hộ giá. Cứ vậy, vua được cáng đi một vòng quanh kinh thành và một vài nơi vua thích để vừa du xuân lại vừa xem dân tình ăn tết ra sao.

II. Các lễ tiết mùa xuân khác

Mùa xuân chính là mùa của những lễ hội quan trọng nhất. Từ ra tết cho đến hết tháng 3 Âm lịch, các lễ hội được triều đình tổ chức liên tục, trong đó quan trọng nhất là các lễ tế tự trời, đất và các vị thần linh. Dưới đây là những lễ

chính:

1- Lễ tế Nam Giao

Là lễ tế quan trọng nhất, đứng đầu trong bậc Đại tự. Không gian tổ chức lễ tế diễn ra từ Hoàng cung đến tận đàn Nam Giao ở ngoại ô phía Nam Kinh thành và kéo dài trong suốt mấy ngày liền. Tế Nam Giao dưới thời Nguyễn là hình thức hợp tế (tế tự chung cả Trời- Đất và các vị thần linh) và thường được tổ chức vào tháng trọng xuân hàng năm (tháng 2 Âm lịch, nhưng từ năm 1839- 1848 lại tế vào tháng quý xuân- tháng 3 Âm lịch). Từ thời Thành Thái trở đi, lễ tế Nam Giao được quy định 3 năm tổ chức một lần do quá tốn kém. Lực lượng tham gia lễ tế Nam Giao thường gồm hàng ngàn người cộng với sự tham gia đông đảo của nhân dân các làng xã dọc theo tuyến đường từ Kinh thành lên đàn tế.

2- Lễ tế Xã Tắc

Cùng với lễ tế Nam Giao, tế Xã Tắc là một trong những lễ lớn và có tầm quan trọng trong việc cai trị nước của nền quân chủ phong kiến. Đây là nghi lễ vừa mang ý nghĩa tôn giáo- tín ngưỡng vừa mang màu sắc chính trị. Việc cho lập đàn Xã Tắc và tế Xã Tắc ở kinh đô và hầu khắp các địa phương trong nước là để đáp ứng nhu cầu quan trọng, một nhu cầu về mặt tinh thần không thể thiếu của toàn dân thời bấy giờ.

Lễ tế Xã Tắc được tổ chức mỗi năm hai lần vào mùa xuân và mùa thu (thực ra, trừ lễ tế Nam Giao, còn từ lễ tế Xã Tắc đến các lễ tế ở bậc Trung tự và Quán tự đều được tổ chức 2 lần vào tháng 2 và tháng 8 Âm lịch). Khi tổ chức tế, có khi nhà vua đích thân làm chủ tế, cũng có khi cử quan khâm mạng đại thần thay thế.

3. Lễ cày ruộng Tịch Điền

Đây là lễ cày ruộng đầu năm mới của nhà vua, được tổ chức tại ruộng Tịch Điền tại Kinh đô (phía Bắc bên trong Kinh thành, gần đàn Tiên Nông). Lễ cày ruộng được tổ chức cũng vào tháng 2 Âm lịch. Nhà vua cùng các quan đến khu ruộng Tịch Điền. Trước đó, từ sáng sớm, quan Phủ doãn phủ Thừa Thiên phải đến tế tại đàn Tiên Nông. Sau khi nhà vua đích thân cày 6 luống đầu tiên, ngài sẽ ra ngự tại điện Quan Canh (trong vườn Thường Mậu) để xem các quan cày ruộng. Lần lượt các quan theo thứ

bạc sẽ cày các luống tiếp theo. Đây là nghi lễ đầu năm của triều đình nhằm khuyến khích toàn thể nhân dân chăm lo việc nông tang. Có thể nói, đây là một lễ hội cung đình rất giàu chất nhân văn, xuất phát từ các yêu cầu thực tế của một đất nước nông nghiệp như nước ta.

Đáng tiếc là đến nay, khu ruộng Tịch Điền, vườn Thường Mậu và đàn Tiên Nông đều không còn!

Ngoài các lễ hội quan trọng trên còn có rất nhiều các lễ tế khác được tổ chức vào mùa xuân, bao gồm cả bậc Trung tự và Quán tự. Thực ra, lễ tế tự ở các đền miếu trên đều được tổ chức mỗi năm 2 lần vào mùa xuân và mùa thu. Lễ tế mùa xuân đều được tổ chức vào tháng trọng xuân sau ngày tế ở đàn Nam Giao và đàn Xã Tắc. Việc tổ chức tế tự đều do triều đình thực hiện; quan chủ tế tùy theo tính chất, có thể là quan văn hoặc quan võ.

Theo quy định của triều Nguyễn, bậc Trung tự gồm các lễ tế ở miếu Lịch Đại Đế Vương, tế Văn Miếu, đàn Tiên Nông, miếu Phong Bá (thần Gió), miếu Vũ Sư (thần Mưa), miếu Nam Hải Long Vương.

Bậc Quán tự thì có lễ tế ở Miếu Đô Thành Hoàng, đàn Sơn Xuyên, miếu thờ Quốc vương Chiêm Thành, miếu Nam Hải Long Vương, đền thờ thần cùng các lăng tẩm của vua Nguyễn như núi Khải Vận, núi Hưng Nghiệp, Thiên Thọ, Hiếu Sơn, Thuận Đạo... Các đền thờ Hỏa Thần, Hỏa Pháo, Mộc Thương; các đền thờ Quan Công, Tiên Y... Các miếu thờ Khai quốc công thần, Trung Hưng công thần, Trung tiết công thần, đền Hiến Lương, đền Trung Nghĩa...vv.

Do giá trị đặc biệt của di sản văn hóa cung đình thời Nguyễn, bao gồm cả văn hóa vật thể và phi vật thể, việc nghiên cứu, bảo tồn và phục hồi quần thể di tích cung đình Huế và các lễ hội liên quan đã được Nhà nước ta quan tâm và đầu tư khá lớn. Từ năm 2000 đến nay, Huế đã tổ chức được 5 kỳ Festival quốc tế vào các năm chẵn (2000, 2002, 2004, 2006 và 2008). Trong các đợt tổ chức Festival này có hàng chục nước đã cử đoàn nghệ thuật tham gia với nhiều hình thức biểu diễn nghệ thuật phong phú. Đối với nước chủ nhà, các lễ hội cung đình luôn chiếm vị trí cực kỳ quan trọng và thu hút sự quan tâm

chú ý của rất nhiều du khách. Huế đã nghiên cứu và phục hồi khá thành công các lễ hội sau: Lễ tế Nam Giao, lễ tế Xã Tắc, lễ Truyền Lô và Vinh quy bái tổ, lễ hội thi Tiến sỹ Võ, Huyền Thoại Sông Hương, Đêm Hoàng Cung... trong đó, Lễ tế Nam Giao, lễ tế Xã Tắc đã được quyết định chọn làm lễ hội cung đình đặc trưng, đã và sẽ tổ chức trong tất cả các kỳ Festival Huế. Hai lễ hội này cũng đã được lập hồ sơ khoa học và dự kiến sẽ đệ trình UNESCO xin công nhận là Di sản Văn hóa Phi vật thể Đại diện của nhân loại. Trong lộ trình tiếp theo, nhiều lễ hội cung đình khác sẽ tiếp tục được nghiên cứu và phục hồi để phát huy giá trị. Với những thành tựu đó, có thể khẳng định rằng, cố đô Huế là nơi còn bảo tồn được những di sản văn hóa cung đình phong phú, toàn vẹn nhất của Việt Nam. Huế cũng là địa phương đã và đang khai thác, phát huy một cách hiệu quả nhất những giá trị văn hóa ấy cho cuộc sống đương đại./

D.T.H

Chú thích:

- 1- Là một trong 2 cửa của Đoan Môn, cửa chính của Hoàng Thành từ đầu thời Gia Long đến năm 1833. Từ năm 1833, vua Minh Mạng mới cho bỏ Đoan Môn, xây thành Ngọ Môn với quy chế 5 cửa ra vào.
- 2- Phan Khoang, Lễ Tiến xuân, Nghênh xuân dưới triều Nguyễn, *Tập san Sử Địa*, số 5/1967, tr. 19.

Tài liệu tham khảo:

- 1- Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần Lễ nghi chí và Dư địa chí, Bản dịch của Nguyễn Thọ Dực, Tủ sách cổ văn- Ủy ban dịch thuật, Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1972.
- 2- Quốc sử quán triều Nguyễn (1978), *Đại Nam nhất thống chí*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Khoa học Xã hội, H.
- 3- Quốc Sử quán triều Nguyễn (1957- 1960), *Việt Sử thông giám cương mục*, Bản dịch của Viện Sử học, 20 tập. Nxb. Văn Sử Địa (tập 1- tập 15) và Nxb. Sử học (tập 16- tập 20).
- 4- Nội Các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, phần Bộ Lễ, quyển 69- 136, bản in khắc ván năm Khải Định thứ 2 (1917).
- 5- Phan Khoang (1967), Lễ Tiến xuân, Nghênh xuân dưới triều Nguyễn, *Tập san Sử Địa*, số 5, tr 18- 19, 26.

KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN LỄ HỘI ĐỀN LƯƠNG XÂM TRỞ THÀNH LỄ HỘI LỚN CỦA VÙNG

TRẦN PHƯƠNG

Chiến thắng Bạch Đằng, năm 938, đã được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một vũ công hiển hách "vang dội đến ngàn thu". Hơn nghìn năm đã trôi qua, chiến tích "Nhưng tể Đằng ba" của Ngô Vương Quyền - một ông tổ trung hưng nền độc lập dân tộc còn ngưng đọng mãi trong ký ức dân gian của nhiều làng xã ở vùng cửa sông Bạch Đằng, nhất là vẫn in đậm trong phong tục tập quán và nhiều hội làng, hội tổng, hội vùng. Trong đó, lễ hội đền Lương Xâm - nơi thờ Ngô Vương Quyền ở vùng đất mà ông từng lập chiến công thuở trước được nhiều thế hệ nối tiếp nhau coi là biểu tượng sáng ngời cho truyền thống yêu nước chống giặc ngoại xâm của dân tộc. Nhưng so với nhiều lễ hội kỷ niệm và tôn vinh những chiến thắng lịch sử lẫy lừng của dân tộc như Hát Môn, Cổ Loa, Ngọc Hồi - Đống Đa (Hà Nội), lễ hội Chi Lăng (Lạng Sơn), Xương Giang (Bắc Giang), lễ hội Tây Sơn (Bình Định)... thì lễ hội đền Lương Xâm chưa được khôi phục xứng tầm cả về tầm vóc, quy mô, lẫn giá trị lịch sử, giá trị văn hoá và du lịch...

Lịch sử thành văn và huyền tích lưu truyền trong dân gian đều khẳng định: Vào cuối năm 938, sau khi diệt trừ bè lũ phản bội Kiều Công Tiễn, ở Đại La (Hà Nội ngày nay), Ngô Quyền kéo đại quân về vùng cửa sông Bạch Đằng xây dựng thế trận đón đánh quân xâm lược

Nam Hán. Ông đã triệt để lợi dụng đặc điểm địa hình phức tạp ở vùng cửa biển này để thiết lập trận địa tiêu diệt địch trên quy mô lớn, đủ khả năng chôn vùi toàn bộ hàng trăm thuyền chiến của giặc. Ông huy động quân dân đẵn gỗ, vót nhọn, bịt sắt đóng thành một bãi cọc ở cửa sông Bạch Đằng. Quân thủy bộ với sự tham gia của các lực lượng dân binh, bố trí mai phục sẵn phía bên trong bãi cọc. Một đội thuyền nhẹ dưới sự chỉ huy của người thanh niên Gia Viên là Ngô Tất Tố, vốn giỏi bơi lội và quen thuộc sông nước quê hương, được giao nhiệm vụ khiêu chiến, nhân lúc nước triều lên nhử giặc vượt qua bãi cọc, dẫn thân vào cạm bẫy của ta. Và điều diệu kỳ đã đến, đó là trận đánh diễn ra đúng như tính toán, diệu kế như thần của Ngô Quyền. Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 nhanh gọn, bất ngờ đến mức độ vua Nam Hán đang cầm quân tiếp ứng đóng ở biên giới mà không kịp trở tay đối phó. Hần kinh hoàng đành "thương khóc thu nhặt tàn quân còn sót lại mà rút lui". Chiến thắng Bạch Đằng đã được ghi vào sử sách như một vũ công hiển hách, đời đời bất diệt, như một mốc bản lề, một bước ngoặt vĩ đại của lịch sử dân tộc. Nó được coi là trận chung kết toàn thắng của dân tộc ta trên con đường đấu tranh chống Bắc thuộc, chống đồng hoá, đấu tranh giành và giữ độc lập dân tộc.

Với truyền thống “uống nước nhớ nguồn” và sự gắn kết máu thịt Nhà- Làng- Nước nên rất tự nhiên Ngô Quyền trở thành Thành hoàng, thần chủ của vùng đất cửa sông Bạch Đằng. Tại vùng đất này, mặc dù nhiều làng xã cũ không còn, nhiều làng mới xuất hiện, dân cư đã trải qua nhiều lần thay đổi, xáo trộn nhưng hầu như không có làng nào, xã nào, phố nào không thờ Ngô Quyền. Hình ảnh Ngô Quyền đã trở thành gắn gũi, thân thuộc với mỗi xóm thôn, làng xã, phố phường và người dân vùng đất ông lập chiến công xưa. Không một thế lực nào có thể xoá nhòa đi được. Trên vùng đất này, mỗi làng mới được lập ra là lại thêm một làng thờ Ngô Quyền. Nhân dân nhiều làng xã vẫn còn giữ được đạo sắc của vua Tự Đức phong cho 17 xã thờ Ngô Vương vào năm 1880. Đó là các xã Đông Khê, Phụng Pháp, Hàng Kênh, Dư Hàng, An Biên, Vĩnh Lưu, Hạ Đoạn, Đoạn Xá, Vạn Mỹ, Trục Cát, Đồng Xá, Cát Bi, Gia Viên, Lạc Viên, Thượng Lý, Hạ Lý, An Châu. Cũng vào năm này, vua Tự Đức còn phong sắc cho 6 tổng ở An Dương thờ Ngô Quyền là các tổng Lương Xâm, Trung Hành, Trục Cát, Đông Khê, Hạ Đoạn, Gia Viên.

Nội dung bản “Tiền Ngô Vương thiên tử ngọc phả lục” hiện lưu tại đền Lương Xâm cho biết: Khi kéo quân về cửa biển Bạch Đằng bố trí thế trận, Ngô Quyền sớm nhận ra vị trí chiến lược quan trọng của làng Dầm- tức làng Lương Xâm (tên cũ là Lãng Thâm) bây giờ. Tại đây, ông đặt một đồn quân lớn làm đại bản doanh chỉ huy tiền phương (còn đồn chỉ huy sở được đặt tại làng Cẩm (tên chữ là Gia Viên)- khu vực trụ sở UBND thành phố hiện nay), huy động nhân dân đắp thành vành kiệu, dấu vết nay vẫn còn. Ông cũng tuyển mộ trai tráng và dân địa phương tham gia việc chuẩn bị và chiến đấu trong trận “quyết chiến chiến lược” trên cửa biển Bạch Đằng. Sau chiến thắng Bạch Đằng năm 938, quân doanh Lương Xâm được sử dụng là đồn canh phòng bờ biển. Khi Ngô Quyền qua đời, cũng như nhân dân nhiều làng xã khác ở vùng cửa sông Bạch Đằng, dân làng Lương Xâm bảo nhau đóng góp tiền của, công sức xây dựng Linh từ phụng thờ Ngô Vương, bốn mùa hương khói. Đến Lương Xâm được dựng ngay trên khu đất vốn là nơi Ngô Quyền đắp thành vành kiệu và đóng trại quân doanh tiền phương thuở trước. Tục truyền rằng, khi

dân các làng Lương Xâm, Hạ Đoạn, Sâm Bồ dựng xong linh từ thờ Ngô Quyền, nhưng còn băn khoăn về việc chọn gỗ để tạc thần tượng Ngài. Vào một đêm, bỏ lều các làng cùng nhau họp bàn ở Linh từ Lương Xâm, đến gần sáng mà vẫn chưa thống nhất được ý kiến. Lúc này, các cụ nhận được tin lành là có một cây gỗ lớn đang trôi băng băng trên sông, nhưng khi đến địa phận làng Lương Xâm thì bỗng nhiên cứ quay tít và dừng hẳn lại. Biết đây là điềm lành do Thánh vương đã hiển linh giúp đỡ, các cụ bèn kéo nhau ra bờ sông vừa đi vừa lăm rằm khẩn bái, rồi sai người vớt lên. Đó là cây gỗ trầm hương. Và, không ai bảo ai, mọi người đều nhất trí chọn cây gỗ do trời ban, thánh phù này để chia cho các làng tạc thần tượng Ngô Vương. Làng Lương Xâm được ưu tiên chia phần gốc, nên tượng Ngô Vương ở Lương Xâm to và đẹp hơn cả. Từ đó, trong tâm thức của người dân Lương Xâm nói riêng và nhân dân vùng cửa sông Bạch Đằng nói chung thì mọi chuyện may mắn, hạnh phúc trong cuộc sống, gặp mưa thuận gió hoà, ra khơi vào lộng an toàn đều nhờ ơn của thần chủ Ngô Quyền. Mỗi khi gặp điều gì bất trắc, bất an, ốm đau, bệnh tật, nhất là khi gặp loạn lạc binh đao, mọi người đều cầu xin Thánh vương phù hộ, cứu vớt.

Lễ hội đền Lương Xâm (tổ chức từ ngày 16 đến 18 tháng Giêng) đã trở thành ý thức tình cảm cao nhất khi tâm linh người Hải Phòng hướng về tổ tiên, nguồn cội của mình. Đó là lời nhắc nhở, tiếng thúc dục hàng triệu con tim, khối óc từ già, trẻ, gái, trai tìm về ngưỡng vọng, nhất là mỗi khi nền độc lập dân tộc bị đe dọa, đất nước lâm nguy trước giặc ngoại xâm, trời làm hạn hán, gặp bão dông biển động, nghề nông- ngư thất bát.

Truyền thuyết kể lại, vào cuối năm 938, khi chiến dịch Bạch Đằng xảy ra thì Gia Viên và Lương Xâm trở thành tiêu điểm của tiêu điểm. Vì những đóng góp to lớn vào chiến công mà đền Lương Xâm được coi là “Tứ Cử” trong hệ thống các đền, miếu thờ Ngô Quyền trên vùng cửa sông Bạch Đằng, còn dân làng Gia Viên được Ngô Quyền cho làm “dân hộ nhi tạo lệ”, được miễn các khoản binh lương thuế khoá. Ngay từ thời xưa, nhà Đinh, nhà Trần, nhà Lê đã cho viết lại thần tích và cấp lễ vật cúng tế Ngô Quyền. Như vậy, việc thờ Ngô Quyền đã

luôn có ý nghĩa lớn, được các triều đại xưa đặt thành nghi thức quốc gia.

Khác với lễ hội chung của các làng xã, chỉ tiến hành với cư dân địa phương theo quan niệm "trống làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ", thì lễ hội đền Lương Xâm được tiến hành với sự tham gia của hầu hết các làng xã trong vùng. Xưa kia, sau khi đã tiến hành nghi thức quốc lễ tại đền Lương Xâm thì đến lượt các tổng, các làng xã xung quanh tổ chức tế lễ Ngô Vương; về cấp độ, việc tế lễ Ngô Quyền do 3 cấp tiến hành: của nhà nước (thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần)- sau này do hàng huyện đảm nhiệm, của hàng tổng và của dân làng sở tại. Trong lễ hội đền Lương Xâm, hàng chục làng xã rước kiệu từ đình làng mình tới chầu, đã tạo nên sự xúc động tâm linh hướng về cội nguồn mạnh mẽ. Tất cả các kiệu đều đặt ở khu đất rộng trước cửa Linh từ Lương Xâm để chấm giải. Kiệu nào nhất thì lần sau được vinh dự thay mặt cả đoàn kiệu đứng dâng lễ Thánh Vương trước long sàng. Nghi thức tế đám Ngô Vương ở đền Lương Xâm khá đặc biệt: lễ phẩm phải có một bò, một lợn, một dê mổ tế sống (cổ thái lao), tế xong đem số thịt đó làm cỗ ăn tại đền và chia cho dân đình; vào những năm "hoà cốc phong đăng" hay gặp hạn hán kéo dài, bão lụt triển miên, thì Lương Xâm còn có lệ hợp tế hàng huyện, hợp tế hàng tổng. Theo đó, những người có chân trong đội hình tế "nam quan" hàng huyện, hàng tổng đều do dân các làng thờ Ngô Quyền bầu chọn từ những người am hiểu, thành thạo nhất về nghi thức, là bậc đức cao đạo trọng và có uy tín trong làng xã mình tham gia. Riêng các vị chủ tế và bồi tế khi thực hiện nghi lễ hợp tế hàng huyện, hàng tổng, theo quy ước là do các tổng, các làng luân phiên nhau đảm nhiệm.

Vùng cửa sông Bạch Đằng vốn là địa bàn chiến lược, chịu rất nhiều tác động của lịch sử và sự biến động của các làng xã, nhiều khi đấu tranh trong nội bộ làng xã, để khẳng định vị trí của thần chủ đã diễn ra, nhiều lúc khá quyết liệt. Có nơi thần chủ Ngô Quyền đã bị đẩy xuống hàng thứ yếu, như trường hợp các làng An Biên, Phú Xá, Thượng Lý, Hạ Lý, Thượng Đoạn... Nhân dân Hàng Kênh còn lưu truyền câu chuyện về mối quan hệ giữa Vũ Chí Thắng và Ngô Quyền như sau: Miếu Hai Xã được lập ra để thờ Ngô Quyền và Vũ Chí Thắng, nhưng

Trần Phương: *Khôi phục và phát triển...*

Ngô Quyền không chấp nhận, đã nhất mực đòi Vũ Chí Thắng rời khỏi miếu. Vũ Chí Thắng đành phải đi nơi khác và xin Ngô Quyền cho một chỗ thờ riêng. Ngô Quyền cho phóng dao bầu đi, nếu dao cắm ở đâu sẽ lập miếu thờ Vũ Chí Thắng ở đấy. Chẳng may dao lại cắm ở giữa nơi giáp giới 3 làng Dư Hàng, Hàng Kênh, An Biên, và như thế dân của 3 làng trên đều phải thờ ông. Không thể chấp nhận như vậy được, Ngô Quyền bèn cầm dao bầu phóng ngược trở lại và lần này cắm xuống khu Từ Vũ. Từ đó chỉ có Từ Vũ thờ Vũ Chí Thắng, còn miếu Hai Xã thờ riêng Ngô Quyền. Đây là xu thế chung ở hầu khắp các làng xã vùng cửa sông Bạch Đằng và chủ yếu nhất vẫn là các cuộc tranh giành ngôi vị thần chủ giữa Ngô Quyền với Đoàn Thượng, Phạm Tử Nghi, Trần Hưng Đạo, Công chúa Liễu Hạnh... Theo dòng lịch sử, từ khoảng thế kỷ XV- XVII (chủ yếu dưới triều Mạc), nền kinh tế thương mại ở nước ta có phần phát triển, đã dẫn tới mối ứng xử với thần linh theo tinh thần mới. Xu thế chuyển đổi và quy tụ một số thần đã được đặt ra. Cùng với việc sử dụng sông Cấm, sông Bạch Đằng một cách tích cực hơn dưới góc độ kinh tế, thì các vị thần gắn với chài lưới, trị thủy được chuyển hoá thành thần buôn bán, thần nông nghiệp, thần biển để có thể nhập vào hệ "tứ dân" (sĩ, nông, công, thương), nhờ vậy mà được tôn sùng, đó là thần Nam Hải- Phạm Tử Nghi, Thánh Mẫu Liễu Hạnh và Đức Thánh Trần. Trong các cuộc đấu tranh "quyết liệt" giữa Ngô Quyền và thế lực "mới nổi" (thực chất đây là cuộc đấu tranh ở lĩnh vực hệ ý thức trong nội bộ cộng đồng các làng xã), thì phần thắng thường nghiêng về phía Ngô Quyền, còn các vị thần linh khác cũng được nhân dân các làng lập đền miếu phối thờ như trường hợp Vũ Chí Thắng. Song, cũng có không ít làng xã, vai trò của đức thánh Ngô Quyền không còn độc chiếm ngôi vị thần chủ nữa, chẳng hạn như: An Biên có Lê Chân là thần chủ, Phú Xá rước chân linh Đức Thánh Trần từ đền Thụ Khê (Thuỷ Nguyên) về định ngôi thần chủ, Thượng Đoạn tôn xưng Mẫu Liễu Hạnh là thần chủ; các làng Niệm Nghĩa, Nghĩa Xá, Đôn Nghĩa, An Dương suy tôn thần Nam Hải- đức Thánh Niệm (tức Tứ Dương Hầu Phạm Tử Nghi) làm thần chủ, Thượng Lý lấy Thọ Như Hầu Nguyễn Trí Hoà làm thần chủ...

Theo dòng trôi chảy của lịch sử, tín ngưỡng dân gian ở vùng cửa sông Bạch Đằng đủ độ dẻo để thích ứng với mọi hoàn cảnh xã hội khác nhau. Vậy nên, trong đời sống tâm linh của nhân dân vùng này đã hình thành tục thờ và lệ rước "Tứ linh từ" (bốn ngôi đền thiêng) gồm: đền Lương Xâm thờ Ngô Quyền, phủ Thượng Đoan thờ Mẫu Liễu Hạnh, đền Phú Xá thờ Trần Hưng Đạo, đền Nghĩa Xá thờ Nam Hải Phạm Tử Nghi. Theo cổ lệ, vào những năm mùa màng bội thu, đất nước có tin vui, có sự kiện lớn, hoặc những năm trời làm hạn hán, gây bão tố lớn, dịch bệnh lan tràn thì phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương sức cho huyện An Dương tổ chức hội lễ Tứ linh từ để cảm ơn trời đất, các vị thánh linh đã ra tay phù giúp, hay cầu xin các vị thánh linh chung tay cứu vớt, giúp dân, giúp nước tai qua nạn khỏi. Tham gia tổ chức hội rước Tứ linh từ là nhân dân 7 tổng: An Dương, Lương Xâm, Trung Hành, Trục Cát, Đông Khê, Hạ Đoan, Gia Viên. Trước ngày tổ chức hội rước, các tượng tứ linh được các bản đền hạ xuống kiệu để "tắm", rồi "phong y" (mặc quần áo đẹp) để ngày hôm sau rước đi

tham gia hội. Hội rước "Tứ linh từ" bắt đầu bằng việc dân các làng thờ Ngô Quyền, Phạm Tử Nghi rước thần tượng các vị về đền Lương Xâm, đền Nghĩa Xá để khai hội cùng thời điểm với Phủ Thượng Đoan và đền Phú Xá. Sau lễ khai hội, tín dân thuộc "Tứ linh từ" bắt đầu cuộc rước các Thánh về "hội đồng" cùng Đức Thánh Cả Ngô Quyền tại đền Lương Xâm (sau này có lệ luân phiên). Lần rước nào cũng vậy, vì người đi dự hội đông, chật bãi, chật đường nên các đoàn rước có tục múa kiếm, múa roi, múa gậy để dẹp lối và lấy đất mở hội tế "Tứ linh". Bao giờ cũng vậy, cứ vào thời điểm "Tứ linh" về gần đền Lương Xâm để tập hợp bên nhau thì thường hay xảy ra hiện tượng "kiệu bay" và cuộc thi dâng long rất linh diệu nhằm dẹp đuổi ma quỷ nếu chúng đến cướp chỗ của "Tứ linh" như đã bày tỏ được sức mạnh huyền bí của thánh nhân. Khi "Tứ linh" đã "hội đồng", bên cạnh hàng loạt nghi lễ tế cúng trang nghiêm ở linh từ Lương Xâm, ngoài sân diễn ra nhiều trò diễn, cuộc thi thể thao, văn nghệ dân gian được tổ chức./.

T.D

TIN: KHỞI CÔNG XÂY DỰNG KHU TƯỢNG NIỆM VƯƠNG TRIỀU NHÀ MẠC TẠI XÃ NGŨ ĐOAN, HUYỆN KIẾN THỤY, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Trong lịch sử các vương triều phong kiến nước ta, vương triều Mạc tồn tại không dài nhưng đã có những đóng góp tích cực vào tiến trình phát triển lịch sử dân tộc trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục, đặc biệt là đối với sự phát triển nền kinh tế thương mại và nghệ thuật tạo hình (phong cách Mạc). Tuy thời gian tồn tại không dài, nhưng vương triều Mạc còn để lại cho chúng ta hôm nay nhiều di tích lịch sử, văn hóa có giá trị nhiều mặt, phân bố ở nhiều địa phương. Hải Phòng- quê hương phát tích nhà Mạc, là địa bàn hiện còn khá nhiều di tích tiêu biểu gắn với vương triều này.

Ngày 10 tháng 10 năm 2009, tại xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy, TP. Hải Phòng, Ủy ban nhân dân TP. Hải Phòng đã tổ chức lễ khởi công xây dựng Khu tưởng niệm Vương triều

Nhà Mạc- công trình hướng tới đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long- Hà Nội. Tham dự buổi lễ có đại diện lãnh đạo Văn phòng Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và một số bộ, ngành ở Trung ương, lãnh đạo ủy ban nhân dân, cùng lãnh đạo các Sở, ban ngành của TP. Hải Phòng, đại diện con cháu dòng họ Mạc và đông đảo nhân dân địa phương.

Khu tưởng niệm vương triều nhà Mạc do Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy làm chủ đầu tư. Dự án được triển khai trên một khu đất có diện tích 10,5ha, với tổng mức kinh phí dự toán từ 50- 60 tỷ đồng, được cấp từ nguồn vốn các công trình kỷ niệm 1000 năm Thăng Long- Hà Nội và nguồn xã hội hóa- với sự đóng góp, công đức của nhiều tổ chức, cá nhân. Khu tưởng niệm này, bao gồm 30 hạng mục công trình, trong đó có những hạng mục chính như: chính điện, bài đường, thái miếu, nghi môn, nhà truyền thống, khu dịch vụ, hệ thống cây xanh và hạ tầng kỹ thuật...

LÊ QUỐC VỤ

DANH THẮNG ĐÁ CHỒNG ĐỊNH QUÁN

NGUYỄN TRÍ NGHI *

Từ ngã ba Dầu Giây (Đồng Nai) rẽ theo Quốc lộ 20, hướng về thành phố Đà Lạt mộng mơ, chừng 45km, con đường nhựa uốn lượn nhẹ nhàng giữa chập trùng rừng cao su, vườn cây ăn trái... đưa du khách đến với một quần thể đá thiêng, lô xô như được tạo thành bởi những "cung bậc" của bản tính ca thiên quốc kỳ lạ, độc đáo. Nơi đây khu danh thắng Đá Chồng Định Quán. Ngồi đó, những hòn Chồng, hòn Dĩa, Đá Voi như đang thì thầm những câu chuyện của đất trời, cùng đó là ngôi chùa Thiên Chơn to lớn, để thiên nhân hợp sức mà tô điểm thành những nét chấm phá đưa tâm hồn ta vượt qua những trắc trở của cuộc đời.

Toàn cảnh quần thể Đá Chồng Định Quán như một bức tranh thiên nhiên diễm lệ, đa dạng đến tuyệt vời. Giữa chập trùng những núi lửa miệng phễu hình elip nghiêng nghiêng in dấu dòng dung nham đã trở thành những miệt rừng xanh tươi với các loại cây nhiệt đới. Xa xa, những thung lũng mênh mông thăm thẳm mượt mà và đây đó lấp lánh những hồ nước và cả những dòng suối uyển chuyển dưới chân đồi. Nằm trong vùng xuất hiện nhiều loại đá biến chất từ cầu La Ngà đến ranh giới tỉnh Lâm Đồng, thắng cảnh Đá Chồng có tuổi Pleitoxen giai đoạn từ giữa đến muộn (QII, IV), tạo thành cách ngày nay từ 110- 134 triệu năm, được xuất hiện vào kỷ Krato, là một mácma xâm

nhập, thành phần chủ yếu là Granodiopit (đá hoa cương). Trải qua thời gian hàng triệu năm, dưới tác động kiến tạo địa chất cũng như sự gọt dũa, bào mòn của tự nhiên mà sinh ra những hòn đá vượt qua thế giới vô tri để hòa cùng tâm hồn nhân thế.

Với ba hòn đá nằm chồng lên nhau khá chông chênh, cao hơn 36 mét so với mặt đường, nằm sát Quốc lộ 20 về hướng Đông Bắc, như một tượng đài kỳ vĩ với gió sương. Điều kỳ thú là độ lớn của mỗi hòn lại không giống nhau, hòn dưới cùng lớn gấp hai lần hòn nằm trên, hòn trên cùng lại nằm chia như đầu hổ lạ kỳ nhìn về rừng.

Phía Tây- Bắc của quần thể Đá Chồng là cụm núi có hình dạng lạ kỳ, mà người dân địa phương quen gọi là Hòn Dĩa. Đó là những khối đá có hình thang không đều, với độ cao hơn 47m so với mặt đất. Cụm núi có nhiều lớp đá công kênh nhau, lại thêm cây cối mọc um tùm và những hang động nhỏ gợi vẻ kỳ bí, để cây và đá như đua nhau vươn lên tìm hơi thở của sự sinh tồn.

Về phía Tây- Nam của khu danh thắng, sau chùa Thiên Chơn chừng 10m là núi Đá Voi, hay còn được gọi là núi Bạch Tượng. Núi có hình hai con voi bằng đá khổng lồ, sừng sừng nằm kế nhau. Trên đỉnh núi của hòn gọi là Voi Đực có tượng Phật Thích Ca khổng lồ được xây vào những năm đầu của thập niên 70. Hòn đá kế bên gọi là Voi Cái. Dưới chân của Voi Đực có hang Bạch Hổ, tương truyền: Xưa kia nơi đây là một vùng rừng rậm, thú giữ còn

* BAN QUẢN LÝ DI TÍCH- DANH THẮNG ĐỒNG NAI

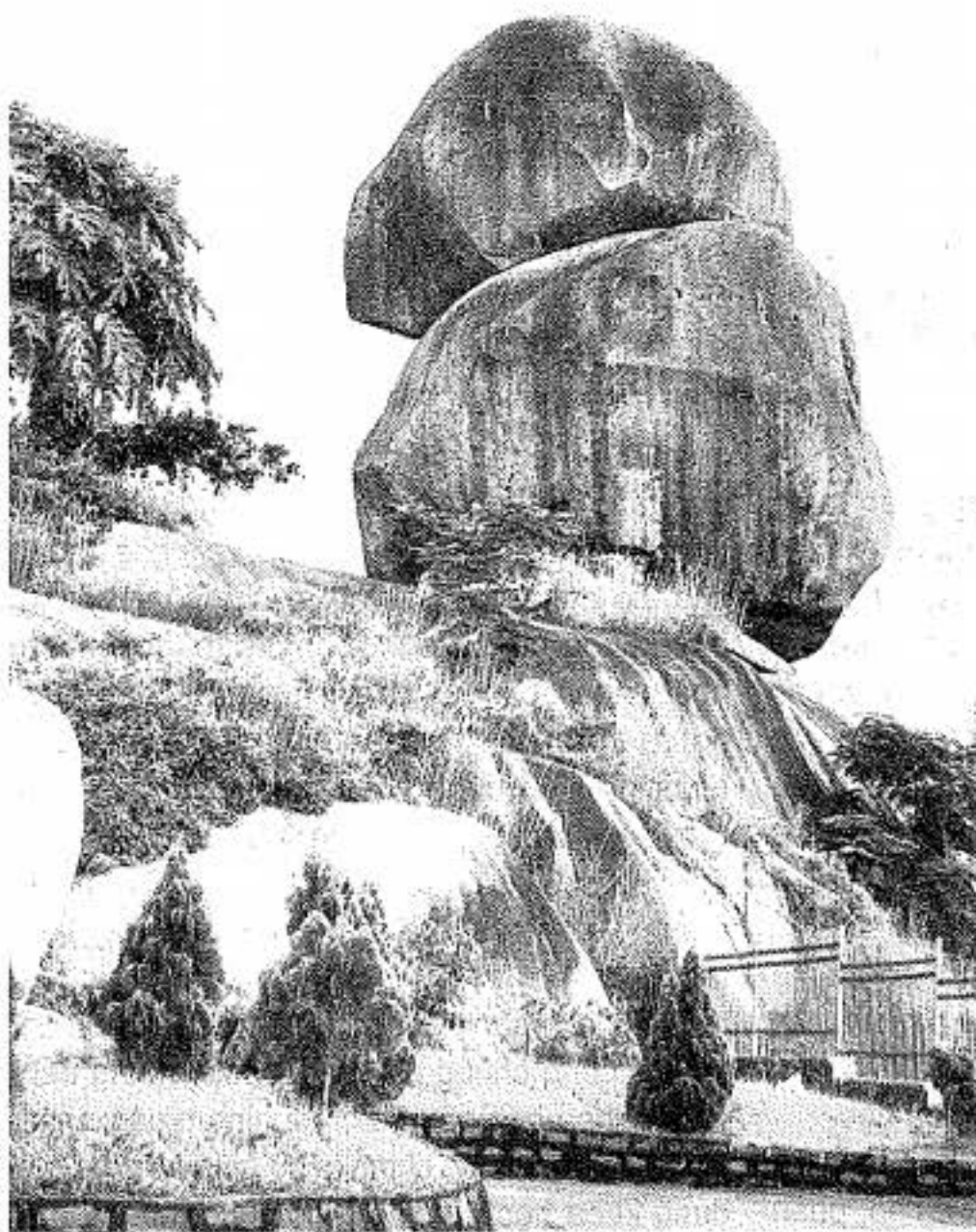
nhiều đã có đôi Hồ trắng tìm về để như mong được hòa quyện vào dòng khí thiêng của đất trời. Điều kỳ lạ là cặp chùa sơn lâm này không bao giờ bắt người, mà thường xuyên xuống chùa Thiên Chơn để nghe giảng giải về chân lý của đạo Phật. Khi con người đến đây ngày càng nhiều, rừng rậm bị phá dần, đôi hồ bỏ đi, nhân dân cho rằng đây là hồ thần. Ở lĩnh vực tâm linh, chúng ta hiểu rằng, Hồ trắng có nguồn gốc ở Ấn Độ, quê hương của đất Phật, nhưng Hồ trắng cũng tượng trưng cho phía Tây (so với phía Đông của Đồng Nai). Đồng thời cũng biểu hiện của cặp đôi đối ngẫu trong tư duy nông nghiệp, mặt nào đó còn gắn với thần tài của thương mại khi các dòng thương thuyền lưu chuyển trên sông La Ngà trong bước

đường mở cõi. Người dân sùng kính đôi Hồ khởi nguyên đó, để tâm tư hội tụ vào hình tượng của ba hòn đá trời chống mang dáng dấp của vị anh hùng đại ngàn. Con Hồ ngồi đó như ngẩn ngơ, tiếc nuối về một thời xa vắng, mặt hướng về núi rừng mong tìm về cội nguồn, đất tổ xa xưa. Cho đến nay, dấu tích gắn với truyền thuyết trên vẫn còn đó, hang Bạch Hồ với chiều dài hơn 10m, rộng 4m, cao 5m nằm trong chân núi Đá Voi trở thành điểm đến tham quan của nhiều du khách khi đặt chân đến đây.

Nằm trong khuôn viên rộng rãi, tĩnh lặng của khu danh thắng quay về hướng Nam là chùa Thiên Chơn (nghĩa là chân lý tuyệt đối của vũ trụ, của đất trời, hòa trong mọi kiếp tu

và muôn loài). Chùa được xây dựng theo kiểu chữ "Đinh", đó là sự phổ biến trong kiến trúc phương Nam. Với cách thiết kế phù hợp, bày trí thờ theo lối dọc nên ánh sáng không chiếu thẳng vào ban thờ. Chùa được xây dựng vào thời kỳ chiến tranh khốc liệt nhất- chống hai kẻ thù xâm lược là thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1952)¹ trên nền của một am thờ cổ, diện tích khoảng 500m², ban thờ chính được bày bộ Tam thế Phật² tượng trưng 3000 vị Phật nối tiếp nhau trong ba đại kiếp. Hàng thứ hai, thờ bộ tượng A Di Đà đứng, với tay trái kết ấn chuyển pháp luân và tay phải chuyển xuống trong tư thế cứu độ, ở đây chúng ta hiểu rằng, chỉ khi nào lòng người bị nát tan, xã hội gặp nhiều đau thương thì đức Di Đà mới đứng lên cứu độ một cách gấp gáp. Trường hợp này được gọi là Di Đà phát quang. Phải chăng bộ tượng này ít nhiều liên quan đến sự đau khổ của chúng sinh trong thời kỳ chiến tranh ở thế kỷ XX.

Nhà nghiên cứu Trần Lâm



Một góc danh thắng Đá Chông Định Quán (Đồng Nai) - Ảnh: T.L

khi đến đây chiêm ngưỡng một vẻ đẹp đột ngột, hiếm có này đã phải ghi lại: "Sự "lao xao" của đất trời đã xô đẩy những hòn đá thiêng từ trong lòng "mẹ" trời lên để tạo thành một miền thánh thiện! Nơi đây, một mảnh trời thiên quốc lạc xuống trần gian. Đã bao đời lòng người lưu luyến tạo nên những huyền tích, huyền thoại truyền lại cho thế nhân. Những quả núi như trục vũ trụ đem sinh lực của trời cha truyền vào lòng đất mẹ cho muôn loài sinh sôi"

Với sức mạnh của tạo hóa và sự chăm chút của con người, quần thể Đá Chông Định Quán từng làm say lòng không biết bao du khách, trở thành điểm dừng chân lý thú, mang đầy những cảm giác mới lạ, hấp dẫn. Mặc cho sự tàn phá khắc nghiệt của thời gian, những cụm núi đá hoa cương vẫn đứng đó như thi gan, vươn mình kiêu hãnh với đất trời, tô điểm thêm sức sống mãnh liệt, chất phong trần của đá. Về với khu danh thắng Đá Chông là về với khung cảnh thiên nhiên hữu tình, với sự tĩnh lặng và linh thiêng của miền đất Phật để tận hưởng không gian của đá, của thế giới vô tri đã được người dân thổi vào đó một linh hồn để đá như được nhân hóa mà thì thấm với những câu chuyện muôn thuở với thế gian. Khu Đá Chông Định Quán đã được Bộ Văn hóa công nhận là di tích danh thắng Quốc gia theo Quyết định số

Nguyễn Trí Nghị: *Danh thắng Đá chông Định Quán*

1288/VH-QĐ, ngày 16 tháng 11 năm 1988.

Danh thắng Đá Chông Định Quán với nét riêng, vốn ngay từ đầu đã được coi trọng và có định hướng đầu tư phát triển tiềm năng du lịch. Tuy nhiên, hướng khai thác du lịch còn mang tính tự phát, chưa khai thác được những tiềm năng vốn có, độc đáo. Cùng với quá trình phát triển kinh tế của đất nước và quá trình hội nhập toàn cầu, nhu cầu hưởng thụ, tìm về thiên nhiên, cội nguồn ngày càng được ưa thích. Danh thắng Đá Chông Định Quán cũng cần có sự đầu tư mạnh mẽ để xây dựng cơ sở hạ tầng, tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng, bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị di sản văn hóa theo đúng quy định của *Luật di sản văn hóa* và *Quy chế bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh* của Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)./.

N.T.N

Chú thích:

1- Dẫn theo Bảng chỉ dẫn tại chùa Thiên Chơn, ghi rõ chùa được xây dựng 1952.

2- Theo Từ điển Phật học Hán- Việt (HN. 2004), Tam thế Phật tượng trưng cho quá khứ, hiện tại, vị lai.

Tiếp theo trang 35...

Một bảo tàng thường có những phần trưng bày cơ bản là: Trưng bày thường xuyên (thường trực), trưng bày chuyên đề, trưng bày ngoài trời, triển lãm định kỳ và triển lãm lưu động. Tùy vào nội dung và đặc điểm của các bộ sưu tập mà chúng ta có thể sử dụng các phương pháp trưng bày khác nhau: phương pháp trưng bày theo đề cương, phương pháp trưng bày theo sưu tập và phương pháp trưng bày cảnh tượng lịch sử,...

Một phần trưng bày xây dựng theo những nguyên tắc khoa học đã được xác định và các phương pháp trưng bày mang tính đặc thù, nhất thiết phải là một công trình khoa học.

Mặt khác, ưu thế nổi trội của bảo tàng so với các thiết chế văn hóa khác là ở chỗ, phần trưng bày bảo tàng bao giờ cũng giới thiệu các sự kiện, hiện tượng lịch sử một cách trực quan sinh động. Đặc thù này đặt ra yêu cầu rất cao

về mặt nghệ thuật đối với công tác trưng bày bảo tàng. Chúng ta cần xây dựng phần trưng bày với chất lượng khoa học và nghệ thuật cao, có nghĩa là phải tạo ra cho công chúng một không gian văn hóa- nghệ thuật tiện ích nhất cho việc khám phá lịch sử. Sự khám phá đó sẽ có hiệu quả cao khi các sự kiện, hiện tượng lịch sử được nhận thức một cách trực quan qua tài liệu, hình ảnh, văn bản, hiện vật thể khối với độ tin cậy cao. Ở đây, phải nhấn mạnh vai trò của họa sĩ thiết kế trưng bày bảo tàng.

Tóm lại, phần trưng bày chỉ thực sự hấp dẫn đối với công chúng khi nó được xây dựng trên cơ sở khoa học sâu sắc, với hình tượng nghệ thuật điển hình. Đó chính là sự hài hòa giữa nội dung khoa học và hình thức nghệ thuật trưng bày, làm cho nội dung tư tưởng của phần trưng bày trở nên dễ hiểu, dễ nhớ cho công chúng./.

D.V.B

CÁI BÈO - VĂN HÓA BIỂN TIỀN SỬ

đặc sắc trên đảo Cát Bà

PGS.TS. NGUYỄN KHẮC SỬ *

1. Di chỉ Cái Bèo ở đảo Cát Bà

Hơn 70 năm trước, năm 1938, cùng con thuyền nhỏ lênh đênh trên biển, nhà khảo cổ người Pháp là bà M. Colani đã phát hiện di chỉ Vịnh Làng Chài "Baie de Pêcheurs" ở phía Nam đảo Cát Bà (Colani 1938: 94, 1939: 12). Ngày nay, di chỉ mang tên gọi mới là Cái Bèo, ở phía Đông thị trấn Cát Bà, có tọa độ: 20043'43" vĩ Bắc và 1070 03'25" kinh Đông, rộng 18.000m², cao trung bình 4m so với mặt nước biển.

Ba mặt di chỉ được ôm bởi dãy núi Long Nhan, phía trước là vùng biển, nước trong xanh, kín gió. Xung quanh di chỉ là những vạt rừng thưa, nhiều thú, lắm loài thảo mộc, dưới biển có nhiều tôm, cá. Cát Bà là một quần đảo với 366 hòn đảo lớn nhỏ. Địa hình nơi đây là đồi núi thấp, cao trung bình 50- 100m, cấu tạo chủ yếu là núi đá vôi có tuổi Carbon- Perm. Đáy biển quanh quần đảo sâu trung bình 5- 10m, tối đa 39m. Đảo Cát Bà được ví như một "con đập" tự nhiên, ngăn không cho phù sa và chất thải từ các cửa sông xâm nhập vào vịnh Hạ Long, làm cho nước nơi đây sạch, độ mặn cao. Khí hậu ngoài đảo mát về mùa hè, ấm về mùa đông; biên độ dao động nhiệt giữa ngày và đêm thấp; độ ẩm cao. Giới động, thực vật trên rừng và dưới biển Cát Bà phong phú, đa dạng, với

nhều loài quý hiếm. Thiên nhiên đã qui tụ về đây đẹp về cảnh quan, tiện lợi về địa thế, phong phú về sản vật. Đó là điều kiện lý tưởng khiến cư dân cổ Cái Bèo cư trú lâu dài và tạo ra nền văn hoá đặc sắc.

2. Di chỉ Cái Bèo sau bốn lần khai quật

Lần khai quật thứ nhất vào năm 1973, ở trung tâm di chỉ, với diện tích 221m² (Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử 2005: 274); lần thứ hai (năm 1981) ở phía Đông Bắc di chỉ, với diện tích 78m² (Lưu Trần Tiêu, Trịnh Căn 1983:14); lần thứ ba (năm 1986), ở Tây Bắc di chỉ với diện tích 90m² (Nguyễn Văn Hảo, nnk 2005: 359); lần thứ tư (năm 2006) với diện tích 54m² (Nguyễn Khắc Sử, Phan Thanh Toàn 2007).

Kết quả khai quật cho thấy, Cái Bèo là di chỉ có quy mô lớn, địa tầng dày, tổ hợp di vật phong phú, phản ánh hai giai đoạn phát triển sớm và muộn của Thời đại Đá mới ở Việt Nam:

2.1. Giai đoạn sớm, ở độ sâu từ 2,4m đến 3,2m, công cụ lao động chủ yếu là đá cuội ghè đẽo, tạo ra các loại hình: mũi nhọn, nạo hình đĩa, rìu ngắn, rìu hình bầu dục, rìu có vai mài bộ phận; hòn kê, chày, bàn nghiền; đá mài lõm đôi "Dấu Bắc Sơn", đá đục lỗ tròn kiểu "Lỗ vùm Hòa Bình". Đồ gốm thô, thành dày, nặn tay, văn in dấu đan là chính. Trong lớp này còn tìm được rất nhiều xương cá biển, cá lớn, có con nặng tới hàng tạ; vỏ các loại nhuyễn thể biển như: sò,

hàu và ngao. Những vết tích văn hóa này khác Hạ Long và cổ hơn văn hóa Hạ Long; xác lập sự hiện diện của văn hóa Cái Bèo niên đại Trung kỳ đá mới. Tuổi C14 lớp dưới di chỉ Cái Bèo (ở độ sâu 2,4m) là 6.475 cộng/trừ 170 năm BP (cách ngày nay). Nếu tính đến lớp sâu nhất, cổ nhất của địa tầng, thì văn hóa Cái Bèo có tuổi 7.000- 5.000 năm BP (Nguyễn Khắc Sử 1995: 6).

Văn hóa Cái Bèo tồn tại trong thời điểm biển tiến Holocene trung, vịnh Hạ Long chính thức được hình thành (Trần Đức Thanh 2003: 45). Băng tan từ hai cực, nước biển dâng, khí hậu ấm lên, cư dân văn hoá Cái Bèo chuyển từ hang động ra sống ngoài trời và bắt đầu các hoạt động khai thác biển. Tại di chỉ Cái Bèo đã tìm thấy bếp, xương cá biển, vỏ các loài nhuyễn thể biển; những "chì lưới" bằng đá; những viên cuội có vết nghiền, đập gia công cây cho sợi; những dấu vết sợi thừng lằn trên gốm hay dấu nan đan nong mốt, nong đôi, nong thúng, nong thuyền trên mặt gốm thô. Có thể nói, Cái Bèo là một làng chài cổ với quy mô lớn, dân cư khá đông đúc, định cư ven biển, sử dụng lưới vó, vận hành bằng thuyền mảng, đánh bắt cá biển và gia công thực phẩm tại nơi cư trú- một mô thức sống đặc trưng của làng chài biển đảo.

Mô thức này hoàn toàn khác với cư dân cùng bình tuyến sau Hoà Bình (Post-hoabinhi-an) ở Việt Nam là văn hoá Đa Bút (Thanh Hoá, Ninh Bình) và văn hoá Quỳnh Văn (Nghệ An, Hà Tĩnh). Như chúng ta đều biết, cư dân văn hoá Đa Bút ở giai đoạn sớm (7.000- 5.000 năm) khai thác hến ở sông, sang giai đoạn muộn (5.000- 3.500 năm) mới khai thác biển ở Gò Trũng (Thanh Hoá) và Tam Điệp (Ninh Bình). Cư dân văn hoá Quỳnh Văn (5.000- 3.500 năm) chủ yếu khai thác sò, điệp ở đới ven bờ biển. Trong khi đó, cư dân Cái Bèo định cư trên đảo, đánh cá biển liên tục từ 7.000 đến 5.000 năm BP.

Có thể nói, sự biệt lập tương đối về địa vực cư trú, khác biệt về mô thức sống của ba văn hoá nói trên là tiền đề dẫn đến sự khác biệt về kỹ thuật chế tác công cụ đá, về sản phẩm làm gốm của các trung tâm và về mức độ phát sinh nông nghiệp trồng trọt, chăn nuôi của từng bộ

lạc thời Trung kỳ Đá mới. Khúc mở đầu cho cuộc "Cách mạng Đá mới" trong Tiền sử Việt Nam thật đa sắc (Nguyễn Khắc Sử 1997: 20).

2.2. Giai đoạn muộn, ở độ sâu từ 2,4m trở lên, với sự bảo lưu một ít công cụ đá từ giai đoạn sớm, song phổ biến là rìu tứ giác, rìu có vai, bôn tứ giác, bôn có nấc, bôn có vai có nấc, đục mài toàn thân; bàn mài dấu lõm hình thuyền, dấu lõm hình rìu, bàn mài rãnh mặt cắt chữ "U", vòng tay. Ngoài đồ gốm giai đoạn trước, xuất hiện thêm gốm xốp, với các loại hình chậu, bình, vò, nôi; trang trí hoa văn dấu thừng, văn dăm thêm, trổ lỗ thủng và khắc vạch các đường cong, đoạn thẳng, sóng nước hình chữ "S". Tổ hợp di vật này mang đặc trưng văn hóa Hạ Long hay văn hóa Đanh Đô La, thuộc Hậu kỳ Đá mới (Andersson, 1939).

Có ý kiến cho rằng, chủ nhân của văn hóa Hạ Long là những thương nhân, các di chỉ khảo cổ là những thương điểm. Họ là những thương nhân người Mãn Châu và người Mông Cổ vượt biển đến các thương điểm này để bán những chiếc bôn có nấc và đồ gốm có văn đắp thêm hình rắn, để mua các sản vật của địa phương như chuối, cau, da cá, đá quý, mắt rắn, dược liệu và quạt. Những rãnh ngang dọc hay "dấu Hạ Long" là các số đếm, là vật trung gian, ngang giá đã giúp cho việc trao đổi ấy (Colani 1939: 17). Sau khai quật di chỉ Cái Bèo, chúng ta có thể khẳng định, văn hoá Hạ Long có nguồn gốc bản địa, từ lớp dưới văn hoá Cái Bèo (Nguyễn Khắc Sử 1986: 17).

Cư dân văn hoá Hạ Long sống trong môi trường biển, chứng kiến sự giao động của mực nước biển: từ 6.000 đến 4.000 năm, mực nước hạ thấp từ 2,5m đến 4m; để rồi dâng cao trở lại +3m đến +3,5m vào 3.000 năm BP (Trần Đức Thanh 2003: 47). Sự thay đổi mực nước dẫn đến thay đổi khí hậu, đất đai bị mặn hóa, chua phèn, ngập lụt, bất lợi cho trồng trọt. Phần lớn các di tích văn hoá Hạ Long có diện tích nhỏ, ít tìm thấy xương động vật, khiến người ta nghĩ đến một phương thức sinh hoạt khác là trên thuyền, bè mảng hoặc nhà sàn trên mặt nước. Cư dân thời này rất giỏi về kỹ thuật chế tác công cụ đá, làm gốm, trồng cây lấy sợi và tích lũy kinh nghiệm đi biển, đánh bắt hải sản, trao

đổi hàng hóa, sản vật với lục địa và các đảo xa. Những dấu ấn văn hoá Hạ Long ở vùng núi, đồng bằng, ven biển Bắc Bộ, ở Nam Trung Quốc và Đông Nam Á hải đảo đã nói lên điều đó.

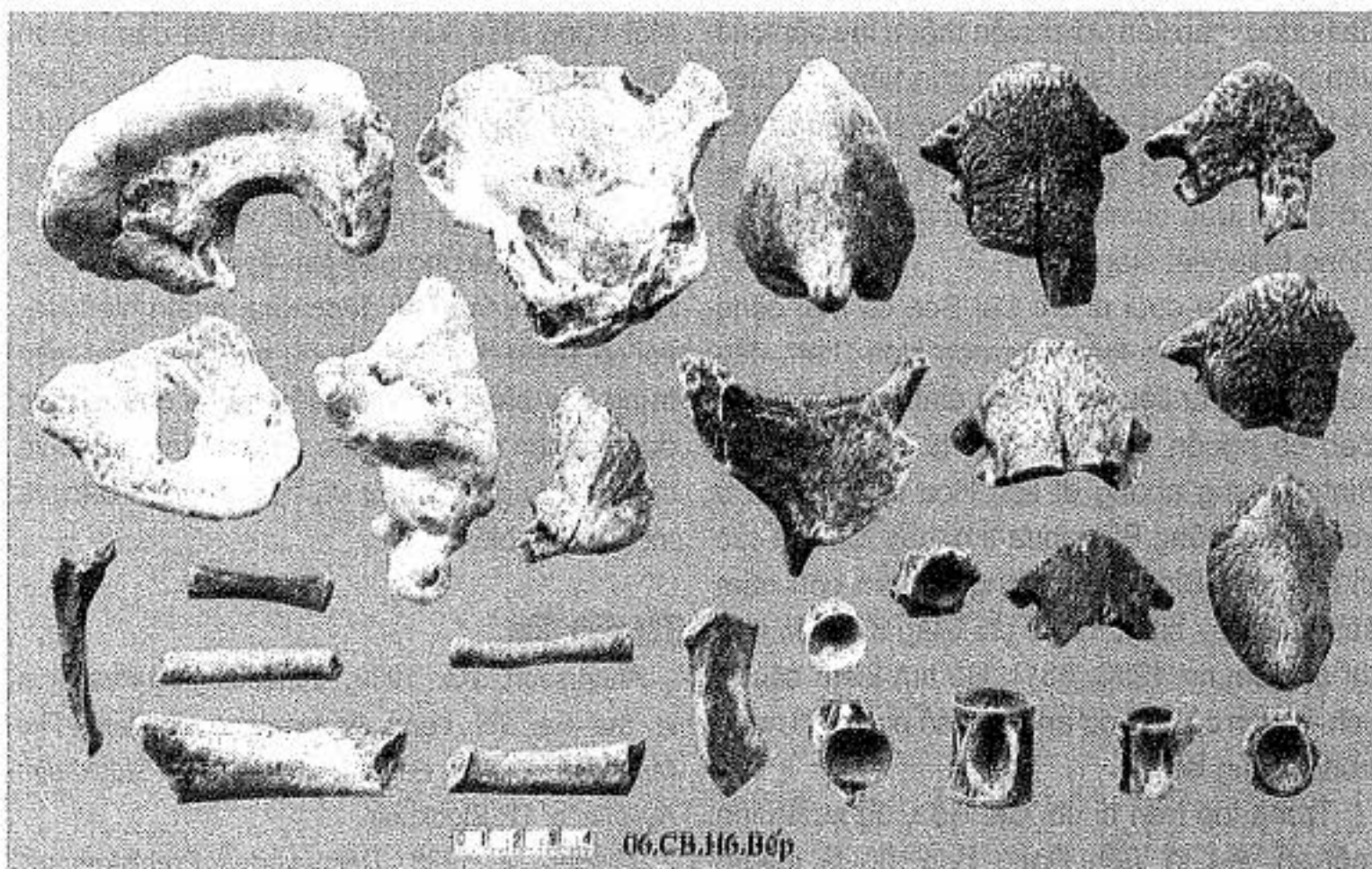
3. Di chỉ Cái Bèo trong Tiến sử khu vực

3.1. Di chỉ Cái Bèo có vị trí quan trọng trong Tiến sử đảo Cát Bà, đã khớp lấp vào 2 khoảng trống trong 4 giai đoạn Tiến sử của hòn đảo xinh đẹp này: Giai đoạn cổ nhất với sự hiện diện của các di tích cổ sinh hoá thạch: hang Đá Trắng, niên đại cách nay trên 30 vạn năm. Giai đoạn hai là các di tích Hậu kỳ Đá cũ - sơ kỳ Đá mới, tiêu biểu là hang Áng Mả (niên đại C14 là 25.510 cộng/trừ 220 BP) và Mái đá Ông Bảy (16.630 cộng/trừ 120 năm BP) lúc đó đảo Cát Bà còn gắn liền với lục địa. Giai đoạn ba, hình thành văn hoá Cái Bèo, tồn tại trong khung thời gian 7.000 - 5.000 năm BP, tiêu biểu là các di tích Cái Bèo (lớp dưới) ở hang Eo Bùa và hang Tùng Bồ. Niên đại C14 ở Cái Bèo (độ sâu 2,4m) là 6.475 cộng/trừ 170 năm. Đây là giai đoạn biển tiến, đảo Cát Bà tách khỏi lục địa, con người bắt đầu rời hang, cư trú ngoài trời, triển khai các hoạt động đánh bắt cá biển. Giai

đoạn bốn, hình thành và phát triển văn hoá Hạ Long, tiêu biểu là các di tích Cái Bèo (lớp trên), Cát Đồn và Bãi Bến, niên đại 5.000- 3.500 năm BP (niên đại C14 Bãi Bến: từ 3.180 cộng/trừ 50 năm BP đến 4.070 cộng/trừ 50 năm BP). Đây là giai đoạn văn hoá biển, con người định cư, nông nghiệp trồng trọt.

3.2. Di chỉ Cái Bèo đã đóng góp quan trọng vào sự hình thành và phát triển của Văn hoá biển Tiến sử Việt Nam, văn hoá của cư dân tiến sử sống trong môi trường biển, khai thác biển và để lại các di sản văn hóa biển. Nếu như cư dân sơ kỳ Đá mới: văn hoá Hoà Bình- Bắc Sơn mới tiếp cận biển, thì phải đến các văn hoá Cái Bèo, Đa Bút và Quỳnh Văn được xem là giai đoạn hình thành văn hoá Biển. Các văn hoá kế tiếp sau đó là Hạ Long, Hoa Lộc, Bàu Tró, Xóm Cồn thật sự là các văn hoá biển đặc trưng, với tầm lan toả rộng từ Bắc Bộ vào tới Nam Trung Bộ. Và cuối cùng, các văn hoá biển này hội nhập với các văn hoá khác ở lục địa, tạo dựng nên 2 nền văn hoá nổi tiếng là văn hoá Đông Sơn và văn hoá Sa Huỳnh.

Mối quan hệ tương tác giữa biển- con người- văn hoá tiến sử Việt Nam được thể hiện rất rõ



Di vật khai quật tại di chỉ Cái Bèo - Ảnh: Tác giả

khi con người khai thác biển, đã tạo nên một bước ngoặt, một lối rẽ hay một khuynh hướng phát triển đa vùng, đa tuyến, đa trung tâm; để rồi giao thoa, tiếp biến và hội nhập thống nhất trong đa dạng của cơ tầng văn minh Việt cổ, nhưng vẫn luôn mở rộng cửa đón nhận và làm phong phú thêm bản sắc văn hoá Việt Nam.

Nếu như cư dân văn hoá Đa Bút tiên phong khai phá đồng bằng ven biển đang trong quá trình hình thành, cư dân văn hoá Quỳnh Văn còn định cư ở vùng ven biển, thì người Cái Bèo đã bỏ qua đồng bằng, tiến thẳng ra biển, làm nên một văn hoá biển thực sự. Việc chiếm cư ấy đã đánh dấu sự thay đổi căn bản hệ sinh thái nhân văn, khai mở tiền đề giao lưu núi-biển, biển-biển trong tiền sử Việt Nam.

3.3. Phải đến thời đại Đồng thau, các nền văn hoá tiền sử mới phát triển tương đối đồng đều giữa các khu vực. Vai trò của đồng bằng châu thổ- vùng đệm giao thoa văn hoá giữa vùng biển và vùng núi là hết sức quan trọng. Ngoài ra còn phải kể đến vai trò của các dòng sông và hướng núi tạo ra mối liên hệ dọc núi-biển hết sức rõ nét; còn mối quan hệ ngang núi- núi vẫn mờ nhạt. Dấu sao cũng phải ghi nhận, đó là mối giao lưu văn hoá đa phương, đa hướng, gắn liền với truyền thống lâu bền của văn hoá miền núi, sức sống của văn hoá biển và tiềm năng mới của đồng bằng châu thổ. Yếu tố văn hoá đồng bằng châu thổ nhanh chóng trở thành trục chính cho sự phát triển thời đại Đồng thau Việt Nam.

Trong lớp dưới di chỉ Cái Bèo có mặt công cụ cuội ghè đẽo kiểu văn hoá Hòa Bình, dấu Bắc Sơn là tư liệu để khẳng định Văn hóa Cái Bèo có nguồn gốc bản địa, từ văn hóa Hòa Bình. Nhưng những di tích Hòa Bình muộn ở vùng biển Đông Bắc chưa tìm thấy. Có thể các di tích Hòa Bình hàng động ấy vẫn còn nằm sâu dưới đáy biển, mà di chỉ Giáp Khẩu là một thí dụ (Saurin 1956: 581). Để tìm kiếm các di tích ấy cần có một dự án khảo cổ học dưới nước trong tương lai.

Trong lớp trên di chỉ Cái Bèo, đã xuất hiện một số yếu tố Tiền Đông Sơn, đó là những chiếc chạc gổm kiểu Phùng Nguyên (Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử 2005: 308), ở di

chỉ Bãi Bền đã tìm thấy hàng vạn mũi khoan kiểu Tràng Kênh (Nguyễn Kim Dung 2005a: 391; 2005b: 420), cũng trong di chỉ Cát Đồn xuất hiện gổm văn ấn răng sò điển hình của văn hoá Hoa Lộc (Nguyễn Kim Dung, nnk 2005: 459). Sự xâm nhập một số yếu tố văn hoá Tiền Đông Sơn ở châu thổ Bắc Bộ vào các di tích đá mới làm chúng ta liên tưởng đến sự chuyển giao công nghệ tiên tiến thời đó cho ngư dân trên đảo Cát Bà. Trên cơ tầng văn hoá Hạ Long, nền văn minh Việt cổ đã bám rễ vào, tạo ra sắc màu văn hoá Đông Sơn biển Việt Nam.

Di chỉ Cái Bèo là linh hồn của văn hóa biển Tiền sử Việt Nam, có giá trị quan trọng trong nghiên cứu lịch sử- văn hóa dân tộc. Do tính chất đặc biệt của di chỉ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã xếp hạng Di tích cấp Quốc gia cho di chỉ Cái Bèo, tại Quyết định số 316/QĐ-BVHTTDL, ngày 22 tháng 1 năm 2009. Đây là niềm tự hào của nhân dân trên đảo và trách nhiệm to lớn của những người quản lý văn hóa Hải Phòng trong việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa đặc sắc của di tích.

Chúng tôi cho rằng, khu di tích này hội đủ các điều kiện để xây dựng bảo tàng ngoài trời: Một vụng biển kín gió, địa thế và cảnh quan đẹp, thềm biển rộng, vụng biển nông, nước xanh trong; không xa các khu vui chơi giải trí trên đảo. Di chỉ có địa tầng văn hoá dày, nguyên vẹn, với nhiều lớp văn hoá kế tiếp nhau, tiêu biểu cho các giai đoạn tiền sử ở Việt Nam và khu vực; lại được khai quật nhiều lần, với số lượng hiện vật phong phú, giúp cho việc trưng bày bảo tàng biển tiền sử tại chỗ; có tác dụng rất lớn đến việc giáo dục cho thế hệ trẻ về truyền thống văn hóa và trách nhiệm bảo vệ môi trường biển./.

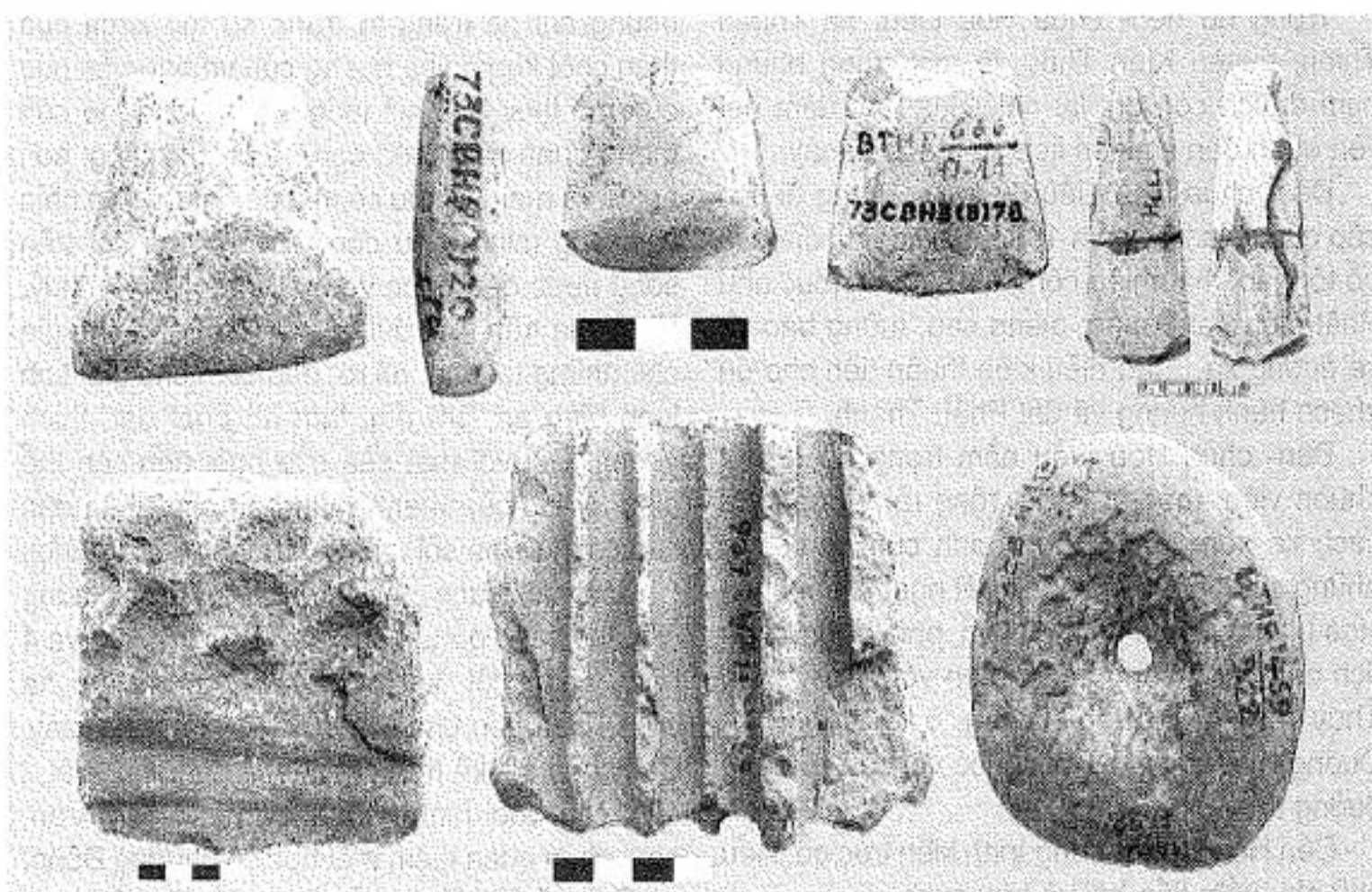
N.K.Đ

Tài liệu dẫn

- 1- Andersson, J.G., 1939, Archaeological Research in the Fai Tsi Long Archipelago, Tonkin, *The Museum of Far Eastern Antiquities Stockholm Bulletin*, n° 11, Stockholm.
- 2- Colani, M. 1938, Découvertes Préhistoriques dans les parages de la Baie d'Along, *Institut Indochinois pour l'Etude de l'Homme*, 1: 93-96.

3- Colani, M. 1939, Recherches préhistoriques en Baie d'Along, *Cahiers de l'Ecole Francaise d'Extrême-Orient*, 14: 12- 19.
 4- Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử 2005, Báo cáo khai quật di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng) năm 1973, Trong *Khảo cổ học vùng duyên hải Đông Bắc*, Nxb.KHXX, Hà Nội: 274 - 340.
 5- Lưu Trần Tiêu, Trịnh Căn 1983, Trở lại di chỉ Cái Bèo: Kết quả và nhận thức, *Thông báo khoa học, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam*, số 1- 1983: 14- 24.
 6- Nguyễn Khắc Sử 1986, Di chỉ Cái Bèo với tiến sử vùng ven biển Đông Bắc Việt Nam, *Trong Khảo cổ học*, số 2- 1986: 17- 26.
 7- Nguyễn Khắc Sử 1995, Biển với cư dân tiến sử vùng Đông Bắc, *Trong Khảo cổ học*, số 4- 1995: 6- 4.
 8- Nguyễn Khắc Sử 1997, Văn hoá biển tiến sử Việt Nam- một mô hình giả thiết, *Trong Khảo cổ học*, số 3- 1997: 16- 28.
 9- Nguyễn Khắc Sử 1998, Dân số học tiến sử - một tiếp cận mới của khảo cổ học Việt Nam, *Trong Khảo cổ học*, số 4- 1997: 3- 15.
 10- Nguyễn Khắc Sử (chủ biên) 2005, *Khảo cổ học vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam*, Nxb. KHXX, Hà Nội.

11- Nguyễn Khắc Sử, Phan Thanh Toàn 2007, Báo cáo khai quật di chỉ Cái Bèo, đảo Cát Bà (Hải Phòng) năm 2006, Tư liệu Viện Khảo cổ học.
 12- Nguyễn Kim Dung 2005a, Báo cáo khai quật di chỉ - xưởng Bãi Bến (Hải Phòng) năm 1999, *Trong Khảo cổ học vùng duyên hải Đông Bắc*, Nxb. KHXX, Hà Nội: 391- 419.
 13- Nguyễn Kim Dung 2005b, Báo cáo khai quật di chỉ - xưởng Bãi Bến (Hải Phòng) năm 2001, *Trong Khảo cổ học vùng duyên hải Đông Bắc*, Nxb. KHXX, Hà Nội: 420- 448.
 14- Nguyễn Kim Dung và nnk 2005, Báo cáo khai quật di chỉ Cát Đồn (Hải Phòng) năm 2003, *Trong Khảo cổ học vùng duyên hải Đông Bắc*, Nxb. KHXX, Hà Nội: 449- 474.
 15- Nguyễn Văn Hào và nnk 2005, Báo cáo khai quật di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng) năm 1986, *Trong Khảo cổ học vùng duyên hải Đông Bắc*, Nxb. KHXX, Hà Nội: 359- 386.
 16- Trần Đức Thạnh 2003, *Lịch sử địa chất Vịnh Hạ Long*, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long xuất bản.
 17- Saurin, E. 1956, Outillage hoabinhien à Giáp Khâu, Port-courbet (Nord Viet Nam), *Bulletin de l'Ecole Francaise d'Extrême-Orient*, 48 (2), 581- 592.



Di vật khai quật tại di chỉ Cái Bèo - Ảnh: Tác giả

ĐỀN - CHÙA HOÀ LIỄU

và những dấu ấn của Vương triều Mạc thế kỷ 16

NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH *

Trong tiến trình lịch sử của các triều đại phong kiến Việt Nam, Vương triều Mạc tồn tại gần 70 năm, nằm trọn trong thế kỷ 16 (1527- 1593). Sau khi xác lập được ngôi vị thiên tử, Mạc Đăng Dung đã cho thành lập và xây dựng Dương Kinh, bên ngoài kinh đô Thăng Long. Vùng Dương Kinh tuy rộng lớn, song khu vực trung tâm là đất Cổ Trai, Kiến Thụy, Hải Phòng, nơi quê hương nhà Mạc và vùng phụ cận gồm các địa phương gần với Cổ Trai.

Trong đó đền- chùa Hoà Liễu, xã Thuận Thiên, huyện Kiến Thụy, là một trong những cụm di tích còn ghi lại nhiều dấu ấn đậm nét liên quan đến sự kiện lịch sử triều đại này.

Đền- chùa Hoà Liễu được xếp hạng di tích cấp quốc gia vào năm 1993. Sau đó đã được tu bổ tôn tạo khá nhiều công trình, hạng mục như Phật điện, tam quan, giếng sen, tường bao và cả đường xá... tạo điều kiện thuận tiện cho du khách hành hương về đất Phật, Thánh.

Đền- chùa Hoà Liễu nằm trong cùng một khuôn viên, thoáng đãng, rộng rãi và có vị trí cách xa xóm làng. Bao quanh cụm di tích là những cánh đồng lúa xanh bát ngát. Đền- chùa Hoà Liễu quay về hướng Nam, phía trước là vết tích của dòng sông cổ nối liền với phủ lý Kiến Thụy (nay là thị trấn huyện), cách trung tâm Dương Kinh đất Cổ Trai chỉ có vài cây số bằng đường thủy.

Đền Hoà Liễu là công trình kiến trúc gỗ, kiểu chữ nhĩ, gồm tiền bái và hậu cung.

Toà tiền bái đền dựng kiểu tường hồi bít đốc. Bộ khung có 4 bộ vì, với 4 hàng chân cột kê trên các chân tảng tạo dáng hình đôn đá. Các cấu kiện trên kiến trúc được chạm khá kỹ, bằng kiểu thức chạm kết hợp như lồng, nổi, bong kênh với đề tài tứ quý, trúc hoá, mai hoá... Các mảng chạm trên bảy hiên toà tiền bái và cửa đã gây được ấn tượng mạnh mẽ cho du khách. Phía trên nóc cửa mỗi gian lắp 2 mắt cửa hình bát úp, hình bầu ngực người phụ nữ, như chứa đựng ý nghĩa cầu phồn thực. Mắt cửa không những chỉ để trang trí tránh sự thô kệch của then chốt khoá giữa quang cửa và bạo trên cửa cửa mà theo các già làng địa phương, nó còn mang quan niệm của con người cho rằng: con người và mọi vật đều có mắt để nhìn đời và nhìn vào lòng mình, như con thuyền, nhà nổi trên sông nước đều được vẽ mắt trước khi hạ thủy. Ngôi nhà trên mặt đất có mắt để tránh cho gia chủ những tai nạn, rủi ro, bảo đảm cho gia đình luôn bình an, êm ấm, làm ăn phát đạt, thịnh vượng. Đối với mắt cửa cửa ngôi đền còn thể hiện uy lực của thánh thần ban cho nhân dân cuộc sống sinh sôi, nảy nở, hạnh phúc tốt tươi.

Toà hậu cung đền Hoà Liễu có bộ khung chịu lực bằng gỗ tứ thiết gồm 2 bộ vì chính và 4 hàng chân cột, kết cấu kiểu "thượng mê hạ củng". Trên củng chạm nổi, với đề tài rồng mây. Các chân cột kê trên chân tảng đá xanh, giạt 2 cấp, cấp dưới hình vuông, cấp trên hình tròn, hàm chứa quan niệm triết học cổ phương Đông.

Cụm di tích đền- chùa Hoà Liễu là một trong những số ít di tích của thành phố Hải Phòng còn bảo lưu được nhiều tượng, đồ thờ có giá trị

lịch sử và nghệ thuật vào khoảng thế kỷ 16. Nổi bật lên là các hiện vật sau:

Tượng tam thế, gồm 3 pho bằng đá đặt trên bục cao nhất của thượng điện. Ba pho cùng kích thước, tư thế và phong cách nghệ thuật.

Tượng ngồi trên toà sen trong thế nhập thiền, chân khoanh lại kiểu bán kiết già. Tay đặt trên lòng đùi trong thế định ấn. Tượng to gần bằng người thực, những công thức thể hiện, được tuân thủ như đỉnh đầu có nhục kháo, tóc xoắn ốc... Toà sen gần như vuông, cánh sen chạm nảy hằn ra, trên mặt cánh chạm hoa văn phổ biến của phong cách Mạc. Tượng có ngực nở căng chứa đầy sức sống, thân thon dần xuống dưới, mặt ngắn, nhục kháo (unisa) nhô cao. Nhìn chung các nét chạm khắc trên tượng thể hiện sự rành mạch, dứt khoát, với lối tạo hình thoải mái, không cầu nệ, không gò bó,

chắc khoẻ. Cùng với những thông tin trên văn bia được lưu giữ tại di tích, có thể xếp bộ tượng tam thế có niên đại thế kỷ 16 và ít nhiều có nét dân gian.

Tượng phù điêu Hoàng Thái Hậu Vũ Thị Ngọc Toàn, được khắc nổi trên một tấm bia ký, hình thức này chúng ta gặp ở các ngôi chùa như Minh Thị, Tiên Lãng, Hải Phòng; Trà Phương, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng... Tượng phù điêu Hoàng Thái Hậu được đặt trang trọng trong khám gỗ sơn son, thếp vàng ở nơi cung cấm. Với hình thức bài trí trên, Hoàng Thái Hậu mang tư cách của một bậc thánh nhân, thần chủ. Tượng mặc áo cà sa hở ngực để lộ yếm bên trong. Yếm thêu hoa cúc mãn khai, khăn bao thắt nút, các dải xuôi xuống lòng bụng. Tượng ngồi theo kiểu kiết già, cát tường, lộ bàn chân trái. Tay phải đặt trên lòng đùi, lòng bàn tay ngửa. Tay trái đặt trên gối trái lòng bàn tay úp, áo tạo thành nhiều lớp lô xô.

Tượng có khuôn mặt đầy đặn, hiền dịu, trán rộng và cao, nhân trung lớn, cằm tròn, mũi dọc dừa ngắn, miệng nhỏ ngậm kín, cổ cao ba ngón, tai to dài như tai Phật. Mắt mở to nhìn thẳng. Thần thái toát lên vẻ nhân từ, phúc hậu, thông tuệ như của một bậc Bồ tát. Bức phù điêu đặt trên một đài sen hình chữ nhật có hai thốt chống nhau (kiểu như trụ đầu thắt giữa), thốt trên có 2 lớp cánh ngửa, thốt dưới cả 2 lớp cánh úp. Mặt cắt đứng của đài sen hình chữ công. Đài sen được đặt trên trụ đá, tiết diện trụ vuông cạnh 30 cm. Trụ đá dài khoảng 3m, được trồng nhỏ lên từ 1 giếng sâu hình tròn, đường kính miệng giếng 80 cm. Xung quanh miệng giếng xây bao bệ vuông, nhô cao hơn 1,4m. Tượng phù điêu được đặt trên mặt phẳng bệ xây. Thân cột đá ghi dòng chữ Hán: "Vân Tiên động tối linh từ". Về ý nghĩa cột trụ trồng dưới giếng và đặt đài sen phù điêu tượng Hoàng Thái Hậu đã thất truyền. Song, qua nghiên cứu, khảo sát và diễn dã các di tích có kiểu thức tương tự chúng ta thấy



Bà Chúa Mạc, đền Hòa Liễu, Hải Phòng- Đá, TK. 16 -
Ảnh: T.L

giếng và cột trụ là cầu nối liên thông giữa âm và dương. Địa khí huyết đất nơi dựng đền qua cầu nối sẽ lan tỏa ra và làm cho con người đến đây đón nhận được linh khí, để từ đó sẽ mạnh khỏe và mãn tuệ hơn. Ở góc độ ý tưởng nghệ thuật, đài sen phù điêu đặt trên cột đá trông từ giếng nước là hình ảnh bông hoa sen mọc và nở bông cánh. Đó là hình ảnh tượng trưng cho phẩm chất của nhà Phật. Hoàng Thái Hậu ở đây được coi như một vị Phật vậy.

Để tạo cho thánh thần linh thiêng và di vật linh thiêng được bảo quản gìn giữ tốt, người đời sau đã làm một khám gỗ vuông sơn son thếp vàng che bên ngoài phù điêu bia. Khám được làm vừa khít bao quanh miệng giếng, nên trông tổng thể như một kiến trúc thu nhỏ có đầy đủ nền, tường, mái, cửa... Vẻ đẹp của thần tượng và phù điêu trong khám thấp thoáng ẩn hiện trong không gian cung cấm lung linh mờ ảo, gây ấn tượng và khơi dậy cõi tâm linh sâu xa của người đương thế.

Bia đá: Bia được làm bằng đá xanh, đặt trên đế là một rùa đá lớn. Bia hình hộp chữ nhật dẹt, 2 mặt khắc chữ Hán. Chiều cao khoảng 1,8m; chiều rộng khoảng 0,9m và dày khoảng 0,15m. Trán bia hình cong cánh cung, chạm lưỡng long chầu nguyệt, mặt nguyệt tròn, xung quanh có các tua mây mảnh bay thẳng ngang. Rong có thân ngắn, đầu to, sống lưng có làn vảy răng cưa không đều nhau, miệng há rộng. Một mặt bia khắc tên các ông Hoàng bà Chúa, thân vương đương triều bảo trợ chùa như: Thái Hoàng Thái Hậu họ Vũ, Khiêm vương Mạc Kính Điển, Hoàng Hậu họ Phạm, Đoàn Quận Công...

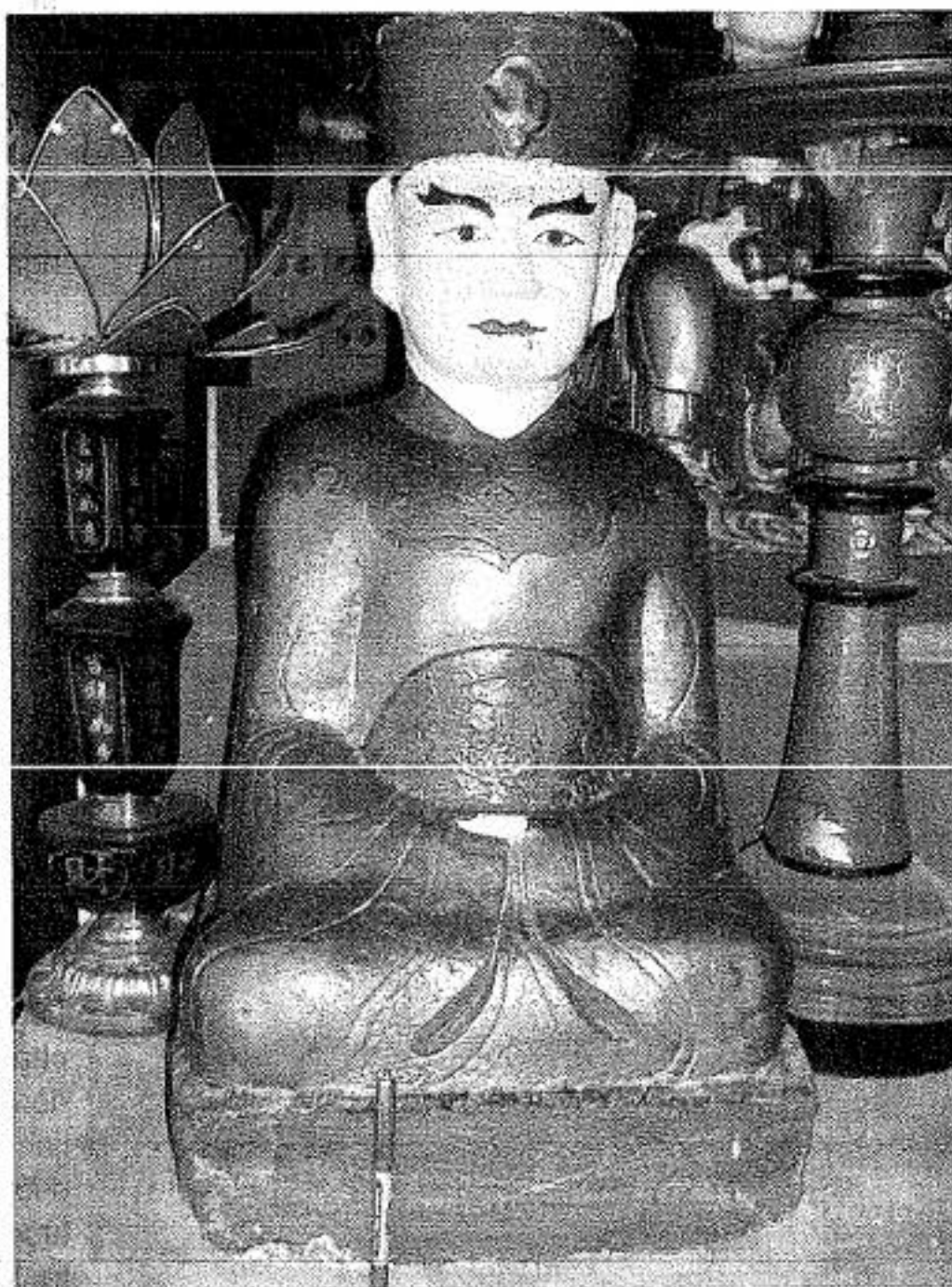
Mặt bia kia ghi "tín thí điển", bao gồm tên các vị tín chủ cúng dâng ruộng đất cho Tam bảo. Văn bia chỉ rõ ruộng của chùa lúc đó có tới 25 mẫu 8 sào, 2 thước.

Diềm bia trang trí khắc

chìm hoa văn tay mướp, dấu hời, chân bia chạm hàng cánh sen dẹt. Dòng lạc khoản trên bia ghi niên đại dựng bia vào ngày 18 tháng 4 năm Tân Dậu niên hiệu Quang Bảo, tức là năm 1561 (đời vua Mạc Phúc Nguyên).

Cụm di tích đền- chùa Hoà Liễu còn khá nhiều cổ vật mang niên đại thời Mạc. Song, chỉ qua ba tư liệu và cổ vật được phản ánh trên chúng ta đã thấy được những nét văn hoá, nghệ thuật đặc biệt ở di tích này. Đền- chùa Hoà Liễu còn ẩn tàng ý tưởng, thông tin, đòi hỏi ngày nay chúng ta cần phải tiếp tục nghiên cứu và giải mã để làm sáng tỏ những giá trị của người xưa để lại.

N.D.C



Tượng ông Hoàng, chùa Hòa Liễu, Hải Phòng- Đá, TK. 16 -
Ảnh: T.L

ĐÌNH KIỀN BÁI đôi điều nhận thức

ĐỖ XUÂN TRUNG *

Đình Kiền Bái là di tích kiến trúc nghệ thuật nằm ở xóm Đông, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Xưa, đình Kiền Bái thuộc trang Hồ Bái, huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương. Đình ở gần bến sông Kiền, dòng sông chia 2 nhánh, một nhánh chảy ra sông Bạch Đằng, nhánh còn lại chảy vào đầm 8 xã. Đình nằm trên một khu đất cao, trước mặt đình là ngôi Mai, chảy quanh trang Hồ Bái.

Đình Kiền Bái gồm 3 gian 2 chái, mặt bằng hình chữ đình, quay hướng Nam, hướng của "Thánh nhân Nam diện nhi thính thiên hạ" (Thánh nhân ngồi quay hướng Nam để nghe lời tâu bày của thiên hạ), đó là hướng của đế vương, hướng của thần linh, khi các ngài trở thành ông vua tinh thần của quần chúng nhân dân.

Giá trị kiến trúc nghệ thuật

Cũng như bao ngôi đình khác ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, mở đầu cho khuôn viên đình truyền thống là Nghi môn tứ trụ, đây là sản phẩm của thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, nó biểu hiện cho ước vọng nông nghiệp. Đình cột lớn đắp phượng, cột nhỏ đắp lân, trong tư thế nhìn xuống. Thông qua cột trụ, nhất là cột cái, đỉnh trụ đắp 4 phượng nhìn ra 4 phía, chống đuôi vào nhau theo kiểu lá lật. Người xưa cho rằng: phượng là chúa loài chim, tượng cho tầng trời,

với đầu đội công lý và đức hạnh, mắt là mặt trời, mặt trăng, lưng cồng bầu trời, cánh là gió, lông là cây cỏ, chân là đất, nó hiện thân cho cả không gian và thời gian, cho sinh lực và bầu trời, cho thần linh và Thánh nhân, để cho từ đó con người mong muốn nguồn sinh lực linh thiêng tràn về mặt đất, và như thế, các cột đã như gạch nối giữa tầng trên và tầng dưới, để mang tư cách những trụ vũ trụ. Dưới phượng là bốn mui luyện, trên mặt đắp nổi hình hổ phù đang nhả ra chữ thọ, là biểu tượng liên quan tới việc cầu no đủ và mọi nguồn hạnh phúc. Phần dưới là khối đèn lồng tứ linh. Tuy nhiên, ở đình Kiền Bái, nghi môn tứ trụ không mở 3 cửa (cửa chính là cửa thần linh, 2 cửa nhỏ dành cho người dân vào làm lễ tế thần) mà chỉ có một cửa duy nhất ở giữa. Đây là vấn đề cần được đặt ra khi tu bổ, tôn tạo di tích. Qua nghi môn tứ trụ, du khách bắt gặp một khoảng sân rộng được lát gạch Bát Tràng truyền thống. Đình Kiền Bái là một di sản văn hoá có kiến trúc vừa phải nhưng với tín ngưỡng thì kiến trúc này mang tư cách tam tầng thế giới: mái là tầng trời, thân di tích là nơi con người tiếp cận thần linh, tầng dưới là lòng nhà, sàn di tích.

Trên tầng mái, nơi bờ nóc có rồng chầu mặt trời. Thân rồng vồng lên, vây lưng lớn, dáng vẻ gầy guộc, khiến cho chúng khá gai góc. Đây là sản phẩm được tạo tác rất muộn vào cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20. Ở hai đầu kim bờ nóc, tại các di tích nói chung, thường gặp đầu rồng được thể hiện dưới dạng mũi sư tử, mắt giọt lệ,

lông mi và râu kiểu răng cưa, mang nở, bao quanh mang thường là năm ngọn tóc dài lượn sóng bay ra sau. Người xưa tin rằng, đầu rồng được coi như mây trời, đao tóc được coi như sấm chớp, năm ngọn tóc như biểu hiện cho sấm chớp toả về năm phương mang ý nghĩa mưa thuận muôn cỗi. Từ miệng con vật này thường có một dòng nước cuộn lại dưới dạng cuốn thủy, tỳ lên bờ nóc. Tuy nhiên, ở đình Kiến Bái, tại 2 đầu kim, rồng mới được tu bổ có dáng vẻ ẻo lả, yếu đuối, đặc biệt là vằn xoắn dính cuộn xuống tạo cho dòng nước thổi ra bị chảy không đúng với phong cách truyền thống.

Tại "khúc nguynh" của đình Kiến Bái, là nơi đặt con xô/náp, được thể hiện dưới dạng lân đứng, dáng vẻ gầy guộc, nhìn/chầu vào giữa chứ không nhìn xuống sân. Thường tại các kiến trúc, ở "khúc nguynh", các con lân được nhìn thẳng xuống sân, với tư cách là linh vật, biểu tượng cho sức mạnh, trí tuệ và sự trong sáng, nhìn xuống để kiểm soát tâm hồn kẻ hành hương.

Như vậy, mái của đình Kiến Bái gắn với tín ngưỡng thờ cúng được đồng nhất với tầng trên và những linh vật, long, lân... là biểu tượng liên quan tới bầu trời, gắn với ước vọng ngàn đời của người nông dân là nguồn nước nông nghiệp.

Thân và sàn nền đình Kiến Bái là nơi con người tiếp cận với thần linh. Ở đây, di tích được bó vỉa đá xanh xung quanh thềm, ngưỡng gian giữa được làm bằng đá, một chất liệu thiêng, tạo nên không gian thiêng. Con người khi bước qua ngưỡng thì mọi vướng mắc trần tục được vứt bỏ, để có tâm hồn thanh cao vào kính cáo với thần linh.

Với đình này, cũng như một số đình khác ở vùng ven biển (đình Trà Cổ- Móng Cái), mặt ngoài được thể hiện chạm trổ rất kỹ trên những ván bưng và ngưỡng. Hiện tượng này cũng đã gặp ở Chùa Bút Tháp, Văn Miếu...

Trong những mảng chạm ở phía ngoài mặt trước đình, đề tài chạm khắc chủ yếu là rồng, thú nhỏ cùng những biểu tượng về mặt trời, vằn xoắn, sấm chớp. Ở đây về kỹ thuật, được chạm nổi khá cao, tính điêu khắc được khẳng định rõ rệt. Trong nghệ thuật chạm khắc, tuy là những linh vật quen thuộc nhưng bố cục rất vui, rất đời, không khô cứng, đạt tới giá trị biểu tượng cao.

Tại đây ta bắt gặp 2 con rồng lớn, 2 con rồng nhỏ quấn thân với nhau, chính tâm là con lân. Hình tượng này cho phép chúng ta nghĩ rằng, đó là sự đối đãi, cân bằng âm dương nhằm đề cao trí tuệ.

Tại xà ngưỡng trung tâm, rồng dưới dạng có đao mác nổi khối của nghệ thuật thế kỷ 17, nhưng được bố cục phần thân ẩn vào trong. Hình thức ẩn thân cho thấy, người nghệ sĩ dân gian xây dựng đình Kiến Bái xưa với cách nghĩ, cách làm như đã vượt ra ngoài tư duy nông nghiệp, chúng tôi ngờ rằng có sự tham gia của tư duy thương mại ở vùng ven biển Hải Phòng này.

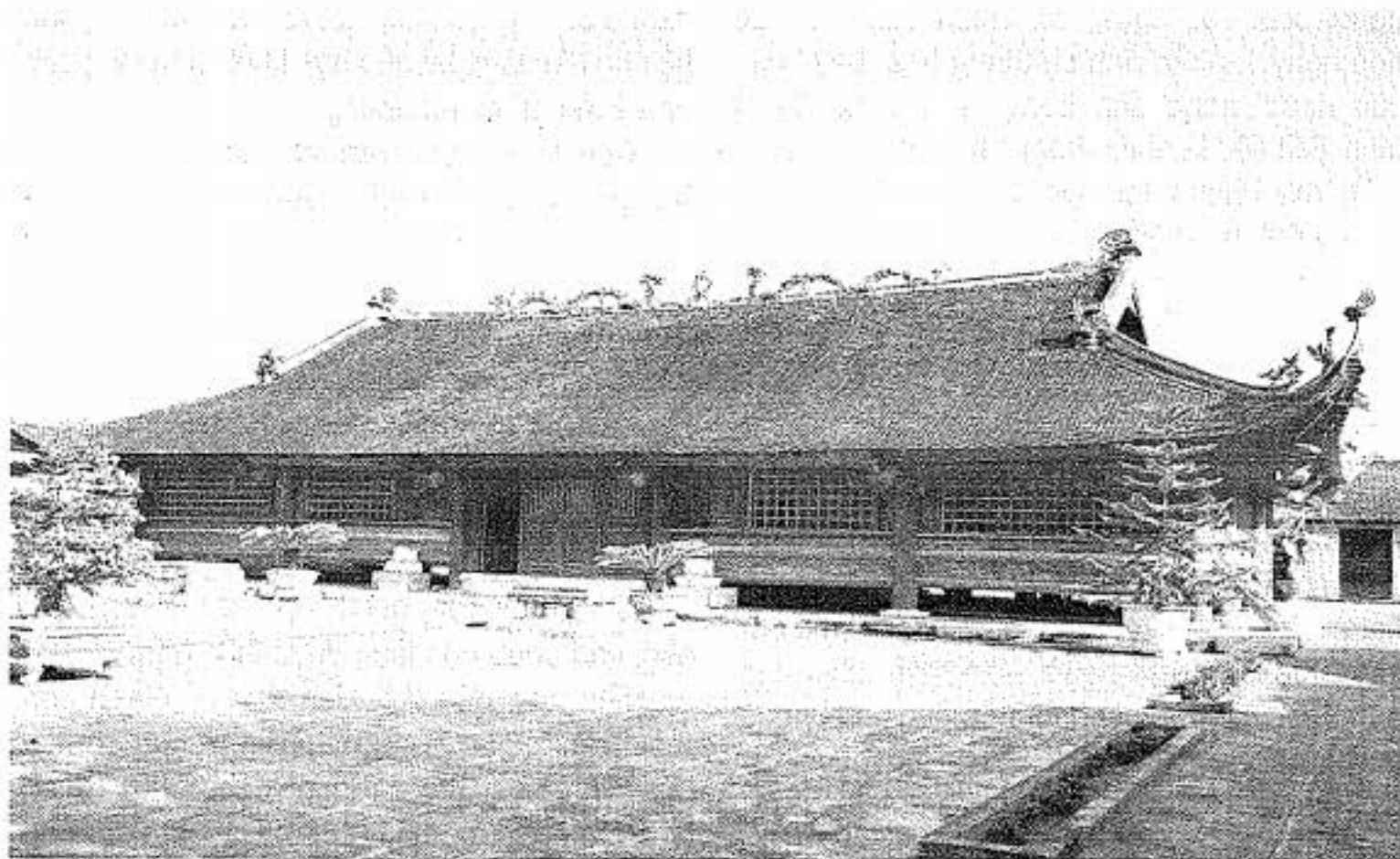
Cũng ở (phía ngoài) mặt trước đình, rồng còn được thể hiện dưới dạng: long chầu vào bông cúc mãn khai, nhân bông cúc là hổ, như một cặp long hổ hội, song con hổ này phần nào đã được lân hoá; rồi hình tượng một con thú cắn vào đuôi con thạch sùng. Những hình thức thể hiện trên vừa quen thuộc (rồng, lân, hổ) nhưng lại tươi mới, đầy sức sống (long hổ hội, thú cắn đuôi thạch sùng) để như nhấn mạnh về hiện tượng trời đất giao hoà, về âm dương đối đãi. Đó là ước vọng ngàn đời của người nông dân, mong mưa thuận gió hoà, vạn vật sinh sôi nảy nở.

Đôi khi ta còn thấy ở đây mảng chạm thể hiện một đao phát sáng ở trung tâm với 2 đợt măng như đuôi rồng được đặt cân đối 2 bên. Với hình thức thể hiện này, đao phát sáng được nghĩ là nguồn sinh lực vô biên của tầng trên truyền xuống tầng dưới để bật lên những mầm sống.

Ở phía sau đình, hình tượng rồng chầu mặt trời được thể hiện rõ hơn. Các con thú được tạc với đuôi ngắn, mặc sức nô đùa, cả bầu trời tung bừng, náo nhiệt trong cuộc sống hạnh phúc tràn đầy.

Cũng ở sau đình, tại ván bưng dưới, bên phải, người thợ xưa tạc một bên là lân, một bên là 2 con thú nhỏ đang nô đùa cắn đuôi nhau. Hình thức thể hiện độc đáo, rất đời, có thể đó là nguồn sinh khí của tầng trời (lân) kết hợp với sự giao hoà của muôn loài như hướng tới sự sinh sôi nảy nở (2 con thú cắn đuôi nhau).

Khi thăm đình Kiến Bái, chúng ta được chiêm ngưỡng vẻ đẹp kiến trúc và nghệ thuật điêu khắc độc đáo, hiếm có ở vùng ven biển Hải Phòng. Đình Kiến Bái được khởi dựng vào



Đình Kiến Bái, Thủy Nguyên, Hải Phòng - Ảnh: T.L

cuối thế kỷ 17 (1685), giai đoạn đỉnh cao của nghệ thuật đình làng. Tuy nhiên với kết cấu kiến trúc của bộ vì nóc được chuyển hoá thành kiểu giá chiêng chống rường con nhị, cho thấy đình được sửa vào thời gian khá muộn, cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20.

Tuy nhiên đình Kiến Bái vẫn giữ được các mảng chạm khắc cực kỳ sinh động, đầy náo nức của nghệ thuật nửa cuối thế kỷ 17 ở trên vì và cốn của toà ống muống và tại xà lòng trên khám thờ Thành hoàng. Tại đây, ta cũng bắt gặp 4 đầu dư tại gian giữa được làm khá dài, theo phong cách cuối thế kỷ 16, đầu thế kỷ 17 (Song, hình tượng mặt rồng quay nhìn vào gian giữa không còn nữa).

Một đặc điểm rất đáng quan tâm trong nghệ thuật kiến trúc của đình Kiến Bái là hệ thống "cánh gà" ở đầu cột cái. Những bộ cánh gà sớm nhất trong kiến trúc cổ truyền đã gặp ở đình Tây Đằng (TK 16), rồi tại đình Xuân Dục- Gia Lâm- Hà Nội còn mang nhiều phong cách Mạc (đầu TK 17), thì 4 bộ cánh gà ở đình Kiến Bái, được xếp ngang với những bộ cánh gà đền Phù Đồng (Hà Nội), đình Hàng Kênh, đình Dư Hàng Kênh (Hải Phòng)...

Suy cho cùng, nghệ thuật chạm khắc trong lòng đình Kiến Bái chủ yếu tập trung thể hiện ở

mặt ngoài ván "lá gió", "xà ngưỡng", "cốn", "cánh gà", "đầu dư". Trong đó, rồng, lân là đề tài cơ bản, phổ biến trong các hoạt cảnh trang trí. Trên mỗi mảng chạm nổi, chạm bong kênh hay chạm lõng thì giữa trung tâm vẫn là một con rồng lớn có thân ngắn, mập, đầu ngóc cao. Rồng có đầu to, trán dô, miệng há rộng, mũi sư tử và tóc là các đao lửa hình mũi mác bay về phía sau, tạo cảm giác động trong không gian tĩnh. Ở đây, những mảng chạm khắc mang yếu tố dân gian rất sinh động như thú nhỏ leo trèo lên mình rồng, vượt râu rồng... Theo cổ giáo sư Từ Chi và các nhà nghiên cứu dân tộc học mỹ thuật thì rồng là mây, mưa, là vật linh ở tầng trời, có khả năng giao phối với muôn loài, vì vậy, những con thú nhỏ leo trèo trên lưng rồng, vượt râu rồng là con của chính rồng. đương thời, nó phản ánh tư duy liên tưởng của dân gian trong môi trường nông nghiệp ở nước ta.

Chúng ta cũng tìm thấy ở đây bóng dáng tự do gắn gũi với nông thôn, đó là hình tượng con lợn được chạm nổi trên các bức cốn, bộ cánh gà. Lợn có thân hình mập mạp nhưng lại có những động tác nghịch ngợm, hồn nhiên: Lợn ngồi trên lưng, nắm râu, miệng ngậm chặt đuôi rồng, lợn ăn lá ráy. Ngoài ra còn có hình tượng vũ nữ thiên thần có cánh, hình tượng bà mẹ,

người cưỡi voi, ngựa, voi chiến đua tài, mèo ngủ ngày... phản ánh sự thăng hoa, bay bổng của người nông dân trong cuộc sống thanh bình. Rất tiếc là nhiều hoạt cảnh dân gian đã bị mất, mà chúng tôi ngờ do thất thoát trong những đợt tu bổ gần đây.

Nhân vật được thờ

Theo "Thủy Nguyên huyện thần tích" hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán- Nôm, Hà Nội, đình Kiến Bái thờ hai vị Thành hoàng là: Trung Quốc cảm ứng thượng đẳng thần và Lôi công uy điều thượng đẳng thần. Hiện hai tượng thánh được thờ trong hậu cung đình Kiến Bái.

Tương truyền không biết từ thuở nào, có một người tên là Bảo sang buôn bán, làm ăn ở bến sông Kiến. Ông là người hiền lành, chịu khó, bán buôn giữ được chữ tín nên được mọi người quý trọng. Trong trang Hồ Bái có một người con gái tên là Hoàng Thị Thanh đem lòng yêu thương ông, họ nên vợ nên chồng. Sau bà Thanh song sinh được hai cậu con trai đều khôi ngô, tuấn tú. Ông bà đặt tên là Tòng Tiến và Lôi Công. Hai con chưa kịp trưởng thành thì bà mẹ qua đời. Một hôm hai anh em đi viếng mẫu thân về, đến bờ sông Kiến, chẳng may Công bị ngã xuống nước, Tiến lao xuống cứu, cả hai anh em đều bị chết đuối. Xác được dân làng vớt lên chưa kịp chôn cất thì mối đùn lên phủ kín thành

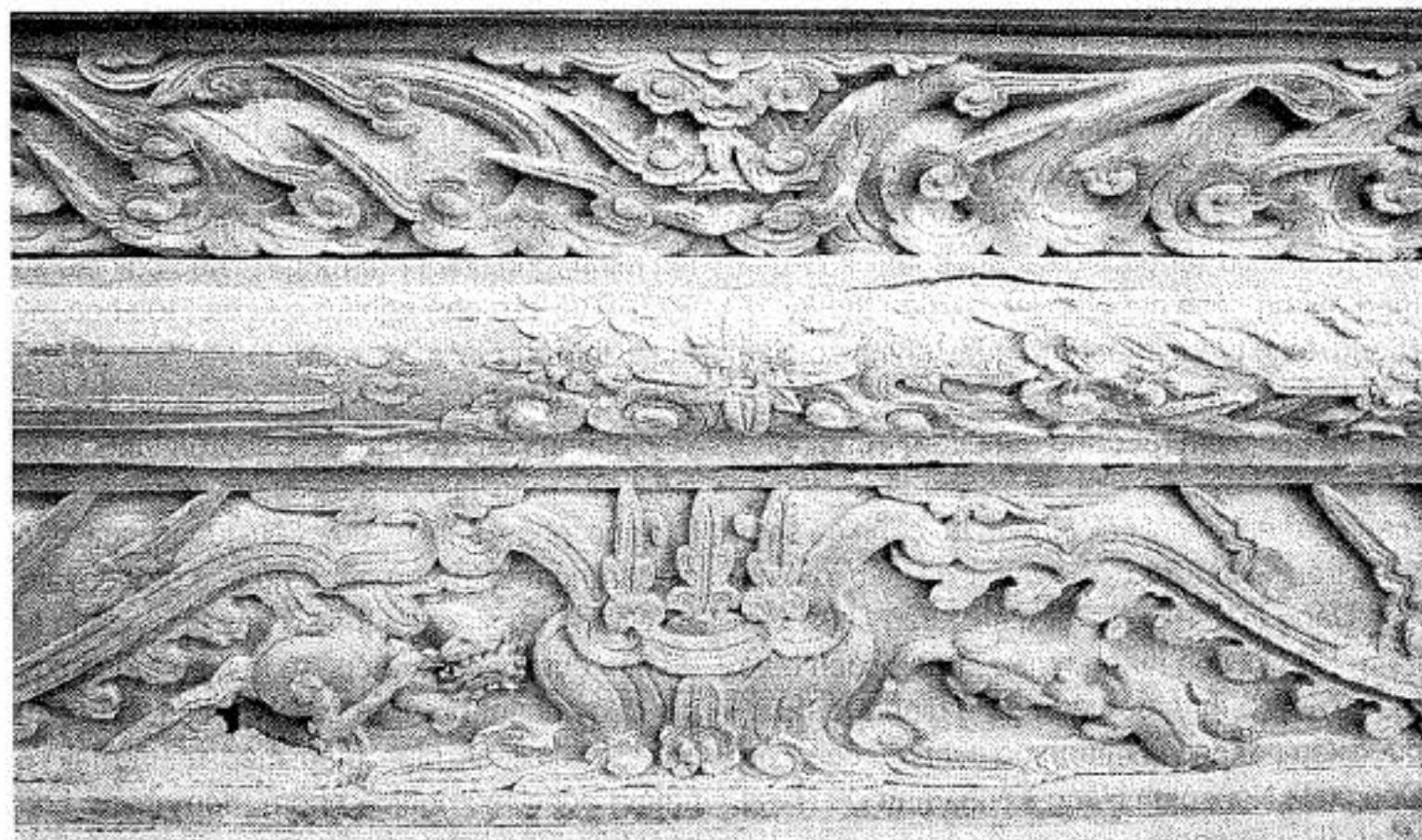
nấm mộ. Sau khi mất, cả hai đều hiển linh, phù hộ cho dân làng tai qua nạn khỏi. Dân làng biết ơn đã lập miếu thờ phụng.

Năm 1288, trước trận đại phá quân Nguyên Mông trên sông Bạch Đằng, Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn trên đường hành quân, đã cho quân sĩ nghỉ qua đêm tại trang Hồ Bái. Đêm ấy, hai vị thần Tòng Tiến và Lôi Công đã báo mộng cho Hưng Đạo Đại Vương biết sẽ nổi "âm phong" từ hướng Đông Nam để tạt bè lửa vào thuyền địch. Sau chiến thắng lịch sử trên sông Bạch Đằng, Quốc Công thấy giấc mơ linh nghiệm, bèn cấp 300 quan tiền để dân làng tu tạo đình Kiến Bái, đồng thời tấu với vua ban sắc, cho phép dân làng được thờ cúng.

Hiện nay, dấu tích kiến trúc của ngôi đền thời Trần không còn, nhưng trên thân cột cái của đình Kiến Bái có khắc dòng chữ "Chính Hoà lục niên" tức năm 1685. Đây là một trong không nhiều ngôi đình có niên đại sớm nhất ở vùng biển Hải Phòng.

Đình Kiến Bái là một công trình kiến trúc nghệ thuật đặc sắc, nổi tiếng thời hậu Lê trên đất Hải Phòng cũng như của đất nước- một bông hoa đầy hương sắc gửi lại cho chúng ta và mai sau.

D.X.T



Một mảng chạm gỗ tại đình Kiến Bái- TK.17- Ảnh: T.L

Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật

ĐÌNH PHÚ MỸ

NGUYỄN XUÂN NAM *

Đình Phú Mỹ nằm ở hạ lưu sông Đồng Nai, gắn liền với sự hình thành, phát triển của cộng đồng xã tộc người Việt trên vùng đất mới Phú Hội- Nhơn Trạch. Đình có nhiều giá trị kiến trúc nghệ thuật tự thân, mang tính điển hình của một thời đã qua của vùng đất này.

Nhìn ở phương diện địa lý, nằm trên ngọn đồi Dầu, ngôi đình không cao hơn cây xanh bao quanh, không nổi trội như thách đố với trời đất. Thoảng như thể hiện về một nhận thức xuất phát từ tư tưởng "Hòa" với thiên nhiên, vũ trụ để tồn tại của người Việt từ xưa tới nay. Những cây cổ thụ như gỗ, sao, dầu... vươn thẳng lên trời xanh như những trục vũ trụ, mà tán lá bên trên là bầu trời mây, thân thẳng vút là trục sinh khí nối trời và đất, như đem sinh lực của trời cha truyền vào lòng đất mẹ cho muôn loài sinh sôi. Mặt tiền đình quay về hướng Tây-hướng âm hợp với mặt thần là dương, lưng thần là âm quay về hướng Đông, tay trái là âm đặt về hướng Nam, tay phải là dương đặt về hướng Bắc. Như vậy, cả bốn phía của thần đều hợp với thiên nhiên, vũ trụ, hợp với sự đối đãi của

âm dương, khiến thần luôn an vị.

Mở đầu trên trục chính của ngôi đình là một bức bình phong. Phía trước đắp nổi hổ vàng đang bước trên ghenh đá. Hổ vàng là vị thần trung tâm của ngũ phương (tức trung phương) tượng trưng cho toàn bộ đất đai địa phương. Tuy nhiên, hổ vàng ở đây (theo các già làng) còn được nghĩ tới là vị thần cai quản mặt đất, có khả năng trấn yểm không cho tà ma tác động vào thế giới của thần. Phía sau bình phong đắp nổi hình long mã trong tư thế bay lên của long, gắn với trục tung (thời gian), còn mã là ngựa, chạy ngang, gắn với trục hoành (không gian), cho nên long mã tượng trưng cho ý thức tung hoành của người quân tử và thời gian, không gian vũ trụ. Nó như nói lên ước vọng của người dân hay sự đặt cược với thần linh là, hãy theo sự gợi ý của con người đem hạnh phúc đến cho làng xóm. Hai bên tả hữu của bình phong là ban thờ Thần Nông và ban thờ Cô hồn theo lối lộ thiên. Người dân thờ Thần Nông vì họ tin rằng, vị thần này sẽ phù hộ cho mưa thuận gió hòa, hầu gặt hái một vụ mùa tươi tốt; còn thờ Cô hồn là mong những linh hồn trong cõi trần ai sớm được siêu thoát khỏi những khổ đau và không đến quấy phá

* BAN QUẢN LÝ DI TÍCH- DANH THẮNG ĐỒNG NAI

cuộc sống yên lành của dân làng. Phía ngoài của hai ban thờ này là hai miếu nhỏ nằm đối xứng theo phương ngang với bình phong, bên trái thờ Ngũ hành chi vị, bên phải thờ Sơn quân chi vị (thần núi) dưới danh nghĩa là thần Hồ. Sau này, phần nào do ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, người ta biến Ngũ hành chi vị thành Ngũ hành nương nương. Nhưng đình Phú Mỹ do ở vùng xa đô thị nên vẫn thờ ngũ hành chi vị (các thần của năm phương hội tụ) để bảo hộ và ban phúc cho nhân dân. Và, có lẽ do nằm trong hệ thống tín ngưỡng dân gian nên đã bảo tồn được truyền thống hơn ở nhiều nơi khác.

Trung tâm của quần thể kiến trúc là ngôi đình chính, được bố trí mặt bằng tổng thể kiến trúc từ trước ra sau, gồm các hạng mục đại đình, chánh điện và nhà khách. Trên trục đứng của đình, chúng ta như thấy biểu hiện về tam tầng vũ trụ. Mái tượng trưng cho tầng trên (bầu trời), với chính tâm nóc là một quả lồi gắn với sấm chớp và hai bên là cặp rồng chầu, gắn với mây mưa, đồng thời tượng trưng cho âm dương đối đãi. Hai đầu kim là cá chép hóa rồng, vẩy đuôi lên như hai chiếc sừng hội lại là vành trăng lưỡi liềm, với ước vọng cầu sự được mùa (trong nhận thức của người xưa, mặt trăng mang ý nghĩa thúc đẩy cho cây trồng sinh trưởng, muôn loài phát triển, sinh sôi,...). Chúng ta còn bắt gặp ở hai đầu đao mái trước gắn biểu tượng lân trong tư thế nhìn xuống sân, biểu tượng cho trí tuệ trong sáng, với tư cách kiểm soát tâm hồn của kẻ hành hương. Nền kiến trúc tượng trưng cho tầng dưới (mặt đất) nên trước đây không lát gạch, nhằm tạo cho âm dương hòa khí. Dần dần ý thức này bị suy lạc nên người ta lát gạch Tàu để tránh ẩm thấp cho người vào lễ. Viền quanh nền đình (bó vỉa) là đá ong (vật liệu sẵn có ở địa phương), như xác định với thế gian rằng, bên trong là miền đất thánh thiện của thần linh, mà con người vào đây là để tiếp cận với thần linh. Hiện tượng ngôi đình không có tường bao nói lên tính chất hòa đồng với không gian ngang và đây là một nhà cộng đồng của cư dân thời xa xưa, hiện tượng này như còn khá gần với những ngôi đình gốc của dân tộc ta (đình Tây Đằng- Hà

Nội).

Về mặt kết cấu kiến trúc bên trong đình, chủ yếu là dạng nhà tứ trụ (nhà vuông), với hệ thống xuyên trính chạy trên bốn cột cái và các vì kèo đỡ mái. Từ đầu cột cái chạy qua đầu cột quân ra đầu cột hiên là những kẻ suốt, từ cột hiên ra cột bên ngoài là những kẻ chuyển nối nhau đỡ mái, tạo ra không gian nội thất vuông vức. Vật liệu tạo nên bộ khung kiến trúc là các danh mộc quý như: gỗ, sao... có trên địa bàn và do thợ mộc dân gian tạo dựng.

Đình Phú Mỹ ít nhiều mang tinh thần của ngôi đình chung là thờ Thành hoàng làng. Nhưng trong hoàn cảnh của vùng đất mới, người dân không thờ cụ thể vào một vị thần hay nhân thần nào nhất định, mà chỉ gọi chung là Thành hoàng bốn cảnh. Đó là vị thần linh tối thượng liên quan đến cuộc sống tinh thần và vật chất của con người nơi đây. Hàng năm, dân làng Phú Mỹ tổ chức lễ tế thần vào ngày 15, 16 tháng 11 Âm lịch, để cầu cho "Quốc thái dân an", "Phong điều vũ thuận", "Phong đăng hòa cốc". Hình thức thờ thể hiện bằng một chữ "thần" lớn ở chính giữa ban thờ, hai bên khắc câu đối chữ Hán, với nội dung ca ngợi Thần/Thành hoàng.

Hương án thờ thần đặt trang trọng trong khám thờ gỗ, chạm trổ khá tinh xảo với các đề tài: Rồng, phụng, hoa cỏ thiêng... sơn son thiếp vàng lộng lẫy, nhằm tăng sự linh thiêng cho điện thờ. Đi cùng với Thành hoàng bốn cảnh là những vị thần linh trợ giúp con người khai thác vùng đất mới và nhìn chung được xếp vào hệ thống Tả ban liệt vị, Hữu ban liệt vị. Ngoài ra, đình còn thờ cả thế lực trên trời và dưới đất. Thế lực trên trời lấy Bạch mã Thái giám làm trọng (gắn với mặt trời). Thế lực dưới đất lấy Ngũ cốc, Ngũ thổ làm trọng. Phía trước ban thờ thần là ban thờ Hội đồng (để Đình Ty niên, tức làm năm 1927), mặt được chạm khắc ô học to nhỏ khác nhau và các biểu tượng thiêng liêng thuộc ước vọng muôn đời của người Việt. Chẳng hạn hình hổ phù cầu cho được mùa; hoa quả thiêng cầu cho sinh sôi, phát triển; tùng, cúc, trúc, mai gắn với 4 mùa, với người quân tử. Trên tinh thần đó một bảng văn được đặt ở chính tâm ban thờ Hội đồng,

mặt bằng chạm đề tài "Rồng phun thủy" cầu cho mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu.

Trong không gian nội thất, một cặp phù điêu dạng câu đối trang trí đôi rồng chạy từ trên xuống, ngẩng đầu lên chầu vào giữa, tượng trưng cho tầng trên, phía dưới là nước và đất tượng trưng cho tầng dưới, biểu tượng tam sơn như một gạch nối giữa tầng trên với tầng dưới (ý nghĩa là mong cho sinh lực từ tầng trên truyền xuống tầng dưới làm bùng lên sự sinh sôi, phát triển).

Đặc biệt, trong những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước, vùng lòng chảo Nhơn Trạch là một địa điểm diễn ra chiến sự ác liệt. Nhưng khi hay tin Bác mất, để bày tỏ lòng kính yêu, nhân dân xã Phú Mỹ đã rước vong linh Bác vào thờ trong đình dưới hình thức bà bức hoành phi được các bô lão đúc rút từ trong Kinh thi:

Hồ nhiên nhi thiên

Chí vọng thâm ân

Minh hoài hậu đức

Ba chữ đầu của ba bức hoành phi ghép lại thành tên của Người- Hồ Chí Minh. Đó là hành động dũng cảm và trí tuệ của nhân dân Phú Mỹ, nguyện một lòng vững tin, chiến đấu kiên cường để đáp lại mong ước của Bác, góp phần chung vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Sau ngày giải phóng, Bộ Tư lệnh lãng Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trao tặng tượng Bác cho nhân dân Phú Hội để thờ tại chánh điện, đã thể hiện sự kính trọng, lòng biết ơn đối với công lao của Bác Hồ- Một con người trọn đời vì nước, vì dân.

Ghép thờ chung với Thành hoàng làng của cư dân Việt tại miền Nam còn có các vị thần Tiền hiền khai khẩn, Hậu hiền khai cơ, do luôn nương nhờ vào Thành hoàng làng nên ban thờ của các ngài áp lưng vào ban thờ Thành hoàng làng. Đối xứng hai bên ban thờ Tiền hiền, Hậu hiền là ban thờ Tiền hương trưởng liệt vị (bên trái) tức là người có công đầu đối với làng và Hương trưởng liệt vị (bên phải), hình thức này đã nêu bật tính chất vừa trọng xỉ vừa trọng tước của người xưa. Và, để tạo ra không gian thờ tự cho Tiền hiền, Hậu hiền, các vị Hương trưởng, người ta dựng nên bức tường

ngăn ở hai cột cái phía sau chánh điện, bổ sung thêm cột hiên và kẻ chuyển đỡ mái tạo điều kiện cho nước mưa chảy vào máng chung với nhà khách.

Nhà khách là tòa nhà phía sau chánh điện được kết cấu đơn giản, cũng theo dạng nhà tứ trụ với hệ thống cột, xuyên trính, vì kèo kết nối với nhau bằng kĩ thuật mộng chốt. Nơi đây thờ "Tiên sư chi vị" tức thờ những vị tổ tiên chung của mọi người dân trong làng. Vị này đi theo Thành hoàng làng cho nên ngài đứng trên đúng trục chính của ban thờ thần và nhìn theo hướng với ban thờ thần. Phía trước ban thờ bố trí tả hữu hai bàn dài để cho Ban Quý tế và nhân dân hội họp, dâng lời thành kính lên tổ tiên. Chính giữa đặt bộ ván lớn cho các vị Hương trưởng nghỉ ngơi, nhưng nhiều khi đó là nơi để khi hành lễ có thể xuất thần mà tiếp cận thần linh. Phần cuối cùng của kiến trúc đình chính là ngôi nhà phụ (nhà bếp) cũng được kết cấu theo kiểu nhà tứ trụ đơn giản. Nơi này được coi như nhà tạo soạn lễ để đưa lên cúng Thành hoàng làng.

Đình Phú Mỹ là một công trình kiến trúc tương đối đầy đủ với nhiều nhà vuông hợp nhất. Đây là nét đặc trưng tiêu biểu cho tính chất chuẩn mực, quy mô và kiểu thức một ngôi đình làng nông thôn ở miền Đông Nam Bộ trong giai đoạn đầu khai phá lập làng (đầu thế kỷ XIX). Không những vậy, ngôi đình này còn nằm trong không gian thiên nhiên, văn hóa đặc trưng của làng Phú Hội với dòng suối Mạch Bà, trà Phú Hội, vườn cây trái xum xuê, nhà cổ dân gian, đền thiêng, chùa linh, nghề thủ công truyền thống... góp phần không nhỏ trong việc phát triển du lịch bền vững của tỉnh Đồng Nai trong những năm tới. Vì vậy đòi hỏi chúng ta phải giữ gìn và phát huy theo đúng tinh thần của nghị quyết Trung ương V kỳ họp khóa VIII của Ban chấp hành trung ương Đảng đã đề ra.

Tài liệu tham khảo:

- 1- Trần Lâm Biền (Chủ biên), *Trang trí mỹ thuật truyền thống của người Việt*, Nxb. Văn hóa dân tộc, năm 2001.
- 2- Trần Quang Toại (Chủ biên), *Đồng Nai di tích lịch sử văn hóa*, Nxb. Đồng Nai, năm 2004.

TỪ ĐƯỜNG HỌ ĐÀO

ĐẶNG THẮNG *

Từ đường họ Đào tọa lạc trên phần đất của gia tộc họ Đào thuộc ấp Phú Mỹ II, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, được đánh giá là một ngôi nhà cổ truyền đẹp tiêu biểu có giá trị kiến trúc nghệ thuật vào bậc nhất ở Đồng Nai.

Từ bên ngoài nhìn vào, kiến trúc tòa nhà có một bộ mái rất lớn, hợp với bộ khung gỗ ở bên trong, với hai hàng cột cái, hai hàng cột quân và hai hàng cột hiên. Tuy nhiên, độ mở giữa cột cái với cột quân và cột quân với cột hiên cũng không thua khoảng cách giữa hai cột cái. Một đặc điểm riêng của tòa nhà này là, người ta còn làm thêm một hệ thống mái đua, cho nên nửa phía trước có tới bốn hàng chân và phía sau chỉ có ba hàng mà thôi.

Một điểm đáng quan tâm là ở giữa hai đầu hồi người ta đã không làm theo lối tường hồi bít đốc, mà còn làm thêm một mái vẩy, khiến cho đầu đốc có thêm hai lớp mái chồng gấn sát nhau. Hiện tượng có hai lớp mái ấy cũng đã từng gặp nhiều ở đất Bắc như tại đình Vẽ, tại chùa Keo Thái Bình, hay ở kiến trúc nhà vườn Huế. Có lẽ kiến trúc này ít nhiều đã chịu ảnh hưởng phần nào của những người thợ miền Trung khi theo vào khai phá châu thổ miền Đông Nam Bộ.

* BAN QUẢN LÝ DI TÍCH- DANH THẮNG
ĐỒNG NAI

Tòa nhà hiện có ba gian chính và hai chái lớn, được kết cấu theo lối vì kèo xuyên trính nối từ đầu cột cái. Đi xuống hai bên là những kẻ đơn nối với đầu các cột quân, nhưng ở nửa trước nhà là một hệ thống kẻ chuyển kép ba: từ đầu cột cái đến đầu cột quân, rồi từ đầu cột quân đến cột hiên và từ đầu cột hiên đến đầu cột của mái đua. Tất cả những kết cấu này thường làm đầu kẻ hơi cúi xuống theo kiểu thượng thu hạ thách để tránh đi sự khô cứng của kết cấu, đồng thời dưới bụng của các kẻ có những họa tiết chạm nổi (vừa đủ) bằng hình tượng trang trí rất đẹp, với những hoa lá thiêng, khiến cho những kết cấu này tự nó đã giữ được một giá trị nghệ thuật đích thực. Nghệ thuật chạm trổ của tòa nhà chủ yếu được tập trung vào hệ thống bao lam (y môn) ở ba gian giữa và ở hai chái nằm tại hệ thống cột cái trong của gian thờ. Trước hết, chúng ta thấy, về đại thể, ở lĩnh vực kiến trúc ấy, hai bên cột cái của ba gian giữa được ốp một chân tảng gỗ hình lăng hoa. Thực sự hình lăng hoa này đã chứa đựng một ý nghĩa thiêng liêng như cầu "ngũ phúc lâm môn" (phú, quý, thọ, khang, ninh) và được hiện thân bởi những hoa quả. Nhiều trang trí thể hiện ở bên trên của những y môn này cũng mang một ý nghĩa tương đồng. Tại y môn giữa, trên cùng là hệ thống ván được bố ô theo kiểu kiến trúc Huế, với các đường chia ô to nhỏ khác

nhau, đó là những gờ nổi lên vừa đủ để tạo cho kết cấu này mang một giá trị điêu khắc đích thực. Trong các ô đó thì chính giữa chạm hình một con lân và bốn góc với những hình hoa lá cách điệu như vãn để tượng trưng cho "ngũ phúc lâm môn". Hai bên là những ô hoa lá thiêng và những hình thức vãn triện, đó là hệ thống vãn nằm giữa hoành đầu cột và xà thượng của kiến trúc. Ở dưới xà thượng là một hệ thống trang trí khác cũng bố ô tương tự như phần trên, song ở đây chủ yếu chạm thủng với chính tâm là một bông sen mãn khai, hai bên là lá sen, nụ sen và ở giữa là một con chim thiêng dưới dạng của một con hạc. Thông qua các mảng chạm này, khách hành hương có cảm giác như chủ nhân của ngôi nhà là người có Phật đạo bởi đã tạo nên một hồ sen với ý nghĩa thiêng liêng của nó như tượng trưng cho thế giới của A Di Đà Phật. Tiếp bên là hai ô được kết cấu theo hình thức chấn song con tiện, tiếp tới là những ô với hoa lá thiêng khác như địa lan hoặc cúc... đường diềm ở bên trên của bao lam cũng một phong cách chia ô để chạm những hoa lá thiêng, với những hoa cúc mãn khai mà trung tâm là một khối tròn nổi khá lớn so với bông hoa, mà ở đó chúng ta vẫn như thấy đó là "bầu sữa mẹ", nơi ban phát nguồn của cải và nguồn nuôi dưỡng trường tồn. Tiếp nối hai bông cúc mãn khai này là sen và cúc như tượng trưng cho âm dương đối đãi. Phần giữa đường diềm của y môn chính là một bức cuốn thư để chữ "phúc lộc thọ". Phía dưới bức cuốn thư này là một con vật đã được thiêng hóa mang tính dân gian cao. Hai bên của cuốn thư chạm những hình của cây thiêng mà điểm xuyết trên cùng là đôi chim đang dang cánh bay sang hai phía nhưng đầu quay lại để chầu vào bức hoành phi, chúng vẫn như tượng trưng cho bầu trời. Hai tai cột của bao lam chạm thủng hình những cây cổ thụ và nhiều bông hoa thiêng cùng điểm xuyết một vài biểu tượng thiêng liêng khác. Phần trên của chân tảng được tạc bằng gỗ, kẻ trên cũng được điểm bằng những con chim đứng trên cành cây ngô đồng hay cành hoa cúc, đây là một hình thức rất vui, đẹp mà người ta đã từng thấy nhiều trong kiến trúc từ vùng Nam Trung Bộ (như là ở những ngôi

đình của Ninh Thuận) trở vào phía Nam. Bức bao lam phía bên trái cũng thể hiện theo một phong cách với bố cục tương tự như ở gian giữa song có phần nhỏ hơn và ít nhiều có phần đơn giản hơn. Tuy nhiên, đó cũng là một chỉnh thể nghệ thuật rất cao. Hai gian bên của gian thờ có hình thức bao lam cũng được làm với tinh thần như ở gian giữa. Song, hệ thống cửa chỉ là một vòm cuốn khá cao để đi vào phần phụ của ngôi nhà, đó là nơi sinh hoạt của những người có liên quan trực tiếp tới tòa từ đường này.

Hệ thống cửa ngoài của tòa nhà được tạo nên bởi vãn đồ kiểu bức bàn, với phần trên thể hiện bằng hệ thống chấn song con tiện và những hoa lá thiêng cách điệu. Hệ thống cửa này được thể hiện dưới dạng năm cửa khác nhau cho ba gian chính giữa và hai chái hồi. Năm cửa thể hiện khác nhau ấy đã cho thấy, ý thức của chủ nhân xưa muốn đề cao tổ tiên của mình là những vị linh thiêng tối thượng đối với dòng họ.

Một đặc điểm thứ hai là bất kể gian nào cũng được làm ngưỡng ở phía trước. Ngưỡng cửa tuy thấp, nhiều khi có cảm giác như đó là một sản phẩm không cần cho kiến trúc, nhưng thực chất, về ý nghĩa tâm linh nó lại là vật cản những sự xấu xa khi con cháu của gia đình bước vào nơi cửa tổ tiên. Có nghĩa, những cái ngưỡng cửa có tác dụng chống lại những uestạp của cuộc đời với cõi thiêng liêng- nơi thờ cúng.

Tại gian giữa, cửa được làm theo kiểu vòm cuốn mà tất cả cũng chia làm tầng tầng lớp lớp những hoa vãn (chủ yếu là những hoa lá cách điệu). Đó là, cảnh nho với những chùm quả, hay dây bầu với hoa quả của nó. Hình thức này đã cho phép chúng ta nhìn nhận niên đại của ngôi nhà này sớm nhất cũng chỉ khoảng cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX (như chủ nhân hiện nay cho biết, ngôi nhà này đã tồn tại được khoảng 110 năm). Lối chạm đề tài về cảnh nho, con sóc, dây bầu... chủ yếu nằm vào niên đại từ đời Thành Thái mà phổ biến vào thời Khải Định trở về sau.

Bộ cửa giữa của tòa nhà có khung theo lối vòm cuốn. Phía trên là các rang (những đường diềm ngang chạm hoa dây cách điệu và đặc biệt ở rang dưới với 2 ô chạm thủng kèm theo



Từ đường họ Đào, Nhân Trạch, Đồng Nai - Ảnh: T.L

hai mắt cửa dưới dạng hai núm vú, mà như cổ giáo sư Từ Chi- nhà dân tộc học nổi tiếng của nước ta đã chỉ ra, đó là hình tượng của hai bầu sữa mẹ, để khi bước vào cửa này người ta được hưởng nguồn phúc huệ cao đẹp. Phần bên cửa thể hiện ở hai góc đề tài mai đĩnh khác nhau, chính giữa chạm nổi đề tài sóc, chùm nho và hình tượng mai đĩnh (như mang ý nghĩa gắn với tiểu vũ trụ nhân thân (hoa mai), còn những hoa quả có nhiều hạt, nhiều quả thì thường gắn với sự phát sinh phát triển), người xưa tin rằng, khi qua cửa này là hưởng được mọi hạnh phúc tinh thần cao độ. Với hai cửa bên, trong tinh thần như cửa giữa, cũng lặp lại các mảng chạm song ở đây cách thể hiện về nghệ thuật đã có nhiều đề tài khác đi, chẳng hạn như ở trên cùng là những mai trúc hoặc những chấn song con tiện, rồi những dây leo và hoa quả, như bí ngô, những quả thiêng, từng hạc, phượng vũ... do cây cối hóa thành. Đặc biệt là hai điểm bên với những hoa thiêng, điểm xuyết những chim chóc, tạo nên một vẻ đẹp, dù cho có nhiều người tuy đã tiếp cận, nhưng hầu như cho đến nay chưa suy ngẫm được đến cùng về giá trị,

hiệu quả của nó. Ngoài ra, ở tòa nhà này người ta còn thấy có sự thiêng liêng đặc biệt đã hòa quyện với thế giới trần gian để tác động tới tâm hồn nhân thế. Bộ cửa chính cũng được làm theo kiểu vòm cuốn, với hai đầu cửa được vuốt cong sang hai bên, tạo nên một nét riêng khác biệt. Bộ cửa ở hai hồi cũng có phần trên được chạm trổ khá kỹ, nhưng đơn giản hơn, với triện găm, chữ vạn, địa lan, rồi những hoa lá cách điệu, phía dưới khung cửa chỉ chạm một hình chữ nhật được chêm góc đơn giản. Các cửa của bộ 3 gian giữa được làm cũng không phức tạp. Nhìn chung các cửa đã được thể hiện làm bốn phần rõ rệt, phần trên cùng được thể hiện theo lối chấn song con tiện, vừa đủ để lấy ánh sáng yếu ớt, nhằm thâm nghiêm hóa nơi thờ ở bên trong, phần này không quá thấp để cho con mắt trần gian nhìn vào cõi thiêng liêng ấy. Phần thứ hai là những ô vuông và phần thứ ba lớn nhất, được thể hiện bằng ván có ghép đồ nổi cao. Tất cả những đồ này đều có soi những đường chỉ vỏ măng như những gân nổi, đã tạo cho kiến trúc tòa nhà tránh được sự thô cứng và có giá trị điêu khắc cao. Cuối cùng là phần ô

gần như vuông và để trơn đơn giản. Toàn bộ các ô trang trí là một mẫu hình để chúng ta có thể học tập được trong vấn đề tôn tạo di tích và trong vấn đề tạo nên nghệ thuật cho những ngôi nhà dân dã.

Trong hệ thống bàn thờ, mỗi gia đình có một cách thể hiện riêng. Tại tòa nhà này, đặc điểm mà nhiều người quan tâm là ba bàn thờ ở ba gian. Gian chính giữa được coi như là "hậu cung" thì bàn thờ được khảm trai, với những đề tài có suy nghĩ rất cẩn thận. Người ta đã tạo nên nghệ thuật rất cao ở các mặt trước, với những màu sắc tùy theo ánh sáng chiếu vào, chúng như bị nhòe trong nhau, khiến cho tâm hồn con người khi nhìn vào đây tâm linh cũng bị rung cảm một cách mạnh mẽ. Về bố cục được bố ô hình tròn, vuông, hình chữ nhật trong một trật tự không thừa không thiếu, với những ước vọng cầu phúc thông qua đề tài cây cối hoặc những hình tượng gắn với bát tiên. Ở bốn góc chính của bàn thờ được khảm các hoạt cảnh ngư tiểu canh mục, với sự chọn lọc chuẩn

mục. Tuy nhiên, người đi câu cá trong cách thể hiện này chưa được nhuần nhuyễn như là người vác cày theo trâu. Trong bố cục đó, bốn góc là bốn dây leo, mà nhìn chung, người ta vẫn như thấy chúng là sự hóa thân của bốn con dơi, để toàn bộ mảng trang trí này như một biểu hiện về ngũ phúc. Hai bên của bức khảm chính có bát tiên. Bàn thờ của hai gian bên, chính tâm được thể hiện bằng sư tử hý cầu và không mấy cầu kỳ.

Từ đường họ Đào là một trong những điển hình kiến trúc dân gian của người Việt ở Nam Bộ, có niên đại vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đây là một chứng cứ cụ thể của hiện tượng nối dòng truyền thống văn hóa- nghệ thuật mà tổ tiên ta dù có đi đến đâu cũng vẫn cố gắng duy trì. Đáng quý hơn nữa là trải qua hai cuộc chiến tranh khốc liệt mà ngôi nhà này vẫn như chối bỏ bom đạn để tồn tại với những thác ghềnh của lịch sử và xã hội./.

D.T



Khảm trai trên nhang án trong nhà thờ họ Đào - Ảnh: T.L

NHÀ THỜ TỔ HỌ NGUYỄN

(Nhà ông giáo Hảo)

PHAN THỊ THỊNH *

Bên cạnh những di tích minh chứng chiều dài lịch sử hơn 300 năm hình thành và phát triển của tỉnh Biên Hòa - Đồng Nai, sự hiện diện của những ngôi nhà cổ đã góp phần quan trọng phản ánh nét văn hóa đặc thù của các thế hệ cư dân sinh sống trên vùng đất này và thực sự trở thành di sản cần được bảo tồn, phát huy.

Trong số 400 ngôi nhà cổ được thống kê ở Đồng Nai do trường đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh phối hợp với Nhà Bảo tàng Đồng Nai, có sự hỗ trợ của các chuyên gia trường Đại học Nữ Chiêu Hòa (Nhật Bản), tiến hành khảo sát, thì trong đó có năm ngôi trong danh mục 25 nhà cổ đã chọn, được cơ quan chức năng lập danh mục tiến hành xây dựng hồ sơ khoa học để công nhận di tích. Trong đó có ngôi nhà của ông Nguyễn Văn Hảo (tức thầy giáo Hảo) ở ấp 1, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Ngôi nhà được xây dựng theo hướng Nam- hướng biểu hiện cho trí tuệ, cách tính lộ 769 khoảng 700m về hướng Tây Bắc, trên khuôn viên rộng 2000m². Phần kiến trúc có diện tích 250m², được bao bọc bởi vườn cây trái sum xuê, giữa một vùng quê thuần nông bình lặng, êm ả càng làm tăng thêm vẻ cổ kính, bề thế của ngôi nhà có niên đại cách nay trên dưới một thế kỷ.

Theo lời kể của chủ nhân ngôi nhà và

những dấu tích còn lưu lại trên bức cuốn thư ở ngay chính giữa cửa chính của phòng khách cho thấy: Ngôi nhà do ông Nguyễn Văn Bốn (tức ông nội của thầy giáo Hảo) đứng ra xây dựng vào năm 1914. Ông Bốn bấy giờ là người trong Hội đồng địa hạt, gia đình có nhiều điền sản nên chủ trương xây dựng ngôi nhà kiên cố, quy mô, vừa để ở, vừa làm nơi thờ tự tổ tiên và hương hỏa cho con cháu về sau. Theo nhận xét đánh giá của nhà nghiên cứu văn hóa truyền thống Trần Lâm Biền thì: "Đây là ngôi nhà có một giá trị riêng cả về mặt kiến trúc lẫn nghệ thuật chạm khắc so với các ngôi nhà cổ khác trên đất Đồng Nai". Về mặt kiến trúc: Thông thường nhà ở truyền thống ở miền Nam, thường được xây dựng với kiểu thức nền hình vuông (Nhà tứ trụ hay còn gọi là nhà mái bánh ít). Tuy nhiên, trên thực tế nhà cổ của "ông giáo Hảo" lại được xây dựng dưới dạng nhà xuyên trính (ba gian, hai chái, ngoài cùng là hàng hiên bao bọc xung quanh nhà). Nhà có tất cả 56 cột tròn bằng gỗ gõ và gỗ cẩm lai, được bố trí thành 8 dãy hàng dọc và 7 dãy hàng ngang (trừ cột ở phần hiên chính được xây bằng vôi vữa, ô dước). Đặc biệt, kết cấu của bộ vì nóc được dựng trên các cột cái tương đối cao, theo kết cấu bộ vì có trụ trốn, nhưng trụ trốn có phần trên rất ngắn và phần dưới có dạng quả bầu như một sự dung hội của kết cấu Bắc Bộ và Trung Bộ. Nhà dựng theo kiểu bát dầm (8 kèo đấm và 8 kèo quyết) tạo cho lòng

* PHÓ GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ
DI TÍCH- DANH THẮNG ĐỒNG NAI

nhà rộng, hoàn chỉnh về mặt kết cấu. Ba gian chính giữa là nơi thờ tự, tiếp khách; gian chái hai bên có kết cấu thụt vào một chút để làm phòng ngủ và được nối thông nhau ở phía sau vách thờ, tạo thành hệ thống buồng kín liên hoàn. Toàn bộ hệ thống kèo, xà, ván dọc, vì, cốn và cửa của ngôi nhà đều được chạm trổ tứ linh, tứ quý, dây lá, hoa quả thiêng một cách tinh tế, sắc xảo mang tính nghệ thuật cao. Nóc nhà được chia thành bốn mái, lợp ngói âm dương hai lớp, vách ván bằng gỗ bằng lạng, nền lót gạch tàu càng làm tăng thêm vẻ riêng biệt phù hợp với kết cấu tổng thể và nội thất căn nhà.

Phần nhà phụ (nhà bếp) đến nay không còn bảo lưu được kiến trúc ban đầu, năm 1968, đã bị dỡ bỏ một phần và được xây mới hoàn toàn bằng vật liệu hiện đại. Tuy nhiên, do bố cục mặt bằng kiến trúc theo kiểu thức nhà "sắp đội", các phòng độc lập nhau, nên phần nhà phụ không ảnh hưởng mấy đến kết cấu và thẩm mỹ của phần nhà chính.

Điều đáng quan tâm trong kiến trúc của ngôi nhà là các "kế" đều được tạo dáng

"thượng thu, hạ thách" lưng hơi cong để dồn sức ép của mái xuống các đầu cột và được ăn ngay vào các quả giang, khiến cho các kẻ vừa như dánh dấp của kẻ ngồi lại vừa có dánh dấp của kẻ dưới, để tạo thành hệ thống kẻ chuyển. Đây là một hiện tượng khá đặc biệt, tạo cho kiến trúc ngôi nhà trở nên thanh thoát hơn. Bên dưới vuông góc với các quả giang đều được lắp dựng một xà khác để tạo thành mối liên hệ vững chắc ở hai đầu cột cái cũng như để liên kết các gian. Ngoài ra, trong mỗi gian, tại các bộ vì gian/cốn nối giữa cột cái và cột quân, là một chiếc kẻ thứ hai, được ăn mộng vào đầu cột cái và tỳ lên đầu của các bộ phận kết cấu khác và đuôi của các kẻ trên. Dưới bụng của các đuôi kẻ ấy, tại vị trí liên kết có một đầu củng (dạng conson) hay còn gọi là "đầu tằm" để tạo nên sự bền vững...

Một điều đáng quan tâm nữa trong kiến trúc của ngôi nhà là ở ba gian giữa đều được bưng ván lồng trong khung gỗ nối từ dưới bụng câu đầu xuống sát đất để tạo nên ba không gian thờ. Ở trung tâm gian thờ chính là một chiếc khám rộng khắc hai chữ đại tự "càn- khôn"



Nhà thờ tổ họ Nguyễn, Vinh Cũ, Đồng Nai - Ảnh: Đạt Thúc

(tượng trưng cho trời và đất), hai bên là cặp liên đối, với nội dung răn dạy con cháu những lý lẽ xử thế ở đời.

Phía trên các xà ngang có ba bức hoành phi có nội dung: Đức duy thân, Hội phủ đường, Hòa vi quý. Tất cả được làm bằng danh mộc quý, nét chữ sắc sảo, các đường điểm bố cục và tạo tác điêu luyện, tinh tế đạt đến trình độ thẩm mỹ, kỹ thuật cao, thể hiện sự tài hoa, phóng khoáng của các nghệ nhân xưa.

Trong ba gian thờ có hệ thống xà đai nối các vị trí thấp hơn các quả giang suốt 8 cột, tạo thành khung liên kết vững chắc. Trong từng khung giữa chiếc hoành xà thượng cùng một phần xà đai giữa hai cột, người xưa đã tạo nên một hệ thống chấn song đơn giản để trang trí, song nó vẫn mang giá trị điêu khắc bởi đã được bố cục theo ô, mà đường điểm ô là các gờ nổi được chạm chỉ song trùng ít nhiều mang dáng dấp nghệ thuật cổ xứ Huế. Tuy nhiên, do tư duy "Vu quy" nên các nghệ nhân cố tình đưa vào đây nhiều ô không chạm khắc mà chỉ lát ván bưng kín.

Điểm đáng quan tâm hơn cả trong nghệ thuật chạm khắc của kiến trúc nhà cổ của ông Nguyễn Văn Hảo là những bức chạm trên hai bộ "cốn" và cửa ở hai chái nằm tại vị trí cột cái ngoài cùng ra tới cột hiên. Trong hệ thống này, phần "cốn" trên là bản chạm chia ô to- nhỏ cân xứng, trong đó có những đề tài mang nhiều giá trị biểu tượng. Ô giữa lớn nhất gắn hệ thống chấn song con tiện, ở hai đầu hệ trục con tiện là những quả thiêng như na, điều, lựu... qua đó người xưa muốn con cháu mình được sự bảo trợ của thần linh, tổ tiên mà được hưởng phúc lớn, được sinh sôi, nảy nở, no đủ trường tồn. Ở phía trên các chương cửa lại được chia ba ô nhỏ khác nhau, trong mỗi ô là hình tượng hoa quả thiêng trong ước vọng cầu phúc, cầu mùa sinh sôi, ở các ô lớn thường trang trí văn triện, nhất là văn triện "chữ vạn"- một biểu tượng của lửa thiêng- lửa "Tam muội". Hình thức trang trí này cho thấy, chủ nhân của ngôi nhà ít nhiều đã quan tâm đến đạo Phật. Ở một hàng chính, các mảng trang trí chỉ được chạm trổ trên bộ cửa ra vào, hai bên chia làm ba ô. Ô giữa chạm hình "Tùng- lộc", hai bên là "Ngô đồng- chim

trĩ", song đề tài "Tùng- lộc" đều được chạm trong lòng hình tròn, bốn góc được chạm bốn bông hoa "mãn khai" dưới dạng con dơi cách điệu, khiến người ta có cảm giác biểu tượng này như một nguồn phát sáng. Theo cổ giáo sư Từ Chi: "Con Hươu là biểu tượng nguồn sáng, đôi khi gắn với mặt trời" Trong trường hợp ở đây, "Tùng- lộc" ít nhiều có ảnh hưởng của nghệ thuật Trung Hoa, song dưới bàn tay tài hoa của các nghệ nhân người Việt nó được làm mềm mại, tinh tế, trữ tình hơn rất nhiều. Ở hàng dưới cùng của "cốn", trong ô nhỏ ở giữa được chạm trổ cảnh lựu, ô hai bên chạm hai cành hoa hóa Rồng, chầu vào hai quả "điều" lộ nhiều hạt, biểu hiện ước vọng sinh sôi. Bên cốn trái cũng được chạm tương tự như bên phải, song thay quả điều bằng hai quả lựu lộ nhiều hạt. Góc hai bên đầu cửa chạm trổ rất sống động với ảnh hai con công đang xòe cánh múa. Tuy nhiên, bố cục tổng thể này nếu nhìn thoáng qua, chúng ta cảm thấy đôi chim như đang công mặt trời, mặt trăng chuyển động.

Cửa của ngôi nhà được làm theo kiểu "vòm cuốn", khung cửa không quá cao, đó là dạng kiến trúc phổ biến của thời xưa, tuy nhiên vẫn có các ngưỡng cửa, bởi lòng tin của con người là ngưỡng cửa sẽ ngăn cản được những điều xấu xa vào miền đất thánh thiện, hay nói một cách khác: Con cháu khi về với tổ tiên, trước khi bước chân qua ngưỡng cửa phải vứt bỏ mọi xấu xa của đời thường để tiếp cận với tổ tiên (trong ý thức thuộc lĩnh vực tâm linh). Người xưa quan niệm: Cửa chính giữa của phòng khách không phải nơi để con người ra vào một cách tự nhiên, đây là cửa của thần, vì thế các đề tài chạm trổ trang trí cũng phải gắn với sự thiêng như : Đào, lựu, điều, phật thủ, tùng- lộc, trong ý thức truyền thống "cầu tài, cầu lộc, cầu no đủ, hạnh phúc". Tuy nhiên, người làm ra bộ cửa này đã có ý thức ít nhiều gắn với kinh tế đô thị, nên các bức chạm được thể hiện hàng loạt, sau đó lắp ghép vào các khung đã được định sẵn kích thước và được phân bố một cách chuẩn mực, cân đối ở hai bên trong những đề tài biểu hiện cho một âm, một dương thuộc quan hệ đối đãi để phát sinh, phát triển.

Cửa gian bên trái về căn bản có bố cục và hình thức chạm trổ không khác gì so với cửa bên phải, cũng vẫn đề tài mang tính biểu tượng, song không theo kiểu uốn vòm, mà làm khung vuông chém góc trên để tạo nên những ô góc tam giác thể hiện từng con phượng có túc trĩ, mỏ diều hâu trong thế múa, rồi chim chích- ngô đồng, chuột đứng xem, tuy nhiên chúng ta vẫn như nhìn thấy đặc điểm truyền thống của con phượng với đầu đội công lý, đức hạnh, mắt là mặt trời, mặt trăng, lưng cõng bầu trời, cánh là gió, lông là cây cỏ, chân là đất. Rõ ràng ước vọng của chủ nhân ngôi nhà là để con cháu đi vào cửa trái của thần là đi đúng theo chiều quay ngược kim đồng hồ (là đi theo chiều quay của mặt trời, nhằm tiến bộ thiện căn). Bước theo dòng chảy tạo hình, đường viền cửa đều được chạm trổ hoa cỏ thiêng, như hoa cúc, hoa mai và trên thân ván viền cửa

được chạm theo dạng "mai- diều" rất sống động. Qua đây, gia chủ cũng tin rằng: cửa này là nơi đi vào của những con người thanh cao, ít nhiều liên quan đến vẻ đẹp thánh thiện của người phụ nữ đoan trang. Phần trên cửa là những hoa văn "chữ vạn" cùng với hoa lá thiêng, rồi hoa văn "chữ vạn", "địa lan" và mai- diều, đầu các cửa chạm những quả đào trừ tà, trừ ma, hai bên thân cửa là những quả lựu nhiều hạt. Suy cho cùng các đề tài kể trên đều như thể hiện ước vọng sinh sôi nảy nở, được nghệ thuật hóa, để mang những vẻ đẹp tích lũy từ trong nhận thức của con người thời trước.

Ngoài ra, trong kiến trúc này ở mặt hai bên của các ván dọc của cột hiên đều được chạm trổ các đề tài "mai- diều, chim trĩ múa và hoa lá thiêng...". Với hình thức trang trí ở cả hai mặt đã nói lên vẻ đẹp của thiên nhiên, vũ trụ và ước vọng của con người, và nơi đây như mong cho con cháu khi vào ngôi nhà này được gặp nhiều điều tốt lành.

Có thể nói, nhà thờ họ Nguyễn (nhà ông giáo Hảo) thực sự là một công trình kiến trúc gỗ đặc sắc về chạm khắc nghệ thuật, là tổng thể hài hòa giữa các hạng mục, mà ở đó, mỗi công trình kiến trúc độc lập đều có giá trị cao về bố cục truyền thống (nội tự, ngoại khách). Đây cũng là một dạng nhà ở truyền thống ở vùng đất Biên Hòa- Đồng Nai xưa, trong đó tuân thủ khắt khe nguyên tắc đối xứng số gian, số cột, số khuôn bông trên các vị cốt, cửa ra vào... tạo tính cân đối vững chãi, vượt lên chức năng thông thường và trở thành một tác phẩm nghệ thuật chạm khắc gỗ đại diện cho kiến trúc đầu thế kỷ XX ở vùng đất Biên Hòa- Đồng Nai./.

D.T.T



Đề tài chạm khắc trong nhà thờ họ Nguyễn - Ảnh: T.L

TIỀN CỔ KIM LOẠI Ở HẢI PHÒNG

PGS.TS. HOÀNG VĂN KHOÁN

Bảo tàng Hải Phòng có gần 1 tạ tiền cổ bằng kim loại, được sưu tầm từ nhiều địa điểm trong thành phố từ trước tới nay. Ở Hải Phòng, tốc độ đô thị hóa đang diễn ra rất nhanh, các di sản văn hóa dưới đất, dưới nước đặc biệt tiền cổ, được phát hiện ngày càng nhiều, mang tính thời sự hàng ngày.

Vừa qua, Bảo tàng Hải Phòng, trong một thời gian gần hai tháng, đã tập trung các cán bộ thực hiện một chuyên đề khoa học nghiên cứu toàn bộ sưu tập tiền cổ hiện có

trong Bảo tàng. Kết quả, Bảo tàng đã phân loại, thống kê, xác định được nguồn gốc, niên đại cho mỗi loại tiền. Mỗi hiệu tiền có một bản lý lịch ghi các thông tin, bản rập, bản ảnh, kích thước, kiểu chữ đến trọng lượng. Có thể nói, Bảo tàng Hải Phòng là một trong những bảo tàng cấp tỉnh đi đầu trong việc nghiên cứu quản lý loại di sản văn hóa đặc biệt này.

Cho đến nay, tiền cổ ở trong Bảo tàng Hải Phòng có các loại sau đây:

Tiền Việt Nam

STT	Triều Vua	Hiệu tiền	Thời gian đúc
1	Trần Thái Tông	Nguyên Phong Thông Bảo	1251 – 1258
2	Lê Thái Tổ	Thuận Thiên Nguyên Bảo	1428
3	Lê Thánh Tông	Quang Thuận Thông Bảo	1460 – 1469
4	Lê Thánh Tông	Hồng Đức Thông Bảo	1460 – 1469
5	Lê Thần Tông	Vĩnh Thọ Thông Bảo	1658 – 1662
6	Lê Dụ Tông	Vĩnh Thịnh Thông Bảo	1713
7	Lê Hiến Tông	Cảnh Hưng Thông Bảo	1740 – 1786
8	Lê Mân Đế	Chiêu Thống Thông Bảo	1786 – 1788
9	Nguyễn Hoàng	Thái Bình Thông Bảo	1765 – 1777
10	Nguyễn Nhạc	Thái Đức Thông Bảo	1778 – 1793
11	Nguyễn Huệ	Quang Trung Thông Bảo	1788 – 1792
12	Nguyễn Hoàng Tông	Khải Định Thông Bảo	1916 – 1925
13	Nguyễn Bảo Đại	Bảo Đại Thông Bảo	1925 – 1945

Tiền Trung Quốc

STT	Triều Vua	Hiệu tiền	Niên đại
1	Thời Chiến Quốc	Đạo tiền (Tiền hình dao)	Thế kỷ V trước CN
2	Đông Hán , Quang Vũ Đế	Ngũ Thủ	Năm 40 sau CN
3	Đường , Vũ Đức	Khai Nguyên Thông Bảo	621
4	Bắc tông , Tống Thái Tông	Tống Nguyên Thông Bảo	960
5		Thuần Hóa Thông Bảo	976 – 983
6	Tống Chân Tông	Hàm Bình Nguyên Bảo	998
		Cảnh Đức Nguyên Bảo	1004
		Tường Phù Nguyên Bảo	1008
		Thiên Hy Nguyên Bảo	1021
7	Tống Nhân Tông	Thiên Thánh Nguyên Bảo	1023
		Minh Đạo Nguyên bảo	1032
		Cảnh Hựu Nguyên Bảo	1034
		Chí Hòa Nguyên Bảo	1054 - 1056
		Gia Hựu Nguyên Bảo	1056
8	Tống Anh Tông	Trị Bình Nguyên Bảo	1064 – 1067
9	Tống Thần Tông	Hy Ninh Nguyên Bảo	1068 – 1077
		Nguyên Phong Thông Bảo	1078 - 1085
10	Tống Triết Tông	Thiệu Thánh Nguyên Bảo	1094 – 1097
		Nguyên Phù Thông Bảo	1098 – 1100
11	Tống Huy Tông	Đại Quan Thông Bảo	1167
		Chính Hòa Thông Bảo	1111 – 1118
12	Nam Tống , Tống Hiếu Tông	Thuần Hy Nguyên Bảo	1174 – 1189
13	Minh , Hiếu Tông	Hoảng Trị Thông Bảo	1503
14	Minh Tư Tông	Sùng Trinh Thông Bảo	1628
15	Thú lĩnh nghĩa quân chống Minh - Ngô Tam Quế - Ngô Thế Phan	Chiêu Vũ Thông Bảo	1678
		Lợi Dụng Thông Bảo	1678
		Hồng Hóa Thông Bảo	1670
16	Thanh , Thế Tổ	Thuận Trị Thông Bảo	1644
17	Thanh, Thánh Tổ	Khang Hy Thông Bảo	1662 – 1722
18	Thanh Thế Tông	Ung Chính Thông Bảo	1723 – 1735
19	Thanh Cao Tông	Càn Long Thông Bảo	1736
20	Thanh Đức Tông	Đại Thanh Đồng Tệ	1879 – 1908
21	Tiền Hồng Công	Hương Cảng Nhất Tiên	1905

Tiền Nhật Bản

STT	Triều Vua	Hiệu tiền	Thời gian đúc
1	Dòng họ Ô Tản	Hồng Vũ Thông Bảo	1329 – 1636
2	Tokugawa	Khoan Vĩnh Thông Bảo	1624 – 1664
3	Tiền mậu dịch	Nguyên Phong Thông Bảo	1868 – 1912

Ngoài ra, tại vườn nhà ông Vẽ ở thôn An Du, xã Khởi Nghĩa, huyện Liên Lãng, nhân đào ao thả cá ông đã phát hiện 1 hũ tiền, chỗ phát hiện cách bến Ốc 100m, cách bến Tháp Giang 50m. Ở bến Ốc nhân dân làm thủy lợi cũng phát hiện tiền xếp lớn dính chặt thành thỏi, dài ngắn khác nhau. Tôi đã trực tiếp đọc số tiền đó có các niên hiệu:

An Pháp Nguyên Bảo
Thánh Nguyên Thông Bảo
Nguyên Phong Thông Bảo
Thiên Thánh Nguyên Bảo
Trị Bình Thông Bảo
Trị Bình Phong Bảo
Thường Nguyên Thông Bảo
Hán Nguyên Thông Bảo
Thái Bình Thánh Bảo
Triệu Thánh Nguyên Bảo
Nguyên Hựu Thông Bảo

Các hiệu tiền này đúc bằng đồng thau rất mỏng, đường kính rất bé (20mm).

Thôn An Dụ trước gọi là An Hộ, một thôn nhỏ có 2 bến sông: Bến Ốc và Bến Tháp Giang. Hai bến này nằm trong khu chợ. Nhân dân gọi là chợ 3 cây Đa. Đào khảo cổ trong làng, ngoài đồng khu vực này phát hiện rất nhiều loại đồ gốm, sành, sứ, nhiều nhất là các loại chum, lon, vại bằng sành có niên đại chủ yếu thế kỷ 17-18. Đây là một khu chợ sầm uất trên bến dưới thuyền, nằm trên bờ sông Thái Bình. Bến Ốc nối sông Thái Bình là một nhánh sông nhỏ lượn vòng vào các thôn xóm của xã Khởi Nghĩa. Ở cửa bến còn thấy các đoạn ván có dính lạt mây, có thể là vết tích thuyền chở hàng ra vào nội địa.

Như vậy An Dụ là trung tâm thương cảng trên đất Hải Phòng vào thế kỷ 17-18. Thương cảng này đã dùng các loại tiền nói trên để mua bán rộng rãi. Loại tiền này mang niên hiệu Việt Nam và Trung Quốc nhiều đời và có một số niên hiệu chưa rõ nguồn gốc.

Tôi cho đây là loại tiền mậu dịch có giá trị lưu thông trên thị trường Việt Nam và các nước láng giềng.

Ở khúc sông Đáy, xã Phan Chấn, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương phát hiện ra hũ tiền khoảng 10 cân, trong đó chỉ có một loại tiền rất giống tiền An Dụ.

Ở xã Phú Túc, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây cũ cũng phát hiện ra một hũ tiền giống hệt như thế. Phân loại những đồng tiền rõ nét có 450 đồng Thái Bình Thông Bảo, 555 đồng Thánh Nguyên Thông Bảo, 568 đồng An Pháp Nguyên Bảo, 180 đồng tiền Nguyên Phong Thông Bảo.

Loại tiền này do các lò tư nhân đúc nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường thế kỷ 17- 18.

Chúng tôi phát hiện rất nhiều khuôn đúc hai mặt bằng đất và bằng đá, trong đó khuôn in rõ các loại tiền có trên.

Như vậy, Hải Phòng ở thế kỷ 17- 18 có thêm một thương cảng mà trung tâm ở An Dụ- Yên Lãng. Theo sự mô tả của một thương gia người Anh (William Dampier) thì An Dụ có lẽ là thương cảng mang tên Domea (Đỗ Mè).

Căn cứ vào loại tiền phát hiện được trong lãnh địa Hải Phòng, tôi cho rằng Hải Phòng là một thương cảng khá sớm theo các giai đoạn phát triển:

1- Giai đoạn giao lưu văn hóa giữa người Đông Sơn Hải Phòng với các nước thời Chiến quốc: Trong ngôi mộ truyền thống Việt Khê có hàng trăm di vật bằng đồng mang đặc trưng rõ rệt của văn hóa Đông Sơn. Ba đồng dao tiền trong đó là phản ánh giao lưu văn hóa, không phải quan hệ buôn bán, không có vai trò lưu thông trên thị trường tiền tệ ở Việt Nam.

2- Giai đoạn thứ hai- từ thế kỷ I đến thế kỷ IX: Ở giai đoạn này, Việt Nam chưa có tiền đúc. Thương cảng Hải Phòng lưu thông phổ biến trên thị trường là tiền Ngũ Thù. Tiền Ngũ Thù được đưa dưới thời Quang Vũ

Đế, Đông Hán vào năm 40 khi có sự tham gia tiến khai Nguyên của Nhà Đường thế kỷ VII- IX. Đây là giai đoạn mà các thương gia nhà Hán đi theo đội quân xâm lược sang Việt Nam buôn bán. Những mộ táng người Hán có rất nhiều ở Hải Phòng. Đây cũng là thời kỳ mà cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng diễn ra. Nghĩa quân của Hai Bà cũng có mặt khắp nơi trên đất Hải Phòng, điển hình là Nữ Tướng Lê Chân. Đây là thời kỳ xâm lược, đồng hóa và chống đồng hóa quyết liệt nhưng lưu thông tiền tệ là nhu cầu của cả hai bên.

3- Giai đoạn thứ ba- từ thế kỷ X đến thế kỷ XII: Ở giai đoạn này, nước ta đã dành được độc lập tự chủ sau chiến thắng của Ngô Quyền năm 938, các triều vua Việt Nam đã bắt đầu đúc tiền theo niên hiệu của mình. Chúng ta phát hiện ra loại tiền thời Đinh, Tiền Lê, tiền thời Lý và thời Trần. Nhưng số lượng rất ít vì nhiều lý do. Bình Chiêm, phá Tống, ba lần phải tổ chức chống quân Nguyên Mông xâm lược, Hải Phòng là mặt trận trực tiếp của các cuộc chiến đấu. Tuy nhiên, tiền vẫn được lưu thông, triều đình cho đến dân thường đều cần tiền. Nhà nước có đủ tiền nhưng rất hạn chế. Tài nguyên khoáng sản vẫn được khai thác, nhưng chủ yếu dùng cho đúc chuông, đúc tượng. Mặt khác dưới thời Lý- Trần nội thương, ngoại thương khá phát triển, ngoại thương chủ yếu là buôn bán với Trung Quốc. Người Việt Nam bán cho Trung Quốc các hàng lâm thổ sản, Trung Quốc bán cho thương nhân Việt Nam vải vóc, giấy bút. Hàng hóa các loại đổi chác có loại lấy bằng tiền, vì thế tiền tệ dưới thời Lý- Trần được lưu thông giữa Việt Nam và Trung Quốc không có biên giới.

Hơn nữa, một đặc trưng tâm lý của nhân dân là hề đồng tiền có hình tròn, lỗ vuông, có chữ, tiền tốt là đều tiêu dùng không phân biệt.

Do đó, ở Hải Phòng, tiền Bắc Tống chiếm một số lượng lớn, tiền Trung Quốc được coi như một nội tệ dưới thời Lý- Trần. Ngay ở Hoàng Thành Thăng Long- nơi cung cấp, những tiền Bắc Tống chiếm một số, đa số đó cũng là một đặc điểm chung về tiền tệ dưới thời Lý- Trần.

Triều Bắc Tống có chín đời vua. Ở Hải

Phòng có đủ các hiệu tiền của chín đời vua đó.

Có thể nói rằng, trong giai đoạn thứ ba này, ở Hải Phòng tiêu tiền Bắc Tống như một nội tệ.

4- Giai đoạn 4- từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX: Thời kỳ này Hải Phòng là một thương cảng khá phồn thịnh, tiền Việt Nam xuất hiện với một số lượng đáng kể, phong phú, có những loại tiền Nguyên Phong của Trần Thái Tông, tiền Thuận Thiên Nguyên Bảo là của Lê Thái Tổ, các hiệu tiền của Lê Thánh Tông, Lê Thần Tông, Lê Dụ Tông, Lê Hiến Tông, Lê Mẫn Đế, đến các loại tiền của Nguyễn Hoàng, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Khải Định, Bảo Đại.

Bên cạnh tiền Việt Nam, tiền Bắc Tống vẫn còn, số lượng ít hơn, chủ yếu là tiền thời Minh, thời Thanh của Thanh Thế Tổ, Thanh Thánh Tổ, Thanh Thế Tông, Thanh Cao Tông, Thanh Đức Tông. Đặc biệt là có loại tiền của nghĩa quân chống triều Minh (Ngô Thế Phan, Ngô Tam Quế). Chiếm một số lượng khá lớn là các loại tiền mậu dịch của Việt Nam, Nhật Bản. Tiền mậu dịch Nhật Bản có loại sớm nhất ở thế kỷ XV là tiền Hoàng Vũ của dòng họ Ô Tân, tiền Khoan Vĩnh của Tokygawa, rất nhiều tiền Nguyên Phong của thời cải cách Minh Trị Thiên Hoàng ở thế kỷ XIX. Ngoài ra, có cả tiền Hồng Kông- Hương Cảng nhất tiền, đúc năm 1905.

Trong các loại tiền ở trên, có những đồng tiền rất hiếm thấy ở miền Bắc, như tiền Thái Đức của Nguyễn Nhạc. Tiền chúa Nguyễn Đàng Trong có rất nhiều về số lượng và chủng loại. Tiền mậu dịch của Nhật Bản cũng rất tập trung, tiền dày, khá đẹp. Loại tiền này xuất hiện ở các thương cảng như Thành Phố Hồ Chí Minh, Phan Thiết, nhưng tập trung nhất vẫn là ở Hải Phòng.

Ở giai đoạn này, Hải Phòng có sự phát triển rộng rãi nền nội thương, ngoại thương thành một thương cảng khá sầm uất, trong đó xuất hiện thêm thêm một thương cảng mới, thương cảng Domea./.

H.V.K

MỘ, ĐỀN ĐOÀN VĂN CỰ

và 16 nghĩa binh Thiên Địa Hội

NGUYỄN XUÂN NAM *

1- Mộ, Đền thờ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh Thiên Địa Hội

Mộ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh Thiên Địa Hội tọa lạc trên khu bình địa tổng kho Long Bình, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa. Ban đầu chỉ là ngôi mộ đất lớn, năm 1990 nhân dân địa phương đóng góp công của xây cất lại ngôi mộ khang trang bằng vật liệu gạch thẻ, tô vôi vữa theo hình chữ nhật, phía sau mộ, bên gốc cây đa cổ thụ dựng thêm ngôi miếu nhỏ, xung quanh có tường rào bao bọc. Hàng năm cứ vào ngày giỗ cụ và 16 nghĩa binh (8/4 Âm lịch), nhân dân đến cúng lễ và thắp nhang tưởng nhớ với tấm lòng thành kính.

Năm 1956, một ngôi đền cũng được xây cất cách phần mộ khoảng 1km về hướng Đông-Bắc 64°, thuộc phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, để thờ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh Thiên Địa Hội.

Đền thờ được dựng theo phong cách kiến trúc nghệ thuật truyền thống Nam Bộ, với việc sắp xếp các hạng mục giống như ở một ngôi đình làng. Bắt đầu là một bức bình phong rồi đến ban thờ Thần Nông, miếu Ngũ Hành Nương Nương, nhà võ ca, tiền đình, chính điện tạo thành quần thể kiến trúc hợp nhất. Tuy nhiên, bố trí mặt bằng tổng thể kiến trúc lại

theo kiểu chữ tam, gồm: Nhà võ ca, tiền đình và chánh điện. Mặt tiền hướng ra sông Đồng Nai đón gió lạnh, thuận theo thuyết phong thủy. Hệ thống mái lợp ngói vảy cá (ngói móc), nền lát gạch bông để chống ẩm mốc cho không gian bên trong.

Trên trục chính của ngôi đền, nhà võ ca nằm ở phía trước và mặt quay về phía điện thờ thần, thể hiện sự tôn kính đối với thần linh khi tổ chức hát bội trong dịp lễ hội hàng năm. Điểm đặc biệt của nhà võ ca là mặt tường phía sau đắp nổi một tác phẩm nghệ thuật ghép sành độc đáo, tạo thành một chữ thọ lớn, cao hơn 2,5m, rộng 2m, tượng trưng cho sự trường tồn vĩnh hằng của vị thần được thờ để ngài luôn phù trợ cho người dân nơi đây.

Điểm hội tụ sự linh thiêng chính là trung tâm thờ tự của ngôi đền- chánh điện. Chánh điện có diện tích 129,87m², bốn mái lợp ngói vảy cá. Mái là thế giới của tầng trên nên bài trí những linh vật gắn với bầu trời, mây mưa, sấm chớp như: cặp lý ngư hóa rồng, lưỡng long triều dương, vân xoắn bằng gốm men xanh... Tường xây gạch thẻ tô vôi, tạo sự kín đáo cho không gian bên trong và đó cũng chính là sự tôn kính đối với vị thần được thờ. Nội thất chánh điện kết cấu theo kiểu tứ trụ (nhà vuông), thực ra là kiểu thức nhà rường nhưng gian trung tâm gồm 4 cột cái bố trí cách đều nhau, từ bốn cột cái

* BAN QUẢN LÝ DI TÍCH- DANH THẮNG ĐỒNG NAI

các kèo đâm, kèo quyết đưa ra bốn hướng tạo không gian vuông vức. Điểm tô cho kiến trúc thêm phần linh thiêng là hệ thống các bao lam chạm thủng, hoành phi, liễn đối khắc chữ Hán, với các đề tài tứ linh, hoa lá hóa rồng, rồng chầu mặt trời, hoa lá thiêng... thể hiện ước vọng cầu cho mưa thuận gió hòa, cuộc sống ấm no hạnh phúc. Chánh điện là nơi thờ Thành hoàng bốn cảnh, vị thần bảo hộ của làng xã. Hình thức thờ dưới dạng một bảng đứng bằng gỗ, nền đỏ, trên đó khắc chữ "thần" màu vàng, đặt trong khám thờ chạm khắc tinh xảo các họa tiết lưỡng long triểu dương, hoa lá thiêng, chim muông... Ngoài ra, chánh điện còn thờ Tả ban liệt vị, Hữu ban liệt vị, những bộ hạ của thần vốn trợ giúp cho con người trong việc khai phá, phát triển vùng đất Tam Hiệp; ngoài ra còn thờ Thổ công và Bạch mã Thái giám, tượng trưng cho thế lực tầng trên và tầng dưới, với ý niệm trời đất giao hòa, vạn vật sinh sôi. Trong hệ thống các ban thờ bài trí tại đền thì ban thờ Thần và Hội đồng được làm khá lớn, trang trí tỉ mỉ với đề tài: Long phong thủy, tứ linh... thể hiện ước vọng cầu mưa, cầu được mùa.

Đi đôi với kiến trúc và nhân vật được thờ là lễ hội truyền thống của cộng đồng cư dân Tam Hiệp. Lễ hội được tổ chức vào ngày 11, 12/11 Âm lịch hàng năm để tạ ơn thần linh và cầu cho mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, cuộc sống ấm no hạnh phúc. Đồng thời đến thờ cũng lấy ngày 08/4 Âm lịch hàng năm là ngày lễ giỗ cụ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh Thiên Địa Hội như một sự tri ân nhớ về những người đã có công với dân, với nước.

Thời gian qua đi, nhưng Mộ- Đền thờ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh vẫn còn đó như một minh chứng lịch sử về lòng yêu nước, về tấm gương sáng mãi với khí thiêng sông núi Đồng Nai.

2- Phong trào yêu nước của Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh Thiên Địa Hội

"Vẫn thường nhìn thấy đoàn quân hùng dũng, gươm giáo sáng lòa của Đoàn Văn Cự ẩn hiện đâu đây trong những đêm trăng lạnh, mưa buồn".

Đó là những lời truyền kể của các vị bô lão

Nguyễn Xuân Nam- Mộ, đền Đoàn Văn Cự...

địa phương về cụ Đoàn Văn Cự- một nhân vật lịch sử yêu nước trong phong trào chống Pháp đầu thế kỷ XX.

Theo sách *Biên Hòa sử lược toàn biên* của Lương Văn Lựu thì cụ Đoàn Văn Cự sinh năm 1835 tại làng Bình An, huyện Bình An, tỉnh Biên Hòa (nay là quận Thủ Đức- thành phố Hồ Chí Minh), trong một gia đình Nho học yêu nước. Khi thực dân Pháp chiếm đóng các tỉnh Nam Kỳ (1861), để tránh tai mắt của địch, cụ Đoàn cùng gia quyến di tản, đến cư ngụ ở vùng Bưng Kiệu- Vĩnh Cửu (nay là phường Long Bình, thành phố Biên Hòa) mưu đồ đại sự. Tại đây, cụ mở lớp dạy học, coi bói và bốc thuốc Nam gia truyền. Từ đó, cụ có điều kiện tiếp xúc, tuyên truyền, khơi dậy lòng yêu nước, chí căm thù giặc sâu rộng trong quần chúng nhân dân.

Dựa vào địa thế hiểm trở vùng Bưng Kiệu là khu rừng già hoang vu, bao quanh là Suối Linh, lại tiếp giáp với con đường huyết mạch nối liền Biên Hòa- Sài Gòn, cụ Đoàn đã cho thành lập căn cứ và hội kín "Thiên Địa Hội" ở Biên Hòa. Thực chất tổ chức Thiên Địa Hội ở Biên Hòa và các tỉnh Nam Kỳ đều bắt nguồn từ tổ chức Thiên Địa Hội của nông dân Trung Quốc mang tính chất tương tế và chính trị. Tuy nhiên, hội kín ở nước ta là một tổ chức yêu nước chống ách thống trị của thực dân Pháp. Khẩu hiệu đấu tranh là "Bãi Pháp phục Nam". Hình thức đấu tranh là bạo động. Mục đích là đánh đuổi ngoại bang, giành độc lập, thiết lập chế độ quân chủ. Tư tưởng chủ đạo là lòng yêu nước, sự đùm bọc giữa những người đồng cảnh ngộ, chung một mục đích đấu tranh. Vì thế, nhân dân Nam Kỳ đã nhanh chóng biến hội kín thành một hình thức hoạt động phổ biến để đấu tranh quyết liệt với thực dân Pháp trong những năm đầu thế kỷ XX. Trước tình hình trên, hội kín Biên Hòa dưới sự lãnh đạo của cụ Đoàn cũng đã nhanh chóng phát triển mạnh mẽ, lan rộng ra khắp miền Đông Nam Kỳ, đông nhất là vùng chợ Đồn (phường Bửu Hòa), chợ Chiếu (xã Hiệp Hòa), Bình Đa, Vĩnh Cửu và đi đến hoạt động công khai ở vùng căn cứ của nghĩa quân.

Sự ra đời và những hoạt động của hội kín- Thiên Địa Hội ở Biên Hòa đã gây không ít khó

khẩn cho thực dân Pháp. Hội kín đã trở thành mục tiêu đàn áp của chúng. Ngày 8/4/1905 Âm lịch, thực dân Pháp cho quân lính bao vây căn cứ Bưng Kiệu. Do bị tấn công bất ngờ, Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh đã hi sinh anh dũng. Dân làng thương tiếc đã mang xác cụ Đoàn và 16 nghĩa binh chôn vào ngôi mộ chung tại khu căn cứ.

Cụ Đoàn là một nhà Nho, nhà chính trị yêu nước thương dân. Nhân vật có khả năng giác ngộ quần chúng, tổ chức lực lượng bằng hệ tư tưởng pha màu thần bí, theo khuynh hướng hội kín "Thiên Địa Hội". Tuy phương pháp và đường lối đấu tranh còn mang tính tự phát nên sớm thất bại, đó là tất yếu của lịch sử lúc bấy giờ. Nhưng hoạt động của cụ Đoàn và 16 nghĩa binh Thiên Địa Hội đã ảnh hưởng mạnh mẽ tới phong trào đấu tranh chống Pháp vào đầu thế kỷ XX ở Nam Kỳ nói chung, Đồng Nai nói riêng, và là tiền đề cho các tổ chức hội kín ở Biên Hòa sau này ra đời như "Lâm Trung Trại" (1915).

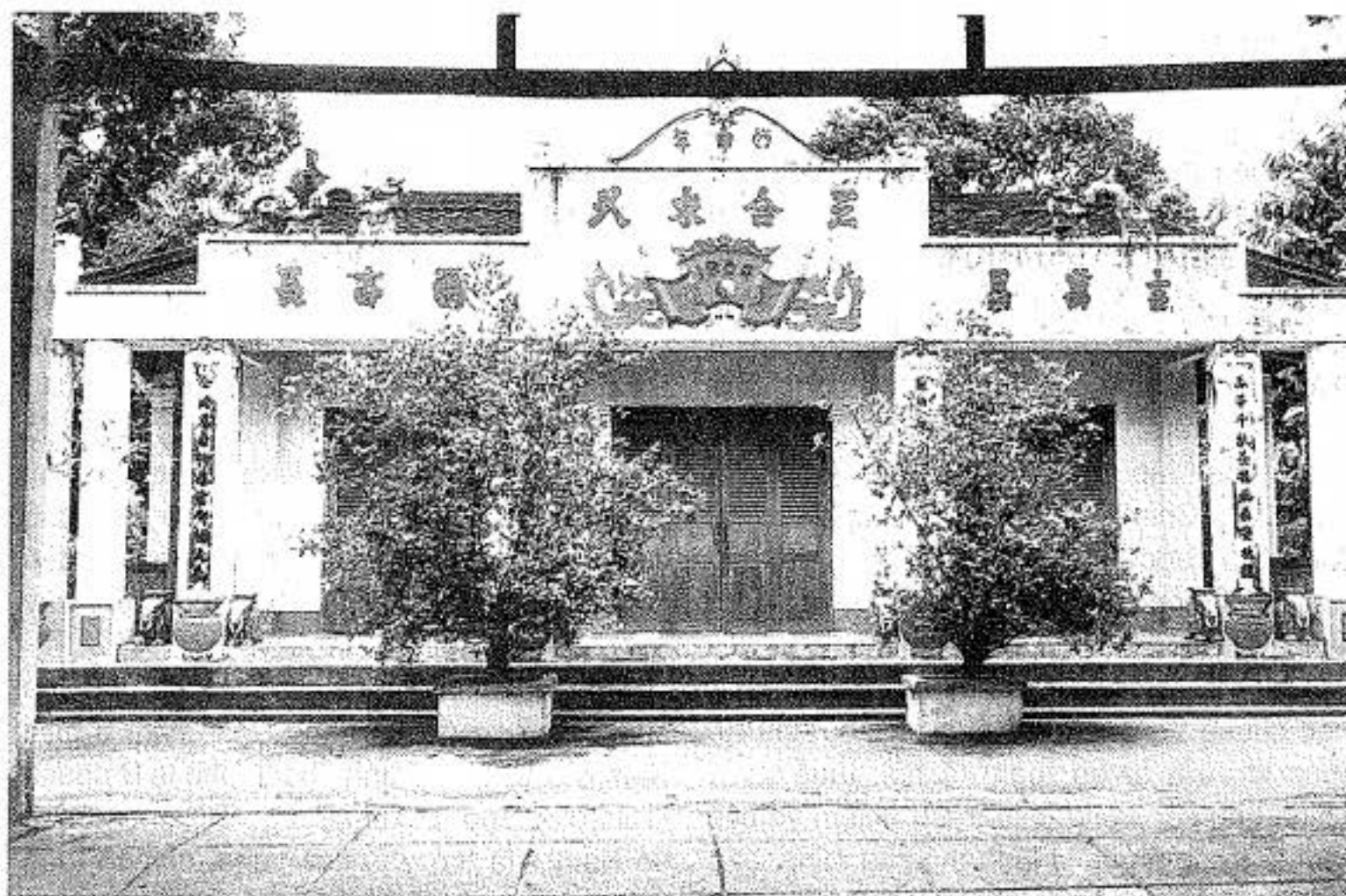
Với giá trị về nhiều mặt và sự ảnh hưởng

mạnh mẽ tới đời sống tâm linh, văn hóa của người dân Biên Hòa- Đồng Nai. Năm 1998, Mộ, Đền thờ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh Thiên Địa Hội đã được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng là di tích lịch sử cấp quốc gia (Quyết định số 722/QĐ - BVHTT). Và, trong những năm tới, khi đề án phát triển du lịch Đồng Nai năm 2010 với tầm nhìn đến năm 2020, khi phát triển tuyến du lịch đường sông Đồng Nai, thì di tích này sẽ là điểm đến khá hấp dẫn đối với du khách, từ đó góp phần giáo dục truyền thống lịch sử cho thế hệ trẻ hôm nay và mai sau./.

N.X.N

Tài liệu tham khảo:

- 1- *Biên Hòa sử lược toàn biên*, Quyển II, tác giả Lương Văn Lựu, Nxb. Sài Gòn, năm 1973.
- 2- *Đồng Nai di tích lịch sử văn hóa*, Chủ biên Thạc sĩ Trần Quang Toại, Nxb. Đồng Nai, năm 2004.
- 3- *Người Đồng Nai*, Bảo tàng Đồng Nai, Nxb. Đồng Nai, năm 1995.
- 4- *Văn hóa Đồng Nai*, Chủ biên TS. Huỳnh Văn Tới, Thạc sĩ Phan Đình Dũng, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, năm 2005.



Đền thờ Đoàn Văn Cự và nghĩa binh Thiên Địa Hội, Biên Hòa, Đồng Nai - Ảnh: C.T.V

BẢO TỒN, TRÙNG TU CÁC DI SẢN VĂN HÓA

kinh nghiệm từ vùng Wallonie (Vương quốc Bỉ)

NGUYỄN VĂN ANH *

Vương quốc Bỉ là một nước thuộc khu vực Tây Âu có biên giới tiếp giáp với các quốc gia Hà Lan ở phía Bắc, Đức ở phía Đông, Luc-xăm-bua ở phía Đông Nam và Pháp ở phía Tây Nam, dân số khoảng 10,3 triệu người, có 3 ngôn ngữ chính là tiếng Pháp, tiếng Hà Lan và tiếng Đức. Nhà nước Bỉ thành lập theo thể chế liên bang, các bang được hình thành trên cơ sở của các vùng và các ngôn ngữ gồm: Flanders, Wallonia và Brussels. Dưới chính phủ liên bang có các chính phủ vùng, trong đó cộng đồng người nói tiếng Hà Lan và cộng đồng người nói tiếng Đức hợp nhất để tạo thành một chính phủ vùng Flanders; Cộng đồng người nói tiếng Pháp thành lập chính phủ ở vùng Wallonie-Bruxelles. Chính quyền mỗi vùng và cộng đồng đều được tổ chức trên cơ sở quyền lập pháp (Hội đồng) và quyền hành pháp (đứng đầu là Thủ hiến- minister-president).

Chính phủ liên bang đảm trách những công việc chung về quân sự, ngoại giao, kinh tế, phúc lợi, trật tự an toàn xã hội, thuế v.v... Chính phủ các vùng chịu trách nhiệm về các vấn đề trong phạm vi lãnh thổ của mình, bao gồm: kinh tế, văn hoá, môi trường, nhà ở và

việc làm, một số vấn đề liên quan đến y tế và phúc lợi, ngôn ngữ và hợp tác giữa các vùng. Mỗi vùng và cộng đồng đều có thẩm quyền trong lĩnh vực quan hệ quốc tế, và được uỷ quyền tham gia và kí kết các điều ước quốc tế. Trong lĩnh vực văn hoá, nhà nước Liên bang chịu trách nhiệm đối với các tổ chức văn hoá có tầm quan trọng quốc gia, các vùng chịu trách nhiệm đối với các công trình tưởng niệm, di tích và việc bảo tồn các di tích khảo cổ. Các nguyên tắc cơ bản về lĩnh vực văn hoá được áp dụng cho cả ba cộng đồng được quy định trong Luật Văn hoá 1973, luật này do nhà nước Liên bang quản lí thực hiện. Luật cũng đưa ra một quy trình tư vấn bắt buộc, trong đó có việc thành lập các hội đồng cố vấn hoặc uỷ ban cố vấn, để đảm bảo rằng tất cả các quan điểm chính trị, ý kiến của phái thiểu số đều được xem xét và phản ánh trong quá trình xây dựng và thực hiện chính sách.

Vùng Wallonie- Bruxelles là khu vực của cộng đồng người nói tiếng Pháp nằm ở phía Nam của Bỉ gồm 5 tỉnh, thành phố là Brabant, Hainaut, Liège, Luxembourg và Namur, trong đó Namur là thủ phủ của vùng, dân số toàn vùng khoảng 4 triệu người.

Trong lĩnh vực quản lý, nghiên cứu và bảo vệ các di sản văn hoá, vùng Wallonie có nhiều

kinh nghiệm hay mà Việt Nam chúng ta có thể tham khảo.

1- Về mặt quản lý

Năm 2000, Chính phủ vùng Wallonie cho sáp nhập các cơ quan giúp việc quy hoạch, quản lý nhà ở, di sản văn hoá và năng lượng thành một cơ quan duy nhất, được gọi chung là Dịch vụ công cộng vùng Wallonia (Service public de Wallonie). Cơ quan này đảm trách các công việc về quy hoạch, quản lý nhà ở, di sản văn hoá và năng lượng của toàn vùng. Từng bộ phận của cơ quan này đảm nhận các công việc của mình, về lĩnh vực quản lý di sản văn hoá mà chủ yếu là các di tích kiến trúc và di tích khảo cổ dưới lòng đất được giao cho cơ quan Dịch vụ Khảo cổ của từng tỉnh (Service Archeology).

2- Ban hành các chính sách về quản lý di sản

Trên cơ sở của Luật Văn hoá năm 1973 do Chính phủ liên bang ban hành và áp dụng thống nhất trên toàn liên bang, chính phủ vùng Wallonie- Bruxelles còn ban hành các sắc lệnh liên quan đến việc bảo tồn các di sản văn hoá trên lãnh thổ của bang. Để chính sách được thực thi một cách nghiêm chỉnh, một mặt khi tiến hành xây dựng hoặc cải tạo các công trình phải được sự cấp phép của cơ quan có thẩm quyền, nhưng mặt khác các cơ quan chức năng phải có trách nhiệm nghiên cứu xác định các khu vực có di tích, giá trị và mức độ quan trọng của nó. Các thông tin đó được thể hiện trên các bản đồ và xây dựng cơ sở dữ liệu cung cấp cho các cơ quan có liên quan cùng phối hợp thực hiện đồng thời phải công bố cho người dân biết và thực hiện.

3- Công tác nghiên cứu, kiểm kê di sản và xây dựng cơ sở dữ liệu về di sản

Trên cơ sở các quy định của pháp luật, Chính phủ yêu cầu các cơ quan chuyên môn tiến hành công tác nghiên cứu dự báo và kiểm kê các di tích lịch sử, di tích khảo cổ. Thông tin về hiện trạng phân bố, giá trị và mức độ quan trọng của di tích được thể hiện trên hai loại bản đồ chính là bản đồ địa hình tỉ lệ 1/10.000 và bản đồ địa chính tỉ lệ 1/2.500. Bản đồ địa chính tỉ lệ 1/2.500 giúp xác định chính xác phạm vi phân bố của di tích thuộc ô thửa nào, từ đó biết được chủ nhân của thửa đất đó là ai.

Tuỳ thuộc vào tính chất và mức độ quan

trọng của từng di tích, khu vực di tích được xác lập và khoanh vùng thành 4 vòng bảo vệ với các cấp độ bảo vệ và yêu cầu khác nhau, trong đó, khu vực 1 là phần trung tâm của di tích, nơi tập trung mật độ cao của di tích, di vật, trong vùng này trước khi tiến hành bất kỳ một hoạt động xây dựng hoặc cải tạo nào đều phải tiến hành nghiên cứu khai quật khảo cổ học. Các khu vực thuộc cấp độ 2 đến cấp độ 4 là khu vực mật độ di tích thưa dần đi, vì vậy trước khi có bất kỳ hành động nào có thể gây tổn hại đến di tích hoặc di vật dưới lòng đất đều phải tham vấn các nhà khảo cổ học, các nhà khảo cổ sẽ là người quyết định xem khu vực đó có cần thiết phải nghiên cứu, khai quật hay không.

Các di tích sau khi được điều tra khảo sát được kiểm kê và mã hoá, các mã hoá này được thể hiện thay cho tên của di tích trên bản đồ và là mã số của hồ sơ tư liệu về di tích. Tất cả các thông tin về di tích được xây dựng thành cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý nói chung của chính quyền địa phương và công bố cho người dân biết.

Cơ sở dữ liệu được quản lý tập trung tại một cơ quan thống nhất của toàn vùng gọi chung là Dịch vụ xã hội vùng Wallonie, cơ quan này quản lý các ngành gồm: nhà ở, quy hoạch, di sản văn hoá và năng lượng, do vậy trước khi các dự án được cấp phép xây dựng đều phải có ý kiến của bộ phận phụ trách di sản văn hoá. Nhờ sự quản lý chặt chẽ này đã đảm bảo tất cả các công trình xây mới đều được nghiên cứu các di tích dưới lòng đất trước khi nó được triển khai xây dựng.

4- Bảo quản, trùng tu các di tích lịch sử và các di tích khảo cổ sau khai quật

Bảo quản, trùng tu các di tích lịch sử là công việc quan trọng và do cơ quan chuyên môn của các địa phương đảm trách với quy trình hết sức nghiêm ngặt. Phần lớn các di tích còn lại tại Wallonie là những công trình kiến trúc như thành quách, các đài tưởng niệm, các toà nhà cổ và nhất là các nhà thờ Thiên chúa giáo, trong đó, đặc biệt có nhiều nhà thờ được xây dựng từ thời kỳ Roma, các công trình này sau khi kiểm kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về di tích sẽ được xác định cấp độ cần thiết về bảo quản, trùng tu, từ đó xây dựng kế hoạch trùng tu, bảo quản phù hợp cho từng công trình. Tất

các các công trình khi tiến hành bảo quản, trùng tu đều phải tuân thủ chặt chẽ quy trình nghiên cứu về lịch sử di tích, tính chất, kỹ thuật kết cấu, nguyên vật liệu, vv... từ đó đưa ra và lựa chọn phương án trùng tu phù hợp nhất nhằm đảm bảo các nguyên tắc về bảo quản và tính nguyên gốc của di tích.

Bảo tồn tại chỗ các di tích khảo cổ học sau khai quật là một công việc yêu cầu một quy trình khắt khe, hiện nay trong khảo cổ học ở Châu Âu, Nhật Bản nói chung và ở Bỉ nói riêng, người ta đã phân biệt rõ hai khái niệm khai quật nghiên cứu và khai quật nhằm bảo tồn. Đối với khai quật nghiên cứu, mục đích khoa học là tối thượng và người ta có thể dễ dàng lựa chọn phương pháp nào đạt được kết quả khoa học cao nhất để thực hiện, trong khi khai quật khảo bảo tồn thì yêu cầu bảo tồn phải là yêu cầu cao nhất, do đó trước khi tiến hành khai quật bảo tồn, ngoài các công tác nghiên cứu tư liệu như khai quật nghiên cứu còn phải tiến hành các quan trắc về địa chất, thủy văn nhằm xác định lượng mưa trung bình năm của khu vực, tốc độ gió, độ ẩm không khí, cấu tạo địa chất, sự giao động của mực nước ngầm, thậm chí là nồng độ ô nhiễm không khí và ô nhiễm tiếng ồn tại khu vực di tích.

Song song với việc nghiên cứu quan trắc địa chất, thủy văn và môi trường, việc xây dựng bảo tàng tại di tích cũng được nghiên cứu. Kết quả quan trắc địa chất, thủy văn và môi trường là cơ sở quan trọng cho việc thiết kế bảo tàng nhằm đáp ứng tối đa các yêu cầu về ánh sáng, độ ẩm và nhiệt độ, điều chỉnh mực nước ngầm, vv... Bên cạnh đó, một yếu tố vô cùng quan trọng đó là vấn đề giới thiệu và trưng bày di tích sau khai quật. Nếu việc trưng bày và giới thiệu di tích chỉ đơn thuần là giới thiệu di tích khảo cổ mà các nhà khảo cổ học đã phát hiện thì sẽ không hiệu quả do đông đảo quần chúng không hiểu được, vì vậy cần phải có những diễn giải rất đơn giản song vẫn tạo sự tò mò khám phá cho người xem, các thiết bị về ánh sáng, âm thanh hình ảnh sẽ giúp các nhà bảo tàng học, giúp chúng ta giải quyết vấn đề đó. Cùng với sự hỗ trợ của các thiết bị hiện đại, các sa bàn, mô hình cũng giúp cho người xem dễ hình dung ra các kết quả nghiên cứu khảo cổ và hiểu được giá trị của di tích.

Trên thực tế, phần lớn các di tích khảo cổ học hiện được bảo tồn tại chỗ theo quyết định sau khi kết quả khai quật được công bố, một số di tích được giữ lại sau một thời gian dài chờ đợi quyết định của các cấp có thẩm quyền, trong suốt quá trình chờ đợi ấy, di tích ở trong tình trạng phơi mưa, phơi nắng, thậm chí sau khi có quyết định giữ lại thì các di tích được bảo tồn bằng cách xây một nhà mái che cho di tích. Các nhà mái che bảo vệ di tích nhiều khi chỉ nhằm mục đích che mưa cho di tích, một số nhà mái che bảo vệ di tích được lợp bằng các vật liệu lấy sáng đã cho thấy chúng ta hoàn toàn không hiểu những nguyên tắc cơ bản về bảo tồn di tích khảo cổ học. Khoa học bảo tồn cho ta thấy, ánh sáng, độ ẩm và nhiệt độ là các yếu tố quan trọng nhất trong vấn đề bảo vệ di tích. Ánh sáng thúc đẩy các phản ứng hoá học trên bề mặt di tích diễn ra nhanh hơn, làm tăng nhiệt độ trong nhà bảo vệ giống như hiện tượng nhà kính, nhiệt độ tăng kéo theo quá trình bốc hơi nước ở bề mặt di tích diễn ra nhanh hơn dẫn đến hiện tượng "sa mạc hoá" bề mặt của di tích, ánh sáng cũng làm thúc đẩy các sinh vật phát triển, đặc biệt trong điều kiện độ ẩm rất cao của Việt Nam.

Chúng tôi cho rằng, nguyên nhân cơ bản của tình trạng bất cập trong công tác bảo tồn, trùng tu tôn tạo các di tích lịch sử văn hoá là do chúng ta chưa có một ngành khoa học bảo tồn, nhà nước chưa xây dựng được quy trình bảo tồn tại chỗ các di tích khảo cổ cũng như trùng tu tôn tạo các di tích lịch sử văn hoá. Đã đến lúc cả hai việc này cần phải được tiến hành, có như thế mới chấm dứt được tình trạng còn bất cập hiện nay.

N.V.A

Đính chính

Do sơ xuất kỹ thuật, Số 3(28)- 2009, Trang 3 (bài của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hoàng Tuấn Anh), đã in: *Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa- cơ hội mới, thách thức mới*, xin sửa lại: *Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa- cơ hội mới, thách thức mới*.

Tòa soạn Tạp chí Di sản văn hóa xin cáo lỗi cùng Bộ trưởng và bạn đọc.

Tạp chí Di sản văn hóa